

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi dưới sự hướng dẫn của các nhà khoa học:

1. PGS, TS. Nguyễn Thị Phương Liên

2. TS. Vũ Xuân Dũng

Các số liệu trích dẫn, kết luận trình bày trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng. Kết quả nghiên cứu của luận án chưa từng được công bố trong bất cứ công trình khoa học nào.

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Nghiên cứu sinh

Lê Hà Trang

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, cho phép nghiên cứu sinh bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS, TS. Nguyễn Thị Phương Liên và TS. Vũ Xuân Dũng, là những giáo viên hướng dẫn khoa học đã luôn nhiệt tình hướng dẫn, giúp đỡ để nghiên cứu sinh có thể hoàn thành bản luận án này.

Nghiên cứu sinh xin trân trọng cảm ơn của các chuyên gia trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ thuộc Bộ Tài chính cũng như các nhà quản lý, các cán bộ kinh doanh thuộc các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đã tham gia phỏng vấn và trả lời phiếu khảo sát để luận án có thể cung cấp các thông tin quý báu, có giá trị thực tiễn. Nghiên cứu sinh chân thành cảm ơn Ban giám hiệu Trường Đại học Thương Mại, Khoa Sau đại học, các đồng nghiệp Khoa Tài chính – Ngân hàng và Bộ môn Ngân hàng và Thị trường tài chính đã tạo mọi điều kiện tốt nhất trong quá trình nghiên cứu sinh thực hiện luận án.

Cuối cùng, nghiên cứu sinh xin bày tỏ lời cảm ơn tới gia đình và bạn bè đã động viên, hỗ trợ, giúp đỡ nghiên cứu sinh trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu và hoàn thành luận án này.

Nghiên cứu sinh

Lê Hà Trang

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC	vi
DANH MỤC BẢNG	viii
DANH MỤC BIỂU	ix
DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ	x
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án.....	4
5. Kết cấu luận án	4
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	5
1.1 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	5
1.1.1 Các nghiên cứu về doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ	5
1.1.2 Các nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp bảo hiểm và thị trường bảo hiểm	8
1.1.3 Các nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với thị trường bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ	11
1.2. NHỮNG GIÁ TRỊ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU 13	
1.2.1 Những giá trị khoa học và thực tiễn	13
1.2.2 Giới hạn của các nghiên cứu đã công bố.....	13
1.2.3 Những khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu của luận án	14
1.3 PHƯƠNG PHÁP VÀ QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	14
1.3.1 Phương pháp nghiên cứu.....	14
1.3.2 Quy trình nghiên cứu.....	19
TÓM TẮT CHƯƠNG 1	20
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ	21
2.1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ	21
2.1.1 Khái quát về bảo hiểm phi nhân thọ.....	21
2.1.2 Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ	26

2.2 QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ	32
2.2.1 Khái niệm, mục tiêu của quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ	32
2.2.2 Nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ	34
2.3 TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ	43
2.3.1 Tiêu chí đánh giá hoạt động quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ	43
2.3.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ	45
2.4 KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO VIỆT NAM.....	51
2.4.1 Kinh nghiệm quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ của một số quốc gia	51
2.4.2 Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	58
TÓM TẮT CHƯƠNG 2	62
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM	63
3.1 THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM	63
3.1.1 Khái quát về doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam	63
3.1.2 Thực trạng kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam	65
3.1.3 Kết quả đạt được và những vấn đề đặt ra đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam	68
3.2 THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM.....	72
3.2.1 Thực trạng xây dựng chiến lược phát triển và chính sách pháp luật đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam	72
3.2.2. Thực trạng mô hình và tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam	82
3.2.3. Thực trạng thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ	84
3.2.4 Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thực trạng quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam.....	88

3.3 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM.....	90
3.3.1. Kết quả kiểm định thực trạng quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam theo các tiêu chí đánh giá	90
3.3.2 Kết quả đạt được và những vấn đề đặt ra trong quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam	100
TÓM TẮT CHƯƠNG 3.....	117
CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM.....	118
4.1. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	118
4.1.1 Dự báo xu thế phát triển của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ	118
4.1.2. Mục tiêu phát triển thị trường bảo hiểm và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam đến năm 2030	122
4.1.3. Định hướng phát triển thị trường bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam đến năm 2030	124
4.1.4. Quan điểm hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam.....	127
4.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM.....	129
4.2.1. Giải pháp về ban hành chính sách quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.....	129
4.2.2. Giải pháp về mô hình và bộ máy tổ chức quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ	140
4.2.3. Giải pháp về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách và xử lý vi phạm pháp luật đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ	144
4.3. CÁC GIẢI PHÁP HỖ TRỢ.....	147
4.3.1 Đối với Quốc hội, Chính phủ, các Bộ và cơ quan ngang Bộ	147
4.3.2 Đối với Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam	148
4.3.3 Đối với các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.....	149
KẾT LUẬN	156
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA NCS ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	158
TÀI LIỆU THAM KHẢO	159
PHỤ LỤC	166

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Thư phỏng vấn.....	165
Phụ lục 2. Thông tin về chuyên gia phỏng vấn	167
Phụ lục 3. Nội dung phỏng vấn.....	168
Phụ lục 4. Phiếu khảo sát	170
Phụ lục 5. Danh sách các đơn vị và cá nhân được gửi phiếu khảo sát.....	174
Phụ lục 6. Chỉ tiêu được đánh giá theo hai hình thức định tính và định lượng của Hàn Quốc ..	175
Phụ lục 7. Các chỉ tiêu giám sát và tầm nang quản lý giám sát phục vụ cho hoạt động giám sát từ xa của Singapore	177
Phụ lục 8. Vốn chủ sở hữu của một số DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam giai đoạn 2010 – 2017	179
Phụ lục 9. Tổng tài sản của một số DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam giai đoạn 2010 – 2017	180
Phụ lục 10. Doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ của toàn thị trường bảo hiểm phi nhân thọ giai đoạn 2010 – 2017.....	181
Phụ lục 11. Doanh thu phí bảo hiểm gốc của một số DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam giai đoạn 2010 – 2017	182
Phụ lục 12. Doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ bảo hiểm của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam giai đoạn 2010 – 2017.....	183
Phụ lục 13. Số tiền bồi thường bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ toàn thị trường bảo hiểm phi nhân thọ giai đoạn 2011 -2017	184
Phụ lục 14. Số tiền bồi thường bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ bảo hiểm của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ giai đoạn 2010 – 2017.....	185
Phụ lục 15. Tình hình dự phòng nghiệp vụ toàn thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam giai đoạn 2010 – 2017.....	185
Phụ lục 16. Các hình thức đầu tư của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam giai đoạn 2010 – 2017	186
Phụ lục 17. Vốn điều lệ của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam giai đoạn 2010 – 2017.....	187
Phụ lục 18. Thống kê độ tin cậy thang đo hoạt động KDBH của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam.....	188
Phụ lục 19. Thống kê mô tả về hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam	188
Phụ lục 20. Các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam	189
Phụ lục 21. Các báo cáo các DNBH phi nhân thọ phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước.....	197
Phụ lục 22. DNBH phi nhân thọ tự xếp loại theo nhóm.....	199
Phụ lục 23. Thống kê độ tin cậy thang đo các nhóm nhân tố ảnh hưởng	200
Phụ lục 24. Thống kê mô tả về nhóm nhân tố ảnh hưởng.....	201
Phụ lục 25. Mã hoá các tiêu chí đánh giá QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam	202
Phụ lục 26. Điểm trung bình mức độ quan trọng của các tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT ở Việt Nam.	204
Phụ lục 27. Điểm trung bình mức độ thực hiện của các tiêu chí đánh giá QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam.	205
Phụ lục 28. Kết quả xử lý dữ liệu thống kê bằng phần mềm SPSS.....	206

CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADB	: Ngân hàng phát triển châu Á
CAR	: Tỷ lệ an toàn vốn
CNTT	: Công nghệ thông tin
DN	: Doanh nghiệp
DNBH	: Doanh nghiệp bảo hiểm
DPNV	: Dự phòng nghiệp vụ
EEC	: Cộng đồng kinh tế châu Âu
HĐKD	: Hoạt động kinh doanh
HHBH	: Hiệp hội Bảo hiểm
IAIS	: Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế
IPA	: Phân tích mức độ quan trọng mức độ thực hiện
KDBH	: Kinh doanh bảo hiểm
KNTT	: Khả năng thanh toán
KT - XH	: Kinh tế - xã hội
MCR	: Yêu cầu vốn tối thiểu
NAIC	: Ủy ban Hiệp hội quốc gia về bảo hiểm của Mỹ
NDBH	: Người được bảo hiểm
NN	: Nhà nước
QLNN	: Quản lý nhà nước
RBC	: Vốn trên cơ sở rủi ro
SCR	: Yêu cầu vốn đảm bảo khả năng thanh toán
TNDS	: Trách nhiệm dân sự
TTBH	: Thị trường bảo hiểm
VBPL	: Văn bản pháp luật
WB	: Ngân hàng thế giới
WTO	: Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Ba trụ cột cơ bản nhất của Solvency II.....	54
Bảng 3.1. Tốc độ tăng doanh thu phí bảo hiểm và tỷ trọng doanh thu phí/GDP toàn TTBH phi nhân thọ ở Việt Nam giai đoạn 2010 - 2017	65
Bảng 3.2. Số tiền bồi thường, dự phòng nghiệp vụ và đầu tư vào nền kinh tế của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam	70
Bảng 3.3. Biên khả năng thanh toán của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam từ năm 2010 đến 2017	100
Bảng 3.4. Xếp hạng DNBH phi nhân thọ theo Thông tư 195/2014/TT - BTC	86
Bảng 3.5. Tổng hợp hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ Việt Nam từ 2010 đến 2017	103
Bảng 3.6. Kết quả phân tích thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam.....	106
Bảng 3.7. Điểm trung bình và độ lệch chuẩn mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của từng biến quan sát	91
Bảng 3.8. Thống kê mô tả mức độ thực hiện các tiêu chí.....	95
Bảng 3.9. Hệ số tương quan tuyến tính Pearson của các tiêu chí	96
Bảng 3.10. Tổng kết ma trận tích hợp Kano - IPA	98
Bảng 4.1 Mức độ khai thác so với tiềm năng của một số nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam	119

DANH MỤC BIỂU

Biểu đồ 3.1: Tình hình tài sản và vốn chủ sở hữu của toàn thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam giai đoạn 2010 – 2017	64
Biểu đồ 3.2 Số tiền bồi thường bảo hiểm gốc và doanh thu phí bảo hiểm gốc toàn thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2017	66
Biểu đồ 3.3 Quy mô và tốc độ tăng trưởng dự phòng nghiệp vụ toàn thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam giai đoạn 2010 – 2017	67
Biểu đồ 3.4. Điểm trung bình của mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của nhóm tiêu chí về tính hiệu lực của QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam.....	92
Biểu đồ 3.5. Điểm trung bình của mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của nhóm tiêu chí về tính hiệu quả của QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam.....	93
Biểu đồ 3.6. Điểm trung bình của mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của nhóm tiêu chí về tính hợp lý của QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam.....	94
Biểu đồ 3.7. Điểm trung bình của mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của nhóm tiêu chí về tính bền vững của QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam.....	94
Biểu đồ 4.1 Mức tăng trưởng phí bảo hiểm phi nhân thọ các nước Asean giai đoạn 2011 - 2016.....	118
Biểu đồ 4.2 Kết quả khảo sát công ty bảo hiểm về chiến lược ứng dụng công nghệ vào kinh doanh bảo hiểm.....	121

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

Sơ đồ 1.1: Quy trình nghiên cứu	19
Hình 2.1. Mô hình quản lý vốn trên cơ sở rủi ro.....	36
Hình 2.2. Biên khả năng thanh toán II	38
Hình 3.1. Bộ máy quản lý bảo hiểm tại Việt Nam.....	84
Hình 3.2. Đồ thị phân tán Kano-IPA	97

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Bảo hiểm nói chung và bảo hiểm phi nhân thọ nói riêng là hoạt động có ý nghĩa quan trọng về cả mặt kinh tế lẫn xã hội. Hoạt động này có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế khi huy động được một lượng vốn lớn để tài trợ cho sản xuất, kinh doanh bên cạnh ý nghĩa nhân văn sâu sắc khi chia sẻ rủi ro giữa các tổ chức và cá nhân tham gia bảo hiểm, góp phần ổn định sản xuất và đời sống. Về mặt xã hội, hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ góp phần tạo thêm công an việc làm cho người lao động và chỗ dựa cho các tổ chức, cá nhân. Chính vì thế phát triển hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ không chỉ là mối quan tâm của các nhà quản trị doanh nghiệp mà còn là sự quan tâm của các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu.

Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đã hình thành và phát triển trên thế giới từ hàng trăm năm trước, tại Việt Nam, hoạt động kinh doanh bảo hiểm chỉ mới hình thành được gần 55 năm. Mặc dù thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam đã không ngừng mở rộng hoạt động, từng bước đáp ứng được các nhu cầu về bảo hiểm của các tổ chức và cá nhân trong xã hội. Tuy nhiên, xét một cách toàn diện thì quy mô thị trường còn nhỏ so với tiềm năng, đối tượng và phạm vi bảo hiểm còn hạn chế, loại hình bảo hiểm khá đơn giản, hiệu quả kinh doanh bảo hiểm chưa cao. Cũng giống như các lĩnh vực kinh doanh khác, ngoài sự nỗ lực của chính các chủ thể kinh doanh thì Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc định hướng và quản lý hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, đối với hoạt động kinh doanh của DNBH nói chung và các DNBH phi nhân thọ nói riêng thì vai trò của quản lý nhà nước đặc biệt quan trọng được thể hiện như sau:

Thứ nhất, hoạt động kinh doanh bảo hiểm là một hoạt động kinh doanh đặc thù về chu trình kinh doanh, sản phẩm dịch vụ và giao kết hợp đồng. Không giống như các sản phẩm hàng hoá thông thường, người bán bảo hiểm là bán một lời hứa còn người mua bảo hiểm là mua một niềm tin. Với chu trình kinh doanh đảo ngược, DNBH phi nhân thọ thu tiền (phí bảo hiểm) trước và trả tiền (bồi thường) sau cho người mua bảo hiểm khi gặp rủi ro. Do đó nếu nhà nước không có sự quản lý thì một số khách hàng chưa đủ am hiểu có thể bị thu hút tham gia các hợp đồng bảo hiểm của DNBH phi nhân thọ không đảm bảo khả năng thanh toán, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chính mình và tiềm ẩn nhiều rủi ro cho thị trường.

Thứ hai, do kỹ thuật tính phí bảo hiểm và dự phòng nghiệp vụ của các DNBH phi nhân thọ chủ yếu dựa trên số liệu thống kê các rủi ro, tổn thất trong quá khứ cho nên đều mang tính ước lượng và có thể không chính xác. Vì vậy nhất thiết phải có các quy định liên quan đến kỹ thuật này nhằm đảm bảo khả năng chi trả cho các trách nhiệm tài chính của DNBH với người tham gia bảo hiểm.

Thứ ba, hoạt động đầu tư là một trong những hoạt động kinh doanh quan trọng của DNBH phi nhân thọ tiềm ẩn nhiều rủi ro do nguồn vốn đầu tư được lấy chủ yếu từ tiền đóng phí bảo hiểm của khách hàng. Đây là nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi nhưng DN sẽ cần để bồi thường cho các trách nhiệm bảo hiểm khi xảy ra rủi ro. Do đó, nếu không có những quy định quản lý rất có thể DNBH sẽ sử dụng nguồn

vốn này đầu tư vào các lĩnh vực nhiều rủi ro, ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của DN, không đảm bảo được quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm

Thứ tư, điều kiện kinh tế thị trường luôn tạo ra sự cạnh tranh cho các chủ thể kinh doanh, giúp họ cung cấp các sản phẩm tốt nhất đến người tiêu dùng. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh bảo hiểm ở Việt Nam hiện nay lại xảy ra tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các DNBH bằng việc hạ phí, giảm điều kiện bảo hiểm, trả hoa hồng vượt mức để có được doanh số đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng sản phẩm và tiềm ẩn những rủi ro cho thị trường. Do đó, việc quản lý đối với lĩnh vực này là rất cần thiết nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững cho thị trường bảo hiểm.

Như vậy có thể thấy, hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ không chỉ tác động đến thu nhập của doanh nghiệp, đến sự ổn định về tài chính cho người tham gia bảo hiểm mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Hạn chế trong hoạt động này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó không thể không kể đến những hạn chế trong định hướng và quản lý của cơ quan quản lý nhà nước. Từ những lý do đó mà Nhà nước cần thiết phải tăng cường quản lý kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ để bảo vệ quyền lợi người tham gia bảo hiểm, thúc đẩy sự phát triển thị trường bảo hiểm và đảm bảo sự phát triển lành mạnh và bền vững của các tổ chức tài chính.

Để trả lời cho câu hỏi: Hoạt động kinh doanh của DNBHPNT gồm những hoạt động nào? Hoạt động đó đang diễn ra ở Việt Nam như thế nào và Nhà nước đã quản lý hoạt động đó ra sao? Hoạt động quản lý của nhà nước trong điều kiện hiện nay và tầm nhìn trong 10 năm nữa có phù hợp không và cần có những giải pháp nào giúp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ để đạt được hiệu quả cao nhất? Đây được xem là vấn đề cấp bách đặt ra đáng được quan tâm và nghiên cứu. Chính vì thế NCS lựa chọn luận án ***“Quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam”*** để nghiên cứu.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

*** Mục đích nghiên cứu**

Đề xuất một số định hướng và giải pháp có cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam.

*** Nhiệm vụ nghiên cứu:**

- Phân tích các công trình nghiên cứu đã công bố có liên quan đến đề tài luận án để tìm ra những giới hạn và khoảng trống nghiên cứu, tạo cơ sở cho việc xác định đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án.

- Hệ thống hoá và làm rõ thêm các cơ sở lý luận về bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ; quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ; các tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ.

- Xác định những hạn chế, bất cập, những vấn đề đặt ra trong phát triển TTBH phi nhân thọ và hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam.

- Phân tích, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam theo nội dung quản lý và các tiêu chí đánh giá. Tìm ra những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam.

- Xác định mục tiêu, định hướng phát triển thị trường và hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ cũng như quan điểm hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam. Từ đó đề xuất giải pháp, kiến nghị hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam trong thời gian từ nay đến năm 2030.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

*** Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận và thực tiễn về hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ; quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ; các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ; các tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ.

*** Phạm vi nghiên cứu**

- Về nội dung:

+ Hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ gồm: kinh doanh bảo hiểm gốc; kinh doanh tái bảo hiểm; đầu tư ...Để đảm bảo tính chuyên sâu của luận án và do đây cũng là những hoạt động kinh doanh chính của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam, NCS chỉ tập trung nghiên cứu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và hoạt động đầu tư của DNBH phi nhân thọ.

+ Hoạt động quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ có thể được thực hiện ở trước, trong và kể cả quá trình giải thể kinh doanh của DNBH phi nhân thọ. NCS chỉ giới hạn phạm vi nghiên cứu của luận án ở trong quá trình hoạt động của DNBH phi nhân thọ.

+ Tham gia quản lý hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ có nhiều chủ thể: Chính phủ; Bộ Tài chính và các bộ ngành liên quan. Phạm vi nghiên cứu của luận án chỉ tập trung nghiên cứu về chủ thể tổ chức quản lý là Bộ Tài chính và cơ quan quản lý trực tiếp là Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm.

+ Chủ thể chịu sự quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ là chủ thể thực hiện các hoạt động kinh doanh trên thị trường bảo hiểm phi nhân thọ, chính là các DNBH phi nhân thọ.

- Về không gian:

Luận án nghiên cứu hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ trên lãnh thổ Việt Nam bao gồm cả DNBH phi nhân thọ trong nước và DNBH phi nhân thọ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

- Về thời gian:

+ Thời gian nghiên cứu thực trạng hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ và quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ trong giai đoạn từ 2010 đến 2017.

+ Thời gian áp dụng đề xuất, định hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đến năm 2030.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

- Luận án bổ sung kiến thức mới về quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ làm tài liệu tham khảo cho các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm, các nhà nghiên cứu kinh tế, giáo viên và sinh viên các trường đại học chuyên ngành tài chính - bảo hiểm.

- Luận án giúp nâng cao năng lực nghiên cứu độc lập cho NCS về hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và quản lý nhà nước đối với DNBH phi nhân thọ.

- Các giải pháp và đề xuất hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ nếu được áp dụng trong thực tiễn sẽ góp phần xây dựng một thị trường bảo hiểm phi nhân thọ nói riêng và thị trường bảo hiểm nói chung phát triển bền vững.

5. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, các phụ lục, tài liệu tham khảo, nội dung luận án được kết cấu thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ

Chương 3: Thực trạng kinh doanh và quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam

Chương 4: Định hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Nghiên cứu và phân tích chính sách kinh tế nói chung và chính sách tài chính nói riêng được cập nhật thường xuyên trên các tạp chí khoa học, các thời báo của thế giới. Những giải pháp, chính sách phát triển HĐKD của các DNBH ở nhiều quốc gia đặc biệt là các quốc gia đang phát triển cũng được đề cập. Hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ và QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ Việt Nam đã được nghiên cứu và giảng dạy ở bậc đại học và sau đại học nước ta thuộc các lĩnh vực kinh tế tài chính. Bên cạnh đó cũng đã có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học về HĐKD của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam trong các giai đoạn trước. Có thể chia các nghiên cứu thành một số khía cạnh như sau:

1.1.1 Các nghiên cứu về doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

- Đề tài nghiên cứu khoa học: *“Hiệu quả kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ của các doanh nghiệp bảo hiểm топ đầu Việt Nam”* của tác giả Đoàn Minh Phụng và các cộng sự năm 2015 đã khái quát hoá vấn đề hiệu quả kinh doanh bảo hiểm từ quan niệm đến hệ thống các chỉ tiêu đánh giá. Đề tài đã có những nghiên cứu toàn diện tác động của các nhân tố khách quan và chủ quan tới hiệu quả kinh doanh bảo hiểm của DNBH phi nhân thọ.

Bằng việc phân tích những cơ hội và thách thức của ngành bảo hiểm Việt Nam trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng, đề tài đã khẳng định việc gia tăng hiệu quả kinh doanh là con đường duy nhất cho sự phát triển bền vững của DNBH ở Việt Nam. Qua nghiên cứu các dữ liệu thứ cấp cho thấy một bức tranh toàn cảnh về cấu trúc doanh thu, bồi thường theo 7 nhóm nghiệp vụ của 5 DNBH phi nhân thọ топ đầu tại Việt Nam là Bảo Việt, Bảo Minh, PVI, PTI, Pjico. Nghiên cứu cũng phân tích tổng hợp hiệu quả kinh doanh của 5 DNBH này trong 3 năm từ 2012 đến 2014 và rút ra những đánh giá và kết luận đáng chú ý: (1) kết quả khai thác của các DNBH топ đầu chưa tương xứng với năng lực hiện có của thị trường; (2) Các DNBH còn chạy theo doanh thu, xem nhẹ việc đánh giá rủi ro, cạnh tranh không lành mạnh; (3) Hoạt động đầu tư chưa chuyên nghiệp, danh mục đầu tư đơn điệu, hiệu quả thấp.

Kết quả nghiên cứu thực tiễn là căn cứ để đề tài xác định các quan điểm và định hướng cho việc nâng cao hiệu quả HĐKD của DNBH phi nhân thọ ở nước ta như sau: (1) Nâng cao hiệu quả hoạt động khai thác bảo hiểm trong tất cả các nhóm nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; (2) Đẩy mạnh công tác chống trục lợi bảo hiểm; (3) Tiết kiệm chi phí hoạt động; (4) Phát triển hoạt động đầu tư tài chính; (5) Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao; (6) Xã hội hoá công tác đề phòng và hạn chế tổn thất.

Bên cạnh những giải pháp được xây dựng đứng dưới góc độ là DNBH phi nhân thọ thì đề tài còn đề xuất, kiến nghị với nhà nước nhằm khắc phục những khiếm khuyết hiện có của môi trường kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

- Luận án tiến sĩ **“Hiệu quả hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam”** của tác giả Trịnh Chi Mai năm 2013 đã chỉ ra mối liên hệ giữa các nguyên tắc trong hoạt động đầu tư và việc đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư của các DNBH phi nhân thọ. Đồng thời xây dựng phương pháp xác định vốn chủ sở hữu tối thiểu của DNBH phi nhân thọ để đảm bảo cho hoạt động đầu tư đạt được hiệu quả theo hệ thống đánh giá trên. Tuy nhiên, khi đánh giá thực trạng hiệu quả hoạt động đầu tư của các DNBH phi nhân thọ thì tác giả lại không sử dụng phương pháp trên mà dùng mô hình kinh tế lượng để đo lường mức độ tác động của các nhân tố môi trường đến hiệu quả đầu tư.

Bằng việc phân tích thực trạng hiệu quả hoạt động đầu tư của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam, luận án đã trình bày một bức tranh tổng thể về tổng số vốn đầu tư, cơ cấu danh mục đầu tư, rủi ro đầu tư, khả năng sinh lời từ hoạt động đầu tư từ năm 2007 đến năm 2010. Từ đó, tác giả đã đánh giá những kết quả và hạn chế của hoạt động đầu tư để đưa ra các nhóm giải pháp phát triển hoạt động đầu tư của các DNBH theo hướng để các DNBH là các nhà đầu tư tạo ra cơ cấu đầu tư hiệu quả, đồng thời mở rộng việc huy động vốn và đầu tư ra thị trường quốc tế.

Các giải pháp đưa ra bao gồm nhóm giải pháp vĩ mô và nhóm giải pháp vi mô. Nhóm giải pháp vĩ mô bao gồm (1) phát triển nguồn vốn đầu tư; (2) nâng cao khả năng tài chính; (3) Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực bảo hiểm; (4) Đa dạng hoá danh mục đầu tư; (5) nâng cao năng lực phân tích đầu tư; (6) Chú trọng công tác xây dựng danh mục đầu tư; (7) phát triển hoạt động cho thuê tài chính; (8) nâng cao nghiệp vụ quản trị rủi ro trong đầu tư. Nhóm giải pháp vi mô gồm có: (1) Hoàn thiện cơ chế chính sách; (2) Nâng cao vai trò quản lý của NN; (3) Xây dựng cơ cấu đầu tư phù hợp. Bên cạnh những giải pháp được đưa ra, luận án cũng đề xuất lộ trình thực hiện các giải pháp như: phải quy định mức vốn chủ sở hữu tối thiểu; khuyến khích các DNBH thực hiện hoạt động cho thuê tài chính; phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ. Đặc biệt nhấn mạnh hai đề xuất của luận án về tăng cường sự liên kết giữa các bộ phận định phí - đầu tư - quản trị rủi ro và mở rộng danh mục đầu tư.

- Luận án tiến sĩ: **“Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam”** của Nguyễn Thị Thu Hà năm 2016 là một đề tài thể hiện tính cấp thiết trong điều kiện các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam cần phải có những thay đổi, đột phá không chỉ trong HĐKD mà cả vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ. Luận án đã hệ thống hoá cơ sở lí luận về hệ thống kiểm soát nội bộ trong DNBH phi nhân thọ bao gồm khái niệm, sự cần thiết của hệ thống kiểm soát nội bộ; thành phần và thủ tục kiểm soát nội bộ cũng như kinh nghiệm tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ tại một số TTBH trên thế giới như Trung Quốc, Nhật Bản, châu Âu để tìm ra bài học cho Việt Nam.

Hệ thống kiểm soát nội bộ của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam được tiếp cận trên 5 thành phần: (1) môi trường kiểm soát; (2) đánh giá rủi ro; (3) hoạt

động kiểm soát; (4) thông tin và truyền thông; (5) hoạt động giám sát. Bằng việc phát phiếu điều tra, phỏng vấn kết hợp với kết quả thanh tra, kiểm tra của Cục quản lý và giám sát bảo hiểm, tác giả đánh giá những kết quả đạt được cũng như hạn chế, tồn tại và nguyên nhân của những hạn chế trong quá trình xây dựng và tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ trong các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam theo 5 thành phần trên.

Luận án đã đề xuất các nhóm giải pháp hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ trong các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam. Một trong những giải pháp được đánh giá cao của luận án là xây dựng khung quản trị rủi ro toàn diện nhằm đánh giá rủi ro trong DNBH phi nhân thọ. Khung quản trị rủi ro toàn diện bao gồm: (1) Xây dựng chính sách rủi ro một cách rõ ràng; (2) Xác định các rủi ro cơ bản mà DNBH phi nhân thọ sẽ phải đối mặt; (3) Quy trình phân chia trách nhiệm các cấp trong DNBH phi nhân thọ. Tác giả đề xuất áp dụng mô hình quản trị rủi ro “ba tầng phòng thủ”: Các bộ phận kinh doanh; quản lý rủi ro; kiểm toán nội bộ nhằm thu hút tất cả các bộ phận trong DNBH vào hệ thống kiểm soát nội bộ. Bên cạnh đó, luận án cũng đề xuất áp dụng các công cụ quản lý rủi ro hiện đại như công cụ tự đánh giá rủi ro KCSA và công cụ Var. KCSA giúp DN nhận biết sớm các rủi ro chưa được nhận dạng và không được chấp nhận, xây dựng các biện pháp kiểm soát hiệu quả hơn đối với những rủi ro không được chấp nhận. KRI là công cụ định lượng dùng để kiểm tra, đánh giá mức độ rủi ro của quy trình hoạt động nhằm phát hiện và cảnh báo sớm những thay đổi trong phạm vi kiểm soát giúp việc kiểm soát được tập trung. Var là công cụ dùng để đo lường tổn thất, đánh giá rủi ro bằng cách sử dụng mô hình thống kê và mô phỏng nhằm nắm bắt sự thay đổi giá trị tài sản trong doanh mục đầu tư của DNBH. Mô hình Var giúp doanh nghiệp có thể phân bổ các nguồn lực để đảm bảo lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Những mô hình trong giải pháp này nếu được tích hợp trong quy trình HĐKD sẽ tăng cường hoạt động kiểm soát rủi ro của DNBH phi nhân thọ và góp phần lành mạnh hoá TTBH.

- Bài viết ***“The Impact of Corporate Governance on the Efficiency Performance of the Thai Non-Life Insurance Industry”*** của tác giả Wen-Yen Hsu và Pongpitch Petchsakulwong trên tạp chí Geneva về rủi ro và bảo hiểm năm 2010 là một nghiên cứu đặc biệt về bảo hiểm ở Châu Á, xem xét mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và hiệu quả HĐKD của các DNBH phi nhân thọ ở Thái Lan trong giai đoạn 2000 đến 2007. Phân tích bao dữ liệu DEA được sử dụng để tính toán hiệu suất của nhà bảo hiểm bao gồm hiệu quả kỹ thuật, phân bổ, chi phí và doanh thu với giả thiết quản trị doanh nghiệp tốt sẽ nâng cao hiệu quả HĐKD của DNBH phi nhân thọ với việc gán biến và các giả thuyết, trong đó H1: quy mô hội đồng quản trị; H2: sự độc lập của hội đồng quản trị; H3: tần suất họp hội đồng quản trị; H4: quy mô kiểm toán nội bộ; H5: tần suất cuộc họp của uỷ ban kiểm toán; H6: chuyên môn tài chính của uỷ ban kiểm toán.

Bằng việc mã hoá biến phụ thuộc và 13 biến độc lập, thống kê mô tả các biến trên dải dữ liệu từ năm 2000 đến 2007, nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy rút gọn dựa trên phần mềm STATA để kiểm tra mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động và quản trị doanh nghiệp bằng một phương trình hồi quy. Kết quả cho thấy

các đặc điểm của quản trị doanh nghiệp ảnh hưởng đến hiệu quả HĐKD của các DNBH phi nhân thọ. Tính độc lập của hội đồng quản trị, tần suất họp hội đồng quản trị và quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực đến hiệu suất hiệu quả. Ngược lại, quy mô kiểm toán nội bộ, tần suất họp của ban kiểm toán, sự khác biệt giữa quyền biểu quyết và quyền đồng tiền, nhiệm kỳ hội đồng quản trị, tuổi hội đồng quản trị và quyền sở hữu hội đồng quản trị có tác động tiêu cực. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mối quan hệ không rõ ràng giữa hiệu quả hoạt động của công ty bảo hiểm và quy mô hội đồng quản trị, tỷ lệ chuyên gia tài chính trong ủy ban kiểm toán và bồi thường.

Mặc dù nghiên cứu này chỉ sử dụng dữ liệu từ các DNBH phi nhân thọ công cộng của Thái Lan, nhưng những phát hiện này có ý nghĩa đối với các cơ quan quản lý Thái Lan trong việc thiết lập các yêu cầu quản trị doanh nghiệp. Cụ thể, kết quả nghiên cứu cho thấy một hội đồng quản trị do các thành viên hội đồng quản trị độc lập chi phối đáng kể trong việc cải thiện hiệu quả HĐKD của DN. Thay vào đó, một ban giám đốc độc lập góp phần phát triển doanh nghiệp một cách bền vững. Một hàm ý khác là tỷ lệ nắm giữ cổ phần của ban kiểm toán có thể tạo ra kết quả tiêu cực cho hoạt động của DN, đó sẽ là gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo.

1.1.2 Các nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp bảo hiểm và thị trường bảo hiểm

- Bài viết **“Giám sát an toàn tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam”**, của tác giả PGS.TS Hoàng Trần Hậu và ThS. Nguyễn Tiến Hùng trên *Tạp chí Phát triển và hội nhập (11)*, tr4-7 năm 2013 đã nhấn mạnh sự cần thiết của việc giám sát tài chính đối với các DNBH. Hoạt động của các DNBH ở Việt Nam trong thời gian qua với quy mô còn nhỏ, vốn kinh doanh còn hạn chế, chưa khai thác và mở rộng tiềm năng của thị trường, đặc biệt còn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Bài viết cũng đã phân tích về chính sách của NN đối với hoạt động giám sát an toàn tài chính đối với các DNBH ở Việt Nam nhằm đưa ra các gợi ý đối với cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm.

Bài viết đề cập đến nội dung giám sát tài chính đối với các DNBH hiện nay gồm: kiểm tra các điều kiện về tài chính cho hoạt động KDBH; giám sát trong quá trình hoạt động về KNTT, DPNV và đầu tư. Bên cạnh đó, thực tế hoạt động giám sát tài chính đối với DNBH bao gồm: ban hành và hướng dẫn thực hiện các quy phạm pháp luật; kiểm tra các điều kiện hoạt động và giám sát trong quá trình hoạt động. Đối với hoạt động đầu tư của DNBH phi nhân thọ chưa được chuyên môn hoá khi mà đầu tư quá lớn từ dự phòng nghiệp vụ, không chấp hành đúng quy định đảm bảo nguồn chi trả bồi thường hay tỷ lệ đầu tư vào các lĩnh vực cao hơn quy định, việc hạch toán chưa rõ ràng.

Từ việc đánh giá khái quát hoạt động giám sát an toàn tài chính của Nhà nước đối với DNBH hiện nay về những mặt ưu điểm và những vấn đề cần giải quyết, tác giả đưa ra những định hướng đối với hệ thống giám sát an toàn tài chính của các DNBH trong thời gian tới. Đối với hoạt động đầu tư, cần có quy định về số vốn đầu tư vào từng lĩnh vực, từng đối tượng, quy định cụ thể trong phát hành cổ phiếu, trái phiếu.

- Đề tài nghiên cứu khoa học **“Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát của Nhà nước đối với thị trường bảo hiểm ở Việt Nam”**, của tác giả PGS.TS Hoàng Trần Hậu và TS Hoàng Mạnh Cừ năm 2011 đã hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về TTBH, công tác quản lý, giám sát của NN đối với TTBH. Bằng những đánh giá xác đáng các văn bản pháp luật cho đến các hoạt động thực tiễn, đề tài đã nêu lên những bất cập và hạn chế của một số quy định pháp lý và thực tế hoạt động quản lý giám sát TTBH ở Việt Nam. Trên cơ sở thực trạng TTBH và quản lý, giám sát TTBH ở Việt Nam, đề tài đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm ở Việt Nam. Đề tài có những đóng góp mới quan trọng là nghiên cứu về rủi ro và đo lường rủi ro trong các HĐKD của DNBH; nghiên cứu và làm rõ một số vấn đề của công tác quản lý, giám sát Nhà nước đối với TTBH như: nguyên tắc; mô hình và nội dung quản lý, giám sát.

- Luận án tiến sĩ **“Deregulation and productivity of the Vietnamese insurance industry”** của tác giả Phạm Khắc Dũng năm 2007 tại trường Quản trị kinh doanh Norwich, Đại học East Anglia, Vương quốc Anh đã đánh giá sự ảnh hưởng của những thay đổi về quản lý đối với sự phát triển của TTBH thương mại ở Việt Nam.

Luận án đã chỉ ra 2 phương pháp tiếp cận lý thuyết để kiểm tra hiệu quả và ưu đãi bao gồm: lý thuyết quyền sở hữu (ownership theories) và lý thuyết quản lý (regulation theory) qua các nghiên cứu trước đó cùng với việc nghiên cứu các tài liệu về hiệu quả và năng suất trong ngành bảo hiểm như: khái niệm đo lường hiệu quả; khái niệm đo lường tổng năng suất; tổng quan về phương pháp đo lường hiệu quả; quy trình KDBH theo đầu vào và theo đầu ra; tóm tắt các nghiên cứu thực nghiệm về hiệu suất bảo hiểm ở Anh, Mỹ, các nước châu Âu, Nhật, Úc, Canada, New Zealand; Thái Lan, Ấn Độ...

Có 2 phương thức cơ bản để nghiên cứu hiệu suất bảo hiểm là tiếp cận không tham số như chương trình toán học bao dữ liệu DEA (Data Envelopment Analysis) và tiếp cận có tham số như mô hình phần ngang; mô hình dữ liệu bảng; mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên của nhân tố môi trường. Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu toán học, ứng dụng vào các số liệu tài chính của các DNBH tại Việt Nam trong giai đoạn từ 1998 - 2004, đo lường sự thay đổi hiệu quả kỹ thuật và năng suất trong ngành bảo hiểm Việt Nam bằng 2 ứng dụng là: phân tích bao dữ liệu và phương pháp chỉ số Malmquist DEA và phân tích ngẫu nhiên SFA. Với các phương pháp sẽ có những điểm số hiệu quả tương đối và có những DNBH hoạt động không hiệu quả cũng như có những DN tiềm năng đang có sự cải thiện về hiệu quả trong mẫu lựa chọn. Cả thị trường bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ đều có sự biến đổi lớn mức độ hiệu quả kỹ thuật với bình quân 64% đến 80% cho DNBH phi nhân thọ và 40% đến 60% cho DNBH nhân thọ.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra việc thay đổi các chính sách về quản lý tài chính đã có tác động nhất định đối với sự phát triển của ngành bảo hiểm. Qua đó, luận án đưa ra một số kiến nghị nhằm thúc đẩy hơn nữa sự phát triển TTBH trong thời gian tới như thay đổi cấu trúc thị trường, đa dạng hoá sở hữu, đào tạo dài hạn nguồn nhân lực, đẩy mạnh quản lý thị trường bằng cách đưa ra các quy định cạnh tranh

lành mạnh, quản lý rủi ro bên cạnh đó trao quyền nhiều hơn cho những nhà quản lý bảo hiểm.

- Nghiên cứu ***“Insurance investment Rules are changing – Ready or not”*** của Dennis Lebar năm 2012 trên Information Week Insurance & Technology đã đề cao vai trò của NAIC (Hiệp hội quốc gia của Ủy ban Bảo hiểm) trong bối cảnh thu nhập đã thay đổi đáng kể trong 15 năm qua. Kể từ năm 1990, NAIC đã sử dụng luật đầu tư để hướng dẫn về mô hình pháp luật đầu tư bảo hiểm nhưng các tiểu bang có thể ban hành và thực thi các quy định riêng của họ. Các DNBH sẽ thiết lập các chính sách và mục đích của các danh mục đầu tư của mình cũng như thiết lập giới hạn nội bộ trong đó phân tích rủi ro đóng vai trò quan trọng. NAIC đã khuyến khích các bang thích ứng với việc soạn điều lệ riêng của mình để hạn chế đầu tư vào các khoản đầu tư rủi ro. Đặc biệt kể từ cuộc khủng hoảng 2008, các DNBH đã tập trung hơn vào chất lượng của các khoản đầu tư. Chính vì thế bài viết đề cao việc các chính sách, thủ tục đầu tư cũng như các công nghệ hỗ trợ cho các DNBH được cập nhật để bắt kịp theo các chủ trương của NAIC.

- Nghiên cứu của Mladenka Balaban, Viện Khoa học Kinh tế của Đại học Banja Luka: ***“Role of insurance company as institutional investor”*** nhấn mạnh vai trò của các DNBH với tư cách là nhà đầu tư, như một tổ chức tài chính phi tiền gửi, là một phần quan trọng của cơ sở hạ tầng mà cạnh tranh với ngân hàng trong việc chuyển tiền tiết kiệm từ người dư tiền sang người thiếu tiền. Nghiên cứu đưa ra các hình thức mà các DNBH có thể được đầu tư và các nguyên tắc đầu tư cơ bản. Một trong những yếu tố quan trọng quyết định cấu trúc đầu tư của các DNBH trên thế giới, chắc chắn là mức độ phát triển của thị trường tài chính ở mỗi một quốc gia. Yếu tố thứ hai đó là loại hình DNBH đó là nhân thọ hay phi nhân thọ. Khủng hoảng tài chính và mức độ lạm phát cũng ảnh hưởng đến cấu trúc đầu tư của các DNBH.

Bên cạnh đó, tác giả cũng nghiên cứu hoạt động đầu tư của các DNBH Serbia. Các công ty ở Serbia rất khó quản lý danh mục đầu tư của mình và rủi ro thường ở mức độ cao. Họ không tuân thủ chính sách cân bằng tài sản dài hạn và nợ dài hạn, đầu tư không phù hợp với quy mô và thời gian đáo hạn của các khoản nợ bảo hiểm. Thêm vào đó, danh mục đầu tư xây dựng không cho phép rủi ro tối thiểu và tỷ suất lợi nhuận tối đa đồng thời đảm bảo khả năng thanh khoản nhất định của DN trong trường hợp số tiền thanh toán tăng lên do bồi thường thiệt hại sẽ không đảm bảo đủ tỷ lệ lợi nhuận.

Một điểm mới trong lĩnh vực quản lý quỹ đầu tư của các DNBH mà nghiên cứu cũng nhấn mạnh là khái niệm biên KNTT Solvency II giới thiệu một phương pháp quy định thận trọng: "Các quốc gia thành viên không nên yêu cầu các công ty bảo hiểm và các nhà tái bảo hiểm đầu tư vào các loại tài sản cụ thể, bởi vì một yêu cầu như vậy không phù hợp với quyền tự do đi lại của vốn..." (Chỉ thị Solvency II, Điều 72); "Toàn bộ tài sản, đặc biệt là tài sản phục vụ bảo hiểm SCR và MCR phải được đầu tư theo cách đảm bảo an toàn, chất lượng, tính thanh khoản và lợi nhuận của toàn bộ danh mục đầu tư. Để trang trải các khoản dự phòng kỹ thuật cũng nên được đầu tư theo cách thức phù hợp với tính chất và thời hạn của trách nhiệm pháp lý của các công ty bảo hiểm "(Chỉ thị 2, Điều 132). Chỉ riêng biệt về khả năng chi

trả II cho phép các quốc gia thành viên EU có khả năng áp đặt các khoản đầu tư hạn chế định lượng dành riêng cho những người đã đầu tư vào rủi ro không được tính đầy đủ bằng cách tính công thức tiêu chuẩn của SCR. Khủng hoảng kinh tế đã làm chậm sự phát triển của thị trường bảo hiểm, nhưng vẫn có chỗ cho sự phát triển. Chắc chắn cần sự can thiệp của NN sửa đổi chính sách Bảo hiểm cũng như việc ưu đãi thuế cho tất cả các DNBH muốn đầu tư vào nền kinh tế.

- Bài viết **“Doanh nghiệp bảo hiểm thêm cơ sở pháp lý”**, Báo Đầu tư ngày 10/10/2012 đã nêu lên ý kiến của ông Ngô Việt Trung, Phó cục trưởng cục Quản lý và Giám sát bảo hiểm Bộ Tài chính. Ông cho rằng quy mô của TTBH Việt Nam vẫn còn nhỏ và chưa tương xứng với tiềm năng, một phần do hệ thống pháp luật còn chông chéo và chưa đồng bộ, thiếu các quy định hoạt động chi tiết điều chỉnh kinh doanh của đơn vị. Bài viết cũng cập nhật một số quy định cần thiết của Thông tư 125 đối với hoạt động đầu tư của công ty bảo hiểm. Tuy nhiên, ông Phùng Khắc Lộc, tổng thư ký Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam cho biết trong các quy định hiện nay vẫn có sự bất cập lớn liên quan đến đối tượng áp dụng trong các quy định pháp luật về bảo hiểm.

1.1.3 Các nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với thị trường bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

- Luận án tiến sĩ **“Giải pháp phát triển thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam”** của Trịnh Thị Xuân Dung năm 2012 đã hệ thống hoá và làm rõ các vấn đề lí luận cơ bản về phát triển TTBH phi nhân thọ cũng như phân tích 6 nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển của TTBH phi nhân thọ. Đóng góp của luận án về mặt lí luận là nghiên cứu và trình bày có hệ thống 20 chỉ tiêu đánh giá sự phát triển của TTBH phi nhân thọ bao gồm các chỉ tiêu phản ánh năng lực của TTBH; các chỉ tiêu phản ánh quy mô của thị trường; các chỉ tiêu phản ánh sự đóng góp của TTBH vào các mục tiêu KTXH của đất nước; hiệu quả kinh doanh của DNBH. Bên cạnh đó, một số bài học kinh nghiệm quốc tế về phát triển TTBH phi nhân thọ của một số TTBH trên thế giới như Mỹ, Pháp, Đài Loan, Thái Lan và Malaysia được tác giả rút ra cho Việt Nam.

Trên cơ sở các vấn đề lí thuyết, luận án đã tìm hiểu thực trạng TTBH phi nhân thọ ở Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010 trên tất cả các phương diện: khuôn khổ pháp lý, vấn đề QLNN đối với hoạt động của TTBH phi nhân thọ và đặc biệt là phân tích các chỉ tiêu đánh giá sự phát triển của TTBH phi nhân thọ. Từ đó, tác giả đã đưa ra đánh giá xác đáng về những kết quả đạt được, những vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân tồn tại trong quá trình phát triển của thị trường. Trong các nguyên nhân của tồn tại thì cơ bản nhất là tình trạng thua lỗ của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam chủ yếu là do chi phí quản lý duy trì ở mức cao.

Các giải pháp được đưa ra bao gồm: (1) Hoàn thiện khung pháp lý đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm; (2) Xây dựng và ban hành chiến lược phát triển TTBH Việt Nam, các chính sách, đề án, chương trình bảo hiểm vì mục tiêu phát triển kinh tế xã hội quốc gia; (3) Nâng cao năng lực quản lý và giám sát bảo hiểm của Nhà nước; (4) Nâng cao năng lực bảo hiểm của các DNBH; (5) Nâng cao vai trò của Hiệp hội bảo hiểm; (6) Nâng cao nhận thức của người dân về bảo hiểm. Các

giải pháp đưa ra có tính khả thi và có thể vận dụng vào thực tiễn nhưng chưa thực sự cân đối khi tập trung nhiều vào những giải pháp về môi trường pháp lý và chưa giải quyết thật sự triệt để những hạn chế khiếm khuyết của thị trường đã nêu ở trên.

- Luận án tiến sĩ **“Phương pháp đánh giá năng lực tài chính của các DNBH phi nhân thọ tại Việt Nam hiện nay”** của tác giả Trịnh Hữu Hạnh năm 2012 đã hoàn thiện lý luận về tài chính của các DNBH phi nhân thọ và tập trung lựa chọn, hoàn thiện phương pháp đánh giá năng lực tài chính DNBH phi nhân thọ đứng trên phương diện quản lý nhà nước về bảo hiểm. Để đánh giá năng lực tài chính của DNBH phi nhân thọ, yêu cầu đặt ra là phải đánh giá được tất cả các rủi ro tác động đến những tài sản thành phần, những tài sản này là các yếu tố cấu thành nên bức tranh tổng thể về tài chính của DN đó. Để đánh giá được độ lớn của các rủi ro tác động đến năng lực tài chính của DNBH phi nhân thọ trước hết phải đánh giá được sự tương tác của các tài sản thành phần trong danh mục và sau đó đánh giá độ lớn của mức độ rủi ro của danh mục tài sản trong DNBH.

Từ kinh nghiệm của các nước thuộc cộng đồng chung châu Âu, Mỹ, Úc và Nhật trong việc đánh giá năng lực tài chính của các DNBH phi nhân thọ luận án đã đánh giá được những hạn chế trong quy định pháp lý về tài chính của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam như quy định về vốn, về dự phòng nghiệp vụ, về đầu tư, về chế độ kế toán, về quy định đánh giá khả năng thanh toán... Luận án đã trình bày thực trạng năng lực tài chính, khả năng thanh toán của 10 DNBH phi nhân thọ trên TTBH Việt Nam qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản hiện hành. Nghiên cứu chỉ ra rằng, trong năm 2009 có 28 DNBH phi nhân thọ thì chỉ có 2 DNBH Viễn Đông và Pjico là có nguy cơ về mất KNTT khi biên KNTT thấp hơn biên KNTT tối thiểu. Hầu hết các DNBH phi nhân thọ đều có tỷ lệ nợ phí so với phí ròng được hưởng và tỷ lệ nợ phí so với vốn chủ sở hữu là rất cao. Các DNBH có quy mô vốn lớn thì có kết quả kinh doanh tốt hơn hẳn so với những DNBH phi nhân thọ có quy mô nhỏ. Bằng những phân tích về tài chính DNBH phi nhân thọ, luận án đã đưa ra những kiến giải đối với những quy định của nhà nước và hoàn thiện phương pháp đánh giá năng lực tài chính của DNBH phi nhân thọ.

- Luận án tiến sĩ **“Giám sát thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam”** của tác giả Nguyễn Thanh Nga năm 2015 đã làm rõ những vấn đề lý luận về bảo hiểm, TTBH và hoạt động giám sát TTBH nói chung, TTBH phi nhân thọ nói riêng. Luận án tập trung phân tích và đánh giá hoạt động giám sát TTBH phi nhân thọ Việt Nam giai đoạn 2008 - 2013, những tác động của hoạt động giám sát đến sự phát triển của TTBH phi nhân thọ Việt Nam trong giai đoạn đó.

Luận án đã phân tích những nội dung phải đổi mới trong hoạt động giám sát của thị trường cho phù hợp với sự chuyển biến của thị trường, môi trường phát triển trong nước cũng như xu hướng toàn cầu. Từ đó đề xuất các giải pháp để hoàn thiện hoạt động giám sát TTBH phi nhân thọ Việt Nam trong giai đoạn tới. Giải pháp được chia thành 5 nhóm: (1) hoàn thiện thể chế giám sát; (2) hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan giám sát; (3) tăng cường công tác phối hợp và chia sẻ thông tin; (4) hoàn thiện quy trình trong hoạt động giám sát; (5) Các giải pháp bổ sung khác.

1.2. NHỮNG GIÁ TRỊ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

1.2.1 Những giá trị khoa học và thực tiễn

Nhìn chung các công trình nghiên cứu đã công bố có liên quan từ trước đến nay đã trình bày các lý luận về hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ. Trong các luận án tiến sĩ cũng như các bài báo khoa học chủ yếu phân tích thực trạng và nêu ra nhận định về một vấn đề như hiệu quả hoạt động của DNBH phi nhân thọ, khả năng đảm bảo an toàn tài chính của các DNBH phi nhân thọ, giám sát an toàn tài chính gắn với hoạt động hoặc cơ sở pháp lý đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH nói chung trong một khoảng thời gian nghiên cứu nhất định. Từ đó đưa ra các giải pháp phát triển thị trường bảo hiểm, phát triển hoạt động, nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNBH.

Về phương pháp nghiên cứu: Hầu hết các công trình nghiên cứu được công bố đều sử dụng phương pháp định tính, một số ít công trình nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng. Luận án tiến sĩ của tác giả Trịnh Chi Mai (2013) sử dụng mô hình kinh tế lượng để phân tích, lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động đầu tư của DNBH phi nhân thọ. Luận án tiến sĩ của Phạm Khắc Dũng (2007) đã sử dụng phương pháp bao dữ liệu DEA và phương pháp phân tích ngẫu nhiên SFA để đo lường hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam trong khoảng thời gian từ 1998 đến 2004 để đưa ra những thay đổi trong quản lý giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường bảo hiểm Việt Nam. Bài viết của các tác giả Wen-Yen Hsu và Pongpitch Petchsakulwong (2010) cũng đã sử dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA để tính toán hiệu suất của nhà bảo hiểm bao gồm hiệu quả kỹ thuật, phân bổ, chi phí và doanh thu. Ngoài ra tác giả còn sử dụng phần mềm STATA để kiểm tra mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động và quản trị doanh nghiệp bằng một phương trình hồi quy.

Trong quá trình nghiên cứu, viết luận án, để đưa ra các giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam giai đoạn hiện nay, NCS tham khảo một phần lý luận và thực tiễn, đồng thời tham khảo phương pháp nghiên cứu của các công trình đó. NCS có tham khảo kinh nghiệm quản lý đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ của một số quốc gia, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Bên cạnh đó cũng có thể kế thừa cách tiếp cận các mô hình định lượng để nghiên cứu về hiệu quả quản lý hay là ảnh hưởng của quản lý nhà nước đến hoạt động kinh doanh của các DNBH Việt Nam.

1.2.2 Giới hạn của các nghiên cứu đã công bố

- *Nội dung nghiên cứu:* Hầu hết các công trình nghiên cứu trong nước liên quan chủ yếu nhằm phát triển thị trường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ. Mặc dù mang lại những giá trị khoa học cả về lý luận và thực tiễn nhưng các nghiên cứu này mới chỉ đứng từ phía DNBH để đề xuất giải pháp mà chưa đề cập nhiều dưới góc độ quản lý nhà nước.

Hơn nữa, các nghiên cứu chưa chú trọng về quản lý của Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH cũng như các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam

hiện nay mà mới chỉ nêu ra được những hạn chế và tồn tại về chính sách pháp luật hoặc về kiểm tra, giám sát đối với hoạt động kinh doanh của DNBH. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng chưa đề cập nhiều đến tổ chức bộ máy triển khai hoạt động quản lý, thanh tra giám sát thực hiện chính sách và xử lý vi phạm pháp luật. Trong khi đó để hoàn thiện quản lý nhà nước cần phải thực hiện đồng thời cả ba hoạt động này. Các giải pháp đưa ra ở các công trình này chỉ mang tính định hướng chứ chưa có những phân tích kỹ lưỡng về cơ sở khoa học và thực tiễn để thực hiện các giải pháp đó.

- **Về đối tượng nghiên cứu:** Với các công trình nghiên cứu khác nhau có thể có đối tượng nghiên cứu là thị trường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, một hoạt động kinh doanh của các DNBH nói chung hoặc DNBH phi nhân thọ nói riêng... Hầu hết các công trình nghiên cứu đứng trên vị trí tiếp cận là các DNBH, ít công trình nghiên cứu tiếp cận từ góc độ vị trí quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ.

- **Thời gian của dữ liệu nghiên cứu:** Các nghiên cứu được công bố đến thời điểm hiện tại mới chỉ nghiên cứu hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, thị trường bảo hiểm trong khoảng thời gian trước năm 2013 nên không còn đầy đủ giá trị thực tiễn cho giai đoạn hiện nay.

1.2.3 Những khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu của luận án

Xuất phát từ kết quả tổng quan nghiên cứu, luận án tập trung vào một số khoảng trống nghiên cứu sau:

- Nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ theo tiếp cận từ các chức năng của quản lý nhà nước;
- Các tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước đối với một lĩnh vực kinh doanh cụ thể, đó là hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ;
- Kiểm định mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của các tiêu chí đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ để xác định những yếu tố cần tập trung cải thiện, những yếu tố nên tiếp tục duy trì, những yếu tố không nên đầu tư nguồn lực quá nhiều hoặc hạn chế phát triển;
- Ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam hiện nay;
- Cơ sở khoa học và thực tiễn cho định hướng phát triển thị trường bảo hiểm và hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam đến năm 2030;
- Định hướng hoàn thiện quản lý nhà nước để hoạt động của DNBH phi nhân thọ phát triển an toàn và bền vững.

1.3 PHƯƠNG PHÁP VÀ QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.3.1 Phương pháp nghiên cứu

Luận án vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử trong nghiên cứu các vấn đề kinh tế xã hội. Theo đó, luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu, đó là phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng.

1.3.1.1 Phương pháp nghiên cứu định tính

Phương pháp nghiên cứu định tính nhằm để khám phá, tìm hiểu sâu hơn thực tiễn công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Nghiên cứu định tính này được thực hiện thông qua kỹ thuật phỏng vấn sâu chuyên gia. Đây là phương pháp nghiên cứu rất phù hợp để khám phá quan điểm và suy nghĩ của đối tượng nghiên cứu. Tác giả lựa chọn mẫu có chủ đích là 10 cán bộ bao gồm: 3 cán bộ quản lý nhà nước trực tiếp lĩnh vực bảo hiểm, 1 cán bộ lãnh đạo Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, 3 cán bộ lãnh đạo của 3 DNBH phi nhân thọ và 3 chuyên gia nghiên cứu về lĩnh vực tài chính - bảo hiểm thuộc các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp bảo hiểm (*phụ lục 2*). Với kích thước mẫu này tác giả cho là đã đạt đến số lượng phần tử tính đến điểm bão hoà, tức là tác giả không thu thêm được thông tin gì thêm nữa. Phỏng vấn sâu được tác giả thực hiện theo các bước như sau:

Bước 1: Chuẩn bị

+ Liên hệ với các cán bộ QLNN, các chuyên gia về lĩnh vực tài chính - bảo hiểm nhằm xác định thời gian, địa điểm phỏng vấn.

+ Phiếu phỏng vấn: Soạn thảo bằng các câu hỏi sâu liên quan đến tình hình phát triển hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam và công tác QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam (*phụ lục 3*) cùng với thư phỏng vấn (*phụ lục 1*).

Bước 2: Phỏng vấn

+ Giới thiệu về bản thân mình, về chủ đề phỏng vấn, mục đích, vai trò của cuộc phỏng vấn;

+ Tiến hành phỏng vấn các chuyên gia lần lượt các câu hỏi trong phiếu phỏng vấn (*phụ lục 3*).

Bước 3: Ghi chép nội dung phỏng vấn

Toàn bộ nội dung câu trả lời của đối tượng phỏng vấn được ghi chép lại và ghi âm (đã được sự cho phép của đáp viên) nhằm lưu lại để phục vụ cho phân tích dữ liệu định tính. Nội dung của cuộc phỏng vấn được ghi âm được tác giả “gõ băng ghi âm” bằng việc nghe và đánh máy toàn bộ cuộc phỏng vấn vào máy tính một cách đầy đủ nhất để làm dữ liệu nghiên cứu. Kết quả sau phỏng vấn đều được gửi lại cho đối tượng phỏng vấn kiểm tra lại nhằm đảm bảo tính hợp lệ và xác thực.

1.3.1.2 Phương pháp nghiên cứu định lượng

Đề tài sử dụng phương pháp định lượng trên cơ sở sử dụng nguồn thông tin thu từ khảo sát qua bảng hỏi để thu thập dữ liệu về hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam, các nhân tố ảnh hưởng cũng như thực trạng công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp khảo sát bởi vì dữ liệu thứ cấp về công tác QLNN đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam chưa đầy đủ và toàn diện, chưa đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu.

Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện để đánh giá về các phát biểu trong bảng hỏi (questionnaire) đã rõ ràng, dễ hiểu hay chưa, từ đó điều chỉnh lại cho phù hợp với đối tượng nghiên cứu. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp gửi phiếu khảo sát qua bảng câu hỏi chi tiết. Mẫu cho nghiên cứu sơ bộ là 30 đáp viên và được chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Nghiên cứu sơ bộ được tiến hành vào tháng 2 năm 2018 tại Hà Nội.

Nghiên cứu chính thức được thực hiện trên tập dữ liệu mẫu lớn thông qua gửi phiếu khảo sát (*phụ lục 4*) đến 250 đáp viên bao gồm các cán bộ quản lý nhà nước về bảo hiểm, các cán bộ thực hiện hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ và các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính - bảo hiểm. Trong phiếu khảo sát được chia thành 3 phần: (1) Đánh giá về hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam; (2) Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ; (3) Thực trạng quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam hiện nay.

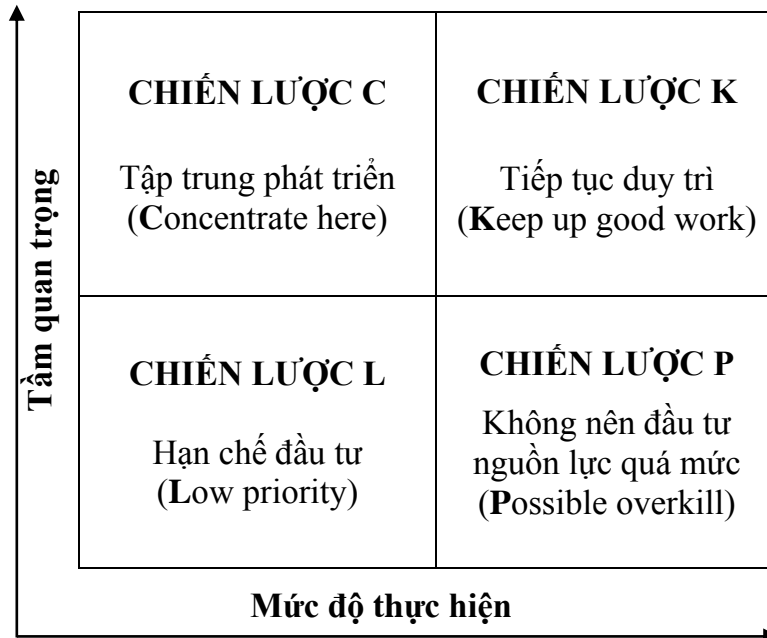
Do tác giả không có được danh sách và địa chỉ liên lạc của các đối tượng trong tổng thể, cho nên mẫu nghiên cứu của đề tài này được chọn theo phương pháp lấy mẫu phi xác suất thuận tiện, tức là chọn mẫu dựa trên khả năng mà tác giả có thể tiếp cận được tới các đối tượng một cách thuận tiện nhất (*Nguyễn Văn Thắng, 2015*). Tác giả lấy mẫu tuân thủ theo công thức: Kích cỡ mẫu tối thiểu $\geq n*5 + 50$ với n là số biến quan sát trong bảng hỏi [54]. Như vậy kích thước mẫu là 250 có thể đảm bảo được trên mức tối thiểu đặt ra. Trong 250 người đáp viên được lựa chọn khảo sát bao gồm: 15 người là cán bộ quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam thuộc Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm, Bộ Tài chính; 225 người là các cán bộ làm việc trong 20 DNBH phi nhân thọ bao gồm cả các DNBH quy mô lớn và DNBH quy mô nhỏ; 10 người còn lại là các nhà nghiên cứu trong các lĩnh vực tài chính - bảo hiểm. Sau khi thu thập và kiểm tra thì phát hiện có 25 phiếu bị loại bỏ do có quá nhiều ô để trống. Cuối cùng 225 bảng câu hỏi hoàn tất được sử dụng. Dữ liệu được nhập, làm sạch và xử lý thông qua phần mềm SPSS 20.

* Đối với những đánh giá về tình hình hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam hiện nay cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam, luận án sử dụng phương pháp xử lý dữ liệu thu thập được từ phát phiếu khảo sát trên phần mềm SPSS. Phiếu khảo sát xây dựng trên cơ sở những nội dung cần làm sáng tỏ như đánh giá về hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng và thực trạng quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam. Các nhận định trong phiếu khảo sát được tác giả kế thừa các nghiên cứu trước kết hợp với kết quả phỏng vấn chuyên gia. Dữ liệu thu được từ phương pháp khảo sát sau khi làm sạch, tác giả tiến hành kiểm định độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach' Alpha và thống kê mô tả

đánh giá của các đáp viên về nội dung nghiên cứu làm cơ sở để đưa ra những nhận định, đánh giá của về nội dung nghiên cứu.

* Đối với việc đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam, luận án sử dụng mô hình phân tích IPA (Importance Performance Analysis) dựa trên sự khác biệt ý kiến của những nhà quản lý, đối tượng quản lý, các nhà nghiên cứu về mức độ quan trọng và mức độ thực hiện các chỉ tiêu của cơ quan quản lý (I-P gaps). Đây là mô hình của Martilla & James xây dựng vào năm 1977 và đã trở thành công cụ rất hữu ích, được sử dụng khá nhiều trong các nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực cải thiện sản phẩm/ dịch vụ vì tính đơn giản và hiệu quả của nó.

Mô hình tích hợp Kano - IPA Mô hình được xây dựng dựa trên 2 yếu tố là “*Mức độ thực hiện*” (Performance) và “*Mức độ quan trọng*” (Importance) và dựa vào trị số trung bình của 2 yếu tố trên để xây dựng một ma trận Quadrant gồm 4 ô, với các thành phần như sau:



Hình 1.1. Ma trận Tầm quan trọng - Mức độ thực hiện (Importance Performance Analysis) với các chiến lược tương ứng

Kết quả từ sự phân tích mức độ quan trọng và mức độ thực hiện được thể hiện lên sơ đồ IPA với trục tung (Y) thể hiện mức độ quan trọng và trục hoành (X) thể hiện mức độ thực hiện.

- Phần tư thứ nhất (Tập trung phát triển): Những tiêu chí nằm ở phần tư này được xem là rất quan trọng trong việc quản lý nhà nước nhưng mức độ thực hiện của cơ quan quản lý đang ở mức thấp. Kết quả này giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước tập trung phát triển các tiêu chí này (Concentrate here).

- Phần tư thứ hai (Tiếp tục duy trì): Những tiêu chí nằm ở phần tư này được xem là rất quan trọng đối với quản lý nhà nước và mức độ thực hiện của cơ quan quản lý hiện nay đang rất tốt. Do đó, những tiêu chí này cần được tiếp tục duy trì và phát huy (Keeping up good work).

- Phân tư tứ ba (Hạn chế đầu tư): Những thuộc tính nằm ở phần tư này được xem là có mức độ thể hiện thấp và không quan trọng với khách hàng. Các cơ quan quản lý nhà nước nên hạn chế nguồn lực, không nên quá tập trung cho việc phát triển các tiêu chí này (Low priority).

- Phân tư thứ tư (Không nên đầu tư nguồn lực quá mức): Những tiêu chí này được xem là không quan trọng nhưng mức độ thực hiện của các cơ quan quản lý nhà nước hiện nay là rất tốt. Có thể xem mức độ thực hiện như hiện nay là không cần thiết, do đó cơ quan quản lý nhà nước nên xem xét các yếu tố này vì đây là ô cơ hội, Nhà nước không cần phải bỏ ra quá nhiều nguồn lực để đạt được (Possible Overkill).

Hiện nay hoạt động QLNN nói chung và QLNN về kinh doanh của DNBH phi nhân thọ nói riêng đang chuyển mình theo hướng từ mệnh lệnh, hành chính, kiểm soát sang cung ứng dịch vụ công. Với đặc tính của QLNN là cung ứng các dịch vụ công cũng cần phải đánh giá như các dịch vụ khác nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ. Để đánh giá mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của từng tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước đối với hoạt động này ở Việt Nam thì việc áp dụng phương pháp tích hợp IPA-Kano được xem là phù hợp và khả thi nhất bởi vì mô hình tích hợp này đo lường chất lượng dịch vụ dựa vào sự khác biệt giữa ý kiến khách hàng (các DNBH phi nhân thọ) về mức độ quan trọng của các chỉ tiêu và mức độ thực hiện các chỉ tiêu của nhà cung ứng dịch vụ (cơ quan QLNN về lĩnh vực này). Nghiên cứu sử dụng mô hình IPA theo các bước thực hiện như sau:

Bước 1: Xây dựng 24 yếu tố đánh giá quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ theo 4 tiêu chí: tính hiệu quả, tính hiệu lực, tính phù hợp, tính bền vững. Trong đó, 7 yếu tố thể hiện tính hiệu lực, 6 yếu tố thể hiện tính hiệu quả, 5 yếu tố thể hiện tính phù hợp và 6 yếu tố thể hiện tính bền vững. Mỗi yếu tố được phát biểu thành một nhận định trong phiếu khảo sát.

Bước 2: Phát phiếu khảo sát cho 250 đáp viên nhằm thu thập dữ liệu về việc đánh giá mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của từng yếu tố.

Bước 3: Sử dụng phần mềm SPSS để tổng hợp dữ liệu từ các phiếu khảo sát đã phát ra, mã hoá tên biến cho thống nhất theo ký hiệu đã được trình bày ở phần mô hình.

Bước 4: Chạy mô hình IPA trên phần mềm SPSS để vẽ ra đồ thị I-P gaps.

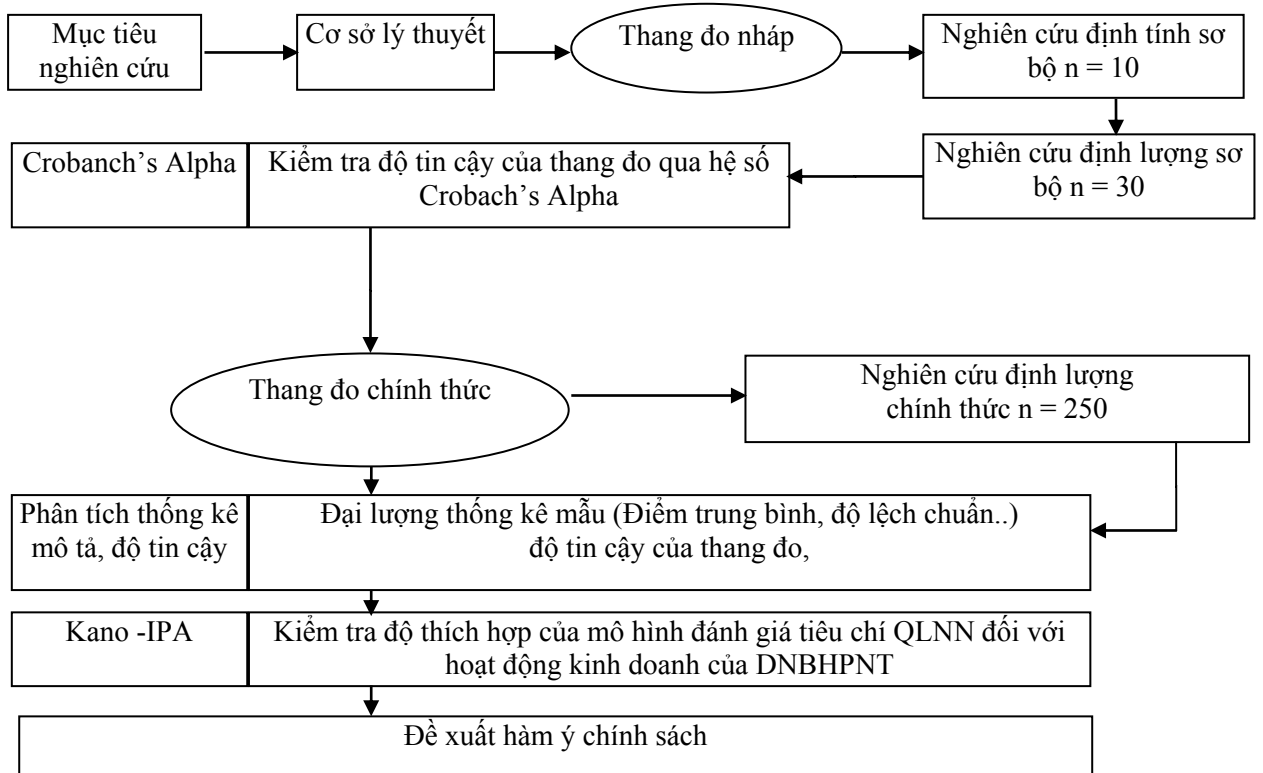
Bước 4: Dựa trên kết quả nghiên cứu tác giả đi đến kết luận và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện QLNN đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ tại Việt Nam.

Mô hình này phân loại những thuộc tính đo lường chất lượng dịch vụ, cung cấp cho nhà cung ứng dịch vụ (cơ quan QLNN về BH) những thông tin bổ ích về điểm mạnh và điểm yếu của những dịch vụ công mà mình cung cấp cho khách hàng (các DNBH phi nhân thọ). Từ đó, nhà quản lý sẽ có những quyết định chiến lược đúng đắn để nâng cao chất lượng dịch vụ công.

1.3.2 Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu của luận án được trình bày trong sơ đồ 1.1 dưới đây:

Sơ đồ 1.1: Quy trình nghiên cứu



(Nguồn: Tác giả thiết kế trên cơ sở nghiên cứu thực tế)

Nghiên cứu này được thực hiện theo quy trình bắt đầu từ việc xác định mục tiêu nghiên cứu cho đến bước cuối cùng là đề xuất hàm ý chính sách QLNN. Cụ thể, mục tiêu nghiên cứu, nghĩa là tác giả xác định những vấn đề, câu hỏi cần giải quyết khi chọn đề tài và đề tài này mang lại những ý nghĩa gì đối với các bên liên quan như các DNBH phi nhân thọ, Bộ Tài Chính, Cơ quan QLNN khác. Tiếp theo là cơ sở lý thuyết, trong phần này tác giả đã tìm hiểu các tài liệu liên quan đến đề tài và các tài liệu về thực hành sử dụng phần mềm hỗ trợ, qua đó tác giả chọn lọc tài liệu phù hợp nhất với đề tài làm cơ sở lý thuyết. Bước thứ ba là phác thảo thang đo sơ bộ sau khi thực hiện phỏng vấn các cán bộ quản lý nhà nước và DNBH phi nhân thọ, nghiên cứu định lượng sơ bộ 30 đối tượng để thu thập số liệu chạy thử Crobach's Alpha. Qua kết quả đó, nhóm tiến hành điều chỉnh lại bảng hỏi nhập để hoàn thiện thành bảng hỏi chính thức và tiến hành điều tra qui mô rộng với 250 mẫu bao gồm các cán bộ quản lý nhà nước, các cán bộ trong các DNBH phi nhân thọ cũng như các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính - bảo hiểm nhằm thu thập số liệu phục vụ cho việc phân tích thống kê mô tả, độ tin cậy của thang đo, đánh giá tiêu chí dịch vụ QLNN. Cuối cùng dựa trên kết quả nghiên cứu tác giả đi đến kết luận và đề xuất một số hàm ý chính sách tăng cường QLNN đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ tại Việt Nam.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Chương 1 luận án trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu các đề tài liên quan ở trong và ngoài nước với các nội dung sau:

- (1) Các nghiên cứu về DNBH phi nhân thọ và hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ
- (2) Các nghiên cứu về QLNN đối với DNBH và thị trường bảo hiểm
- (3) Các nghiên cứu về QLNN đối với thị trường bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động kinh doanh của DNB phi nhân thọ

Từ các công trình nghiên cứu đã tổng hợp được, NCS đã tóm tắt những vấn đề đã được giải quyết cũng như chỉ rõ những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu làm cơ sở để tìm ra hướng nghiên cứu của luận án.

Ngoài ra, chương 1 còn đề cập đến phương pháp và quy trình nghiên cứu của luận án. Về phương pháp nghiên cứu, NCS đã trình bày theo các bước tiến hành nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng cũng như lí do lựa chọn mô hình nghiên cứu. Về quy trình nghiên cứu, NCS đã thiết kế sơ đồ trên cơ sở nghiên cứu thực tế giúp người đọc nắm bắt một cách trực quan ý đồ nghiên cứu của luận án.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

2.1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

2.1.1 Khái quát về bảo hiểm phi nhân thọ

2.1.1.1 Khái niệm bảo hiểm và bảo hiểm phi nhân thọ

Trong sinh hoạt và sản xuất, con người luôn có nguy cơ gặp phải những rủi ro tiềm ẩn từ thiên nhiên và cuộc sống ảnh hưởng đến tính mạng và tài sản. Để đối phó với những nguy cơ đó, con người thường sử dụng các biện pháp khác nhau như: chấp nhận rủi ro; né tránh rủi ro, kiểm soát rủi ro và chia sẻ rủi ro. Mầm mống cho sự ra đời của bảo hiểm là khi con người tự ý thức bảo vệ mình trước những thiên tai, tai nạn từ thời kỳ cổ xưa của nền văn minh nhân loại. Đầu tiên là việc dự trữ thực phẩm phòng khi đói kém rồi đến việc hình thành sự dự trữ có tổ chức nhằm chia sẻ rủi ro cho bên thứ ba. Đây được cho là nguồn gốc của khoa học bảo hiểm và ngày nay bảo hiểm đã trở thành một ngành dịch vụ phát triển rất mạnh mẽ và ngày càng thể hiện được vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Có nhiều khái niệm khác nhau về bảo hiểm, xét theo từng khía cạnh và góc nhìn thì bảo hiểm được hiểu như sau:

Theo PGS.TS Nguyễn Văn Định (2012): “Bảo hiểm là một hoạt động dịch vụ tài chính, thông qua đó, một cá nhân hay một tổ chức có quyền được hưởng bồi thường hoặc chi trả tiền bảo hiểm nếu rủi ro hay sự kiện bảo hiểm xảy ra nhờ vào khoản đóng góp phí bảo hiểm cho mình hay người thứ ba. Khoản tiền bồi thường hoặc chi trả này do một tổ chức đảm nhận, tổ chức này có trách nhiệm trước rủi ro hay sự kiện bảo hiểm và bù trừ chúng theo quy luật thống kê”.

Theo Tiến sĩ David Bland (2004) trong cuốn Nguyên tắc và thực hành bảo hiểm: “Bảo hiểm là một hợp đồng theo đó một bên, (gọi là Doanh nghiệp bảo hiểm), bằng việc thu một khoản tiền (gọi là phí bảo hiểm), cam kết thanh toán cho bên kia (gọi là người được bảo hiểm) một khoản tiền, hoặc hiện vật tương đương với khoản tiền đó khi xảy ra một sự cố đi ngược lại quyền lợi của người được bảo hiểm”.

Dưới góc độ kinh doanh bảo hiểm, các công ty, tập đoàn bảo hiểm trên thế giới lại đưa ra khái niệm: “Bảo hiểm là một cơ chế, theo cơ chế này một người, doanh nghiệp hay một tổ chức chuyển nhượng rủi ro cho công ty bảo hiểm, công ty đó sẽ bồi thường cho người được bảo hiểm các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm và phân chia giá trị thiệt hại giữa tất cả những người được bảo hiểm”.

Bảo hiểm là một lĩnh vực kinh doanh phức tạp hàm chứa nhiều yếu tố kinh doanh, pháp lý và kỹ thuật nghiệp vụ đặc trưng nên rất khó đưa ra một khái niệm bao trùm được tất cả các khía cạnh đó. Do đó, chỉ có thể xây dựng một khái niệm

theo cách tiếp cận phù hợp với mục đích nghiên cứu. Như vậy, theo NCS, ***“Bảo hiểm là một phương thức chia sẻ, phân tán rủi ro nhằm khắc phục hậu quả tài chính của rủi ro xảy ra cho cá nhân, tổ chức tham gia bảo hiểm dựa trên nguyên tắc tương hỗ, số đông bù số ít. Người tham gia bảo hiểm đóng phí bảo hiểm cho DNBH để đổi lấy cam kết rằng khi rủi ro xảy ra, DNBH sẽ bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm cho NĐBH hoặc người thụ hưởng bảo hiểm”***.

So với thời điểm sơ khai của hoạt động bảo hiểm chỉ với duy nhất một loại hình bảo hiểm là bảo hiểm hàng hải thì đến thời điểm hiện tại, có rất nhiều các loại hình bảo hiểm được khai thác phục vụ cho mọi mặt đời sống xã hội. Căn cứ theo các nghiệp vụ bảo hiểm, người ta phân chia bảo hiểm thành 3 loại nghiệp vụ: bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khoẻ. Bảo hiểm nhân thọ là nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp sống hoặc chết người được bảo hiểm. Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có thời gian bảo hiểm dài, vừa mang tính rủi ro vừa mang tính tiết kiệm, các nghiệp vụ được quản lý theo kỹ thuật dồn tích. Bảo hiểm phi nhân thọ là loại nghiệp vụ bảo hiểm tài sản, trách nhiệm dân sự và các nghiệp vụ bảo hiểm khác không thuộc bảo hiểm nhân thọ. Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ có thời gian bảo hiểm ngắn, chỉ mang tính rủi ro không mang tính tiết kiệm nên quản lý theo kỹ thuật phân chia. Bảo hiểm sức khoẻ là loại hình bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm bị thương tật, tai nạn, ốm đau, bệnh tật hoặc chăm sóc sức khoẻ được doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Trên cơ sở phân tích đó cùng với yêu cầu của quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm dẫn đến luật pháp sẽ có những quy định thích hợp về việc cho phép một DNBH chỉ kinh doanh một trong hai loại nhân thọ hoặc phi nhân thọ hoặc cả kết hợp cả kinh doanh một trong hai loại này cùng với bảo hiểm sức khoẻ và phải được xác định rõ.

Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ đầu tiên là bảo hiểm thân tàu biển, bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường biển, bảo hiểm hoả hoạn. Ngày nay, bảo hiểm phi nhân thọ được xem như là một tập hợp lớn các nghiệp vụ bảo hiểm đa dạng như bảo hiểm thiệt hại (bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm dân sự) và các nghiệp vụ bảo hiểm con người không thuộc bảo hiểm nhân thọ (bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm bệnh tật, ốm đau...). Các nghiệp vụ bảo hiểm được xếp vào thành bảo hiểm phi nhân thọ rất đa dạng bởi vì chúng được tập hợp từ nhiều loại bảo hiểm khác nhau. Mỗi một nghiệp vụ bảo hiểm lại có những sản phẩm riêng biệt nên bảo hiểm phi nhân thọ có sản phẩm bảo hiểm đa dạng hơn so với bảo hiểm nhân thọ.

Như vậy, luận án xác định khái niệm bảo hiểm phi nhân thọ gắn với yêu cầu QLNN đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Mục đích, nội dung, phương pháp quản lý không thể tách rời những đặc thù về kỹ thuật nghiệp vụ của loại nghiệp vụ bảo hiểm. Theo điều 3, luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10: “Bảo hiểm phi nhân thọ là loại nghiệp vụ bảo hiểm tài sản, trách nhiệm dân sự và các nghiệp vụ bảo hiểm khác không thuộc bảo hiểm nhân thọ”. Từ sự phân tích ở trên, NCS cho

rằng: ***“Bảo hiểm phi nhân thọ được hiểu là loại hình bảo hiểm đảm bảo cho các rủi ro, tổn thất về tài chính liên quan đến tài sản, trách nhiệm dân sự và các đối tượng khác và thường độc lập với tuổi thọ con người. Hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường là ngắn hạn (1 năm) với phạm vi bảo hiểm rộng”***.

2.1.1.2. Đặc điểm của bảo hiểm phi nhân thọ

Bảo hiểm phi nhân thọ có những đặc điểm cơ bản sau đây:

- *Bảo hiểm phi nhân thọ chỉ nhận bảo hiểm cho những rủi ro mang tính chất thiệt hại mà không có tính chất tiết kiệm như trong bảo hiểm nhân thọ [56].* Có nghĩa là trong bảo hiểm phi nhân thọ, chỉ khi có rủi ro được bảo hiểm xảy ra gây thiệt hại tài chính cho đối tượng bảo hiểm thì mới được bồi thường. Khoản phí bảo hiểm mà người tham gia bảo hiểm đã đóng sẽ không được trả lại nếu không có rủi ro xảy ra và không được coi như một khoản tiết kiệm. Mục đích của người tham gia bảo hiểm phi nhân thọ là chuyển giao những rủi ro mà có thể vượt quá khả năng tự chống đỡ của bản thân người được bảo hiểm. Bên cạnh đó, một số sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được cung cấp đáp ứng các quy định của pháp luật về bảo hiểm bắt buộc nhằm bảo vệ lợi ích chung của cộng đồng trước những thiệt hại mang tính chất xã hội. Những loại bảo hiểm bắt buộc khá đa dạng nhưng chỉ được áp dụng đối với bảo hiểm phi nhân thọ mà không bao giờ áp dụng đối với bảo hiểm nhân thọ.

- *Các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường có thời hạn bảo hiểm ngắn và có sự khác biệt về giá trị giữa các sản phẩm bảo hiểm.* Hầu hết thời hạn các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ là từ 1 năm trở xuống, thậm chí có những nghiệp vụ có thời hạn bảo hiểm chỉ trong vài tháng, vài ngày hay vài giờ như bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu, bảo hiểm du lịch hay bảo hiểm tai nạn hành khách [56]. Trong khi đó thì thời hạn của bảo hiểm nhân thọ có thể là vài năm, vài chục năm hoặc thậm chí là suốt đời. Ngoài ra, do sự đa dạng của đối tượng bảo hiểm, rủi ro bảo hiểm, thị trường bảo hiểm mà giá trị của các hợp đồng bảo hiểm cũng có sự khác biệt. Có những hợp đồng bảo hiểm khiêm tốn với số tiền bảo hiểm là vài triệu đồng nhưng cũng có những hợp đồng bảo hiểm lớn với số tiền lên đến vài trăm tỉ đồng. Còn bảo hiểm nhân thọ cũng có thể có sự chênh lệch về số tiền bảo hiểm trong các hợp đồng nhưng không quá lớn như đối với bảo hiểm phi nhân thọ.

- *Bảo hiểm phi nhân thọ áp dụng kỹ thuật “phân chia” trong việc quản lý quỹ bảo hiểm trong khi bảo hiểm nhân thọ áp dụng kỹ thuật “dồn tích” [56].* Điều này xuất phát từ đặc điểm của bảo hiểm phi nhân thọ là chỉ bảo hiểm cho rủi ro mang tính chất thiệt hại và thời hạn bảo hiểm ngắn. Các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường có thời hạn trong vòng 1 năm hoặc có thể kéo dài qua 2 năm tài chính liên tiếp và phí bảo hiểm cũng đã thu trong thời hạn này. Tuy nhiên, trách nhiệm bồi thường của DNBH vẫn có thể phát sinh sau khi kết thúc thời hạn bảo hiểm. Vì thế việc quản lý tài chính thu chi các nghiệp vụ phải áp dụng kỹ thuật “phân chia”. Khi áp dụng kỹ thuật “phân chia” tức là việc xác định kết quả kinh doanh nghiệp vụ sẽ được thực hiện vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và phải

tính đến các dự phòng nghiệp vụ. Kỹ thuật này còn đòi hỏi mỗi một nghiệp vụ bảo hiểm phải có các phương pháp trích lập phù hợp với đặc tính của nghiệp vụ đó.

- *Đặc thù của quỹ dự phòng nghiệp vụ trong bảo hiểm phi nhân thọ:* Việc trích lập các quỹ dự phòng không chỉ là yêu cầu có tính chất kỹ thuật mà còn là sự bắt buộc mang tính pháp lý đối với DNBH phi nhân thọ, góp phần bảo vệ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm, nâng cao ý thức trách nhiệm của DNBH, đồng thời tạo điều kiện để tập trung nguồn vốn để đầu tư. Tùy theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm mà DNBH phi nhân thọ có thể lựa chọn phương pháp trích lập khác nhau để tạo thành quỹ dự phòng nghiệp vụ, đây là một loại nguồn vốn đầu tư của DN. Thông thường, các DNBH phi nhân thọ sẽ trích lập các quỹ dự phòng sau: dự phòng phí chưa được hưởng; Dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết; Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

2.1.1.3 Các loại bảo hiểm phi nhân thọ

Có rất nhiều loại hình bảo hiểm phi nhân thọ được triển khai tùy vào tiêu thức phân loại khác nhau. Căn cứ vào đối tượng bảo hiểm, bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm 3 loại sau:

a. Bảo hiểm tài sản

Bảo hiểm tài sản là loại bảo hiểm bao gồm các nghiệp vụ bảo hiểm có đối tượng bảo hiểm là tài sản, vật chất và các lợi ích liên quan đến tài sản được bảo hiểm. Tài sản là đối tượng bảo hiểm rất phong phú, đa dạng về chủng loại, tính năng, mục đích sử dụng, môi trường hoạt động,... nên các sản phẩm bảo hiểm phải được thiết kế phù hợp với rủi ro đặc thù của từng loại tài sản. Cùng là bảo hiểm tài sản song mỗi nghiệp vụ bảo hiểm lại có những nét khác biệt về kỹ thuật nghiệp vụ. Tuy nhiên, so với các loại bảo hiểm phi nhân thọ khác thì bảo hiểm tài sản có những đặc điểm sau:

- *Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo giá trị tài sản:* Khi kí hợp đồng bảo hiểm tài sản, giá trị của đối tượng bảo hiểm là cơ sở để người tham gia bảo hiểm thoả thuận về điều khoản số tiền bảo hiểm. Các bên có thể sử dụng các phương pháp khác nhau để xác định giá trị của tài sản nhưng thông thường căn cứ vào sự kê khai giá trị tài sản của bên mua bảo hiểm mà DNBH xác định số tiền bảo hiểm làm cơ sở định phí bảo hiểm và giới hạn trách nhiệm bảo hiểm. Về nguyên tắc, bên mua bảo hiểm và DNBH không được phép giao kết hợp đồng bảo hiểm tài sản với số tiền bảo hiểm vượt quá giá trị bảo hiểm cho nên đa số trường hợp số tiền bảo hiểm bằng với giá trị bảo hiểm. Trong một số trường hợp có số tiền bảo hiểm nhỏ hơn hoặc lớn hơn giá trị bảo hiểm thì tùy thuộc vào nguyên nhân cụ thể mà có biện pháp xử lý.

- *Các nguyên tắc bồi thường trong kinh doanh bảo hiểm tài sản:*

(i) Nguyên tắc bồi thường trong giải quyết khiếu nại: Số tiền bồi thường cho người được bảo hiểm trong mọi trường hợp không vượt quá thiệt hại thực tế của bên được bảo hiểm trong sự kiện bảo hiểm.

(ii) Nguyên tắc “thế quyền hợp pháp”: Sau khi bồi thường thiệt hại theo hợp đồng với bên tham gia bảo hiểm gặp rủi ro thì DNBH sẽ thay quyền của người được bảo hiểm thực hiện việc truy đòi trách nhiệm của bên thứ ba khi thiệt hại của người được bảo hiểm do lỗi của người thứ ba.

(iii) Nguyên tắc bảo hiểm trùng: Xảy ra trong trường hợp một đối tượng bảo hiểm tham gia đồng thời bằng nhiều hợp đồng bảo hiểm cho cùng một loại rủi ro với những DNBH khác nhau, có điều khoản bảo hiểm giống nhau. Về nguyên tắc thì DNBH có thể huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm nếu có gian lận hoặc bồi thường bằng tỷ lệ trách nhiệm của DNBH với tổn thất nếu không có gian lận.

- *Quyền lợi có thể được bảo hiểm và chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm*: Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, người được bảo hiểm chỉ có quyền yêu cầu DNBH bồi thường và được nhận bồi thường của DNBH nếu chứng minh được họ là người có quyền lợi có thể được bảo hiểm. Người có quyền lợi có thể được bảo hiểm là người có quyền sở hữu hoặc được người sở hữu trao quyền chiếm hữu và sử dụng tài sản được bảo hiểm.

b. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự

Theo tác giả Đoàn Minh Phụng (Giáo trình Bảo hiểm phi nhân thọ), 2010): “Bảo hiểm trách nhiệm dân sự là loại bảo hiểm theo đó, để đổi lấy phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm, người bảo hiểm cam kết bồi thường phần trách nhiệm dân sự của người được bảo hiểm theo cách thức và mức độ đã được hai bên thoả thuận trong hợp đồng. Khi tham gia bảo hiểm này, người tham gia bảo hiểm có mục đích chuyển giao rủi ro thuộc về trách nhiệm dân sự của người được bảo hiểm cho người bảo hiểm”. Mỗi nghiệp vụ bảo hiểm trách nhiệm dân sự có một quy tắc vận hành riêng, tuy nhiên so sánh với các loại bảo hiểm phi nhân thọ khác thì bảo hiểm trách nhiệm dân sự có một số đặc điểm riêng:

- *Đối tượng bảo hiểm trách nhiệm dân sự mang tính trừu tượng*: Khi ký kết hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự thì đối tượng bảo hiểm chưa phát sinh, chưa hiện hữu nên không thể nhìn thấy hay cảm nhận được. Do đó, đối tượng bảo hiểm trách nhiệm dân sự chỉ biểu hiện cụ thể và tính toán được khi có sự cố làm phát sinh nghĩa vụ bồi thường của người được bảo hiểm.

- *Trách nhiệm bảo hiểm dân sự*: Là trách nhiệm bồi hoàn về các thiệt hại tài sản, con người, gây ra cho người khác do lỗi vi phạm dân sự của chủ thể đó. Trong mối quan hệ giữa DNBH, người tham gia bảo hiểm và bên thứ ba khác thì người được bảo hiểm không phải là người thụ hưởng, người tham gia bảo hiểm là người được bảo hiểm, người thụ hưởng lại là bên thứ ba khác bị thiệt hại. Người thứ ba có quan hệ trách nhiệm dân sự với người được bảo hiểm nhưng không có quan hệ trực tiếp với DNBH.

- *Bảo hiểm trách nhiệm dân sự được xếp vào loại bảo hiểm thiệt hại*: Việc áp dụng nguyên tắc bồi thường trong bảo hiểm với hai phương thức bảo hiểm giới hạn và không giới hạn. Phương thức bảo hiểm có giới hạn tức là số tiền bảo hiểm trong

hợp đồng đã được định trước còn gọi là hạn mức trách nhiệm do DNBH phi nhân thọ thiết kế và được người tham gia bảo hiểm chấp nhận. Phương thức bảo hiểm không giới hạn tức là DNBH và người được bảo hiểm không đề cập đến số tiền bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm, do đó DNBH sẽ bồi thường theo trách nhiệm thực tế phát sinh của người được bảo hiểm.

c. Bảo hiểm sức khoẻ và tai nạn con người

Bảo hiểm sức khoẻ và tai nạn con người là loại bảo hiểm con người ngắn hạn có đối tượng bảo hiểm là tính mạng, sức khoẻ và khả năng lao động của người được bảo hiểm. Khác với những bảo hiểm thiệt hại, bảo hiểm sức khoẻ và tai nạn con người không bảo hiểm cho những rủi ro về tài sản và trách nhiệm mà bảo hiểm cho rủi ro tác động đến người được bảo hiểm. Loại bảo hiểm này có những đặc điểm sau:

- *Các hợp đồng bảo hiểm sức khoẻ và tai nạn con người không tồn tại điều khoản về giá trị bảo hiểm.* Những rủi ro được bảo hiểm là tai nạn, ốm đau, bệnh tật cho nên loại bảo hiểm này không thể khôi phục lại giá trị của đối tượng bảo hiểm khi gặp rủi ro. Các DNBH chỉ có thể chi trả những khoản tiền bảo hiểm theo hợp đồng nhằm đem lại sự ổn định về cuộc sống của con người chứ không dựa trên giá trị bảo hiểm.

- *Quyền lợi của người thụ hưởng bảo hiểm trong các hợp đồng bảo hiểm sức khoẻ và tai nạn con người là độc lập nhau.* Theo đó một người có thể đồng thời là người được bảo hiểm ở nhiều hợp đồng bảo hiểm khác nhau nên khi xảy ra rủi ro bảo hiểm liên quan đến trách nhiệm bảo hiểm thì các hợp đồng bảo hiểm không ảnh hưởng lẫn nhau. Đây là đặc trưng khác biệt đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ khác.

- *Hầu hết các nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ và tai nạn con người đều áp dụng nguyên tắc khoán khi giải quyết bồi thường:* Bồi thường theo nguyên tắc khoán là việc bồi thường với số tiền bồi thường đã được “định mức” trước với những điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng chứ không phụ thuộc vào giá trị thiệt hại của đối tượng bảo hiểm. Do đó, trong mọi trường hợp người được bảo hiểm chết, bị thương tật hoặc bị đau ốm do người thứ ba gây ra, DNBH phi nhân thọ vẫn có nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm mà không được truy đòi trách nhiệm của người thứ ba. Tuy nhiên, vẫn có một số ít nghiệp vụ áp dụng nguyên tắc bồi thường tương tự bảo hiểm thiệt hại, chẳng hạn như bảo hiểm chi phí y tế.

2.1.2 Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

2.1.2.1 Khái niệm doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định và được đăng ký theo pháp luật nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh. DNBH là doanh nghiệp được thành lập để kinh doanh bảo hiểm nhằm mục đích sinh lời. Theo đó, DNBH chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để DNBH trả tiền cho người thụ hưởng khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Theo điều 3 của Luật Kinh doanh Bảo hiểm Việt Nam số 24/2000/QH10: *“Doanh nghiệp bảo hiểm là doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan để kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm”*.

Như vậy, có thể hiểu DNBH là một doanh nghiệp dịch vụ chuyên cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhằm thỏa mãn nhu cầu bảo đảm về mặt tài chính trước các rủi ro cho bên mua bảo hiểm. Cũng là doanh nghiệp hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận nhưng DNBH có những đặc điểm khác biệt so với những DN khác. Căn cứ vào việc cung cấp các sản phẩm bảo hiểm, DNBH được chia làm ba loại hình: DNBH phi nhân thọ, DNBH nhân thọ và DNBH sức khỏe. Theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm trên thế giới và ở Việt Nam thì DNBH phi nhân thọ và DNBH nhân thọ đều có thể kinh doanh bảo hiểm sức khỏe cho nên trên thị trường thường có hai loại hình DNBH là DNBH phi nhân thọ và DNBH nhân thọ. DNBH nhân thọ là loại hình DNBH chuyên cung cấp các sản phẩm bảo hiểm đảm bảo cho các rủi ro liên quan đến tuổi thọ của con người hay nói cách khác là liên quan đến sự sống, cái chết của con người. Theo tác giả Nguyễn Văn Định (2012): *“Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ là loại hình doanh nghiệp chuyên cung cấp các sản phẩm bảo hiểm đảm bảo cho các rủi ro liên quan đến tài sản, trách nhiệm dân sự và sức khỏe, tính mạng, khả năng lao động của con người”*[31].

2.1.2.2. Đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

- *DNBH phi nhân thọ có chu trình kinh doanh ngược nên tiềm ẩn nhiều rủi ro*

Chu trình kinh doanh ngược là chu trình kinh doanh trong đó DNBH phi nhân thọ thu phí bảo hiểm trước, việc bồi thường và trả tiền bảo hiểm chỉ có thể thực hiện sau đó một thời gian và với những điều kiện ràng buộc của hợp đồng. Đặc thù đó buộc DNBH phi nhân thọ phải sử dụng cách tính phí dựa trên số liệu thống kê rủi ro, tổn thất trong quá khứ. Kỹ thuật tính phí đã tiềm ẩn những rủi ro đe dọa đến quyền lợi của bên được bảo hiểm và kết quả hoạt động kinh doanh của DNBH do kết quả thu được từ công tác thống kê là số liệu trong quá khứ nhưng lại được sử dụng để đảm bảo các trách nhiệm phát sinh trong tương lai. Đặc biệt là khi phí bảo hiểm xác định quá thấp sẽ dẫn đến nguy cơ mất KNTT cho các DNBH phi nhân thọ, ảnh hưởng tới sự ổn định của TTBH và kéo theo những tác động bất lợi cho nền KTXH.

- *Trong các DNBH phi nhân thọ luôn có mối tương quan chặt chẽ giữa rủi ro và vốn*

Vốn là điều kiện tiên quyết để thực hiện HĐKD của mọi DNBH phi nhân thọ do đó lượng vốn của các DNBH phi nhân thọ cần phải nắm giữ phải phù hợp với mức độ rủi ro của doanh nghiệp. Các rủi ro có thể xảy ra với DNBH phi nhân thọ bao gồm 2 dạng: rủi ro tài chính và rủi ro hoạt động. Dạng thứ nhất bao gồm các sự kiện tác động tới tài chính DNBH phi nhân thọ nhưng không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Dạng thứ hai là các sự kiện bảo hiểm dẫn tới việc thực thi nghĩa vụ bồi thường của DNBH phi nhân thọ đối với bên mua bảo hiểm. Do đó, cần phải đảm

bảo quy mô vốn của DNBH phi nhân thọ đủ lớn có thể chi trả cho các hợp đồng có giá trị bảo hiểm cao, đồng thời DN sẽ giữ lại phần trách nhiệm lớn đối với các hợp đồng tái bảo hiểm. Việc quy định vốn, tài sản của DNBH phi nhân thọ trên cơ sở rủi ro là một phương pháp phù hợp với đặc thù trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm. Thông thường, vốn pháp định của DNBH phi nhân thọ thường thấp hơn so với DNBH nhân thọ do thời hạn của các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường ngắn hơn.

- Các DNBH phi nhân thọ phải trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ để đảm bảo thực hiện các cam kết trong tương lai với người được bảo hiểm.

Từ phí bảo hiểm thu được các DNBH phi nhân thọ phải trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ được thể hiện là những khoản nợ bên phần nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán. Các DNBH phi nhân thọ được lựa chọn phương pháp trích lập vào cuối năm tài chính và không được thay đổi trong năm tài chính tiếp theo. Có 3 khoản dự phòng mà các DNBH phi nhân thọ có thể trích lập:

(1) *Dự phòng phí bảo hiểm*: Là khoản dự phòng được sử dụng để bồi thường cho trách nhiệm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo. Vì các hợp đồng bảo hiểm phát sinh liên tục trong năm nên thời gian hiệu lực của hợp đồng luôn kéo dài sang năm sau. Do đó, việc trích lập dự phòng phí nhằm đảm bảo thanh toán cho những rủi ro và các chi phí liên quan dự kiến có thể xảy ra trong khoảng thời gian từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày kết thúc thời hạn của các hợp đồng bảo hiểm. Như vậy, với số phí bảo hiểm thu được trong năm, DNBH không được hạch toán hết vào kết quả trong năm tài chính đó mà cần phải chuyển một phần phí thu được sang năm tài chính sau để đảm bảo cho các trách nhiệm còn lại. Sự ảnh hưởng của dự phòng phí đến doanh thu của DNBH phi nhân thọ được thể hiện qua công thức:

Doanh thu phí được hưởng trong năm = Doanh thu phí BH trong năm + Dự phòng phí bảo hiểm trích lập cuối năm trước - Dự phòng phí bảo hiểm trích lập cuối năm

(2) *Dự phòng bồi thường*: Là quỹ dự phòng được các DNBH phi nhân thọ lập ra vào cuối năm để dự phòng đối với các khiếu nại đã xảy ra trong năm báo cáo nhưng đến thời điểm cuối năm DNBH chưa thanh toán xong, phải để sang năm sau giải quyết. Như vậy, các tổn thất này có thể đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa yêu cầu bồi thường hoặc tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã yêu cầu bồi thường nhưng chưa được giải quyết. Việc trích lập quỹ dự phòng bồi thường xuất phát từ sự khác biệt về thời điểm xảy ra rủi ro và thời điểm bồi thường, thêm vào đó là sự không chắc chắn trong việc khai báo tổn thất, phân chia trách nhiệm và mức độ thiệt hại.

(3) *Dự phòng dao động lớn*: Được sử dụng để bồi thường cho những tổn thất khi có dao động lớn vượt quá tỷ lệ tổn thất hàng năm hoặc những tổn thất mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của DNBH. Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm để đảm bảo cho DNBH phi nhân thọ có thể đối

mặt với những rủi ro lớn, đột biến xuất hiện theo chu kỳ hoặc không theo chu kỳ nhưng có mức độ thiệt hại, tổn thất rất lớn.

- Hoạt động đầu tư là hoạt động quan trọng không thể thiếu trong hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ

Xuất phát từ đặc trưng kinh doanh là thu phí trước và bồi thường sau nên các DNBH phi nhân thọ có một lượng vốn nhàn rỗi để đầu tư gia tăng lợi nhuận và đáp ứng tốt hơn khả năng thanh toán của DN. Nguồn vốn đầu tư bao gồm: Vốn điều lệ, quỹ dự trữ bắt buộc; Quỹ dự trữ tự nguyện; Các khoản lãi của năm trước chưa sử dụng; Các quỹ doanh nghiệp; Quỹ dự phòng nghiệp vụ. Mặc dù đây là nguồn vốn nhàn rỗi chưa phải thanh toán ngay cho bên mua bảo hiểm nhưng đó là thực chất vẫn là khoản nợ đối với khách hàng có thể chi trả bồi thường bất cứ lúc nào. Do đó, việc sử dụng số vốn này sẽ phải chịu sự kiểm soát chặt chẽ của pháp luật, nhằm đảm bảo quyền lợi của người được bảo hiểm. Các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ có thời hạn ngắn nên các DNBH phi nhân thọ phải cân nhắc danh mục đầu tư phù hợp, nắm giữ các tài sản ngắn hạn, có tính thanh khoản cao nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển đổi nhanh thành tiền để bồi thường cho những khiếu nại của khách hàng. Đây là vấn đề mang tính sống còn đối với các DNBH phi nhân thọ, nếu như không sử dụng hợp lý các nguồn vốn để đầu tư rất có thể sẽ làm mất KNTT và dẫn đến phá sản.

2.1.2.3 Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ là những hoạt động trực tiếp tạo ra doanh thu nhằm mục đích sinh lời cho DNBH. Hoạt động này bao gồm hoạt động chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm gốc, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ và đầu tư vốn cùng với các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Nhìn chung, nội dung hoạt động kinh doanh của các DNBH là tương tự nhau, chỉ khác biệt cơ bản nhất là các DNBH phi nhân thọ sẽ kinh doanh các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe còn DNBH nhân thọ sẽ kinh doanh các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe. Có thể chia nội dung hoạt động của DNBH thành hai loại: Hoạt động kinh doanh và hoạt động phục vụ kinh doanh. Hoạt động kinh doanh bao gồm: kinh doanh bảo hiểm gốc; kinh doanh tái bảo hiểm; quản lý quỹ và đầu tư vốn. Bên cạnh hoạt động kinh doanh thì các hoạt động còn lại của DNBH phi nhân thọ là hoạt động phục vụ kinh doanh, tức là các hoạt động không trực tiếp tạo ra doanh thu cho DNBH như đề phòng tổn thất, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn và các hoạt động khác như quảng cáo, cứu trợ, từ thiện...

Kinh doanh bảo hiểm là hoạt động của DNBH nhằm mục đích sinh lời trong đó các người mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm cho DNBH, DNBH có trách nhiệm bồi thường cho những tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm cho người thụ hưởng. Về cơ bản, kinh doanh bảo hiểm của DNBH phi nhân thọ là kinh doanh các nghiệp vụ như bảo hiểm tài sản, trách nhiệm dân sự, bảo hiểm sức khỏe. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc và kinh doanh tái bảo hiểm. Không chỉ là

kinh doanh bảo hiểm, với lợi thế của chu trình kinh doanh đảo ngược, hoạt động đầu tư cũng là một hoạt động kinh doanh quan trọng của các DNBH phi nhân thọ.

a. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc

Hoạt động kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm hay còn gọi là kinh doanh bảo hiểm gốc là hoạt động cơ bản, quyết định sự tồn tại của một DNBH phi nhân thọ. Hoạt động này là một quá trình liên hoàn từ khâu khai thác (bao gồm từ thiết kế sản phẩm, đánh giá rủi ro đến việc chấp nhận yêu cầu bảo hiểm của khách hàng, cấp đơn bảo hiểm, thu phí bảo hiểm), theo dõi quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm cho đến khâu giám định tổn thất và giải quyết bồi thường bảo hiểm [31]. Cụ thể:

Thứ nhất, phân tích nhu cầu khách hàng và thiết kế sản phẩm

Đây là khâu đầu tiên của quá trình kinh doanh bảo hiểm. Các DNBH tiến hành tìm hiểu các thông tin về khách hàng, nhu cầu về bảo hiểm bên cạnh việc thu thập số liệu thống kê để xây dựng các mức phí bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm. Do đặc trưng của sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ là các DNBH xác định chính xác được giá thành cụ thể của từng sản phẩm bảo hiểm, mà phải xây dựng các giá định để tính toán ra phí bảo hiểm. Vì vậy, việc thu thập các số liệu thống kê có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc xây dựng biểu phí bảo hiểm phi nhân thọ.

Thứ hai, hoạt động phân phối bảo hiểm

Đây là hoạt động mà DNBH thông qua các kênh phân phối để đưa sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ đến khách hàng. So với các sản phẩm khác thì sản phẩm bảo hiểm “được bán” chứ không phải “được mua” do khách hàng ít chủ động mua mà chủ yếu là các DNBH phải sử dụng các phương thức khác nhau để giới thiệu sản phẩm đến họ. Trong hệ thống phân phối của DNBH phi nhân thọ, tất cả các tổ chức và cá nhân tham gia vào quá trình đưa sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ từ DNBH đến khách hàng đều được coi là thành viên của kênh phân phối. Đó có thể là các đại lý, môi giới, ngân hàng...

Thứ ba, đánh giá rủi ro, ký kết hợp đồng và thu phí bảo hiểm

Đánh giá rủi ro là việc xem xét mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm để chấp nhận bảo hiểm, từ chối bảo hiểm hay điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm. Đánh giá rủi ro chính xác không chỉ góp phần đảm bảo an toàn tài chính cho DNBH mà còn tạo ra sự công bằng giữa những người tham gia bảo hiểm. Nếu DNBH chấp nhận bảo hiểm thì hai bên sẽ đi đến ký kết hợp đồng bảo hiểm và người tham gia bảo hiểm sẽ phải nộp phí bảo hiểm cho DNBH theo hợp đồng.

Thứ tư, giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường và cung cấp các dịch vụ khách hàng.

Đây là hoạt động chứng minh việc DNBH có thực hiện đúng cam kết của mình đối với khách hàng hay không. Việc giám định tổn thất được bắt đầu bằng việc tiếp nhận thông tin khai báo của khách hàng về tai nạn hoặc sự cố bảo hiểm. Trên cơ sở đó, DNBH sẽ tự tiến hành kiểm tra, xem xét, đánh giá mức độ tổn thất hoặc thuê các đơn vị giám định độc lập để đánh giá. Sau khi xác định mức độ tổn

thất và kiểm tra lại các điều khoản của hợp đồng thì DNBH thực hiện trách nhiệm bồi thường bảo hiểm cho người được bảo hiểm. Việc bồi thường nhanh chóng, đầy đủ, kịp thời góp phần làm cho người tham gia bảo hiểm sớm khắc phục được khó khăn, ổn định và phục hồi sản xuất.

b. Hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

Tái bảo hiểm là việc chuyển rủi ro từ một DNBH sang một công ty tái bảo hiểm nhằm giảm thiểu rủi ro bảo hiểm cho DNBH đó. Kinh doanh tái bảo hiểm là hoạt động kinh doanh trên cơ sở chia sẻ rủi ro giữa các DNBH trên cơ sở hợp đồng bảo hiểm gốc. Thực hiện kinh doanh tái bảo hiểm giúp DNBH phi nhân thọ tăng khả năng chấp nhận bảo hiểm, đồng thời bảo vệ sự ổn định trong kinh doanh khi có những sai lệch về xác suất rủi ro, giá trị tổn thất thực tế so với dự đoán dựa trên những số liệu thống kê trong quá khứ. Hoạt động tái bảo hiểm của các DNBH phi nhân thọ bao gồm hoạt động nhận tái bảo hiểm và hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Hoạt động nhận tái bảo hiểm là việc một DNBH phi nhân thọ nhận bảo hiểm cho một phần rủi ro của một DNBH phi nhân thọ khác trong một hợp đồng bảo hiểm gốc có giá trị lớn vì mục đích san sẻ gánh nặng đồng thời tăng nguồn thu từ phí bảo hiểm. Trách nhiệm của DNBH khi nhận tái bảo hiểm được cụ thể hoá trong hợp đồng tái bảo hiểm, dựa trên những thoả thuận của hợp đồng bảo hiểm gốc. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, DNBH nhận tái bảo hiểm phải thực hiện nghĩa vụ chi trả bồi thường cho DNBH gốc theo đúng thoả thuận.

Hoạt động nhượng tái bảo hiểm là việc một DNBH bảo hiểm cho chính mình khi chuyển một phần trách nhiệm đã cam kết với khách hàng cho một hoặc nhiều DNBH khác. Khi thực hiện hoạt động nhượng tái bảo hiểm, DNBH phải chuyển một phần phí bảo hiểm cho DN nhận tái bảo hiểm theo những thoả thuận của hợp đồng tái bảo hiểm. Đồng thời, doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm được nhận hoa hồng tái bảo hiểm từ các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm.

c. Hoạt động đầu tư

Hoạt động đầu tư là một hoạt động quan trọng của DNBH phi nhân thọ nhằm tăng cường sức mạnh tài chính, hỗ trợ hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Với đặc thù kinh doanh là thu phí trước và chi trả bồi thường sau nên các DNBH phi nhân thọ có một lượng vốn nhàn rỗi để đem đầu tư trở lại nền kinh tế. Nguồn vốn đầu tư của DNBH phi nhân thọ bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu, các loại quỹ dự phòng nghiệp vụ mà DNBH đã trích lập từ nguồn phí bảo hiểm theo yêu cầu nhằm đảm bảo quyền lợi cho người được bảo hiểm. Thực chất nguồn vốn nhàn rỗi để đầu tư trong DNBH phi nhân thọ chính là những khoản nợ phải trả để thực hiện cam kết bồi thường của DNBH đối với người được bảo hiểm trong tương lai.

Trong điều kiện cạnh tranh gay gắt trên thị trường bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính được coi là hoạt động không chỉ góp phần giảm phí bảo hiểm mà còn tạo ra thu nhập bù đắp những khoản chi phí lớn của hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Tuy nhiên, hoạt động đầu tư luôn tiềm ẩn rủi ro ảnh hưởng đến khả năng thanh toán

nếu DNBH phi nhân thọ không tuân thủ những quy định hoặc không đặt ra những quy định buộc những người có liên quan phải tuân thủ. Những quyết định về phân bổ vốn cho các danh mục đầu tư, việc quản lý hoạt động đầu tư của chính DNBH sai sót, lệch lạc khiến cơ cấu danh mục đầu tư không thích hợp, đánh giá quá cao tài sản hay tập trung quá mức vào loại khoản mục đầu tư nào đó đều là nguyên nhân dẫn đến rủi ro trong hoạt động đầu tư của DNBH. Nếu rủi ro đầu tư xảy ra thì khả năng không thực hiện được nghĩa vụ đối với khách hàng là rất lớn.

2.2 QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

2.2.1 Khái niệm, mục tiêu của quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

2.2.1.1 Khái niệm quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Quản lý nhà nước là một dạng quản lý xã hội đặc biệt, xuất hiện và tồn tại cùng với sự xuất hiện và tồn tại của nhà nước. Đó là hoạt động quản lý gắn liền với hệ thống các cơ quan thực thi quyền lực nhà nước - bộ phận quan trọng của quyền lực chính trị trong xã hội, có tính chất cưỡng chế đơn phương đối với xã hội.

Như vậy, quản lý nhà nước là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước đối với các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của con người để duy trì và phát triển các mối quan hệ xã hội và trật tự pháp luật nhằm thực hiện những chức năng và nhiệm vụ của nhà nước trong từng thời kỳ. Theo nghĩa hẹp, quản lý nhà nước là hoạt động mang tính quyền lực nhà nước, chỉ bao gồm hoạt động hành pháp để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Theo nghĩa rộng, quản lý nhà nước là toàn bộ hoạt động từ ban hành chiến lược, quy hoạch, chính sách pháp luật đến việc chỉ đạo, tổ chức hoạt động của đối tượng bị quản lý và kiểm soát đối với đối tượng quản lý [58].

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, NCS tiếp cận quản lý nhà nước theo nghĩa rộng: ***“Quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ là toàn bộ các hoạt động quản lý của nhà nước từ ban hành chính sách, tổ chức thực hiện chính sách và kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ bằng phương thức, quy trình quản lý nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ diễn ra theo mục tiêu quản lý”***.

Chủ thể quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ được thực hiện bởi các cơ quan nhà nước, được Nhà nước uỷ quyền, trao quyền theo quy định của pháp luật; gồm cơ quan quản lý, giám sát bảo hiểm của Nhà nước, các cơ quan nhà nước có liên quan như thanh tra, cơ quan công an, điều tra, tố tụng,...

2.2.1.2 Mục tiêu của quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

- Bảo vệ quyền lợi cho người được bảo hiểm (người tiêu dùng)

QLNN đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ có ý nghĩa quan trọng đối với hàng triệu các hợp đồng bảo hiểm mà DNBH cung cấp cho

khách hàng. Bảo hiểm phi nhân thọ nói riêng và bảo hiểm nói chung là sản phẩm vô hình mà người tham gia bảo hiểm đóng phí bảo hiểm trước và chỉ đánh giá được toàn bộ chất lượng sản phẩm sau khi rủi ro thực sự xảy ra. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho bên mua bảo hiểm cần có sự quản lý giám sát cả quá trình kinh doanh bảo hiểm của các DNBH phi nhân thọ từ khâu thiết kế sản phẩm đến khâu phân phối sản phẩm, từ trích lập và sử dụng các quỹ dự phòng nghiệp vụ để bồi thường cho những rủi ro có thể phát sinh.

Bên cạnh đó, những đại lý bảo hiểm hay môi giới bảo hiểm có thể giới thiệu đến khách hàng những thông tin không chuẩn xác về sản phẩm nhằm gia tăng doanh số. Điều này sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của khách hàng khi xảy ra rủi ro nên cần phải có sự quản lý giám sát của nhà nước.

- Duy trì khả năng tài chính của các doanh nghiệp bảo hiểm để phát triển hoạt động kinh doanh bảo hiểm lành mạnh

Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ có những đặc trưng khác biệt đó là DN bán bảo hiểm thu phí bảo hiểm trước sau đó mới bồi thường, trả tiền bảo hiểm sau một thời gian khi phát sinh rủi ro trong hợp đồng. Do đó, DNBH phi nhân thọ phải luôn sẵn sàng cho nghĩa vụ thanh toán các tổn thất phát sinh thuộc phạm vi hợp đồng cho bên mua bảo hiểm. Mặt khác, các DNBH phi nhân thọ phải quản lý hiệu quả phí thu được để vừa đảm bảo chi trả bồi thường vừa đầu tư sinh lợi. Trên thực tế, phần lớn số phí thu được sẽ được các DNBH phi nhân thọ sử dụng đầu tư trong thời gian tạm thời nhàn rỗi. Nếu hoạt động đầu tư của DNBH phi nhân thọ không được quản lý, giám sát sẽ có thể dẫn đến mất khả năng tài chính của doanh nghiệp. Bằng các quy định về trích lập các quỹ dự phòng, hình thức và mức độ đầu tư cũng như việc kiểm tra giám sát của Nhà nước sẽ giúp cho các DNBH duy trì được khả năng tài chính.

- Thúc đẩy sự phát triển bền vững của các DNBH phi nhân thọ, phục vụ lợi ích chung của nền kinh tế

Mỗi một doanh nghiệp là một tế bào của nền kinh tế và nền kinh tế chỉ phát triển khi các tế bào thực sự khoẻ mạnh. Các DNBH phi nhân thọ có tình hình tài chính lành mạnh sẽ thúc đẩy TTBH phi nhân thọ hoạt động tốt, từ đó nâng cao tính hiệu quả của toàn hệ thống tài chính bằng việc giảm chi phí giao dịch, tạo tính thanh khoản, thúc đẩy đầu tư.

Đối với hoạt động của các DNBH phi nhân thọ, việc định phí dựa trên cơ sở thống kê tần suất tổn thất và chi phí trung bình trên mỗi một tổn thất trong quá khứ tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Bên cạnh đó, việc cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường dưới hình thức hạ thấp phí gây ra những ảnh hưởng bất lợi đến an toàn tài chính của DNBH phi nhân thọ. Ngoài ra, việc đa dạng hoá các hình thức đầu tư từ chính các khoản nợ khách hàng rất dễ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của DN. Do đó, Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm có vai trò quan trọng trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ trên thị trường đảm bảo được tính khoa học và hợp lý. Theo đó, cơ quan quản lý cần đưa ra các quyết định điều chỉnh hoạt động kinh doanh cho phù hợp với quy mô của DN. Nếu như hoạt động của

DNBH phi nhân thọ nào không thực sự có hiệu quả, không đảm bảo quyền lợi cho người được bảo hiểm hoặc là mất KN TT sẽ được cơ quan quản lý xử lý nhằm đảm bảo phát triển hoạt động theo một trình tự và lợi ích chung của nền kinh tế.

- Bảo vệ lợi ích quốc gia trong hội nhập tài chính quốc tế

Khi toàn cầu hoá đang là một xu thế tất yếu thì chỉ cần một sự đổ vỡ của một định chế tài chính nào đó cũng có thể gây ảnh hưởng xấu đến HĐKD của các định chế tài chính còn lại. Việt Nam đã và đang thực hiện các cam kết song phương và đa phương về hợp tác quốc tế trên lĩnh vực kinh tế bên cạnh việc gia tăng cũng như sáp nhập của các tập đoàn tài chính đa quốc gia đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ đòi hỏi QLNN về hoạt động bảo hiểm vừa phải phù hợp với thông lệ quốc tế vừa đảm bảo lợi ích cho các chủ thể trong nước khi tham gia thị trường. Cũng giống như các lĩnh vực khác trên thị trường tài chính thì thị trường bảo hiểm đang có những thay đổi ứng với sự thay đổi của trình độ phát triển kinh tế, sự biến đổi của tự nhiên và xã hội. Do đó, cơ quan quản lý và giám sát bảo hiểm cần nhận diện và phát hiện ra những rủi ro có thể phát sinh. Các nhà quản lý bảo hiểm phải kết hợp với nhau ở tầm quốc gia và quốc tế nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ được quản lý hiệu quả.

Như vậy, trên nhiều phương diện, QLNN đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ nhằm đạt đến các mục đích quản lý. Các mục đích này đều liên quan và ảnh hưởng trực tiếp đến nhau.

2.2.2 Nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

2.2.2.1 Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển và chính sách pháp luật đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

a. Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Trong hệ thống công cụ quản lý thì kế hoạch là một trong những công cụ chủ yếu đóng vai trò quan trọng bởi nó hỗ trợ cho tổ chức sử dụng một cách có hiệu quả các nguồn lực hạn chế và đối phó với tính không chắc chắn của môi trường. Chiến lược, kế hoạch hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ là một phần nằm trong kế hoạch tổng thể cho hoạt động của các DNBH. Hoạt động của các DNBH vừa là một hoạt động kinh tế nhưng cũng góp phần thực hiện an sinh xã hội. Do đó, việc xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ phải phù hợp với định hướng và mục tiêu của Nhà nước.

Nếu chiến lược là vạch ra các đường nét hướng đạo cho sự phát triển trong thời gian dài thì quy hoạch thể hiện tầm nhìn, sự bố trí chiến lược theo không gian và thời gian nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả cao và phát triển bền vững. Trên thực tế, quy hoạch là sự cụ thể hoá chiến lược cả về mục tiêu và giải pháp. Quy hoạch cũng như chiến lược, xét cho cùng vẫn là định hướng, là luận chứng về tính tất yếu, hợp lý cho sự phát triển và tổ chức không gian kinh tế xã hội dài hạn dựa trên sự bố

trí hợp lý, bền vững kết cấu hạ tầng vật chất, kỹ thuật phù hợp với những điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường sinh thái.

b. Xây dựng và ban hành chính sách pháp luật đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ

Đây là một nội dung quan trọng, xuyên suốt quá trình hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải dựa vào các văn bản pháp quy, luật kinh doanh bảo hiểm và các nghị định, thông tư hướng dẫn mới hoạt động đúng hướng, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, nhờ có chính sách phát triển thị trường, quy hoạch, kế hoạch... của Nhà nước ban hành, hoạt động bảo hiểm mới có điều kiện phát triển toàn diện, sâu rộng và có môi trường kinh doanh... Các chính sách pháp luật đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ bao gồm các quy định đối với cấp phép hoạt động, trong quá trình hoạt động và sau khi giải thể, phá sản của DNBH phi nhân thọ. Tuy nhiên, trong phạm vi của luận án chỉ tập trung nghiên cứu các chính sách trong quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và hoạt động đầu tư của DNBH phi nhân thọ. Cụ thể:

(1) Chính sách đối với tổ chức hành chính, nhân sự:

*** Tổ chức điều hành và quản trị doanh nghiệp**

Cơ quan QLNN yêu cầu các DNBH phi nhân thọ đảm bảo những tiêu chuẩn, điều kiện của người quản trị điều hành doanh nghiệp về năng lực, kinh nghiệm làm việc. Nếu các cá nhân không đáp ứng đủ các điều kiện đề ra thì cơ quan quản lý có quyền không chấp thuận hoặc nếu có sự thay đổi các vị trí quản lý trong doanh nghiệp thì cũng cần phải báo cáo bằng văn bản cho cơ quan quản lý. Bên cạnh đó, các DNBH phi nhân thọ còn phải thiết lập được hệ thống quản trị rủi ro để nhận dạng, đo lường, đánh giá và kiểm soát rủi ro trong điều kiện cụ thể của DN.

*** Tổ chức các kênh phân phối**

Bên cạnh kênh phân phối truyền thống thì các kênh phân phối qua đại lý với nhiều hình thức khác nhau đang là xu hướng khai thác của các DNBH phi nhân thọ. Nếu không có cơ chế quản lý đối với các đại lý thì dễ gây nên hiện tượng các đại lý không có đầy đủ chuyên môn để cung cấp sản phẩm bảo hiểm, ảnh hưởng đến quyền lợi của người tham gia bảo hiểm. Do đó, nhà nước phải có những yêu cầu để cấp phép hoạt động cho các đại lý bảo hiểm đảm bảo chuyên môn hành nghề và đạo đức nghề nghiệp. Đây là cơ sở buộc các DN phải có chính sách tổ chức tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, chi trả hoa hồng đại lý theo đúng quy định.

*** Hệ thống kiểm soát nội bộ**

Xuất phát từ đặc trưng kinh doanh nên DNBH phi nhân thọ luôn gắn liền với các hoạt động sau: Xác định phí bảo hiểm đối với các sản phẩm bảo hiểm; thu phí bảo hiểm từ các hợp đồng cung cấp sản phẩm bảo hiểm; đầu tư tăng trưởng quỹ; trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ; giám định và bồi thường tổn thất. Nếu DNBH có hệ thống kiểm soát nội bộ thì việc kiểm soát quy trình nghiệp vụ sẽ chặt chẽ, tránh những sai sót về nghiệp vụ. Bên cạnh đó, hệ thống kiểm soát nội bộ còn giải quyết các xung đột lợi ích trong DN cũng như giúp DN đứng vững trong cạnh tranh. Vì vậy, cơ quan quản lý

thường quy định các DNBH phi nhân thọ cần phải xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về hoạt động khai thác, bồi thường, dự phòng, kiểm soát chi phí đồng thời có nguồn số liệu chính xác để phục vụ công tác định phí.

(2) Chính sách về tài chính

* Chính sách về vốn:

Vốn chủ sở hữu không chỉ là chỉ tiêu phản ánh khả năng tài chính của DNBH mà còn là một nguồn lực tài chính quan trọng tạo nền tảng giúp các DNBH tiến hành hoạt động kinh doanh. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi cho người được bảo hiểm, cơ quan quản lý yêu cầu mỗi DNBH phi nhân thọ muốn đi vào hoạt động phải có một số vốn lớn nhất định. Mức độ yêu cầu về vốn do mỗi quốc gia quy định, phụ thuộc vào phạm vi hoạt động của DN, mức độ rủi ro mà DN có thể gặp phải trong kinh doanh. Ở một số quốc gia cơ quan quản lý còn yêu cầu các DNBH phi nhân thọ có một khoản tiền nhất định để kí quỹ và phải luôn duy trì mức ký quỹ này. Ngoài yêu cầu mức vốn DNBH phi nhân thọ cần có khi gia nhập thị trường, trong suốt quá trình kinh doanh DNBH phi nhân thọ phải duy trì một mức vốn theo quy định phụ thuộc vào phạm vi và rủi ro của từng nghiệp vụ mà DNBH kinh doanh [48]. Các quốc gia thường có những quy định về vốn như sau:

- *Vốn tối thiểu*: Cơ quan quản lý thường quy định trong các văn bản pháp luật mức vốn tối thiểu, thường là mức vốn pháp định hay vốn điều lệ của DNBH phi nhân thọ. DNBH phi nhân thọ có nghĩa vụ duy trì mức vốn chủ sở hữu không thấp hơn mức vốn tối thiểu trong suốt quá trình hoạt động. Bất cứ giao dịch nào làm thay đổi mức vốn điều lệ của DNBH phi nhân thọ đều phải có báo cáo với cơ quan quản lý [48].

- *Vốn trên cơ sở rủi ro (RBC)*: Là mức vốn tối thiểu mà một DNBH cần duy trì để bù đắp cho những rủi ro mà DNBH phải đối mặt trong quá trình hoạt động, mức vốn được tính dựa trên mức độ, đặc trưng rủi ro cũng như quy mô của DN đó. Trên cơ sở các dữ liệu cho phép nghiên cứu các rủi ro tác động đến tình hình tài chính của các DNBH phi nhân thọ, từ đó xây dựng nên các hệ số rủi ro có thể ảnh hưởng trực tiếp tới tài chính và KNTT của DN. Khi đưa ra các hệ số rủi ro đồng nghĩa với việc cơ quan QLNN sẽ đánh giá được KNTT và năng lực tài chính của DNBH phi nhân thọ để quản lý hoạt động kinh doanh của họ phù hợp nhất.



Hình 2.1. Mô hình quản lý vốn trên cơ sở rủi ro

(Nguồn: Công ty môi giới bảo hiểm Aon)

Các quy định về quản lý vốn theo quy mô hoạt động và rủi ro kinh doanh thường bao gồm hai nhóm nội dung chính: công thức để xác định mức vốn tối thiểu cần thiết và các hình thức can thiệp của cơ quan quản lý tùy thuộc vào mức độ thiếu hụt vốn so với kết quả tính RBC của doanh nghiệp. Khi áp dụng phương pháp này, cơ quan quản lý sẽ căn cứ vào kinh nghiệm khai thác, kinh doanh bảo hiểm của từng DNBH cụ thể để xác định các yếu tố cơ bản, bao gồm: (i) Các thông tin chung hay các nhân tố rủi ro mà các DNBH phải đối mặt; (ii) Xác định vốn yêu cầu (required capital) để tính toán RBC đối với từng rủi ro và mức vốn yêu cầu đối với cả DNBH; (iii) Xác định vốn khả dụng (available capital) của DNBH gồm: vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn; (iv) Xác định tỷ lệ vốn RBC = Vốn hiện có/ Vốn yêu cầu và các cấp độ can thiệp.

*** Chính sách về khả năng thanh toán**

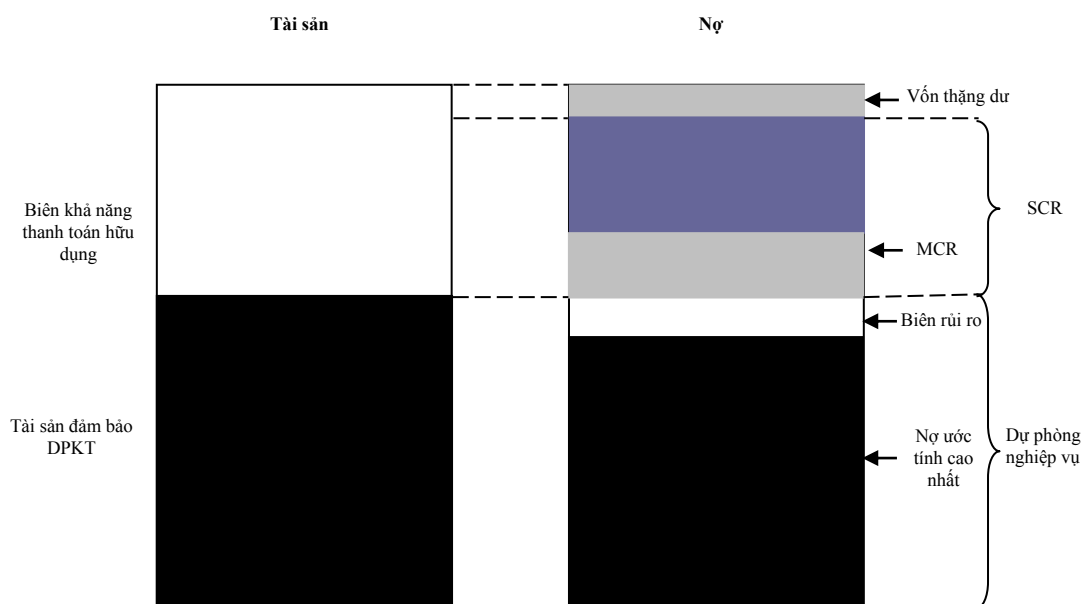
Mọi DNBH phải luôn duy trì KNTT trong suốt quá trình hoạt động của mình cho nên Nhà nước yêu cầu các DNBH phải duy trì tài sản có tương ứng với trách nhiệm. Các sản phẩm cung cấp phải phù hợp với khả năng tài chính thực có của DNBH, tránh tình trạng trách nhiệm bảo hiểm lớn hơn vốn, không đảm bảo chi trả bồi thường. Ở các quốc gia phát triển, quy định về khả năng thanh toán thường gồm có: Biên khả năng thanh toán; Biên khả năng thanh toán I (Solvency I); Biên khả năng thanh toán II (Solvency II).

- *Biên khả năng thanh toán Solvency*: Được áp dụng ở toàn thị trường châu Âu từ những năm 1970 với quy định tương đối đơn giản. Trong đó, biên khả năng thanh toán bằng tổng công nợ cộng với một tỷ lệ phần trăm cố định.

- *Hệ thống Solvency I*: Được áp dụng năm 2004 ở châu Âu trong đó quy định các DNBH phi nhân thọ phải duy trì hệ số biên khả năng thanh toán không dưới 100% nhằm đáp ứng yêu cầu đầy đủ vốn. Trong trường hợp hệ số biên KNTT dưới 100% thì DNBH đó bị coi là có nguy cơ mất KNTT.

- *Hệ thống Solvency II*: Chính thức có hiệu lực từ năm 2016 ở châu Âu, quy định việc huy động và quản lý vốn của các DNBH. Theo đó, DNBH cần có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm an toàn trong những tình huống thua lỗ nặng nề nhất có thể xảy đến trong vòng 12 tháng. Solvency II tiếp cận vấn đề từ góc độ rủi ro tiềm tàng, tức là DN càng nhiều rủi ro thì càng phải cẩn trọng áp dụng biện pháp phòng ngừa. Theo đó, Solvency II sẽ dựa trên các nguyên tắc kinh tế học để đánh giá các tài sản và các khoản nợ của DNBH phi nhân thọ và xây dựng một hệ thống dựa vào rủi ro để xác định yêu cầu vốn của DNBH.

Ba yếu tố trụ cột trong Solvency II là: (1) tính định lượng, tức là cụ thể hóa số vốn mà doanh nghiệp bảo hiểm phải duy trì; (2) công tác quản trị nội bộ và giám sát; (3) công bố thông tin và bảo đảm tính minh bạch để thị trường có thể tự đánh giá doanh nghiệp một cách chính xác hơn [64].



Hình 2.2. Biên khả năng thanh toán Solvency II

(Nguồn: Công ty môi giới bảo hiểm Aon)

Căn cứ vào việc so sánh giữa vốn khả dụng với SCR và MCR, có 3 khả năng can thiệp từ phía cơ quan QLNN như sau:

(1) Nếu biên khả năng thanh toán hữu dụng lớn hơn SCR: Cơ quan QLNN không can thiệp

(2) Nếu biên khả năng thanh toán hữu dụng thấp hơn SCR: Cơ quan QLNN cần có những biện pháp nhằm khôi phục tình hình tài chính của doanh nghiệp

(3) Nếu biên khả năng thanh toán hữu dụng thấp hơn MCR: DNBH sẽ bị cơ quan QLNN thu hồi giấy phép hoạt động.

*** Chính sách về trích lập dự phòng**

Khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực thì DNBH phi nhân thọ đã nhận trách nhiệm đối với những rủi ro của người được bảo hiểm trong phạm vi của hợp đồng. Để đảm bảo KNTT cho những rủi ro có thể xảy ra thì cơ quan quản lý quy định các DNBH phải trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải trả sẽ phát sinh trong tương lai. Việc trích lập dự phòng sẽ chi phối trực tiếp nhiều vấn đề tài chính như KNTT của DNBH, kết quả kinh doanh, thuế phải nộp ngân sách,...Do vậy, cơ quan quản lý phải đưa ra những quy định rõ ràng về việc trích lập các loại dự phòng.

Trong kỹ thuật bảo hiểm đòi hỏi các DNBH phải trích lập nhiều loại dự phòng, DNBH phi nhân thọ phải lập các khoản dự phòng nghiệp vụ tương ứng với các cam kết của khách hàng như dự phòng các trách nhiệm chưa hoàn thành, dự phòng các tổn thất phải trả, dự phòng dao động lớn. Các khoản dự phòng này được coi là các khoản nợ mà công ty bảo hiểm sẽ phải trả cho khách hàng trong tương lai. Trên thực tế, để đảm bảo khả năng chi trả thường xuyên ngoài việc lập các khoản dự phòng nghiệp vụ này, luật pháp các nước buộc các công ty bảo hiểm phải duy trì nguồn tài sản khác tương ứng với mức độ và quy mô kinh doanh [48].

*** Chính sách quản lý hoạt động đầu tư:**

Để đảm bảo an toàn và phát triển vốn thì các DNBH phi nhân thọ đều tiến hành đầu tư nguồn vốn nhàn rỗi. Tuy nhiên, hoạt động đầu tư tiềm tàng nhiều rủi ro, rất dễ gây nên việc mất KNTT cho các DNBH phi nhân thọ khi nguồn vốn từ phí bảo hiểm đang đưa đi đầu tư không đáp ứng kịp thời cho trách nhiệm bồi thường khi xảy ra rủi ro. Do đó, cơ quan quản lý cần đưa ra các quy định bắt buộc giới hạn phạm vi và tỷ lệ đầu tư để nâng cao hiệu quả đầu tư vốn nhưng vẫn sẵn sàng đáp ứng yêu cầu thanh toán khi cần thiết. Các DNBH phi nhân thọ thường đầu tư dưới các hình thức đầu tư ngắn hạn với nguyên tắc đầu tư: (1) an toàn; (2) sinh lời; (3) đảm bảo KNTT thường xuyên.

*** Chính sách quản lý doanh thu, chi phí:**

Kết quả hoạt động kinh doanh tốt không chỉ là mục tiêu quan trọng của các DNBH mà còn góp phần xây dựng một thị trường bảo hiểm phát triển bền vững. Do đó, việc ghi nhận và hạch toán doanh thu và chi phí trong DNBH cần được nhà nước quy định để phản ánh đúng kết quả kinh doanh của DN và đảm bảo cung cấp thông tin chính xác về tình hình hoạt động của DN cho người tham gia bảo hiểm cũng như các nhà đầu tư. Cơ quan quản lý quy định về thời điểm hạch toán, số tiền hạch toán doanh thu đảm bảo đầy đủ, đúng kỳ, đúng thời điểm phát sinh nhằm ghi nhận kịp thời trách nhiệm của DNBH và tránh xảy ra tranh chấp cũng như tạo điều kiện cho trực lợi bảo hiểm.

Do đặc trưng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm với chu kỳ kinh doanh đảo ngược cho nên các khoản chi phí phát sinh cũng cần phải được hạch toán một cách chính xác đặc biệt là các chi phí bồi thường tổn thất thường xuyên và dự phòng nghiệp vụ. Cơ quan quản lý thường đưa ra mức khống chế trong từng khoản mục chi phí quản lý nhằm đảm bảo cho DNBH chi tiêu một cách tiết kiệm và hiệu quả.

Việc quản lý hạch toán chi phí và doanh thu của DNBH phi nhân thọ kịp thời tránh xảy ra tranh chấp khi rủi ro phát sinh giúp cơ quan quản lý đánh giá được hiệu quả kinh doanh của từng DN để có biện pháp can thiệp khi có sự biến động bất thường về dòng tiền của DN cũng như hạn chế tình trạng trực lợi bảo hiểm đang ngày một gia tăng.

(3) Chính sách đối với quy trình nghiệp vụ

*** Thiết kế sản phẩm:** Từ những nghiệp vụ bảo hiểm cơ bản theo quy định chung của pháp luật, các DNBH phi nhân thọ phải có phương án xây dựng các sản phẩm bảo hiểm với mức phí, điều khoản phù hợp với điều kiện của DN mình để có được lợi nhuận nhưng vẫn đảm bảo quyền lợi của người tham gia bảo hiểm.

*** Giám định, bồi thường:** Khi rủi ro trong hợp đồng bảo hiểm xảy ra, các DNBH phải tiến hành giám định mức độ tổn thất để bồi thường thiệt hại cho người được bảo hiểm. Để quyền lợi của người tham gia bảo hiểm không bị ảnh hưởng thì cơ quan quản lý yêu cầu các DNBH phải có quy trình giám định chặt chẽ, hạn chế những kẽ hở để các đối tượng thu lợi làm ảnh hưởng kết quả kinh doanh của DNBH. Đây là biện pháp để phát hiện và ngăn chặn trực lợi bảo hiểm.

* **Nghiệp vụ đầu tư:** Bất kỳ một DNBH phi nhân thọ nào cũng phải thực hiện hoạt động đầu tư để làm tăng khả năng chi trả cho các trách nhiệm bảo hiểm cũng như gia tăng lợi nhuận. Tuy nhiên hoạt động đầu tư cần được quản lý bằng các chính sách của nhà nước bởi vì nguồn vốn đầu tư chính là nguồn vốn lấy từ phí bảo hiểm của khách hàng. Do đó, nhà nước phải quy định quy trình nghiệp vụ đầu tư từ việc xác lập danh mục đầu tư, tỷ trọng khoản mục đầu tư phù hợp với điều kiện nguồn vốn và năng lực của DNBH, đảm bảo KNTT cho các trách nhiệm bảo hiểm.

(4) Các chính sách khác:

Bên cạnh những nội dung quản lý cơ bản của nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ thì Nhà nước còn quản lý một số nội dung như: Phòng chống trục lợi bảo hiểm; Kiểm soát cạnh tranh không lành mạnh; Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách; Thực hiện quy định về chế độ hạch toán kế toán; Theo dõi công nợ; Phân chia lợi nhuận; Tổ chức báo cáo và công bố thông tin.

2.2.2.2 Lựa chọn mô hình và tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

a. Lựa chọn mô hình quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Trong quá trình phát triển của ngành bảo hiểm có nhiều hệ thống QLNN đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm nói chung và bảo hiểm phi nhân thọ nói riêng đã được hình thành và phát triển để phù hợp với tình hình thực tiễn. Mặc dù có sự khác biệt trong việc tổ chức và phương pháp quản lý của các quốc gia nhưng có thể phân biệt hệ thống QLNN về hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong nền kinh tế thị trường thành 3 dạng:

* **Mô hình hệ thống quản lý “công bố”:** Đây là hình thức sơ đẳng nhất của sự quản lý Nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. Hệ thống quản lý này không gắn liền với sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước vào hoạt động của các DNBH mà chủ yếu được xây dựng trên cơ sở bắt buộc các DNBH phải công bố kết quả kinh doanh cũng như mọi sự thay đổi kế hoạch theo những báo cáo nhất định. Người tham gia bảo hiểm dựa trên những báo cáo được “công bố” để lựa chọn và quyết định các sản phẩm bảo hiểm nhằm đảm bảo quyền lợi của chính mình và tránh được những sự gian dối trong ngành bảo hiểm. Tuy nhiên, trên thực tế quyền lợi của người được bảo hiểm bị hạn chế vì họ thường thiếu các kiến thức chuyên môn để đánh giá kết quả kinh doanh của các DNBH. Bên cạnh đó, mô hình này không đáp ứng được yêu cầu quản lý của nhà nước trong điều kiện nền KTXH phát triển. Do đó, hệ thống này được thay thế bằng một hệ thống quản lý chặt chẽ hơn.

* **Mô hình hệ thống quản lý “định mức”:** Đặc điểm của hệ thống quản lý này là khi thành lập và trong hoạt động, các DNBH phi nhân thọ phải tuân thủ theo những định mức nhất định được quy định trước, chẳng hạn như quy định về vốn tối thiểu ban đầu, ký quỹ, biểu phí... Mặc dù có sự khác biệt và tiên bộ hơn so với hệ thống quản lý

“công bố” nhưng quan điểm cơ bản của hệ thống này vẫn giống về cơ bản với quan điểm của hệ thống “công bố”. Vì vậy, nó không thể hiện được vai trò của nhà nước trong việc định hướng và quản lý hoạt động của các DNBH. Xuất phát từ đó, các nước đã xây dựng một hệ thống quản lý mới toàn diện hơn.

* **Mô hình hệ thống quản lý “toàn diện”**: Đặc điểm của hệ thống quản lý này là vừa bắt buộc các DNBH phải xin cấp phép hoạt động từ các cơ quan quản lý, vừa tuân thủ các quy định của pháp luật trong suốt quá trình hoạt động như việc thực hiện các định mức: vốn, ký quỹ, khả năng thanh toán... và báo cáo kết quả kinh doanh. Để thực hiện việc giám sát theo hệ thống này, các nước đều phải thành lập cơ quan quản lý hoạt động kinh doanh bảo hiểm hoạt động chuyên biệt. Đây là hình thức quản lý của NN đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm phù hợp với xu thế phát triển kinh tế nhằm thúc đẩy các hoạt động tài chính đặc biệt là cung cấp số vốn tạm thời nhàn rỗi của các DNBH để phục vụ cho sự phát triển kinh tế của các quốc gia.

Hiện nay theo xu hướng phát triển của ngành bảo hiểm không bị giới hạn về địa lý, hoạt động KDBH mang tính chất đa quốc gia nên việc thống nhất quản lý kinh doanh bảo hiểm giữa các nước với nhau có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Chính vì vậy, trên thế giới đã thành lập Hiệp hội bảo hiểm quốc tế và các nhà quản lý bảo hiểm (International Association of Insurance Supervisor - IAIS) và tổ chức các cuộc họp thường niên thông báo về tình hình hoạt động của TTBH từng nước để trao đổi kinh nghiệm.

b. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Bộ máy QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ bao gồm: hệ thống các cơ quan QLNN và cơ chế phối hợp hoạt động giữa các cơ quan này đối với quản lý HĐKD của các DNBH phi nhân thọ. Trên thế giới, cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm có thể trực thuộc Chính phủ, có thể trực thuộc Ngân hàng Nhà nước hoặc có thể là một cơ quan độc lập. Việc xác định một cơ cấu hợp lý về số lượng của các cơ quan quản lý sẽ đảm bảo cho việc quản lý được thực hiện một cách nhanh chóng và hiệu quả nhất. Bộ máy càng cồng kềnh sẽ làm gia tăng độ trễ của các quyết định quản lý, làm giảm hiệu lực và hiệu quả của quản lý. Bên cạnh đó, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan QLNN đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong suốt quá trình quản lý từ hoạch định chính sách, xây dựng thể chế đến tổ chức thực hiện chính sách có vai trò quyết định đến hiệu quả quản lý.

2.2.2.3 Thanh tra, giám sát và xử lý hành vi vi phạm pháp luật đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm đối với HĐKD bảo hiểm là nội dung rất quan trọng thể hiện tính hiệu lực của QLNN. Hoạt động này được thực hiện đối với tất cả các hoạt động nghiệp vụ, hoạt động tài chính, quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro và việc chấp hành pháp luật của DNBH; áp dụng các biện pháp cần thiết để DNBH bảo đảm các yêu cầu về tài chính và thực hiện những cam kết với bên mua bảo hiểm. Hoạt động thanh tra, giám sát nhằm mục đích đôn đốc HĐKD của DNBH phi nhân thọ, bên

canh đó phát hiện những sai sót để có những biện pháp xử lý kịp thời nhằm đạt được mục tiêu quản lý và có tác dụng răn đe.

a. Giám sát từ xa hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Cơ quan quản lý quy định về chế độ báo cáo của các DNBH phi nhân thọ trong quá trình kinh doanh trong đó nội dung, thông tin cần báo cáo, định kỳ báo cáo thường được quy định rõ. Việc quy định về chế độ báo cáo nhằm mục đích giúp cho cơ quan QLNN triển khai thực hiện giám sát từ xa tình trạng hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ, phòng chống các rủi ro đối với thị trường và có biện pháp, hành động can thiệp kịp thời đảm bảo thị trường phát triển lành mạnh, ổn định. Đồng thời quy định về chế độ báo cáo còn giúp cho các DNBH phi nhân thọ tự kiểm soát hoạt động kinh doanh của mình và quản lý rủi ro. Ngoài thông tin báo cáo từ DN, cơ quan quản lý có thể thực hiện giám sát từ xa thông qua các nguồn thông tin phản ánh của cộng đồng, dư luận, cơ quan truyền thông, báo chí,...

b. Thanh tra, kiểm tra tại chỗ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Để thực hiện hoạt động quản lý, cơ quan QLNN về hoạt động bảo hiểm phải có quyền kiểm tra sổ sách, chứng từ và các tài liệu có liên quan của bất kỳ DNBH phi nhân thọ nào đang hoạt động trên thị trường. Cơ quan quản lý bảo hiểm có quyền tiến hành thanh tra, kiểm tra một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ tại bất kỳ thời điểm nào được cho là hợp lý. Theo đó, một DNBH phi nhân thọ nào không tuân thủ hay không thực hiện các yêu cầu về việc cung cấp tài liệu hay không hợp tác với cơ quan QLNN về bảo hiểm trong việc kiểm tra, giám sát sẽ bị coi là vi phạm pháp luật và chịu các mức phạt nhất định do nhà nước quy định, thậm chí có thể rút giấy phép hoạt động.

c. Xử phạt đối với những hành vi vi phạm trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ được thực hiện trên cơ sở DNBH chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm để đổi lại họ được quyền thu những khoản phí nhất định từ người mua bảo hiểm. Khi DNBH thu phí của bên mua bảo hiểm cũng đồng nghĩa với việc DNBH sẽ phải gánh chịu một mức trách nhiệm đối với người được bảo hiểm tương ứng mức phí bảo hiểm đã thu. Đây là yếu tố chứng minh rằng trong kinh doanh bảo hiểm thì quyền lợi của bên này là nghĩa vụ của bên kia và ngược lại. Tham gia vào quan hệ bảo hiểm, các bên nhằm mục đích hợp tác với nhau để đạt được những lợi ích nhất định. Tuy nhiên, trong quan hệ mang tính hợp tác và tương trợ này đôi khi xảy ra trường hợp bên mua bảo hiểm và DNBH cố ý thực hiện hành vi có thể gây hại cho phía đối tác và tác động xấu đến nền KTXH nhằm mục đích hưởng lợi không chính đáng. Đó được coi là những hành vi vi phạm trong kinh doanh bảo hiểm. Những hành vi này có thể xảy ra với nhiều hình thức khác nhau đòi hỏi cơ quan QLNN phải có những biện pháp xử lý vi phạm nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bên tham gia, lành mạnh hoá thị

trường tài chính và tăng tính hiệu lực của QLNN. Các biện pháp xử lý có thể là hành chính hoặc hình sự tùy theo mức độ thiệt hại mà vi phạm đó gây ra.

Ngoài các hoạt động quản lý cơ bản ở trên, Nhà nước giao cho cơ quan quản lý thực hiện các hoạt động quản lý khác trong quá trình kinh doanh của DNBH phi nhân thọ bao gồm:

- Tổ chức thông tin và dự báo tình hình thị trường bảo hiểm;
- Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm;
- Chấp thuận việc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoạt động ở nước ngoài;
- Quản lý hoạt động của văn phòng đại diện của DNBH phi nhân thọ;

2.3 TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

2.3.1 Tiêu chí đánh giá hoạt động quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Việc đánh giá công tác QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ có thể thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau, một trong những phương pháp đánh giá phổ biến hiện nay là sử dụng các tiêu chí đánh giá.

Tiêu chí đánh giá là các chuẩn mực, dấu hiệu làm căn cứ để các nhà phân tích dựa vào đó để phân tích, đánh giá và đưa ra các kết luận về việc thực hiện các mục tiêu đã đặt ra. Việc đánh giá, xem xét mức độ thực hiện các mục tiêu thông qua việc đo lường kết quả thực hiện các tiêu chí. Dựa trên mô hình các tiêu chí quản lý nhà nước của Ngân hàng Phát triển Châu Á và kế thừa nghiên cứu của Đào Anh Tuấn (2012) và Nguyễn Anh Tú (2015), NCS xây dựng các tiêu chí đánh giá QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ theo mô hình kết quả đầu ra bao gồm: tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính phù hợp và tính bền vững [58], [59].

2.3.1.1 Tính hiệu lực của hoạt động quản lý nhà nước

Là tiêu chí đánh giá khả năng tác động của Nhà nước đến HĐKD của DNBH phi nhân thọ và sự chấp hành của DNBH phi nhân thọ với tư cách là đối tượng quản lý. Theo nghĩa rộng, hiệu lực của QLNN đối với một hoạt động là mức độ tối đa hoá kết quả trong mối liên hệ với với đầu ra được tạo ra. Theo nghĩa hẹp, tính hiệu lực của QLNN được đánh giá bằng cách so sánh kết quả thực tế QLNN với mục tiêu quản lý đề ra. Biểu hiện của hiệu lực là hiệu năng của các quy định hành chính, là cách hành xử trước các sự vụ, tuân thủ luật pháp và chấp hành mệnh lệnh cấp trên, sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận trong hệ thống. Hiệu lực thể hiện được uy quyền của Nhà nước và sự ủng hộ tín nhiệm của đối tượng quản lý và các tổ chức, cá nhân trong xã hội.

Tính hiệu lực thể hiện sức mạnh và năng suất quản lý của bộ máy QLNN đối với HĐKD của các DNBH phi nhân thọ. Cụ thể là khả năng tác động của Nhà nước

đến HĐKD của các DNBH phi nhân thọ và sự chấp hành của các DNBH phi nhân thọ với tư cách là đối tượng quản lý, thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Nhà nước, trực tiếp là Bộ Tài chính xác định đúng mục đích, mục tiêu quản lý và thực hiện được mục đích, mục tiêu đó trong bối cảnh nền KTXH hiện nay;
- Các chính sách pháp luật QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ được ban hành kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của DNBH phi nhân thọ;
- DNBH phi nhân thọ thực hiện nghiêm túc kế hoạch, chính sách pháp luật của NN đối với hoạt động kinh doanh;
- Quá trình thực hiện kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán hoạt động kinh doanh theo quy trình rõ ràng và phù hợp với đặc điểm của thị trường;
- Việc xử lý các vi phạm trong hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ có tính răn đe.

2.3.1.2 Tính hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước

Là tiêu chí đánh giá mức độ giảm thiểu tổng chi phí đầu vào đối với một đơn vị đầu ra (hoặc tối đa hoá số lượng đầu ra tương ứng với tổng chi phí đầu vào xác định). Hiệu quả của quản lý nhà nước nói chung phản ánh năng suất lao động, hiệu suất sử dụng kinh phí của bộ máy. Tính hiệu quả của QLNN được đánh giá bằng cách so sánh kết quả thực tế mà quản lý nhà nước đạt được với chi phí bỏ ra để có được kết quả đó. Hiệu quả của QLNN cao khi hoạt động QLNN hoàn thành được mục tiêu đề ra với chi phí thấp nhất hoặc QLNN đạt được kết quả cao nhất với chi phí nhất định về nguồn lực.

Hiệu quả QLNN đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ được đánh giá thông qua kết quả hoạt động với mức tối đa, và chi phí ở mức tối thiểu. Bên cạnh tính hiệu quả về mặt kinh tế thì tính hiệu quả của quản lý nhà nước còn được đo lường thông qua các lợi ích về mặt xã hội. Hiệu quả của QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ khó có thể đo lường trực tiếp hoặc định lượng nên chỉ có thể đánh giá bằng các thành tựu kinh tế - xã hội đạt tới mức độ nào so với đầu vào của công tác quản lý. Cụ thể:

- Sự phản ứng kịp thời của cơ quan QLNN đối với những sự vụ bất thường có liên quan đến hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ;
- Mức độ đầu tư trở lại nền kinh tế của DNBH phi nhân thọ;
- Chi phí trang trải cho hoạt động QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ tương xứng với hiệu quả quản lý;
- Số lượng và chất lượng nguồn nhân lực quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm của DNBH phi nhân thọ đã đảm bảo yêu cầu;
- Sự hài lòng của các DNBH phi nhân thọ với những chính sách quản lý, hỗ trợ của nhà nước;
- Sự hài lòng của khách hàng là những người tham gia bảo hiểm khi được NN bảo vệ quyền lợi;

- Sự lan toả của các sản phẩm mà các DNBH phi nhân thọ cung cấp đến đời sống, kinh tế, văn hoá, xã hội của người dân.

2.3.1.3 Tính phù hợp của hoạt động quản lý nhà nước

Là tiêu chí đánh giá tính thích hợp, khả thi của hoạt động QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ về mặt chính sách, tổ chức thực hiện và kiểm tra giám sát trong điều kiện kinh tế xã hội. Cụ thể:

- Mục tiêu của QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của đất nước;

- Các chính sách quản lý để thúc đẩy hoạt động kinh doanh bảo hiểm của DNBH phi nhân thọ có tính khả thi;

- Mức độ can thiệp của cơ quan quản lý vào hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ là hợp lý;

- Phương tiện kỹ thuật và công nghệ cho quản lý đang là công cụ hữu hiệu sử dụng để quản lý;

- QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ phù hợp với thông lệ quốc tế.

2.3.1.4 Tính bền vững của hoạt động quản lý nhà nước

Là tiêu chí đánh giá mức độ ảnh hưởng bền vững theo thời gian của kết quả QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ. Đó là hệ thống các cách thức quản lý bền vững, hiệu quả và công bằng đáp ứng nhu cầu phát triển của DNBH phi nhân thọ, đảm bảo sự an toàn cho người dân, góp phần phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Bao gồm:

- Các chính sách QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ là tích cực, ổn định theo định hướng phát triển lâu dài;

- Các chính sách quản lý của Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh cho DNBH phi nhân thọ thông thoáng, tạo điều kiện để các DN mở rộng kinh doanh;

- Nhà nước tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và tháo gỡ khó khăn cho các DNBH phi nhân thọ;

- Nhà nước có chú trọng đến công tác dự báo những biến động liên quan đến hoạt động của TTBH phi nhân thọ;

- Mức độ tạo ra công an việc làm từ các DNBH phi nhân thọ cho nền kinh tế.

2.3.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

2.3.2.1 Các yếu tố thuộc về chủ thể quản lý

- *Quan điểm, đường lối lãnh đạo của Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ.*

Chính sách quản lý của nước ta đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm của các DNBH nói chung và DNBH phi nhân thọ nói chung trong thời kỳ trước năm 1994 bị ảnh hưởng nhiều của cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Cụ thể

là Nhà nước độc quyền trong kinh doanh bảo hiểm, thực hiện đóng cửa để hoạt động, hạch toán bao cấp và hạn chế hoạt động môi giới và đại lý bảo hiểm.

Quan điểm, đường lối lãnh đạo này đã bộc lộ nhiều hạn chế và kìm hãm sự phát triển của ngành bảo hiểm Việt Nam. Cùng với công cuộc đổi mới đất nước, quan điểm quản lý của Nhà nước đã thay đổi theo cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế. Nhận thức được vai trò của hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ đối với sự phát triển ổn định của nền KTXH đã thúc đẩy việc ban hành nhiều chính sách để thúc đẩy hoạt động này.

- Phương thức quản lý của cơ quan QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ

Phương thức quản lý là phương pháp, cách thức tác động của Nhà nước đến đối tượng quản lý là hoạt động kinh doanh của DNBH bảo hiểm phi nhân thọ cho thấy mức độ can thiệp vào hoạt động kinh doanh của DNBH. Phương thức quản lý chủ yếu bao gồm phương pháp hành chính (như đề ra các quy định về thủ tục hành chính, lập và nộp báo cáo định kỳ,...); phương pháp kinh tế (như các quy định liên quan đến định phí bảo hiểm, chi trả hoa hồng đại lý,...); phương pháp giáo dục (như tuyên truyền, cảnh báo) đối với DNBH phi nhân thọ khi thực hiện hoạt động kinh doanh. Phương thức quản lý theo hướng tạo điều kiện cho DNBH phát triển hoạt động kinh doanh, đơn giản hoá các thủ tục hành chính đi đôi với việc bảo vệ quyền lợi người tham gia bảo hiểm sẽ đem lại hiệu quả quản lý cao và ngược lại phương thức quản lý làm bó buộc cho DN thì không thể cung cấp cho khách hàng các sản phẩm tốt nhất và không đảm bảo mục tiêu phát triển thị trường.

- Mô hình tổ chức quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ

Mô hình tổ chức bộ máy quản lý quyết định đến hiệu quả quản lý cũng như cách thức tổ chức kinh doanh của DN. Với mô hình bộ máy phù hợp với chức năng nhiệm vụ thì sẽ đem lại mức độ tác động quản lý cao. Ngoài ra, mô hình tổ chức quản lý phù hợp sẽ tiết kiệm chi phí chi trả của ngân sách đảm bảo nguyên tắc quản lý chi tiêu theo kết quả đầu ra. Ngược lại, mô hình tổ chức bộ máy không đáp ứng được yêu cầu quản lý hoặc mô hình tổ chức quá cồng kềnh hay quá đơn giản cũng đều gây nên những tác dụng ngược chiều, không quản lý được hoạt động của thị trường nhằm đảm bảo sự phát triển nền kinh tế quốc gia. Việc xác định mô hình tổ chức quản lý phụ thuộc vào trình độ phát triển của thị trường bảo hiểm nói riêng và thị trường tài chính nói chung.

- Năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ

Năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước trong lĩnh vực quản lý hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực, hiệu quả của QLNN đối với hoạt động này. Đội ngũ cán bộ quản lý có nhiệm vụ đề ra các chính sách, đường lối, phương hướng cho sự phát triển của thị trường

bảo hiểm phi nhân thọ. Bên cạnh trình độ chuyên môn nghiệp vụ thì những cán bộ quản lý còn phải có tầm nhìn để đưa ra các định hướng phù hợp. Cán bộ quản lý phải có khả năng thu thập và xử lý thông tin để đưa ra các quyết định quản lý một cách khách quan. Số lượng cán bộ quản lý cũng phải cân đối với chức năng, nhiệm vụ được giao.

Ngoài ra vấn đề đạo đức nghề nghiệp, sự trong sạch của bộ máy quản lý nhà nước là yếu tố được đặc biệt quan tâm ở các nước đang phát triển hiện nay. Nó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực của quản lý nhà nước. Nếu tình trạng tham nhũng xảy ra tại cơ quan QLNN sẽ tạo ra môi trường kinh doanh không lành mạnh, gây mất niềm tin cho người tham gia bảo hiểm.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ

Để thực hiện hoạt động quản lý, cơ quan QLNN không thể không sử dụng những phương tiện, công cụ quản lý. Cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ bao gồm điều kiện cơ sở vật chất làm việc cho đội ngũ cán bộ quản lý, hệ thống phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý. Nếu hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý được nhà nước trang bị hiện đại thì hoạt động quản lý đạt hiệu quả cao hơn. Ngược lại nếu cơ sở hạ tầng lạc hậu, sử dụng các công nghệ lạc hậu thì cơ quan quản lý phải mất nhiều thời gian và công sức để đưa ra các quyết định, thậm chí các quyết định đó có thể không còn phù hợp vì mất nhiều thời gian xử lý thông tin.

2.3.1.2 Các yếu tố thuộc về đối tượng quản lý

- Ý thức chấp hành pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Ý thức chấp hành pháp luật thể hiện mức độ hiểu biết và nhận thức của các DNBH phi nhân thọ về pháp luật trong kinh doanh cũng như vai trò quản lý của Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh. Đây là một yếu tố đặc biệt quan trọng quyết định sự thành công của các chính sách, của pháp luật nhằm điều tiết hoạt động của các DNBH phi nhân thọ. Nếu các DNBH phi nhân thọ đều có nhận thức đầy đủ và chấp hành nghiêm túc QLNN về hoạt động kinh doanh thì sẽ góp phần tạo nên một thị trường lành mạnh, phát triển bền vững. Chính vì vậy, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo kiến thức pháp luật cho các DNBH phi nhân thọ luôn luôn được Nhà nước quan tâm thực hiện. Đặc biệt đối với lĩnh vực bảo hiểm là lĩnh vực đảm bảo cho các tổ chức và cá nhân trong xã hội hạn chế và khắc phục tổn thất do những rủi ro gây nên.

- Năng lực tổ chức quản lý, điều hành và nguồn lực của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Năng lực quản lý, điều hành của lãnh đạo các DNBH phi nhân thọ sẽ quyết định sự tồn tại, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững của DN đó. Đối với các DNBH phi nhân thọ thì đây không chỉ là yếu tố quyết định đến hiệu quả quản lý mà còn có tác động trở lại đối với QLNN. Một DN có người điều hành có năng lực

không chỉ thúc đẩy hoạt động kinh doanh của DN mà còn đảm bảo quyền lợi của người tham gia bảo hiểm, duy trì sự tồn tại bền vững cho DN.

Nguồn lực của các DNBH phi nhân thọ bao gồm tiềm lực về tài chính, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ, uy tín, thương hiệu, văn hoá doanh nghiệp... Nguồn lực đó càng dồi dào thì khả năng đáp ứng với công tác QLNN đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH càng có nhiều cơ hội thành công hơn. Ngược lại nguồn lực của DN hạn chế làm cho DN khó khăn hơn để mở rộng hoạt động của mình.

- Trình độ chuyên môn của cán bộ thực hiện hoạt động kinh doanh trong các DNBH phi nhân thọ

Chất lượng nguồn nhân lực quyết định hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ. Các DNBH phi nhân thọ có đội ngũ cán bộ thực hiện hoạt động kinh doanh có chuyên môn sẽ nắm vững các quy định của NN đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, giúp các DNBH phi nhân thọ thực hiện hoạt động kinh doanh đúng quy trình, đảm bảo khả năng sinh lời mà vẫn an toàn tài chính cho DNBH. Ngược lại, đội ngũ cán bộ của DNBH không có chuyên môn sẽ không đủ khả năng xử lý các tình huống trong kinh doanh và có thể gây thiệt hại cho DN. Hơn thế nữa, nếu các DNBH phi nhân thọ có đội ngũ cán bộ có năng lực chuyên môn thì việc quản lý nhà nước sẽ đạt hiệu quả cao hơn do có sự phối hợp tốt giữa DN và cơ quan quản lý.

- Khả năng ứng dụng công nghệ tiên tiến trong thu thập và xử lý thông tin cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Lĩnh vực bảo hiểm nói chung và bảo hiểm phi nhân thọ nói riêng là lĩnh vực hoạt động có phạm vi rộng, số lượng hợp đồng bảo hiểm nhiều, hình thức hợp đồng bảo hiểm đa dạng. Ngoài ra, thời điểm thu phí, chi trả bồi thường và chi trả tiền bảo hiểm diễn ra thường xuyên và không giống nhau giữa các hợp đồng. Chính vì vậy, cần phải có sự quản lý chặt chẽ hoạt động thu chi quỹ tài chính để đảm bảo cho các DNBH phi nhân thọ có thể huy động tối đa nguồn lực phục vụ kinh doanh. Muốn thực hiện hoạt động này một cách chính xác và đầy đủ thì các DNBH nhất thiết phải áp dụng những công nghệ tiên tiến vào kinh doanh để tiết kiệm thời gian và chi phí. Đây đang là xu thế chung của các nước trên thế giới đặc biệt là khi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang mang lại nhiều ứng dụng vượt trội. Nếu DNBH áp dụng tốt công nghệ trong kinh doanh thì sẽ góp phần tạo ra một cơ sở dữ liệu đầy đủ cho thị trường, giúp cho công tác quản lý được dễ dàng và hiệu quả.

2.3.1.3 Các yếu tố thuộc về môi trường quản lý

- Yếu tố về cơ chế, chính sách, pháp luật của nhà nước

Trong bối cảnh nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường, cạnh tranh khốc liệt, các DNBH nói chung và các DNBH phi nhân thọ nói riêng phải chọn cho mình một hướng kinh doanh phù hợp để tồn tại và phát triển. Nếu như trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, DNBH Nhà nước độc quyền kinh doanh bảo hiểm dưới sự bảo

trợ của nhà nước thì hiện nay các DN phải cạnh tranh với nhau để cung cấp những sản phẩm tốt nhất cho khách hàng. Bên cạnh những mặt có lợi thì cũng tạo ra những mặt trái như gây nên hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh, các vụ trục lợi bảo hiểm ngày càng tinh vi... Do đó, việc QLNN đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm sẽ ngày càng phức tạp khi ngày càng có nhiều đối tượng quản lý cũng như nảy sinh nhiều vấn đề.

Chính trị và pháp luật là nền tảng cho sự phát triển kinh tế cũng như là cơ sở pháp lý cho các hoạt động kinh doanh của các DN. Nếu như chính trị không ổn định thì sẽ không có một nền kinh tế phát triển bền vững. Luật pháp tác động điều chỉnh trực tiếp đến hoạt động của mỗi DN nên nếu hệ thống pháp luật chặt chẽ, rõ ràng và một thể chế chính trị minh bạch và ổn định sẽ đem lại nhiều thuận lợi cho hoạt động của DNBH cũng như việc quản lý nhà nước sẽ trở nên đơn giản hơn.

- Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Nền kinh tế nước ta đang tiếp tục có những bước phát triển mới, đời sống người dân ngày một nâng cao, nhu cầu được bảo hiểm ngày càng lớn làm cho quy mô quỹ bảo hiểm của các doanh nghiệp tăng lên. Có thể thấy kinh tế Việt Nam đã giữ được ổn định trước những biến động kinh tế lớn trên thế giới và trong khu vực nhưng nhìn từ góc độ phát triển bền vững vẫn còn nhiều tiêu cực và những vấn đề xã hội đang đặt ra.

Các yếu tố kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ. Khi tốc độ tăng trưởng kinh tế cao thì thu nhập bình quân của người dân tăng lên, dẫn đến nhu cầu về bảo hiểm tăng, tạo điều kiện cho việc phát triển hoạt động kinh doanh của DNBH. Ngược lại khi nền kinh tế suy thoái, thu nhập của người dân giảm sút, nhu cầu đảm bảo an toàn sẽ làm cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm bớt sôi động. Các yếu tố về lạm phát, lãi suất của các ngân hàng, tỷ giá hối đoái đều ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các DNBH.

Các yếu tố xã hội thường thay đổi theo thời gian nên không phải lúc nào cũng dễ dàng nhận biết. Nhân tố xã hội có thể bao gồm: lối sống, phong tục, tập quán, thái độ tiêu dùng, trình độ dân trí, tôn giáo... Chúng quyết định hành vi của người tham gia bảo hiểm, quan điểm của họ về sản phẩm bảo hiểm. Vì vậy, chính phủ cần có những chính sách KTXH phù hợp đối với việc quản lý hoạt động kinh doanh bảo hiểm của các DNBH phi nhân thọ.

- Môi trường đầu tư ở trong và ngoài nước

Nhận thức được tầm quan trọng của đầu tư đối với nền kinh tế nên hầu hết các quốc gia đều tạo môi trường đầu tư rộng mở cho các nhà đầu tư nói chung và DNBH phi nhân thọ nói riêng. Môi trường đầu tư bao gồm rất nhiều yếu tố khác nhau cùng tác động đến hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ được thể hiện qua mức độ phát triển của thị trường vốn, thị trường tiền tệ, thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán. Nếu các thị trường này phát triển và hoàn thiện sẽ tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh mở rộng đòi hỏi quản lý nhà nước cần có

nhieu chính sách kịp thời, phù hợp với điều kiện đó. Ngoài ra, hệ thống cơ sở hạ tầng, các dịch vụ hành chính pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh thuận lợi sẽ tạo điều kiện cho DN và cơ quan quản lý.

- Hội nhập kinh tế quốc tế

Trong xu thế mở cửa và hội nhập thì hoạt động của mỗi một quốc gia luôn được đặt trong mối liên quan đến các quốc gia khác. Một số hàng hoá công cộng và dịch vụ cần thiết chỉ có thể được đảm bảo thông qua sự hợp tác quốc tế. Hơn nữa, sự thay đổi nhanh chóng trong bối cảnh quốc tế về tăng cường cung cấp dịch vụ có khả năng lựa chọn nên có nhiều cơ hội mới để cải thiện chất lượng và tiếp cận quản lý nhà nước trên phạm vi quốc tế cũng như trong nước.

Hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ cũng đặt trong quy ước chung của các hiệp định về kinh tế giữa các nước trong khu vực và trên thế giới. Chính vì vậy, quản lý Nhà nước đối với hoạt động này vừa phải dựa vào đặc điểm trong nước vừa phải phù hợp với thông lệ quốc tế. Có thể thấy, nền kinh tế càng hội nhập thì QLNN đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ càng phức tạp do có nhiều đối tượng quản lý, nhiều sản phẩm bảo hiểm mới.

- Yếu tố cạnh tranh trong hoạt động của các DNBH phi nhân thọ

Cạnh tranh là quy luật tất yếu của nền kinh tế thị trường, thể hiện sự mâu thuẫn trong quan hệ giữa các cá thể có chung một môi trường sống khi cùng quan tâm đến một đối tượng nào đó. Trong hoạt động kinh tế, cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm giành lấy những vị thế có lợi hơn trong sản xuất, tiêu thụ hay tiêu dùng hàng hoá. Năng lực cạnh tranh của sản phẩm được đo bằng thị phần của sản phẩm đó. Năng lực cạnh tranh của sản phẩm phụ thuộc vào chất lượng, giá cả, dịch vụ đi kèm... Năng lực cạnh tranh của DN là khả năng DN tạo ra được lợi thế của mình, có khả năng tạo ra năng suất và chất lượng cao hơn so với đối thủ cạnh tranh, chiếm lĩnh thị phần, tạo ra thu nhập cao và phát triển bền vững. Để nâng cao năng lực cạnh tranh của mình trên thương trường, các doanh nghiệp sử dụng rất nhiều phương thức khác nhau, thậm chí cả những hình thức cạnh tranh không lành mạnh, làm ảnh hưởng đến thị trường, đến lợi ích của NN, người tiêu dùng và các doanh nghiệp khác trong ngành. Cùng với sự phát triển và hội nhập của thị trường bảo hiểm thì các DNBH phi nhân thọ đứng trước thách thức lớn khi phải cạnh tranh để tồn tại. Cạnh tranh càng khốc liệt thì mức độ đòi hỏi QLNN đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ ngày càng cao để đưa TTBH phát triển lành mạnh, bền vững, phù hợp với quy luật của thị trường. Vai trò của Nhà nước càng trở nên quan trọng hơn khi điều tiết các mối quan hệ trên thị trường đảm bảo quyền lợi cho các bên tham gia thị trường.

- Sự phát triển của khoa học công nghệ

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra ngày một sâu rộng, việc ứng dụng các thành tựu khoa học và chuyển giao công nghệ cao diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Sự phát triển của các quốc gia không chỉ dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên

hay sức lao động giản đơn mà còn dựa vào tri thức khoa học và công nghệ, một nguồn lực có khả năng tái tạo, một yếu tố đầu vào quan trọng quyết định lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển của mỗi quốc gia.

Con người đã trải qua 3 cuộc cách mạng công nghiệp và đang trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Đây được gọi là cuộc cách mạng kỹ thuật số đã làm thay đổi phương thức kinh doanh của các DNBH trên thế giới. Sự phát triển của khoa học công nghệ cho phép HĐKD của các DNBH phi nhân thọ được thực hiện trực tuyến, di động và nhanh chóng, tiết kiệm chi phí và hiệu quả cao. Việc ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào hoạt động kinh doanh trong các DNBH phi nhân thọ là một xu thế tất yếu để cạnh tranh và tồn tại bởi lẽ hệ thống thông tin sẽ được thu thập, xử lý, lưu trữ một cách chính xác, đầy đủ, nhanh chóng. Ngoài ra, các ứng dụng tiên tiến từ sản phẩm công nghệ giúp các chủ thể tham gia bảo hiểm có thể tiếp cận một cách dễ dàng với các sản phẩm bảo hiểm mới. Có thể nói, khoa học công nghệ càng phát triển càng giúp cho Nhà nước có thêm công cụ quản lý hữu hiệu, nâng cao năng lực quản lý đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ và ngược lại. Chính phủ cần phải phân bổ hợp lý các khoản chi tiêu và sử dụng các nguồn tài nguyên hiện có một cách hiệu quả với sự hỗ trợ của khoa học công nghệ.

- Nhận thức của người tham gia bảo hiểm

Người tham gia bảo hiểm là chủ thể thụ hưởng sản phẩm dịch vụ của các DNBH phi nhân thọ và cũng chính là đối tượng để các DNBH hướng tới. Nhận thức của người tham gia bảo hiểm ảnh hưởng đến sự quan tâm và lựa chọn sản phẩm bảo hiểm. Nhà nước quản lý đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ cũng nhằm mục đích cơ bản là bảo vệ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm. Do đó, nhận thức của người tham gia bảo hiểm càng cao sẽ góp phần hạn chế được những sản phẩm bảo hiểm không đảm bảo chất lượng cũng như phòng tránh hiện tượng trục lợi bảo hiểm. Ngoài ra, người tham gia bảo hiểm còn là chủ thể phát hiện những sai phạm của các DN, hỗ trợ hoạt động quản lý, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước. Ngược lại, người tham gia bảo hiểm chưa nhận thức rõ vai trò cũng như quyền lợi và trách nhiệm của mình trong các hợp đồng bảo hiểm sẽ có nguy cơ tham gia vào các hợp đồng bảo hiểm có chất lượng sản phẩm không như mong đợi. Từ đó, tạo điều kiện cho các bất ổn xảy ra trên thị trường, đòi hỏi nhiều hơn sự quản lý của cơ quan nhà nước.

2.4 KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO VIỆT NAM

2.4.1 Kinh nghiệm quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ của một số quốc gia

2.4.1.1 Kinh nghiệm của Mỹ

Mỹ là thị trường bảo hiểm đứng đầu thế giới với tổng doanh thu phí bảo hiểm chiếm thị phần 29% tổng doanh thu phí bảo hiểm toàn cầu. Tổng doanh thu phí bảo hiểm của Mỹ năm 2016 đạt 1,3 nghìn tỷ USD, chiếm khoảng 8% GDP.

Tại Mỹ, cơ quan quản lý bảo hiểm ban hành các quy định quản lý lĩnh vực bảo hiểm chủ yếu ở cấp độ bang. Quyền lập pháp và quản lý hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ thuộc các tiểu bang được quốc hội Mỹ phê chuẩn thông qua Đạo luật McCarran Ferguson năm 1945. Song song với quá trình quản lý giám sát của cơ quan quản lý ở từng bang, NAIC đóng vai trò là cơ quan điều phối, hỗ trợ hoạt động của các cơ quan quản lý, giám sát cấp tiểu bang; NAIC phối hợp với các tiểu bang trong việc xây dựng chính sách và quy định mẫu, theo đó các tiểu bang sẽ có điều chỉnh, hoàn thiện cho phù hợp với điều kiện riêng của tiểu bang đó.

Cơ quan QLNN về bảo hiểm sẽ căn cứ vào số liệu báo cáo của các DNBH phi nhân thọ để yêu cầu DN đánh giá năng lực tài chính theo các tiêu chuẩn quy định. Từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp với điều kiện kinh doanh của mình. Nền kinh tế Mỹ đặc trưng bởi sự thông thoáng, tạo điều kiện tối đa cho các DN nhưng điểm nổi bật trong các quy định pháp lý của nước này là các chế tài xử lý rất mạnh mẽ, đặc biệt là những vi phạm về an toàn vốn. NAIC đã xây dựng các chỉ tiêu cảnh báo sớm vào những năm đầu của thập kỷ 70 dựa trên việc áp dụng hàng trăm chỉ số về kết quả tài chính của hàng ngàn DNBH phi nhân thọ và hàng trăm DN mất KNTT trong vòng 50 năm. Các chỉ tiêu cảnh báo sớm được xác định là chỉ số để miêu tả mức độ quan trọng dự báo khả năng mất KNTT 2 năm trước khi nó thực sự xảy ra.

- Quản lý tài chính theo phương pháp vốn trên cơ sở rủi ro: Là phương pháp quản lý được Mỹ áp dụng từ năm 1994. Theo đó, vốn của DNBH phi nhân thọ để đảm bảo KNTT phải được tính toán dựa trên những rủi ro trong hoạt động của chính DN đó.

Hiệp hội bảo hiểm Mỹ áp dụng phương pháp quản lý vốn trên cơ sở rủi ro chú trọng vào 4 nhóm rủi ro chính: rủi ro về tài sản, rủi ro về nghiệp vụ; rủi ro về thị trường (lãi suất, thanh khoản, tín dụng) và rủi ro trong kinh doanh (marketing, pháp lý, quy trình,...) Dựa vào các nhân tố rủi ro này, công thức tính RBC được xây dựng cho DNBH phi nhân thọ là mức vốn trên cơ sở rủi ro được xác định dựa trên áp dụng các hệ số RBC cho các rủi ro theo công thức đồng biến thiên:

$$RBC = R0 + \sqrt{R1^2 + R2^2 + R3^2 + R4^2 + R5^2}$$

Trong đó, R0 là rủi ro tài sản (của các công ty thành viên); R1 là rủi ro tài sản (thu nhập cố định); R2 là rủi ro tài sản (cổ phiếu); R3 là rủi ro tài sản (tín dụng, thu hồi nợ); R4 là rủi ro đánh giá chấp nhận bảo hiểm, dự phòng; R5 là rủi ro kinh doanh, khai thác hợp đồng mới.

RBC sau khi được tính toán sẽ đem so sánh với nguồn vốn khả dụng (bao gồm vốn pháp định, thặng dư vốn, dự phòng giảm giá tài sản, bảo tức cam kết...) để cơ quan QLNN về bảo hiểm đưa ra mức độ can thiệp:

- + Nếu RBC trên 200%: Cơ quan QLNN không cần can thiệp
- + Nếu RBC từ 150% đến 200%: Cơ quan QLNN yêu cầu DNBH phi nhân thọ phải đưa ra một kế hoạch kinh doanh tổng thể toàn diện.
- + Nếu RBC từ 100% đến 150%: DNBH phi nhân thọ phải đưa ra một kế hoạch kinh doanh tổng thể cùng với việc cơ quan quản lý phải xem xét và yêu cầu hoàn thiện

lại hoạt động kinh doanh của DN tùy vào từng DN cụ thể. Các DNBH phi nhân thọ có thể phải đánh giá lại hoạt động đầu tư hoặc kiểm tra lại dòng tiền thu từ phí bảo hiểm...

+ Nếu RBC từ 70% đến 100%: Cấp độ kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền bên cạnh các yêu cầu như cấp độ trên còn có thể phải tiến hành kiểm soát hoạt động kinh doanh của DNBH.

+ Nếu RBC < 70%: Cấp độ buộc phải kiểm soát. Cơ quan QLNN yêu cầu DNBH phi nhân thọ phải khắc phục bằng mọi cách khác nhau đối với năng lực tài chính yếu kém hiện tại của DN trong vòng 90 ngày [44].

- Đối với hoạt động đầu tư, pháp luật Mỹ chỉ cho phép đầu tư một lượng rất nhỏ nguồn vốn nhàn rỗi từ các quỹ dự phòng nghiệp vụ trong DNBH phi nhân thọ vào dài hạn hoặc là các tài sản có tính thanh khoản thấp như bất động sản. Trong trường hợp nếu như DNBH phi nhân thọ nào đã đầu tư lớn hơn so với quy định thì phần vượt quá sẽ bị khấu trừ một phần giá trị.

- Đối với việc trích lập dự phòng, các DNBH phi nhân thọ của Mỹ sử dụng phương pháp trích lập theo từng hồ sơ. Bằng cách sử dụng các phần mềm hiện đại, các DNBH phi nhân thọ có thể tính toán dự phòng bồi thường một cách chính xác đối với các trách nhiệm mà DN phải bồi thường cho khách hàng.

- Trong giám sát HĐKD của DNBH: Năm 1992, văn phòng quốc gia về tội phạm bảo hiểm (NICB) được thành lập, là cơ quan xác nhận, phát hiện và khởi tố những hành vi phạm tội trong lĩnh vực bảo hiểm. NICB đã thực hiện phân tích thông tin, điều tra, huấn luyện, tuyên truyền pháp luật và nâng cao nhận thức của công chúng. Ngoài ra, NICB còn đóng vai trò như cơ quan đầu mối giữa ngành bảo hiểm với các cơ quan quản lý pháp luật của liên bang, tiểu bang và các cấp chính quyền địa phương và hỗ trợ các nhà lập pháp đưa ra những quy định pháp lý phù hợp. NICB đã xây dựng được một cơ sở dữ liệu dễ dàng sử dụng để phòng chống trục lợi bảo hiểm. Bên cạnh NICB, NAIC cũng tham gia vận động để đưa ra và thông qua các luật về phòng chống vi phạm trong lĩnh vực bảo hiểm như Luật mẫu về phòng chống trục lợi bảo hiểm (luật mẫu V- 680-1). Theo Luật mẫu này, các hành vi vi phạm của cả người tham gia bảo hiểm và các DNBH cũng như nhân viên của các DNBH có thể bị phạt tiền, phạt tù, bồi hoàn thiệt hại, không cho phép tham gia trong ngành bảo hiểm. Theo đó, mỗi cơ quan quản lý giám sát bảo hiểm ở cấp bang nên thành lập đơn vị phòng chống trục lợi riêng.

2.4.1.2 Kinh nghiệm của các nước thuộc cộng đồng kinh tế chung Châu Âu

Châu Âu (EEC) là nơi hình thành và phát triển các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ đầu tiên trên thế giới. Hoạt động QLNN đối với kinh doanh của DNBH phi nhân thọ được thực hiện từ hàng trăm năm trước với những phương pháp hiện đại. Cụ thể:

- Bắt buộc các DNBH phi nhân thọ phải trích lập đầy đủ các quỹ dự phòng nghiệp vụ để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm đối với khách hàng. Phương pháp tính toán dự phòng bồi thường theo từng hồ sơ được cho là phương pháp tiên tiến và phù hợp được các DNBH áp dụng. Riêng đối với dự phòng dao động lớn,

họ yêu cầu các DNBH phi nhân thọ đều phải trích lập hàng năm theo một tỷ lệ nhất định, không giống nhau đối với tất cả các dạng hợp đồng bảo hiểm. Căn cứ vào đặc điểm của từng dạng hợp đồng bảo hiểm, mức độ xảy ra tổn thất lớn của các nghiệp vụ bảo hiểm để đưa ra các tỷ lệ trích lập hàng năm phù hợp với từng sản phẩm.

- Bắt buộc các DNBH phi nhân thọ phải thể hiện về các khoản dự phòng nghiệp vụ trên báo cáo tài chính là một khoản mục riêng bên nguồn vốn của bảng tổng kết tài sản. Nguồn vốn này phải tương thích bằng một danh mục tài sản đầu tư bên tài sản có của bảng tổng kết tài sản.

- Đối với việc đầu tư, pháp luật của các nước EEC đều quy định tỷ lệ tối thiểu và tối đa cho từng loại tài sản đầu tư trong việc phân bổ các quỹ dự phòng nghiệp vụ trong các DNBH phi nhân thọ. Nhìn chung, EEC rất chú trọng đến việc yêu cầu các DNBH phi nhân thọ phải đầu tư vào các tài sản có tính thanh khoản cao và chỉ cho phép một tỷ lệ nhỏ nguồn vốn nhàn rỗi đầu tư mang tính chất dài hạn. Điều này là hoàn toàn phù hợp với bản chất của nguồn vốn nhàn rỗi trong DNBH phi nhân thọ có thời gian nhàn rỗi ngắn.

- Đối với vấn đề vốn chủ sở hữu trong các DNBH phi nhân thọ, pháp luật đưa ra những yêu cầu liên quan đến việc bổ sung vốn trong quá trình HĐKD của DNBH phi nhân thọ đồng thời yêu cầu các DN này phải công bố thông tin liên quan đến thực trạng tài chính của DN mình một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời trên các phương tiện thông tin đại chúng. Bên cạnh đó, các chế tài xử lý mạnh mẽ đối với các DNBH phi nhân thọ cung cấp không chính xác và kịp thời các thông tin theo yêu cầu.

- EEC sử dụng một tiêu chuẩn chung về khả năng thanh toán nhằm đánh giá năng lực tài chính của DNBH phi nhân thọ. Tiêu chuẩn này căn cứ vào quy mô, các nghiệp vụ bảo hiểm đang triển khai, phân tích báo cáo tài chính, so sánh khiếu nại chưa thanh toán với các khoản dự phòng của các DNBH phi nhân thọ.

- Cơ quan quản lý bảo hiểm châu Âu thực hiện quản lý HĐKD của DNBH phi nhân thọ theo hệ thống SolvencyII với 3 trụ cột:

Bảng 2.1. Ba trụ cột cơ bản nhất của Solvency II

Trụ cột 1 Yêu cầu khả năng thanh toán	Trụ cột 2 Quản trị và giám sát	Trụ cột 3 Báo cáo và công bố thông tin
<ul style="list-style-type: none"> - Tài sản và trách nhiệm: Giá trị thị trường - Yêu cầu vốn tối thiểu (MCR) được tính toán dựa trên các yếu tố rủi ro - Yêu cầu vốn đảm bảo biên khả năng thanh toán (SCR) có thể được tính với VaR 99.5% kỳ hạn 1 năm bằng: + Công thức chuẩn + Mô hình vốn nội bộ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận diện những rủi ro không nằm trong trụ cột 1; - Giám sát ở quy mô tập đoàn; - Sự can thiệp của các nhà quản lý bao gồm cả việc yêu cầu tăng vốn - Giám sát quy trình kiểm tra và các cấp độ can thiệp - Cơ chế đánh giá rủi ro thanh toán nội bộ ORSA-Own Risk Solvency Assessment 	<ul style="list-style-type: none"> - Minh bạch thông tin tới nhà đầu tư, người được bảo hiểm và cơ quan quản lý - Minh bạch trong việc cho phép các thành viên trong thị trường tiếp cận thông tin về hồ sơ rủi ro, quản trị rủi ro;

(Nguồn: Công ty môi giới bảo hiểm Aon)

Thành phần trụ cột 1 xem xét các loại tài sản, các khoản nợ và sự tương tác giữa chúng trong bảng cân đối kế toán [48], cụ thể:

+ Phần nợ được chia thành dự phòng nghiệp vụ và yêu cầu vốn đảm bảo khả năng thanh toán (SCR - Solvency Capital Requirement); Dự phòng nghiệp vụ là tổng của nợ ước tính cao nhất và một biên độ rủi ro (theo phương pháp chi phí vốn); SCR được tính theo theo VaR (Value at Risk) 99,5% kỳ hạn 1 năm (xác suất vỡ nợ là 0,5%, tức 1 lần trong 200 năm). Có thể lựa chọn công thức chuẩn hoặc mô hình tính toán nội bộ để tính SCR. Yêu cầu vốn tối thiểu (MCR) là một phần của SCR.

+ Phần tài sản được chia thành tài sản đảm bảo cho dự phòng nghiệp vụ (assets covering technical provisions) và biên khả năng thanh toán hữu dụng (Available solvency margin) còn có thể gọi là mức vốn khả dụng (để đảm bảo cho MCR và SCR, nếu biên khả năng thanh toán hữu dụng lớn hơn SCR, sẽ tạo nên thặng dư vốn).

Cả tài sản và nợ đều được tính theo giá thị trường. Có hai cách tiếp cận để tính MCR (Minimum Capital Requirement) và thường quy định mức thấp nhất đối với DNBH phi nhân thọ và tái bảo hiểm là 1 triệu EUR. Căn cứ vào việc so sánh giữa vốn khả dụng với SCR và MCR mà cơ quan quản lý sẽ có biện pháp can thiệp.

2.4.1.3. Kinh nghiệm của Nhật

Nhật Bản có thị trường bảo hiểm lớn thứ 2 thế giới, chiếm 13% doanh thu phí bảo hiểm toàn cầu với hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ rất phát triển. Năm 2014, TTBH phi nhân thọ Nhật Bản có 52 DNBH phi nhân thọ, 30 DNBH nhân thọ và 22 DNBH có vốn nước ngoài hoạt động.

Đặc điểm nổi bật trong HĐKD của DNBH phi nhân thọ của Nhật là doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ chủ yếu thực hiện qua các kênh đại lý (92,9%); kênh khai thác trực tiếp chỉ chiếm 6,7% và kênh môi giới chỉ chiếm 0,4%. Có thể thấy, Nhật Bản sử dụng rất hữu hiệu kênh khai thác từ đại lý, đây trở thành kênh phân phối bảo hiểm chính và chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường.

Cơ quan giám sát tài chính Nhật Bản (FSA) ban đầu thuộc Bộ tài chính Nhật Bản, đến tháng 7/2000 được tách ra hoạt động độc lập dưới sự quản lý của Thủ tướng. Luật kinh doanh bảo hiểm (IBA) của Nhật bản quy định quyền quản lý giám sát cao nhất của HĐKD của DNBH cho Thủ tướng. Tuy nhiên, trên thực tế hầu hết những quyền này đều phân cấp cho FSA, ngoại trừ việc cấp phép thành lập cho các DNBH được giao cho Bộ Tài chính. FSA giám sát cả 3 lĩnh vực: ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm. Cơ cấu tổ chức của FSA gồm 3 cục: cục kế hoạch và điều phối thực hiện việc xây dựng chính sách cho cả hệ thống tài chính; cục giám sát thực hiện giám sát từ xa và ra các hành động điều chỉnh thị trường; Cục thanh tra thực hiện giám sát tại chỗ. Ngoài ra còn có văn phòng cấp vùng ở 11 địa phương thực hiện cả giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ.

- Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và công cụ đầu tư được Nhật Bản thực hiện đa dạng hoá, xoá bỏ các quy định hạn chế về phí bảo hiểm.

- Quy định về vốn pháp định: Theo quy định của nước này, vốn pháp định để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm là 1 tỷ Yên.

- Quy định về khả năng thanh toán: Trong bối cảnh xoá bỏ các quy định hạn chế về phí bảo hiểm đã làm cho rủi ro của các DNBH tăng lên nên cuối năm tài chính 1996, Nhật đã quy định về tính biên KNTT theo phương pháp quản lý vốn trên cơ sở rủi ro RBC được xây dựng dựa trên kinh nghiệm của Mỹ.

2.4.1.4. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

TTBH phi nhân thọ của Hàn Quốc năm 2015 có 30 DNBH hoạt động với doanh thu phí bảo hiểm đứng thứ 12 trên thế giới và tỷ lệ biên KNTT tăng đều qua các năm.

Cơ quan dịch vụ giám sát tài chính Hàn Quốc (FSS) ra đời từ 1/1/1999 trên cơ sở hợp nhất 4 cơ quan trực thuộc gồm: cơ quan giám sát ngân hàng, hội đồng giám sát chứng khoán, hội đồng giám sát bảo hiểm và các cơ quan giám sát các tổ chức tài chính phi ngân hàng. Đây là cơ quan thanh tra, giám sát thị trường tài chính hợp nhất hoàn toàn đầu tiên. Đến 28/02/2008, FSS hợp nhất với Vụ chính sách tài chính của Bộ tài chính và chiến lược (MOFE) trở thành uỷ ban dịch vụ tài chính (FSC).

Để theo kịp với sự phát triển toàn cầu, vào tháng 3/2003 những nhà tư vấn của cơ quan dịch vụ giám sát tài chính (FSS) cũng tiếp cận phương pháp quản lý vốn trên cơ sở rủi ro như một bước quan trọng hướng tới tăng cường kỹ năng quản lý giám sát. Năm 2007, Hàn Quốc đưa vào chế độ đánh giá rủi ro RAAS (risk assessment and application system) để đánh giá tính lành mạnh của DNBH. Đến năm 2009, phương pháp quản lý vốn dựa trên rủi ro RBC được đưa vào để quản lý bảo hiểm ở Hàn Quốc song song cùng với chế độ biên KNTT. Từ năm 2011, RBC được coi là chế độ quản lý giám sát bảo hiểm duy nhất được áp dụng tại nước này.

Có 7 chỉ tiêu được Hàn Quốc sử dụng để đánh giá theo hai hình thức định tính và định lượng được trình bày chi tiết ở Phụ lục 6. Bên cạnh đó, việc xếp hạng được tính trung bình từ các thứ hạng theo hệ thống 10 cấp bậc từ 1A đến 5B để phân biệt kết quả đánh giá. Từ kết quả đánh giá tổng hợp và theo chu kỳ để xem xét một cách tổng thể thứ hạng đánh giá rủi ro cùng mức độ ảnh hưởng đến toàn hệ thống của các DNBH để quyết định mức độ giám sát. Chu kỳ kiểm tra tổng hợp và mức độ quản lý giám sát theo 4 mức: (1) tự quản lý giám sát; (2) Quản lý giám sát hàng ngày; (3) Quản lý giám sát tập trung; (4) Quản lý giám sát gắt gao. Bên cạnh đó, căn cứ vào tính chất và mức độ ảnh hưởng đến thị trường để đưa ra các quyết định thực hiện [48].

2.4.1.5 Kinh nghiệm của Trung Quốc

Với vị trí là một trong những nền kinh tế lớn trên thế giới, hiện nay TTBH Trung Quốc cũng trở thành thị trường bảo hiểm lớn thứ 6 với tốc độ tăng trưởng hằng năm từ 10% đến 15%. Đến năm 2015 TTBH nước này có khoảng 148 DNBH trong đó 63 DNBH phi nhân thọ và 85 DNBH nhân thọ và sức khoẻ. TTBH phi nhân thọ của Trung Quốc có một số điểm khá tương đồng với TTBH phi nhân thọ Việt Nam như: (i) Thị phần bảo hiểm phi nhân thọ phần lớn tập trung vào các DNBH phi nhân thọ trong nước

với tỷ lệ khoảng 80% và một số ít những DNBH phi nhân thọ lại chiếm chủ yếu trong tổng doanh thu phí bảo hiểm; (ii) Sản phẩm bảo hiểm xe cơ giới là sản phẩm bảo hiểm có doanh thu phí bảo hiểm gốc lớn nhất (70%).

Cơ quan quản lý giám sát bảo hiểm Trung Quốc (CIRC) chịu trách nhiệm quản lý, giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm trước chính phủ. CIRC ban hành các quy định chính thức, các chỉ thị, văn bản hướng dẫn thực hiện nhằm phát triển thị trường bảo hiểm theo đúng mục tiêu kinh tế và xã hội của Chính phủ.

- Về hệ thống quản lý giám sát: Thực hiện giám sát tuân thủ ở trình độ cao theo phân khúc. Lấy khả năng thanh toán làm tiêu chí chính và đưa những chỉ số quản trị doanh nghiệp khác vào trong phương trình, các công ty bảo hiểm gốc được phân loại trong hệ thống xếp hạng A, B, C hay D. Trung Quốc đang thực hiện hệ thống khả năng thanh toán C – ROSS từ tháng 1 năm 2016 và đang tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện giai đoạn 2 của hệ thống này. Hệ thống C – ROSS dựa trên 3 trụ cột chính:

(1) Yêu cầu về vốn có thể định lượng (Pillar I): Bao gồm tính toán vốn trên cơ sở rủi ro bảo hiểm; rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường.

(2) Yêu cầu về quản lý giám sát không định lượng (Pillar II): Bao gồm tính toán vốn trên cơ sở rủi ro hoạt động, rủi ro chiến lược, rủi ro uy tín thương hiệu và rủi ro thanh khoản.

(3) Cơ chế quản lý thị trường (Pillar III); Những công ty được quản lý tốt sẽ nhận được sự khuyến khích từ phía CIRC như ưu tiên thông qua sản phẩm mới và mở rộng kinh doanh sang các lĩnh vực khác. Các công ty nằm trong danh sách báo động thì có thể cấm mở thêm chi nhánh.

- Về quản trị doanh nghiệp: Trung Quốc có lãnh thổ rộng, quy mô thị trường lớn, nhưng số lượng DNBH được đánh giá là không lớn nên các quy định tương đối phù hợp.

- Về xử lý vi phạm trong kinh doanh bảo hiểm: Đưa tội danh trục lợi bảo hiểm vào khung tội danh “tham ô tài sản” hoặc “thiếu trách nhiệm gây hậu quả” của Bộ luật hình sự để xử lý nghiêm minh các vụ đã được phát hiện đã làm giảm thiểu rõ rệt hiện tượng này.

2.4.1.6 Kinh nghiệm của Singapore

Ngành bảo hiểm của Singapore có quy mô và tỷ lệ tăng trưởng nhất định nhưng thấp hơn nhiều so với lĩnh vực ngân hàng của quốc gia này. Mặc dù có nền kinh tế phát triển nhưng mức độ thâm nhập của bảo hiểm tại Singapore còn thấp hơn so với thị trường khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, Singapore được đánh giá là quốc gia theo đuổi định hướng phát triển bền vững TTBH, đặt quyền lợi của người tham gia bảo hiểm lên ưu tiên hàng đầu cũng như là một trong những quốc gia châu Á tiên phong áp dụng các phương pháp quản lý hiện đại.

Ủy ban quản lý tiền tệ Singapore MAS (Monetary Authority of Singapore) là cơ quan quản lý giám sát về lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm và chứng khoán. MAS chịu trách nhiệm về giám sát hoạt động của thị trường, chống rửa tiền, chống tài trợ của khủng bố.

Thời gian qua, MAS được các chuyên gia IMF đánh giá là đã có nhiều cải thiện về chế độ quản lý và tăng cường thực hành giám sát kể từ Chương trình đánh giá khu vực tài chính (FSAP) bắt đầu từ năm 2004. Theo đánh giá của các chuyên gia tài chính bảo hiểm quốc tế thì khung quản lý và tiêu chuẩn thực hành giám sát của Singapore đáp ứng hoàn toàn ở mức cao các nguyên tắc cơ bản về bảo hiểm được thừa nhận. MAS đã ban hành và cải thiện khung pháp lý dựa trên cơ sở rủi ro lên trình độ cao (CRAFT) với sự hỗ trợ tích cực của các yêu cầu báo cáo rất rõ ràng. Quỹ bảo vệ chủ hợp đồng được thiết lập với quy mô quỹ ứng trước và phạm vi bảo vệ 100% của trách nhiệm với chủ hợp đồng [48].

Cục Quản lý giám sát bảo hiểm Singapore trực thuộc MAS, thành lập năm 1977, có chức năng quản lý, giám sát hoạt động kinh doanh của các DNBH dựa trên nguyên tắc an toàn, thận trọng, bảo vệ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm. Năm 2005, Singapore là quốc gia đầu tiên trong khối ASEAN áp dụng phương thức quản lý dựa trên cơ sở rủi ro.

Năm 2013, MAS đã xem xét sửa đổi luật kinh doanh bảo hiểm để thống nhất giữa Luật kinh doanh bảo hiểm và những luật quản lý dịch vụ tài chính khác cũng như các quy định quản lý trên toàn cầu. Bên cạnh đưa ra các chính sách quản lý thì phương thức quản lý của Singapore chủ yếu thông qua hoạt động thanh tra bao gồm thanh tra định kỳ hoặc thanh tra chuyên đề. Thanh tra định kỳ nhằm nắm tình hình hoạt động kinh doanh và đánh giá công tác kiểm soát nội bộ của DNBH. Thanh tra chuyên đề nhằm xác định tiêu mức độ tuân thủ quy định hoặc độ rủi ro giả định của từng nghiệp vụ nhất định của DNBH.

Các chỉ tiêu giám sát phục vụ cho hoạt động giám sát từ xa được trình bày trong Phụ lục 7. được cơ quan quản lý tính toán hoặc yêu cầu các DNBH cung cấp. Nếu phát hiện các chỉ tiêu vượt quá khung giới hạn hoặc bất thường thì cơ quan quản lý sẽ có những biện pháp phù hợp như: dừng tái tục hoặc phát hành mới hợp đồng với một hoặc nhiều nghiệp vụ bảo hiểm; phải thực hiện kinh doanh theo cách thức và điều kiện do cơ quan quản lý đưa ra.

2.4.2 Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Qua quá trình tìm hiểu kinh nghiệm của các quốc gia trong QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ, luận án rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, đối với xây dựng chính sách và ban hành văn bản pháp luật đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ

Ranh giới giữa các thị trường đang mờ dần, các DNBH có thể hoạt động đa quốc gia với quy mô của các tập đoàn lớn. Việc quản lý không chỉ trong phạm vi từng DNBH phi nhân thọ, hay từng quốc gia mà mở rộng ra trong khu vực và thế giới với những thảm họa, rủi ro mang tính toàn cầu. Do đó, các chính sách được đưa ra phải có sự kết hợp chặt chẽ trong các thị trường nhưng phải tạo điều kiện cho từng thị trường phát triển.

Quan điểm quản lý của các nước đã và đang theo xu hướng dựa trên cơ sở rủi ro, sớm phát hiện và ngăn chặn những rủi ro có nguy cơ ảnh hưởng an toàn của thị trường.

Các chính sách pháp luật về HĐKD của DNBH phi nhân thọ đảm bảo các yêu cầu: (i) Phù hợp với mức độ can thiệp của Nhà nước vào TTBH phi nhân thọ; (ii) Phù hợp với các chuẩn mực quốc tế; (iii) Các chính sách có tầm vĩ mô. Do đó, các quốc gia có thể:

- Về xây dựng khung pháp lý cho sự phát triển HĐKD của DNBH phi nhân thọ

Các quy định pháp luật đặt ra nhằm tạo hành lang pháp lý cho DN phát triển, thị trường phát triển ổn định, bảo vệ khách hàng. Do đặc thù hoạt động kinh doanh bảo hiểm nên luật pháp các nước chỉ cho phép các DNBH thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, Hội bảo hiểm tương hỗ, công ty 100% vốn nước ngoài, chi nhánh công ty bảo hiểm nước ngoài hay công ty liên doanh bảo hiểm với nước ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Quyền hạn can thiệp của cơ quan QLNN về kinh doanh của DNBH

Trong một số trường hợp nếu xét thấy cần thiết, cơ quan QLNN về bảo hiểm có thể tiến hành kiểm tra hoạt động của các DNBH hoặc áp dụng các biện pháp cần thiết khác như buộc thay đổi nhân sự như người điều hành, chuyên viên đánh giá rủi ro và định phí bảo hiểm, buộc công ty bảo hiểm thay đổi kế hoạch kinh doanh, đình chỉ hoặc hạn chế phạm vi hoạt động nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm.

- Người điều hành DNBH phi nhân thọ phải đạt một số tiêu chuẩn nhất định

Các tiêu chuẩn do cơ quan QLNN đề ra như có trình độ học vấn, năng lực chuyên môn về kinh tế, tài chính, về đánh giá rủi ro, định phí bảo hiểm và có kinh nghiệm tham gia hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ.

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng cho HĐKD của DNBH phi nhân thọ

Hạ tầng để phát triển HĐKD của DNBH phi nhân thọ bao gồm: hạ tầng về công nghệ; hạ tầng nguồn nhân lực. Để thúc đẩy HĐKD của DNBH phi nhân thọ trong thời đại công nghệ hiện nay thì các quốc gia không ngừng mở rộng, hiện đại hoá hệ thống mạng lưới viễn thông để xây dựng hệ thống thông tin thị trường minh bạch, phục vụ công tác quản lý.

Thứ hai, xác lập mô hình và tổ chức bộ máy QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ

- Xây dựng mô hình cơ quan quản lý phù hợp với trình độ phát triển của thị trường

Trong bối cảnh phát triển đa dạng và đan xen giữa các ngành nghề, thì không nên xem xét cơ quan QLNN về bảo hiểm một cách riêng rẽ mà cần xem xét trong một thị trường tài chính tổng thể, trong mối liên hệ chia sẻ thông tin với các cơ quan quản lý trong thị trường tài chính. Đối với từng nước khác nhau, mức độ can thiệp của nhà nước đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ là khác nhau, nhưng để phát

huy được vai trò của cơ quan quản lý và đạt được mục tiêu quản lý thì cơ quan quản lý cần có được các chức năng, quyền hạn theo chuẩn mực quốc tế.

- Về quản lý vốn và khả năng thanh toán:

Mô hình quản lý vốn gắn liền với mô hình về KNTT và dự phòng nghiệp vụ. Các quốc gia hiện nay hầu như đang lựa chọn 1 trong hai phương pháp quản lý là quản lý vốn dựa trên cơ sở rủi ro RBC và phương pháp biên khả năng thanh toán Solvency II.

- Thiết lập phương thức quản lý hợp lý với trình độ phát triển của thị trường:

Nội dung quản lý được thực hiện trên hai mảng chính là quản lý tài chính và quản lý nghiệp vụ. Nhưng với xu hướng chung của toàn cầu, mức độ gia tăng rủi ro, các nội dung giám sát theo xu hướng phát hiện rủi ro và có khả năng chống đỡ với các rủi ro đã dần được nhiều nước áp dụng. Bên cạnh quy định về vốn tối thiểu nhiều nước áp dụng đã chuyển sang quy định về vốn trên cơ sở rủi ro; bên cạnh biên khả năng thanh toán Solvency I các nước cũng đang hướng tới áp dụng biên khả năng thanh toán Solvency II. Thậm chí có nước có thể đưa ra cách tính khả năng thanh toán cho riêng nước đó. Tất cả những quy định đó đều hướng tới mục tiêu phát triển thị trường ổn định, bền vững, bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ sự an toàn tài chính cho DNBH.

Thứ ba, công tác thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm HĐKD của DNBH phi nhân thọ

- Tổ chức bộ máy cơ quan quản lý, giám sát

Mỗi nước xây dựng mô hình cơ quan giám sát phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của thị trường cũng như điều kiện hiện tại của cơ quan giám sát mỗi nước. Nhưng trong xu hướng phát triển của thị trường tài chính nói chung và thị trường bảo hiểm nói riêng thì mô hình cơ quan quản lý giám sát hợp nhất vẫn là mô hình quản lý hiệu quả nhất trong bối cảnh các sản phẩm tài chính phát triển đa dạng và phong phú như hiện nay.

- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu cảnh báo sớm:

Hệ thống chỉ tiêu đánh giá và cảnh báo sớm vừa là công cụ hỗ trợ cho hoạt động quản lý thị trường của cơ quan quản lý vừa có tác dụng dự báo về tình hình tài chính của DNBH phi nhân thọ. Cơ quan quản lý về hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ xây dựng hệ thống chỉ tiêu cảnh báo sớm với những biên độ tham chiếu của từng chỉ tiêu tùy theo mức độ phát triển hiện tại của thị trường, tần suất ảnh hưởng của từng chỉ tiêu với sự an toàn của DNBH phi nhân thọ và thị trường tài chính. Mỗi chỉ tiêu đều có biên độ mà căn cứ vào đó để cơ quan giám sát đưa ra các quyết định phù hợp. Mỗi hệ số có một biên và thường là kết quả khoảng 90% DNBH, nhưng biên thông thường của các quốc gia là khác nhau phụ thuộc vào số lượng DN trên thị trường. Tỷ lệ biên thường lớn hơn khi mà số lượng DN nhỏ dần biến mất. Do đó, khi vận dụng các chỉ tiêu cảnh báo sớm, các nhà xây dựng chính sách luôn cân nhắc quy mô của thị trường và không thể áp dụng một cách máy móc từ nước này sang nước khác.

- Chế độ báo cáo, thống kê:

DNBH phi nhân thọ có trách nhiệm báo cáo định kỳ và cung cấp các số liệu thống kê cho cơ quan quản lý bảo hiểm, đặc biệt là các báo cáo năm, bảng tổng kết tài sản, bảng quyết toán lãi lỗ.

- Giám sát trên cơ sở rủi ro:

Thay vì kiểm tra tại chỗ được tiến hành dàn trải ở các DNBH dễ gây tốn kém chi phí hoặc cơ quan quản lý không đủ khả năng về tài chính và nhân lực để thực hiện kiểm tra tại các DNBH một cách trọng điểm thì việc áp dụng phương pháp quản lý, giám sát trên cơ sở rủi ro sẽ tập trung quản lý những DNBH, những lĩnh vực còn yếu kém dễ phát sinh rủi ro. Bên cạnh đó, phương thức quản lý trên cơ sở rủi ro đề cao hệ thống quản trị của DNBH, mức độ đáp ứng của DNBH trong việc xây dựng hệ thống quản trị rủi ro của DN sẽ giảm thiểu những rủi ro phát sinh.

- Tuân thủ chuẩn mực trong giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

Hiện nay, hiệp hội quốc tế các cơ quan giám sát bảo hiểm đã đưa ra nguyên tắc, chuẩn mực và các hướng dẫn chung nhằm đảm bảo tính hiệu quả và thống nhất trong quản lý giám sát thị trường bảo hiểm toàn cầu. Các nguyên tắc này là cơ sở và mang tính hướng dẫn cho các quốc gia đưa ra các quy định riêng phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế và mức độ phát triển của thị trường bảo hiểm của từng nước. Trong xu hướng hội nhập, quy định pháp lý của các nước cũng có xu hướng hội quy, có nhiều điểm chung trong quản lý TTBH. Hệ thống thể chế được xây dựng phù hợp với điều kiện phát triển của từng đất nước, trình độ của thị trường trong nước vừa phải đạt được mục tiêu ổn định và phát triển bền vững thị trường.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trong chương 2 của luận án đã hệ thống hoá và làm rõ thêm các cơ sở lý luận về bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Đặc biệt luận án đã xây dựng được các tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ.

Để có cơ sở đánh giá thực trạng công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ, trong chương này luận án đã xây dựng các tiêu chí đánh giá bao gồm 4 nhóm: tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính phù hợp và tính bền vững.

Có 16 nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ được NCS xây dựng trên cơ sở các câu hỏi phỏng vấn chuyên gia và được chia làm 3 nhóm: các yếu tố về chủ thể quản lý; các yếu tố về đối tượng quản lý và các yếu tố về môi trường quản lý.

Đặc biệt, trong chương này luận án đã hệ thống hoá và phân tích khá toàn diện kinh nghiệm quốc tế của một số quốc gia trong quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ. Tác giả đã lựa chọn 6 quốc gia: Mỹ, các nước EEC, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc và Singapore. Thông qua các kinh nghiệm quốc tế, luận án đã chỉ rõ bài học kinh nghiệm cho Việt Nam theo 3 lát cắt nội dung quản lý: về ban hành chính sách; lựa chọn mô hình và tổ chức bộ máy; thanh tra, giám sát. Đây là cơ sở đề xuất định hướng và giải pháp hoàn thiện cho chương 4.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM

3.1 THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM

3.1.1 Khái quát về doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

3.1.1.1 Sự ra đời và phát triển của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

Ngành bảo hiểm đã ra đời và tồn tại ở trên thế giới hàng nghìn năm với vai trò không thể thiếu đối với sự phát triển và ổn định KTXH của các quốc gia. So với sự ra đời của các công ty bảo hiểm trên thế giới thì DNBH ở Việt Nam ra đời khá muộn. Có thể chia sự phát triển của TTBH phi nhân thọ ở Việt Nam thành hai giai đoạn:

- Giai đoạn từ năm 1965 đến năm 1993:

Giai đoạn này được đánh dấu bằng sự kiện công ty bảo hiểm đầu tiên ở Việt Nam ra đời nay là Tập đoàn bảo hiểm Việt Nam (Bảo Việt), tuy nhiên TTBH vẫn chưa thực sự hình thành vì chỉ có duy nhất một công ty hoạt động độc quyền về lĩnh vực bảo hiểm. Sau năm 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, Nhà nước có chủ trương cho phép tiếp quản toàn bộ các cơ sở bảo hiểm của chế độ cũ và thống nhất hoạt động trong cả nước đặt dưới sự quản lý trực tiếp của Bộ Tài chính. Từ năm 1987 Nhà nước tiến hành chuyển đổi quản lý kinh tế từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường làm cho cơ chế quản lý hoạt động bảo hiểm trong thời kỳ này cũng thay đổi, đòi hỏi việc xây dựng một TTBH phát triển sôi động, đa dạng với các thành phần kinh tế trong và ngoài nước. Ngày 18/12/1993, Chính phủ đã ban hành Nghị định 100/1993/NĐ - CP về kinh doanh bảo hiểm nhằm đa dạng hoá và thúc đẩy thị trường bảo hiểm phát triển.

- Giai đoạn từ năm 1993 đến nay:

Nghị định số 100/1993/NĐ - CP đã đánh dấu bước ngoặt mới trong sự phát triển của TTBH Việt Nam cả về chất và về lượng, hàng loạt công ty bảo hiểm được hình thành và hoạt động thay vì độc quyền của nhà nước. TTBH Việt Nam thực sự thay đổi khi xuất hiện thêm 2 DNBH là Công ty bảo hiểm Thành phố Hồ Chí Minh (Bảo Minh) và Công ty Tái Bảo hiểm quốc gia Vinare. Thị trường ngày càng trở nên sôi động với sự ra đời của Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (Pjico) và Công ty cổ phần bảo hiểm Nhà Rồng (Bảo Long). Sau đó Công ty bảo hiểm của ngành dầu khí Việt Nam (PVI) và Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu Điện (PTI) lần lượt ra đời năm 1996 và 1997. Chỉ đến tháng 8 năm 1996, Bộ Tài chính mới chấp thuận Bảo Việt mở rộng để trở thành DNBH đầu tiên kinh doanh bảo hiểm nhân thọ. Có thể thấy rằng, sự ra đời và phát triển của TTBH phi nhân thọ chính là sự ra đời và phát triển của TTBH Việt Nam.

Năm 1999 là năm đánh dấu sự bùng nổ của TTBH phi nhân thọ với sự ra đời liên tục của 5 công ty bảo hiểm đòi hỏi cần phải có một tổ chức nghề nghiệp để thống nhất hoạt động của các DNBH trên thị trường Việt Nam, là đầu mối để tiếp thu và phản ánh kiến nghị của các DN đối với cơ quan quản lý bảo hiểm và các ban hành hữu quan khác. Cuối năm 1999, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam chính thức được thành lập, đánh dấu một bước phát triển mới của TTBH Việt Nam. Qua hơn 50 năm hình thành và phát triển, TTBH phi nhân thọ Việt Nam hiện nay có 30 DNBH đang hoạt động và bước đầu mang lại những kết quả khả quan, góp phần vào phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

3.1.1.2 Số lượng doanh nghiệp và mạng lưới kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

Tính đến hết năm 2017, toàn thị trường có 30 DNBH phi nhân thọ đang hoạt động trong đó có 9 công ty TNHH 1 thành viên, 4 công ty TNHH 2 thành viên trở lên, 16 công ty cổ phần và 1 chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài. Trong số các DNBH phi nhân thọ, một số doanh nghiệp lớn có thị phần cao, đã khẳng định được vị trí của mình như Bảo Việt; Bảo Minh; Pjico; PVI; PTI.

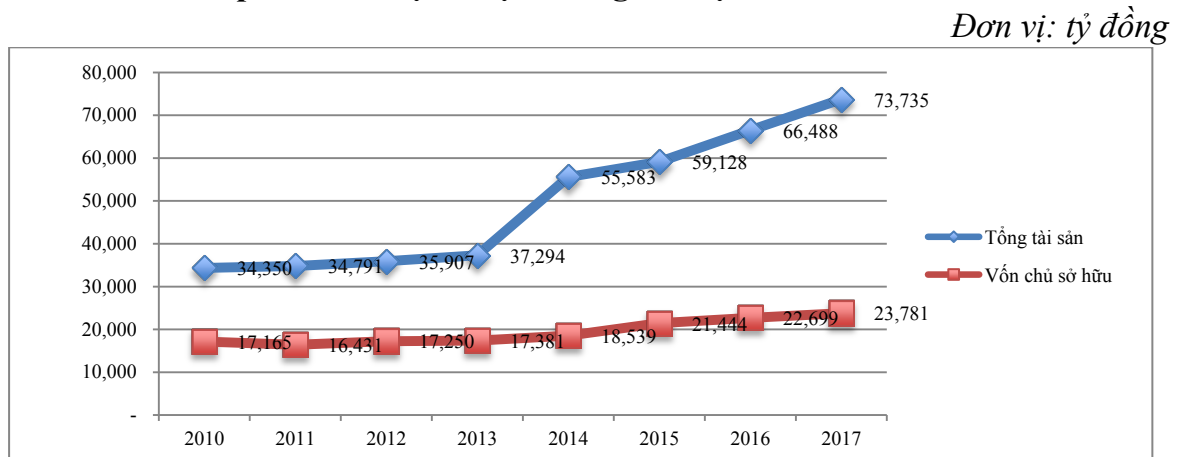
Các DNBH phi nhân thọ đã cung cấp các sản phẩm bảo hiểm qua nhiều kênh khác nhau như: bán trực tiếp, thông qua đại lý bảo hiểm (gồm đại lý cá nhân và đại lý tổ chức), môi giới bảo hiểm. Bên cạnh đó, kênh phân phối bancassurance bước đầu đóng góp vào việc mở rộng thị trường, nhiều DN đang mở rộng mô hình này như PTI, PVI, Bảo Minh, Bảo Việt, PJICO. Đặc biệt, các DN có vốn đầu tư của ngân hàng sử dụng bancassurance một cách triệt để như BIC, MIC, VBI. Tuy sử dụng nhiều kênh phân phối, nhưng doanh thu phí của các DNBH phi nhân thọ phần lớn đến từ kênh khai thác trực tiếp. Mạng lưới hoạt động của các DNBH phi nhân thọ ngày càng mở rộng, hiện nay trên toàn thị trường có khoảng hơn 600 chi nhánh.

Số lượng sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ tăng từ 200 sản phẩm năm 1999 cho đến hiện nay lên tới hơn 800 sản phẩm thực hiện cho tất cả 12 nghiệp vụ bảo hiểm. Pháp luật Việt Nam quy định các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ bắt buộc như sau: (1) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với chủ xe cơ giới, (2) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của các hãng hàng không đối với khách hàng; (3) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với việc cung cấp dịch vụ pháp lý; (4) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp môi giới bảo hiểm; (5) Bảo hiểm cháy nổ. Trong các sản phẩm bảo hiểm tự nguyện thì một số sản phẩm đặc thù cũng được khuyến khích phát triển như bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm thủy sản, bảo hiểm vi mô, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu,... Để nâng cao khả năng cạnh tranh và phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội, các DNBH đang triển khai các sản phẩm bảo hiểm mới đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người tham gia bảo hiểm.

3.1.1.3 Năng lực tài chính của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

Năng lực tài chính của các DNBH phi nhân thọ được thể hiện qua quy mô, mức độ tăng trưởng tài sản và vốn chủ sở hữu của toàn thị trường trong biểu đồ sau:

Biểu đồ 3.1: Tình hình tài sản và vốn chủ sở hữu của toàn thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam giai đoạn 2010 – 2017



(Nguồn: Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm)

Trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2017, tổng vốn chủ sở hữu của toàn TTBH phi nhân thọ tăng bình quân 5,5%/ năm, đặc biệt từ năm 2014 đến nay có tốc độ tăng nhanh hơn, khoảng 10,2%/năm là một dấu hiệu khả quan cho sự lớn mạnh của các DNBH phi nhân thọ. Cũng trong giai đoạn này, tổng tài sản bình quân tăng 15,6%, đạt 73.755 tỷ đồng năm 2017.

Bên cạnh đó, luận án còn tổng hợp số liệu về tổng vốn chủ sở hữu và tổng tài sản của toàn TTBH phi nhân thọ theo một số DNBH tốp đầu được trình bày trong phụ lục 8 và phụ lục 9. Tổng vốn chủ sở hữu toàn thị trường có xu hướng tăng lên cùng với sự ổn định tỷ lệ nắm giữ vốn chủ sở hữu của 5 DN lớn là Bảo Việt, PVI, Bảo Minh, Pjico; PTI. Năm 2010, 5 DN này nắm giữ 51,5% vốn chủ toàn thị trường, còn những năm tiếp theo thì luôn giữ ở mức trên dưới 45%. Trong các DN thì nổi bật có sự gia tăng đột biến vốn chủ sở hữu của PTI, từ 675 tỷ năm 2014 lên đến 1.843 tỷ năm 2015 góp phần làm cho vốn chủ sở hữu toàn thị trường năm 2015 tăng 15,7% so với năm 2014.

Mặc dù vốn chủ sở hữu chiếm khoảng 45% toàn TTBH phi nhân thọ nhưng tổng tài sản bình quân của 5 DNBH phi nhân thọ lớn chiếm hơn 55% và có xu hướng ngày càng tăng. Trong các DNBH lớn hầu hết đều có tổng tài sản ổn định với Bảo Việt và PVI bám đuổi nhau dẫn đầu thị trường, chỉ có Bảo Minh là DNBH có sự sụt giảm trong vài năm trở lại đây. Trong khi đó, PTI bứt phá tăng nhanh ở năm 2015 và hiện nay đang bám sát với Bảo Minh. Các DNBH phi nhân thọ còn lại có vốn chủ sở hữu chiếm khoảng 55% nhưng chỉ chiếm gần 45% tổng tài sản toàn thị trường chứng tỏ mức thặng dư vốn cổ phần cũng như lợi nhuận của những doanh nghiệp này chưa cao.

3.1.2 Thực trạng kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

3.1.2.1 Thực trạng thu phí bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

Thực trạng thu phí bảo hiểm được đánh giá dựa trên doanh thu phí bảo hiểm gốc toàn thị trường trong mối quan hệ với GDP, tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm gốc theo DNBH và tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm gốc theo từng nghiệp vụ. Bảng 3.1 thể hiện quy mô, tốc độ tăng doanh thu phí bảo hiểm và tỷ trọng doanh thu phí/GDP:

Bảng 3.1. Tốc độ tăng doanh thu phí bảo hiểm và tỷ trọng doanh thu phí/GDP toàn TTBH phi nhân thọ ở Việt Nam giai đoạn 2010 - 2017

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Doanh thu phí bảo hiểm (tỷ đồng)	17,070	20,554	22,849	24,521	27,522	31,891	36,864	41,594
Tốc độ tăng trưởng phí BH (%)	24.11	20.41	11.17	7.32	12.24	15.87	15.59	12.83
Tỷ trọng phí/GDP(%)	0.86	0.81	0.86	0.96	0.70	0.76	0.82	0.83

(Nguồn: Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm)

TTBH phi nhân thọ có quy mô doanh thu phí bảo hiểm ngày càng tăng nhưng tốc độ tăng trưởng phí bảo hiểm lại không đồng đều qua các năm. Sau giai đoạn tăng nhanh trên 20% mỗi năm từ năm 2010 đến năm 2011 thì tốc độ tăng giảm hẳn, Năm 2017 doanh thu phí bảo hiểm của TTBH phi nhân thọ chỉ tăng có 12,83% so với năm 2016 cho thấy tốc độ tăng phí bảo hiểm đang giảm xuống so với hai năm trước đó. Mặc dù tốc độ tăng trưởng phí bảo hiểm có sự biến động qua các năm nhưng về giá trị thì doanh thu

phí bảo hiểm phi nhân thọ đều tăng qua các năm tương ứng với tốc độ tăng của GDP. Do đó, tỷ trọng phí bảo hiểm phi nhân thọ/GDP các năm qua đều tương đối ổn định ở mức trên 0.8%, chỉ có năm 2015 có tỷ trọng thấp hơn, xuống đến 0.7%.

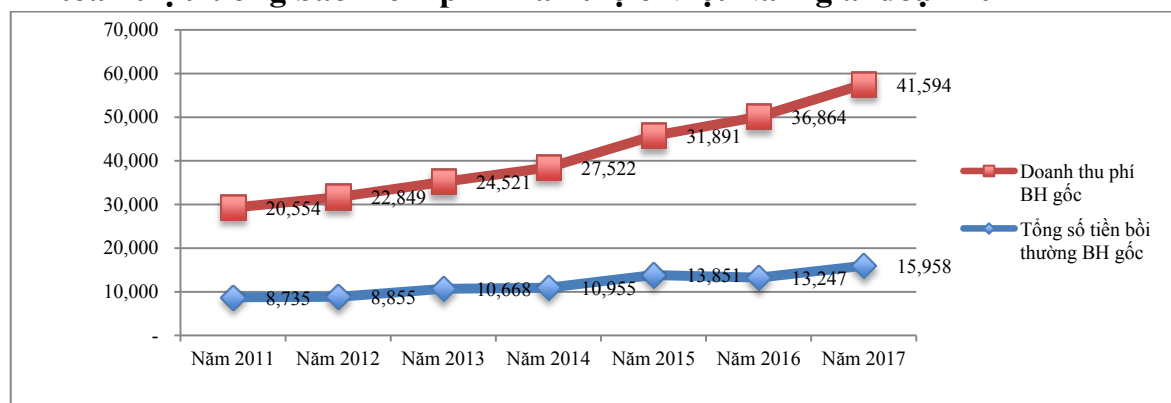
Thị phần doanh thu phí bảo hiểm gốc của một số DNBH phi nhân thọ và theo từng nghiệp vụ được trình bày chi tiết trong phụ lục 10, 11 và 12. Về tình hình doanh thu phí bảo hiểm gốc theo từng nghiệp vụ theo số liệu từ phụ lục 10 và phụ lục 12 cho thấy, các DNBH phi nhân thọ đang cung cấp 12 nghiệp vụ bảo hiểm. Về cơ cấu, có đến trên 70% doanh thu thuộc 3 nhóm cơ bản là bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm tài sản và thiệt hại; bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người. Trong đó nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới là nghiệp vụ bảo hiểm luôn chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt trên 30% tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc toàn thị trường. Về tốc độ gia tăng phí thì nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người tăng mạnh nhất, từ 2.512 tỷ năm 2010 đến 12.225 tỷ năm 2017, tăng gần 5 lần trong 8 năm. Một số nghiệp vụ có doanh thu phí bảo hiểm gốc rất nhỏ như bảo hiểm bảo lãnh, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, chỉ chiếm chưa đến 1% nhưng lại đang có xu hướng tăng lên về giá trị cũng như tỷ lệ doanh thu phí.

Tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm gốc hàng năm 5 DNBH phi nhân thọ lớn vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc. Điểm nổi bật nhất toàn thị trường trong 8 năm qua là các DNBH phi nhân thọ nhỏ có doanh thu phí bảo hiểm gốc tăng dần. Nếu như năm 2010, các DN này chỉ thu được 5.095 tỷ đồng phí bảo hiểm gốc thì đến năm 2017, con số này đã đạt 17.640 tỷ đồng, cao gấp 3,5 lần so với năm 2010. Chính sự gia tăng này đã đưa tỷ lệ 29,85% doanh thu phí bảo hiểm toàn TTBH phi nhân thọ năm 2010 lên đến 42,41% năm 2017. Những con số này cho ta thấy được mức độ thâm nhập thị trường ngày càng nhiều của các DNBH phi nhân thọ nhỏ, một tín hiệu cho một thị trường đang có xu hướng cân bằng.

3.1.2.2 Tình hình bồi thường bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

Tình hình chi trả bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ được thể hiện qua số tiền bồi thường bảo hiểm gốc so với doanh thu phí bảo hiểm gốc và số tiền bồi thường bảo hiểm gốc của từng nghiệp vụ.

Biểu đồ 3.2 Số tiền bồi thường bảo hiểm gốc và doanh thu phí bảo hiểm gốc toàn thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2017



(Nguồn: Cục Quản lý và Giám sát bảo hiểm)

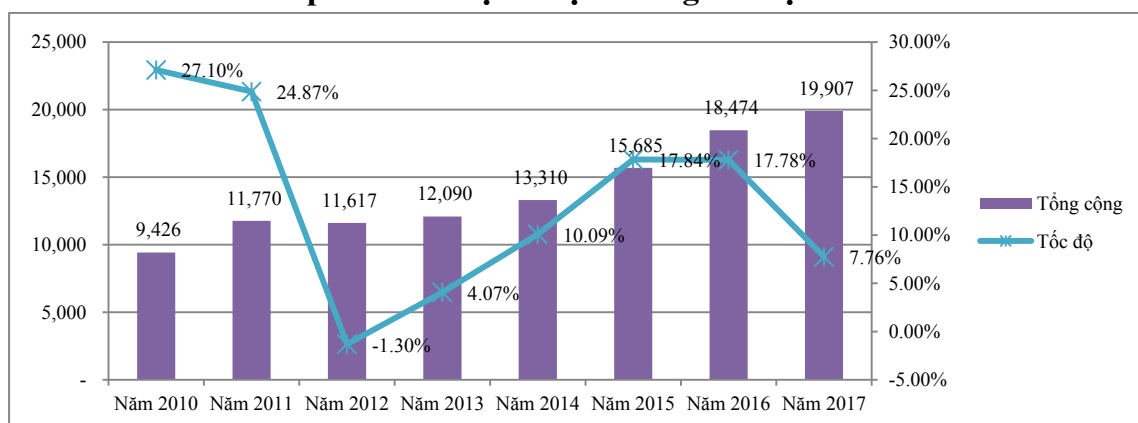
Từ biểu đồ có thể thấy số tiền bồi thường phí bảo hiểm gốc có xu hướng biến động nhiều hơn so với doanh thu phí bảo hiểm gốc. Nhìn một cách tổng quát thì hầu hết các nghiệp vụ đều có lãi tức là số tiền bồi thường bảo hiểm gốc thấp hơn doanh thu phí bảo hiểm gốc, chỉ có năm 2013 có hiện tượng lỗ ở nghiệp vụ bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu và bảo hiểm hàng không và số ít các nghiệp vụ khác bị lỗ. Tuy nhiên, tình hình lợi nhuận HĐKD của các DNBH phi nhân thọ thường không cao, một số DN còn bị lỗ về kỹ thuật.

Số tiền bồi thường bảo hiểm gốc tương ứng với 12 nghiệp vụ được thể hiện trong phụ lục số 13 và 14. Doanh thu phí bảo hiểm gốc của 12 nghiệp vụ bảo hiểm hầu hết đều có xu hướng tăng lên trong khi đó, số tiền bồi thường bảo hiểm gốc của các DNBH phi nhân thọ theo các nghiệp vụ không cùng xu hướng với doanh thu phí bảo hiểm gốc. Theo đó, nếu hầu hết các nghiệp vụ đều gia tăng phí bảo hiểm gốc thì số tiền bồi thường lại có xu hướng giảm đối với một số nghiệp vụ như bảo hiểm tài sản và thiệt hại; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm hàng hoá và vận chuyển. Nguyên nhân có thể do các DNBH phi nhân thọ đã có biện pháp quản lý rủi ro tốt hơn dẫn đến chi phí bồi thường giảm đi. Về tỷ trọng số tiền bồi thường thì nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới vẫn luôn chiếm tỷ trọng nhiều nhất, trên 30%, đặc biệt là trong năm 2016 và 2017 đã tăng lên gần một nửa thị trường tương ứng với tỷ trọng 43,82% và 45,80%. Tiếp đến là nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ và tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và thiệt hại. Như vậy, cả 3 nghiệp vụ bảo hiểm này đã chiếm đến 80% số tiền bồi thường, còn 9 nghiệp vụ khác chỉ chiếm có 20% số tiền bồi thường.

3.1.2.3 Tình hình dự phòng nghiệp vụ của toàn thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

Số liệu dự phòng trên 3 khoản: dự phòng phí, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn được thể hiện qua phụ lục 15. Toàn TTBH phi nhân thọ có mức dự phòng phí chiếm tỷ trọng nhiều nhất và dự phòng dao động lớn chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong tổng dự phòng. Tổng dự phòng có xu hướng tăng qua các năm góp phần đảm bảo KNTT cho các DNBH đối với trách nhiệm của mình. Để đi sâu vào phân tích về quy mô và tốc độ tăng trưởng tổng dự phòng nghiệp vụ qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 3.3 Quy mô và tốc độ tăng trưởng dự phòng nghiệp vụ toàn thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam giai đoạn 2010 – 2017



(Nguồn: Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm)

Cùng với doanh thu phí bảo hiểm tăng lên, việc trích lập dự phòng của toàn thị trường ngày một tăng, góp phần ổn định tài chính cho DNBH, cho thị trường khi rủi ro xảy ra. Việc trích lập đúng, đủ dự phòng là một yếu tố đảm bảo KNTT của DNBH. Trong 8 năm qua, dự phòng nghiệp vụ tăng bình quân 15,88%, trong đó dự phòng phí và dự phòng bồi thường tăng nhiều nhất trong khi dự phòng dao động lớn tăng chậm hơn. Điều này cho thấy các DNBH phi nhân thọ chưa chú trọng việc dự phòng các biến động lớn so với doanh thu phí mà chủ yếu dự phòng cho việc bồi thường các trách nhiệm bảo hiểm của mình.

3.1.2.4 Thực trạng đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

Quy mô và các hình thức đầu tư của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam được trình bày chi tiết ở phụ lục 16. Từ số liệu ở phụ lục 16 cho thấy quy mô hoạt động đầu tư của các DNBH phi nhân thọ tăng dần qua các năm với tỷ lệ khoảng 7,5% mỗi năm, chỉ có năm 2014 quy mô đầu tư giảm nhẹ khoảng 3% so với năm 2013. Riêng năm 2015, mức đầu tư tăng đột biến lên đến 27,18% và chững lại ở năm 2016 và 2017 với mức tăng khoảng 10%. Các hình thức đầu tư mà các DNBH phi nhân thọ lựa chọn là: Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng; Mua trái phiếu chính phủ; Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh; Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh; góp vốn vào doanh nghiệp khác; Kinh doanh bất động sản; Cho vay; Ủy thác đầu tư và hình thức khác.

Do đặc trưng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ có thời gian tương đối ngắn nên các DNBH phi nhân thọ thường lựa chọn các hình thức đầu tư ngắn hạn, chủ yếu đầu tư vào những công cụ có thu nhập cố định để đảm bảo khả năng thanh toán cho các hợp đồng bảo hiểm. Các hoạt động đầu tư chủ yếu là gửi tiền tại các tổ chức tín dụng; mua cổ phiếu của DN không có bảo lãnh, ủy thác đầu tư trong đó gửi tiền tại các tổ chức tín dụng luôn chiếm tỷ trọng rất lớn, từ khoảng 57% năm 2010 tăng lên trên 70% năm 2012 đến năm 2016. Hai hình thức đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu DN không có bảo lãnh và góp vốn vào doanh nghiệp khác tương đối ổn định trong 8 năm qua với tỷ trọng khoảng từ 7% đến 9%. Riêng năm 2017 ghi nhận sự gia tăng đột biến cả số tiền lẫn tỷ trọng các khoản ủy thác đầu tư của các DNBH phi nhân thọ với 5.111 tỷ đồng, chiếm 12,9%. Danh mục đầu tư tương đối an toàn, có tính thanh khoản cao, tài sản rủi ro chiếm tỷ trọng không lớn. Theo báo cáo tài chính của các DNBH phi nhân thọ thì lợi nhuận hoạt động của những DN này chủ yếu là do hoạt động đầu tư mang lại. Nhìn chung, hoạt động đầu tư của DNBH phi nhân thọ tương đối ổn định và không có sự biến động lớn trong thời gian qua.

3.1.3 Kết quả đạt được và những vấn đề đặt ra đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

3.1.3.1 Kết quả đạt được trong kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

Để đánh giá HĐKD của DNBH phi nhân thọ, NCS kết hợp phân tích các số liệu thị trường cùng với việc đánh giá thang đo về HĐKD của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam. Thang đo được xây dựng gồm có 5 biến quan sát được mô tả qua các câu hỏi trong phiếu khảo sát (*phụ lục 4*), các nhận định sẽ được đo lường bằng thang đo Likert từ 1 đến 5. Các câu hỏi khảo sát được phát ra cho 250 đáp viên, kết quả thu được 225 phiếu trả lời hợp lệ. Sử dụng kỹ thuật xử lý trên phần mềm SPSS 20, đầu tiên tác giả kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng phương pháp nhất quán nội tại qua hệ số Cronbach's Alpha (*phụ*

lục 18). Kết quả kiểm định cho thấy độ tin cậy chung của thang đo HĐKD của DNBH phi nhân thọ là 0,767 - đạt giá trị khá cao ($> 0,7$) trong đó hệ số độ tin cậy của từng biến từ 0,69 đến 0,744 tức là đạt yêu cầu và có thể sử dụng được [54].

Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha chỉ cho biết các đo lường có liên kết với nhau hay không; nhưng không cho biết biến quan sát nào cần bỏ đi và biến quan sát nào cần giữ lại. Khi đó, việc tính toán hệ số tương quan giữa biến - tổng sẽ giúp loại ra những biến quan sát nào không đóng góp nhiều cho sự mô tả của khái niệm cần đo. Hệ số tương quan biến - tổng từ 0,485 đến 0,634 đều lớn hơn 0,3 cho thấy tất cả 5 biến quan sát của thang đo này đều có giá trị phân biệt.

Để đánh giá cụ thể hơn về HĐKD của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam, luận án thực hiện thống kê mô tả từng biến quan sát (*phụ lục 19*). Kết quả cho thấy kênh phân phối của các DNBH phi nhân thọ ngày càng đa dạng được đánh giá với mức đồng ý cao nhất (điểm trung bình đạt 3.89 và độ lệch chuẩn là 0,824), tiếp đến là HĐKD của các DNBH phi nhân thọ ngày càng thể hiện vai trò quan trọng đối với sự phát triển KTXH (điểm trung bình là 3,79 và độ lệch chuẩn là 0.788). Kết quả này có sự tương đồng với các số liệu thị trường với những đánh giá chung được rút ra như sau:

- Bước đầu đa dạng hóa các kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ

Bên cạnh việc sử dụng các kênh phân phối truyền thống (môi giới, đại lý), các DNBH còn sử dụng các kênh phi truyền thống (ngân hàng, bưu điện,...) để phân phối sản phẩm bảo hiểm. Các kênh phân phối phi truyền thống đang dần dần khẳng định ưu thế và góp phần thúc đẩy sự phát triển của TTBH. Theo số liệu thống kê, phí bảo hiểm phi nhân thọ được thu xếp qua các kênh phân phối phi truyền thống chiếm khoảng 8% tổng doanh thu phí bảo hiểm năm 2014 [57].

Mặc dù tỷ trọng chưa cao song kênh phân phối qua ngân hàng, bưu điện,... đã giúp khách hàng được hưởng mức phí bảo hiểm thấp hơn do DNBH tiết kiệm được chi phí khi phối hợp kinh doanh với các tổ chức này. Ngoài ra, các DNBH cũng bắt đầu triển khai bán hàng trực tiếp qua internet đối với các sản phẩm bảo hiểm đã được chuẩn hoá và thủ tục thẩm định rủi ro đơn giản. Kênh phân phối này cũng giúp khách hàng được hưởng mức phí bảo hiểm thấp hơn do tận dụng ưu thế của công nghệ thông tin trong bán hàng.

- Hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ tăng trưởng tương đối cao so với tốc độ tăng trưởng GDP góp phần ổn định sản xuất và đời sống

Doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng bình quân từ năm 2010 đến năm 2017 đạt khoảng 13,6%/năm. Tương ứng với số tuyệt đối, doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ tăng từ 17.070 tỷ đồng năm 2010 lên 41.594 tỷ đồng năm 2017, gần đạt mục tiêu giai đoạn 2011- 2020. DNBH phi nhân thọ đã giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm trong giai đoạn 2011-2017 là 82.220 tỷ đồng, trung bình mỗi năm chi trả 11.753 tỷ đồng (trong đó nhiều vụ tổn thất lớn đã được các DNBH bồi thường hàng chục, hàng trăm tỷ đồng/vụ). Việc giải quyết bồi thường và trả tiền bảo hiểm đã giúp các tổ chức và người dân nhanh chóng ổn định sản xuất, kinh doanh và đời sống, giảm bớt gánh nặng cho NSNN, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển KTXH.

- *Giải quyết công an việc làm, góp phần ổn định kinh tế - xã hội*

Để minh họa cho sự đóng góp của bảo hiểm phi nhân thọ vào ổn định KTXH và đời sống nhân dân, bảng 3.2 cung cấp số liệu về số tiền bồi thường, dự phòng nghiệp vụ và đầu tư vào nền kinh tế của toàn thị trường từ năm 2010 đến 2017.

Bảng 3.2. Số tiền bồi thường, dự phòng nghiệp vụ và đầu tư vào nền kinh tế của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Bồi thường, trả tiền BH	-	8.735	8.855	10.667	10.955	13.851	13.246	15.957
Dự phòng nghiệp vụ	9.426	11.770	11.617	12.090	13.310	15.685	18.474	19.907
Đầu tư trở lại nền kinh tế	23.052	22.946	24.688	26.545	25.678	32.658	35.927	39.612

(Nguồn: Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm)

Cả ba chỉ tiêu số tiền bồi thường, dự phòng nghiệp vụ và đầu tư trở lại nền kinh tế đều tăng qua các năm cho thấy các DNBH phi nhân thọ đã góp phần bù đắp những tổn thất mà người tham gia bảo hiểm gặp phải, đồng thời quỹ dự phòng liên tục tăng trưởng góp phần cung ứng vốn cho nền kinh tế đồng thời đảm bảo KNTT cho các DNBH phi nhân thọ. Bên cạnh đó, số lượng lao động hoạt động trong ngành bảo hiểm tăng nhanh chóng theo sự gia nhập thị trường của các DNBH mới và mở rộng hoạt động kinh doanh của các DNBH hiện có. Tính đến hết năm 2017, trong hơn 608.000 lao động, cán bộ làm việc trong ngành bảo hiểm có gần 230.000 đại lý làm việc cho các DNBH phi nhân thọ, góp phần tạo ra số lượng công an việc làm lớn và tương đối ổn định cho xã hội [23].

- Nâng cao nhận thức của người dân về bảo hiểm nói chung và bảo hiểm phi nhân thọ nói riêng

Bảo hiểm ngày càng trở thành khái niệm quen thuộc đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh và dân cư. Nhiều cá nhân, tổ chức đã quan tâm hơn đến bảo hiểm trong việc bảo vệ gia đình, bảo vệ sản xuất kinh doanh, coi đây là giải pháp ổn định tài chính mà không trông đợi vào các hoạt động cứu trợ, bao cấp từ ngân sách nhà nước. Đến hết năm 2017, trong hơn 10 triệu người có bảo hiểm y tế, sức khỏe thì có 4 triệu người tham gia bảo hiểm phi nhân thọ [23]. Phí bảo hiểm bình quân đầu người tăng từ 347.000 đồng/năm 2010 lên 1.100.000 đồng/năm (tăng gần 3,2 lần).

3.1.3.2 Những vấn đề đặt ra đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

Thứ nhất, kết quả hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ còn hạn chế

TTBH phi nhân thọ Việt Nam phát triển với tốc độ cao trong những năm qua nhưng chỉ mới chú trọng phát triển về mặt lượng mà chưa quan tâm đầy đủ mặt chất lượng dẫn đến thị trường đang tiềm ẩn những rủi ro thể hiện qua số lượng DNBH bị thua lỗ kinh doanh bảo hiểm. Theo Báo cáo chuyên đề Thị trường bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm của Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm thì hiện nay chỉ có 17/31 DNBH phi nhân thọ có lãi thuần về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Nếu tính lợi nhuận kế toán trước thuế thì có 28/31 DNBH phi nhân thọ có lãi do lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính mang lại. Xét trong thời gian ngắn thì việc lỗ này là có

thể chấp nhận được nhưng nếu tình trạng này kéo dài thì sự đổ vỡ của thị trường là điều có thể xảy ra và kéo theo những hậu quả khôn lường. Hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ hiện nay bị thua lỗ có nhiều nguyên nhân như tỷ lệ bồi thường cao nhưng nguyên nhân chủ yếu là do chi phí hoạt động quá lớn.

Thứ hai, hoạt động của các kênh phân phối chưa được chuyên nghiệp hóa

- Đối với kênh môi giới bảo hiểm:

Mặc dù đã có 11 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoạt động trên TTBH phi nhân thọ song hoạt động của những doanh nghiệp này chỉ dừng lại ở việc thu xếp bảo hiểm, đặc biệt là các DNMGBH trong nước. Doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ thu xếp qua môi giới còn khiêm tốn, tính đến năm 2014 chỉ đạt khoảng 12% doanh thu phí bảo hiểm gốc, trong khi tỷ lệ này ở Thái Lan chiếm xấp xỉ 30%, ở Mỹ là 85% [60]. Bên cạnh đó, trình độ đội ngũ cán bộ môi giới bảo hiểm chưa đồng đều. Phần lớn cán bộ của các DNMGBH trong nước chưa được đào tạo bài bản về nghiệp vụ môi giới bảo hiểm, thiếu tính chuyên nghiệp trong việc tuyên truyền, quảng cáo, tư vấn cho khách hàng lựa chọn sản phẩm bảo hiểm phù hợp. Việc thu xếp bảo hiểm cho khách hàng của các DNMGBH trong nước chủ yếu dựa trên các mối quan hệ cá nhân mà các DNMGBH chưa thực sự trở thành cầu nối giữa DNBH và khách hàng.

- Đối với kênh đại lý bảo hiểm:

Số lượng chi nhánh tăng mạnh song tính chuyên nghiệp của đại lý bảo hiểm chưa cao, đa số các đại lý bảo hiểm hoạt động bán thời gian, chưa coi đại lý bảo hiểm là nghề nghiệp chính. Hơn nữa, trong giai đoạn đầu phát triển, các DNBH chủ yếu tập trung chạy theo doanh thu và phát triển theo chiều rộng, chưa nghiêm túc thực hiện các quy định của pháp luật về đào tạo và sử dụng đại lý bảo hiểm (việc đào tạo nhiều khi mang tính đối phó với cơ quan quản lý), chưa quan tâm phát triển đúng mức kênh khai thác qua đại lý. Các hạn chế nêu trên dẫn đến kết quả chất lượng khai thác của đại lý thấp (thể hiện trên tỷ lệ số hợp đồng khai thác bình quân/đại lý thấp).

Thứ ba, số lượng sản phẩm bảo hiểm tuy nhiều song chưa đa dạng

Mặc dù theo thống kê, lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ có trên 800 sản phẩm bảo hiểm [63], tuy nhiên, chủng loại chưa đa dạng, không có sự khác biệt nhiều giữa sản phẩm của các DNBH. Các DNBH phi nhân thọ chủ yếu triển khai các sản phẩm bảo hiểm có lãi ngay mà còn bỏ ngỏ nhiều mảng thị trường hoặc chưa được quan tâm đúng mức như bảo hiểm chăm sóc y tế, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, bảo hiểm vi mô, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính...

Hầu hết các DNBH phi nhân thọ vẫn tập trung khai thác sản phẩm truyền thống, các sản phẩm có lãi ngay; địa bàn khai thác chủ yếu tại các tỉnh thành phố lớn; đối tượng khách hàng chủ yếu là các tổ chức sản xuất kinh doanh lớn và bộ phận người dân có thu nhập khá. Công tác phát triển sản phẩm mới còn chưa được chú trọng do đòi hỏi chi phí đầu tư về công nghệ và nhân lực để khai thác thị trường, đặc biệt các sản phẩm bảo hiểm có đối tượng khách hàng có mức thu nhập thấp và địa bàn khai thác ở các địa phương nhỏ. Các DNBH, nhất là các DNBH phi nhân thọ trong nước có quy mô nhỏ chưa thành lập bộ phận nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới.

Thứ tư, công tác quản trị rủi ro và đảm bảo khả năng thanh toán trong các DNBH phi nhân thọ chưa được chú trọng

TTBH ngày càng phát triển, rủi ro mà DNBH phải đối mặt trong quá trình kinh doanh cũng ngày càng đa dạng, đòi hỏi DN phải thiết lập một hệ thống quản lý và kiểm soát rủi ro hiệu quả. Tuy nhiên, các quy trình nghiệp vụ được xây dựng vẫn mang tính hình thức, chưa được triển khai thực hiện triệt để trong thực tiễn. Với kết quả thu thập được từ dữ liệu thống kê mô tả cho thấy công tác quản trị rủi ro (câu 1.5) và mức độ đảm bảo KNTT cho các hợp đồng bảo hiểm của các DNBH phi nhân thọ (câu 1.4) bị đánh giá kém nhất với mức điểm trung bình lần lượt chỉ là 3,24 và 3,22.

Theo khảo sát của Công ty kiểm toán Ernst and Young, hầu hết các DNBH phi nhân thọ được khảo sát đều đánh giá được tầm quan trọng của thiết lập chính sách quản trị rủi ro nhưng có đến 61% DN chưa thiết lập được bộ phận quản trị rủi ro độc lập. Từ số liệu phân tích ở trên cũng cho thấy tỷ lệ số tiền bồi thường trên doanh thu phí bảo hiểm của một số nghiệp vụ vẫn có xu hướng tăng lên qua các năm như bảo hiểm con người, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm hàng hóa... Do đó, công tác kiểm soát và quản lý rủi ro còn có nhiều kẽ hở tạo điều kiện cho nhiều hành vi gian lận và trục lợi bảo hiểm diễn ra, làm gia tăng chi phí bồi thường và giảm hiệu quả kinh doanh.

Thứ năm, ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh doanh bảo hiểm của các DNBH phi nhân thọ còn hạn chế

Việc sử dụng công nghệ trong hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ trong nước vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đặc biệt là các DNBH phi nhân thọ trong nước. Một số DN đã cài đặt được phần mềm thông tin phục vụ quản lý kinh doanh từ khâu khai thác và bồi thường song một số DN vẫn áp dụng phương pháp thủ công trong cấp và quản lý đơn bảo hiểm, thu phí bảo hiểm, trích lập dự phòng nghiệp vụ. Do đó các dữ liệu về khách hàng, về nghiệp vụ bảo hiểm cũng như thanh toán bồi thường khó theo dõi. Các phương pháp này gây tốn kém về thời gian và chi phí, đồng thời khó kiểm soát các hành vi trục lợi bảo hiểm.

Tại Hội thảo - Triển lãm Vietnam Finance 2016 với chủ đề “Chính sách phát triển thị trường bảo hiểm và giải pháp công nghệ thông tin” do Bộ Tài chính chủ trì tổ chức năm 2017, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm đã đánh giá việc ứng dụng CNTT của các DNBH hiện chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được với tiêu chuẩn quốc tế. Do đó, rất khó khăn để hoàn thiện một hệ thống cơ sở dữ liệu của toàn thị trường và kết nối với cơ quan QLNN và các tổ chức liên quan.

3.2 THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM

3.2.1 Thực trạng xây dựng chiến lược phát triển và chính sách pháp luật đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

3.2.1.1. Xây dựng chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ

Mục tiêu, chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ không được xây dựng riêng mà gắn liền với chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm. Mỗi một giai đoạn thì cơ quan quản lý đặt ra một chiến lược, kế hoạch phát triển cụ thể. Trong giai đoạn 2011 -2020, Chính phủ đã đặt ra mục tiêu chiến lược, mục tiêu cụ thể trong quyết định 193/QĐ - TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 15 tháng 2 năm 2012. Đến ngày 28 tháng 2 năm 2019, Thủ tướng chính phủ đã phê

duyet đề án “*Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025*” theo quyết định số 242/QĐ-TTg nhằm phát triển toàn diện thị trường bảo hiểm an toàn, bền vững, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu bảo hiểm đa dạng của các tổ chức, cá nhân, bảo đảm an sinh xã hội.

MỤC TIÊU, CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM

1. Tốc độ tăng trưởng bình quân về tổng tài sản, tổng số tiền đầu tư, tổng dự phòng nghiệp vụ, tổng nguồn vốn chủ sở hữu, tổng doanh thu tăng bình quân 20% đến năm 2020 và 15%/năm từ năm 2021 đến năm 2025.
2. Doanh thu phí bảo hiểm bình quân GDP đến năm 2020 tối đa 3%, đến năm 2025 là 3,5%.
3. Các sản phẩm bảo hiểm ngày càng đa dạng, đáp ứng nhu cầu tham gia bảo hiểm khác nhau của mọi tổ chức, cá nhân; công nghệ hiện đại được áp dụng trong mọi hoạt động, lĩnh vực của hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhằm tạo điều kiện tối đa cho khách hàng tham gia bảo hiểm.
4. Quy mô các quỹ dự phòng nghiệp vụ đến năm 2020 tăng gấp 4,5 lần so với năm 2010.
5. Tổng nguồn vốn huy động cho nền kinh tế đến năm 2020 tăng gấp 3,5 lần so với năm 2010, tương đương 3 – 4% GDP.
6. Đóng góp vào ngân sách nhà nước của ngành bảo hiểm đến năm 2020 tăng gấp 4 lần so với năm 2010.
7. Cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm phấn đấu đến năm 2020 sẽ tuân thủ hoàn toàn các nguyên tắc quản lý, giám sát bảo hiểm do Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế ban hành.

(*Nguồn: Quyết định 193/2012/QĐ - TTg và Quyết định 242/2019/QĐ - TTg*)

3.2.1.2 Các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ

Chính sách QLNN được cụ thể hoá qua hệ thống văn bản pháp luật đã được ban hành tạo hành lang pháp lý cho TTBH phi nhân thọ hoạt động an toàn và phát triển lành mạnh. Dấu mốc quan trọng nhất trong hoạt động QLNN đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm chính là việc Quốc hội ban hành Luật Bảo hiểm số 24/2000/QH10. Trong giai đoạn nghiên cứu của luận án từ năm 2010 đến năm 2017, có 72 văn bản mới được ban hành cũng như sửa đổi, bổ sung liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ được liệt kê trong phụ lục 20.

Có thể thấy số lượng các văn bản quy phạm pháp luật trong giai đoạn này tương đối lớn bao gồm các Luật, Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, các văn bản pháp luật này còn mang tính rườm rà, phân tán, chưa tạo được sự thống nhất và thuận tiện cho việc theo dõi và thực hiện các quy định. Đặc biệt, đối với một số nội dung có quá nhiều văn bản bản hành bổ sung, sửa đổi (chẳng hạn có đến 12 văn bản điều chỉnh đối với bảo hiểm nông nghiệp từ năm 2011 đến năm 2013) nên chưa đảm bảo được tính phù hợp và bền vững trong quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ.

3.2.1.3 Thực trạng chính sách đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam

Việc quản lý HĐKD đáp ứng KNTT và trích lập đầy đủ dự phòng đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh, để trang trải cho các tổn thất xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm của DNBH đòi hỏi cơ quan QLNN phải ban hành các chính sách đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ trên các nội dung như: (i) Chính sách về tổ chức hành chính, nhân sự; (ii) Chính sách về tài chính; (iii) Chính sách về quy trình nghiệp vụ.

(1) Chính sách đối với tổ chức hành chính, nhân sự

*** Tổ chức, điều hành và quản trị doanh nghiệp**

Được quy định từ điều 24 đến điều 32 Nghị định 73/2016/NĐ-CP bao gồm việc tổ chức trụ sở làm việc, chi nhánh, phòng giao dịch của DN. Đặc biệt yêu cầu các DNBH phi nhân thọ đảm bảo những tiêu chuẩn, điều kiện của người quản trị điều hành doanh nghiệp và các cán bộ quản lý về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc. Cụ thể là đối với: (i) Chủ tịch hội đồng quản trị và thành viên hội đồng quản trị; (ii) Trưởng ban kiểm soát và kiểm soát viên; (iii) Tổng giám đốc và phó tổng giám đốc; (iv) Trưởng các bộ phận nghiệp vụ; (v) Chuyên gia tính toán dự phòng và KNTT. Trong đó, tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên là có bằng đại học hoặc trên đại học; trực tiếp làm việc trong các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng tối thiểu 5 năm. Tiêu chuẩn đối với Tổng giám đốc, người đại diện trước pháp luật là có bằng đại học hoặc trên đại học; có tối thiểu 5 năm làm trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, trong đó có ít nhất 3 năm giữ vị trí là người quản trị, điều hành tại DNBH, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoặc trực tiếp làm công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo hiểm. . .

Các DNBH mặc dù đã chủ động nâng cao chất lượng nguồn nhân lực song vẫn chưa đáp ứng nhu cầu của thị trường. Số lượng DNBH tăng nhanh trong thời gian qua, cộng với số lượng các cơ sở đào tạo về bảo hiểm không nhiều và chưa chuyên sâu đã gây thiếu hụt nghiêm trọng nguồn nhân lực chất lượng cao cho TTBH, dẫn đến hiện tượng chuyển dịch nhân sự cấp cao giữa các DNBH, gây xáo trộn hoạt động kinh doanh của các DNBH.

*** Tổ chức các kênh phân phối**

Tính đến hết năm 2017, các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam có số lượng 114.966 đại lý [13] đòi hỏi phải có cơ chế quản lý đối với tổ chức hoạt động đại lý cũng như trình độ các cán bộ đại lý nhằm đảm bảo quyền lợi của người tham gia bảo hiểm. Từ điều 83 đến điều 85 nghị định 73/2016/NĐ – CP quy định nguyên tắc hoạt động cũng như quyền và nghĩa vụ của DNBH và đại lý. Điều 5 của Thông tư 50/2017/TT-BTC quy định tỷ lệ hoa hồng đại lý tối đa thuộc nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ để áp dụng thống nhất và công khai hạn chế trục lợi.

Hiện nay, với việc thành lập Trung tâm đào tạo bảo hiểm, cơ quan quản lý đã tổ chức đào tạo và thi sát hạch để cấp chứng chỉ hoạt động cho các đại lý bảo hiểm nhưng chưa chú trọng tới đạo đức hành nghề. Một số DNBH chưa thực thi đầy đủ một số quy định như không quản lý được việc có văn bản chấp thuận của DNBH mà đại lý đang đại diện, chưa chú trọng dịch vụ sau bán hàng, chất lượng đại lý được đánh giá ở mức độ trung bình [55].

*** Hệ thống kiểm soát nội bộ**

Tại điều 36, nghị định 73/2016/NĐ - CP và điều 12, thông tư 50/2017/TT-BTC thì các DNBH phi nhân thọ phải thành lập hệ thống kiểm soát nội bộ (có thể là phòng hoặc cán bộ tùy thuộc vào DN) nhằm xây dựng, triển khai và giám sát việc thực hiện các quy chế phân công trách nhiệm trong nội bộ doanh nghiệp; quy trình nghiên cứu phát triển sản phẩm, khai thác, thẩm định, bồi thường, tái bảo hiểm và các quy trình nghiệp vụ khác theo quy định. Theo đó, quy trình nghiệp vụ phải phân cấp rõ ràng về nhiệm vụ, quyền hạn đối với từng cá nhân, bộ phận trong từng hoạt động và cho phép kiểm tra chéo giữa các cá nhân, bộ phận này. Hoạt động kiểm

soát nội bộ phải diễn ra độc lập và thường xuyên cùng với hoạt động kinh doanh của DN và của cả các chi nhánh nhằm phát hiện kịp thời các rủi ro và có biện pháp xử lý kịp thời. Kết quả kiểm soát nội bộ phải được lập thành văn bản, báo cáo cho các cấp lãnh đạo và lưu giữ tại DN [14].

Các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam hiện nay đều xây dựng quy trình kiểm soát nội bộ nhưng vẫn có các sai phạm trong quá trình thực hiện. Thực tế, các DNBH trong nước quy mô nhỏ chưa thực sự quan tâm trong công tác kiểm soát nội bộ mà chủ yếu đưa ra quy trình mang tính đối phó rủi ro chứ chưa kiểm soát rủi ro [33].

(2) Chính sách về tài chính

*** Chính sách quản lý về vốn:**

Theo thông tư 125/2012/TT-BTC thì: “vốn điều lệ của DNBH phi nhân thọ là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết đóng góp trong một thời hạn nhất định. Vốn điều lệ đã góp là số vốn do chủ sở hữu thực góp và không phải là vốn vay. Các giao dịch từ 10% vốn điều lệ thực góp phải được Bộ Tài chính chấp thuận. Vốn điều lệ khi thành lập của DNBH phi nhân thọ cổ phần phải đảm bảo cơ cấu: cổ đông cá nhân thấp hơn 10%; cổ công tổ chức thấp hơn 20%; cổ đông sáng lập từ 50% trở lên. Nếu vốn điều lệ đã góp bằng vốn pháp định, DNBH chỉ được thành lập tối đa 20 chi nhánh/văn phòng đại diện. Nếu muốn mở rộng thêm hoạt động kinh doanh, đối với mỗi loại hình bảo hiểm hàng không và bảo hiểm vệ tinh, DNBH phải bổ sung thêm vốn điều lệ đã góp cao hơn mức vốn pháp định là 50 tỷ đồng, bổ sung thêm 10 tỷ đồng nếu muốn mở thêm chi nhánh và văn phòng đại diện. Bất kỳ sự thay đổi về vốn điều lệ đã góp thì các DNBH phi nhân thọ đều phải có đơn giải trình với Bộ Tài chính”.

Khoản 1 Điều 10 Nghị định 73/2016/NĐ - CP về vốn pháp định đối với DNBH phi nhân thọ và Khoản 2 Điều 50 quy định về quản lý vốn chủ sở hữu của DNBH không thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại điều 10 của Nghị định này. Do đó trong quá trình hoạt động kinh doanh, các DNBH phi nhân thọ luôn phải duy trì mức vốn chủ sở hữu tối thiểu, không thấp hơn mức vốn pháp định là 300 tỷ đồng. Đây là mức vốn tối thiểu mà các DNBH phi nhân thọ phải duy trì trong suốt quá trình hoạt động của mình.

Trong những năm gần đây, Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm luôn giám sát chặt chẽ và yêu cầu các DNBH phi nhân thọ duy trì vốn theo quy định, mọi thay đổi về vốn đều phải được sự chấp thuận của Bộ Tài chính. Tính đến hết năm 2017, toàn thị trường có 30/30 DNBH phi nhân thọ đã đáp ứng yêu cầu về vốn và cơ cấu vốn theo quy định. Một số DNBH có quy mô vốn lớn trên thị trường như Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt (2.300 tỷ); Tổng công ty bảo hiểm PVI (2.600 tỷ); Công ty Bảo hiểm Bảo Minh (914 tỷ); Công ty bảo hiểm Pjico (887 tỷ) và Công ty bảo hiểm PTI (804 tỷ). Tuy nhiên, trong khoảng thời gian nghiên cứu từ năm 2010 đến năm 2017 vẫn còn có một số DNBH phi nhân thọ chưa góp vốn điều lệ đủ bằng vốn pháp định đã đi vào hoạt động hoặc thực hiện chưa nghiêm túc quy định tăng vốn điều lệ. Cụ thể:

- Năm 2010 và năm 2011, một số DNBH phi nhân thọ chưa góp đủ vốn điều lệ bằng với vốn pháp định và có thời gian tăng vốn dài hơn quy định như Samsung Vina, QBE, UIC, Bảo Tín, Bảo Long, Hùng Vương, VASS [48];

- Năm 2010, một số DNBH có cơ cấu vốn điều lệ chưa đáp ứng yêu cầu quy định, trong đó cổ đông là tổ chức sở hữu vốn góp vượt quá 20% vốn điều lệ như PVI, Pjico, PTI, GIC; công ty AAA có cổ đông là cá nhân sở hữu cổ phần vượt quá 10% vốn điều lệ [36].

- Tình trạng vốn chủ sở hữu nhỏ hơn với điều lệ đã góp do các DNBH phi nhân thọ kinh doanh lỗ lũy kế liên tục gây nên tình trạng ăn vào vốn điều lệ, điều này

gây nên hiện tượng vốn điều lệ của DNBH vẫn góp đủ nhưng khả năng tài chính thực sự thì rất thấp, tiềm ẩn nhiều rủi ro cho thị trường [48].

Để xác định mức độ cải thiện hay giảm sút về khả năng tài chính của DNBH, cơ quan quản lý sử dụng chỉ tiêu thay đổi nguồn vốn quỹ:

Thay đổi nguồn vốn quỹ = Chênh lệch nguồn vốn quỹ hiện tại và năm trước/
Nguồn vốn quỹ năm trước.

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ biến động về vốn, chỉ tiêu thay đổi nguồn vốn quỹ cho phép (-15% đến +50%). Các DNBH phi nhân thọ của Việt Nam trong những năm từ 2010 đến 2017 đều có mức vốn vượt quá giới hạn thông thường của chỉ tiêu cảnh báo sớm rất nhiều do tăng vốn điều lệ theo yêu cầu của cơ quan quản lý. Do đó, giới hạn về chỉ tiêu này không thực sự phù hợp và không phản ánh đúng mức độ rủi ro của giai đoạn này.

*** Chính sách quản lý khả năng thanh toán của DNBH phi nhân thọ**

Chính sách quản lý về KNTT của DNBH phi nhân thọ được quy định từ điều 77 đến điều 81 của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10. Điều 77 quy định chung về KNTT, từ điều 78 đến điều 81 của Luật này quy định về báo cáo nguy cơ mất KNTT; Trách nhiệm của DN trong trường hợp mất KNTT; kiểm soát đối với DNBH có nguy cơ mất KNTT; quy định việc chấm dứt việc áp dụng các biện pháp khôi phục KNTT.

Nghị định 73/2016/NĐ – CP đã quy định chi tiết thi hành các điều trong Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 từ điều 63 đến điều 67. Theo đó, điều 64 quy định về biên KNTT tối thiểu đối với DNBH phi nhân thọ; Điều 65 quy định về biên KNTT; Điều 66 quy định nguy cơ mất KNTT; Điều 67 quy định khôi phục KNTT. Các quy định này được hướng dẫn thi hành tại điều 20 thông tư 50/2017/TT - BTC nhằm chỉ rõ cách tính toán KNTT của DNBH trong đó có đưa ra các loại trừ các tài sản tính toán biên KNTT. Cụ thể:

Biên KNTT của DNBH phi nhân thọ là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên KNTT. DNBH luôn phải duy trì KNTT trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm. DNBH được coi là có đủ KNTT khi đã trích lập đầy đủ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và có biên KNTT không thấp hơn biên KNTT tối thiểu.

Biên KNTT tối thiểu của DNBH phi nhân thọ = $\text{Max} \{25\%Pr; 12,5\% (Pg + Pt)\}$

Trong đó:

Pr: tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên KNTT.

Pg: tổng phí bảo hiểm gốc tại thời điểm tính biên KNTT.

Pt: phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên KNTT.

Sau khi tính toán biên KNTT thì cơ quan quản lý cũng có các cấp độ can thiệp:

- Biên KNTT thực tế \geq Biên KNTT tối thiểu: NN không cần can thiệp

- Biên KNTT thực tế $<$ Biên KNTT tối thiểu: DNBH cần thực hiện ngay các biện pháp tự khôi phục KNTT, đồng thời chủ động báo cáo cơ quan QLNN về tình hình tài chính hiện tại, nguyên nhân dẫn đến nguy cơ mất KNTT và phương án khôi phục KNTT. Trong trường hợp DNBH không tự khôi phục được KNTT thì Bộ tài chính sẽ có quyền yêu cầu DNBH thực hiện những biện pháp như: bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu; tái bảo hiểm; củng cố tổ chức bộ máy và thay đổi người quản trị, điều hành doanh nghiệp; yêu cầu chuyển giao hợp đồng bảo hiểm,... Trong trường hợp DNBH không khôi phục được KNTT theo yêu cầu trên của Bộ tài chính thì DNBH bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

Theo quy định tại mục 1, chương 6 thông tư 50/ TT - BTC hướng dẫn thi hành nghị định 73/2017/ NĐ - CP, trong trường hợp này, Bộ Tài chính ban hành quyết định thành lập Ban kiểm soát KNTT để áp dụng các biện pháp khôi phục KNTT theo quy định tại Điều 80 Luật Kinh doanh bảo hiểm. Ban kiểm soát KNTT do Bộ Tài chính quyết định thành phần, số lượng và cơ cấu có nhiệm vụ chỉ đạo và giám sát việc triển khai thực hiện các biện pháp khôi phục KNTT theo phương án đã được chấp thuận; Hạn chế phạm vi và lĩnh vực hoạt động của DNBH; Đình chỉ những hoạt động có thể dẫn đến việc mất KNTT của DNBH; chuyển giao toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một hoặc một số nghiệp vụ bảo hiểm cho DNBH khác; Tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành và yêu cầu DNBH thay thế, miễn nhiệm, đình chỉ công tác đối với những người có hành vi vi phạm pháp luật, không chấp hành phương án khôi phục khả năng thanh toán đã được chấp thuận; Kiến nghị với Bộ Tài chính tiếp tục áp dụng hoặc chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục KNTT.

Với những quy định hiện hành thì các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam đã thực hiện khả năng thanh toán qua bảng sau:

Bảng 3.3. Biên khả năng thanh toán của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam từ năm 2010 đến 2017

Đơn vị: %

STT	DNBH	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
1	Bảo Việt	38	119	142	139	106	113	103	101
2	Bảo Minh	108	392	225	715	153	153	210	188
3	PVI	75	75	62	238	153	166	200	199
4	Pjico	52	153	138	113	128	122	134	208
5	GIC	161	161	294	838	876	0	131	112
6	VASS	36	1	-369	-239	-175	-185	-198	-72%
7	PTI	62	62	36	103	122	318	238	272
8	Bảo Long	74	312	420	292	241	0	241	244
9	AAA	94	248	266	242	270	267	113	130
10	BIC	95	640	577	487	302	0	611	578
11	ABIC	98	343	357	257	239	196	156	158
12	Phú Hưng	1972	12565	16304	7875	4879	2940	1299	1244
13	MIC	40	209	150	217	276	106	160	122
14	VBI	286	2007	1909	1334	782	2940	369	229
15	BHV	1335	2911	908	641	1752	950	477	305
16	VNI	216	608	793	726	883	950	448	564
17	BSH	128	116	115	610	190	656	531	566
18	Xuân Thành	328	870	766	457	565	470	369	794
19	UIC	1289	2440	1926	1619	1367	974	403	299
20	BVTM	331	978	1028	903	1165	1058	1011	952
21	Samsung	533	383	531	389	332	378	517	640
22	QBE	478	399	482	1462	1355	944	727	609
23	AIG	287	795	734	640	403	418	526	721
24	Groupama	3835	5523	3432	11629	3542	1090	1109	4476
25	Liberty	98	375	436	433	386	382	367	405
26	Chubb	Chưa HĐ	Chưa HĐ	Chưa HĐ	Chưa HĐ	1741	946	1241	1145
27	Fubon	1063	2342	2034	1531	1712	1436	1197	893
28	MSIG	358	1018	3835	845	430	0	613	711
29	Cathay	Chưa HĐ	3294	4054	2735	9347	2509	1724	1447
30	SGI	Chưa HĐ	Chưa HĐ	Chưa HĐ	Chưa HĐ	29347	0	9047	9766

(Nguồn: Cục Quản lý và Giám sát bảo hiểm, Báo cáo đánh giá tài chính các DNBH phi nhân thọ năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017)

Với cách tính biên khả năng thanh toán như hiện nay thì có thể thấy về mặt định lượng thì khả năng tài chính của thị trường lành mạnh, đáp ứng KNTT khi tồn thất lớn. Tuy nhiên, hệ số khả năng thanh toán không thực sự cao. Hơn nữa, số liệu tính toán là số liệu quá khứ thường sau tối thiểu 3 tháng nên khả năng hỗ trợ phòng ngừa rủi ro không cao. Thậm chí trong lúc tính toán như vậy thì trên thực tế đã có thể xảy ra tình trạng mất KNTT.

Trong giai đoạn 2010 - 2017, có một số trường hợp có nguy cơ mất KNTT khi tỷ lệ biên khả năng thanh toán thực tế/ biên khả năng thanh toán tối thiểu nhỏ hơn 100% như: PVI, PTI năm 2010, 2011, 2012. Tại thời điểm 31/12/2010 cũng có một số DN có hệ số biên KNTT khá thấp như Pjico (52%), Bảo Long (74%), Mic (40%). Thời điểm 31/12/2015, một số các DNBH kể cả DNBH ngoại có hệ số KNTT bằng 0 như GIC, Bảo Long, BIC, MSIG, SGI. Đặc biệt là trường hợp của VASS là DNBH luôn có hệ số biên KNTT ở mức rất thấp, có giá trị âm, có cải thiện trong 3 năm gần đây nhưng vẫn ở mức thấp. Theo QĐ 1826/QĐ - TTg về việc phân loại bảo hiểm thì VASS vẫn xếp vào nhóm 3 là có nguy cơ không đảm bảo KNTT.

Với cách tính biên KNTT như hiện nay của Việt Nam thì về mặt định lượng có thể thấy KNTT có thể được đáp ứng nhưng không thực sự cao. Số liệu tính toán là số liệu quá khứ được tính toán sau ít nhất 3 tháng nên khả năng hỗ trợ phòng ngừa rủi ro chưa nhiều, thậm chí có thể trong lúc đang tính toán thì thực tế đã xảy ra mất KNTT. Và yêu cầu khắc phục khi mất KNTT không được xử lý ngay mà phải mất thời gian dài mới thực hiện xong, dẫn đến rủi ro rất lớn cho thị trường nhất là khi rủi ro lây lan.

*** Quản lý trích lập dự phòng nghiệp vụ:**

Một đặc thù trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm là việc thiết lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ đủ lớn để bất kỳ thời điểm nào khi xảy ra rủi ro bảo hiểm thì DNBH luôn đáp ứng được yêu cầu chi trả bồi thường cho người được bảo hiểm. Vì vậy, Nhà nước phải quản lý các DNBH trong việc thiết lập các quỹ dự phòng, nhằm mục đích thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm đã được xác định trước và phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm đã được giao kết. Theo quy định tại điều 17, thông tư 50/2017/TT - BTC, DNBH phi nhân thọ phải trích lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại theo quy định tại Điều 53, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP và phải được chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của DN, chi nhánh xác nhận.

Trách nhiệm giữ lại của DNBH được xác định như sau:

Trách nhiệm giữ lại = Trách nhiệm bảo hiểm gốc + Trách nhiệm nhận tái bảo hiểm - Trách nhiệm nhượng tái bảo hiểm.

Trong đó, dự phòng nghiệp vụ của trách nhiệm bảo hiểm gốc, trách nhiệm nhận tái bảo hiểm, trách nhiệm nhượng tái bảo hiểm được tính toán theo các phương pháp sau:

- *Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:* Có 2 cách trích lập:
- + Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.

+ Phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: bao gồm phương pháp 1/8; phương pháp 1/24; phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

- *Trích lập dự phòng bồi thường*: Có 2 phương pháp trích lập:

+ Phương pháp lập dự phòng bồi thường theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường: DNBH phi nhân thọ phải trích lập hai loại dự phòng bồi thường: (1) đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết; (2) đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

+ Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hệ số phát sinh bồi thường: Dựa trên số liệu bồi thường trong quá khứ để tính toán, trích lập dự phòng bồi thường cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo các hệ số phát sinh bồi thường nhằm dự đoán số tiền DNBH phi nhân thọ phải bồi thường trong tương lai.

- *Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất*:

Đây là khoản dự phòng phải được trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất, kể cả trường hợp DN có sử dụng (hoặc không sử dụng). Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của DNBH phi nhân thọ. Bộ Tài chính cho phép các DNBH phi nhân thọ có thể lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ song các DNBH đều lựa chọn phương pháp tính toán đơn giản, chủ yếu lựa chọn phương pháp tính theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm cho dự phòng phí và phương pháp theo hồ sơ cho dự phòng bồi thường.

Việc trích lập đúng, đủ dự phòng nghiệp vụ là một yếu tố đảm bảo KNTT của DNBH. Tuy nhiên, việc trích lập hiện nay còn nhiều vấn đề: trích chưa đủ DP, sử dụng sai quỹ DP, cách trích lập DP không đồng nhất giữa các DNBH, hầu hết được phát hiện ở các cuộc giám sát tại chỗ. Bản thân các DNBH chưa thực sự có ý thức trong việc trích lập dự phòng đầy đủ, có DNBH còn mang tính đối phó, DN có thể điều chỉnh mức dự phòng để chuyển tình hình tài chính từ lãi thành lỗ và ngược lại. Việc giám sát từ xa chưa có đủ cơ sở để xác định tính đúng đắn của số liệu trích dự phòng vì không có hồ sơ trong trường hợp tính dự phòng bồi thường. Số liệu phụ thuộc vào mức độ trung thực của từng DNBH, việc tính toán chính xác phải dựa vào số liệu của kiểm toán độc lập hoặc số liệu giám sát tại chỗ. Nhưng giám sát tại chỗ cũng chỉ mang tính chọn mẫu nên không thể đánh giá được tính đầy đủ của số liệu trích lập dự phòng [48].

*** Chính sách quản lý hoạt động đầu tư**

Hoạt động đầu tư gắn liền với hoạt động bảo hiểm và hỗ trợ cho hoạt động bảo hiểm, tuy nhiên vì các quỹ dự phòng nghiệp vụ là các khoản nợ của DNBH đối với người tham gia bảo hiểm, do vậy việc sử dụng quỹ này trong hoạt động đầu tư

phải được Nhà nước quản lý và giám sát rất chặt chẽ nhằm đảm bảo khả năng thanh toán thường xuyên đối với các trách nhiệm phát sinh. Hoạt động đầu tư của DNBH phi nhân thọ được quy định tại điều 98 Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, điều 59 đến điều 62 Nghị định 73/2016/NĐ - CP.

Điều 98 Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 chỉ rõ DNBH chỉ được sử dụng vốn nhân rỗi của mình để đầu tư ở Việt Nam trong các lĩnh vực: (1) Mua trái phiếu Chính phủ; (2) Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp; (3) Kinh doanh bất động sản; (4) Góp vốn vào các DN khác; (5) Cho vay theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng; (6) Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng. Tại điều 59 Nghị định 73/2016/NĐ - CP quy định 3 nguyên tắc đầu tư, Điều 61 Nghị định 73/2016/NĐ - CP quy định về nguồn vốn đầu tư, Điều 62 Nghị định 73/ NĐ - CP quy định về giới hạn đầu tư.

Cơ quan quản lý quy định rõ nguyên tắc đầu tư để luôn đảm bảo được yêu cầu an toàn và vẫn có đủ khả năng thanh toán khi cần thiết: Tuân thủ quy định pháp luật, bảo đảm tính an toàn, hiệu quả và thanh khoản; Không được đi vay để đầu tư trực tiếp hoặc ủy thác đầu tư vào chứng khoán, bất động sản và góp vốn vào doanh nghiệp khác; Không được đầu tư trở lại dưới mọi hình thức cho các cổ đông (thành viên) góp vốn hoặc người có liên quan với cổ đông (thành viên) góp vốn (trừ tiền gửi tại các cổ đông (thành viên) là tổ chức tín dụng); Không được đầu tư quá 30% nguồn vốn đầu tư vào các công ty trong cùng một tập đoàn hay một nhóm công ty có quan hệ sở hữu lẫn nhau.

Các tài sản mà DNBH có thể đầu tư là nguồn vốn chủ sở hữu; nguồn vốn nhân rỗi từ quỹ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn vốn khác. Việc đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu bằng với vốn pháp định hoặc biên KNTT tối thiểu, tùy theo số nào lớn hơn. Nguồn vốn nhân rỗi từ quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được phép đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh không hạn chế; Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng không hạn chế; Mua cổ phiếu, trái phiếu DN, chứng chỉ quỹ, góp vốn vào các DN khác tối đa 35% vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm; Kinh doanh bất động sản theo quy định tại Luật kinh doanh bất động sản tối đa 10% vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Trong nghị định này cũng chỉ rõ DNBH phi nhân thọ chỉ được sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu để đầu tư ra nước ngoài dưới hình thức thành lập hoặc góp vốn thành lập DNBH ở nước ngoài, thành lập chi nhánh DNBH ở nước ngoài và các khoản đầu tư ra nước ngoài khác theo quy định pháp luật.

Hiện nay, các DNBH phi nhân thọ tương đối chấp hành quy định về đầu tư, tuy nhiên quy mô đầu tư chủ yếu tập trung vào tiền gửi tại các TCTD, cổ phiếu DN k có bảo lãnh, ủy thác đầu tư. Một thực tế tồn tại rất lâu là danh mục đầu tư của các DNBH tương đối an toàn, có tính thanh khoản cao, tài sản rủi ro chiếm tỷ trọng không lớn. Lãi từ đầu tư của các DNBH chiếm tỷ trọng chủ yếu của DNBH trong

những năm gần đây. Bên cạnh đó, đầu tư tương đối thận trọng và mang tính ngắn hạn, chủ yếu đầu tư vào các công cụ có thu nhập cố định. Một số sai phạm rải rác như không hạch toán rạch ròi giữa nguồn tiền đầu tư từ quỹ DPNV và nguồn vốn chủ sở hữu, phần tiền từ DPNV dùng để đầu tư chưa đúng quy định. Cụ thể, tỷ lệ đầu tư tiền nhàn rỗi vào các danh mục mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh, góp vốn, kinh doanh bất động sản cao hơn quy định [39].

*** Chính sách quản lý doanh thu, chi phí**

Nội dung quản lý doanh thu và chi phí của DNBH phi nhân thọ được quy định tại điều 68, 69 nghị định 73/2016/NĐ-CP và điều 21, 22 thông tư 50/2017/TT-BTC. Nhà nước kiểm tra và giám sát từng khoản mục thu và chi trong hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ nhằm đảm bảo việc hạch toán đúng bản chất và kết quả thực tế. Trên cơ sở đó xác định khả năng tài chính và các nghĩa vụ nộp NSNN của DNBH. Hiện nay, NN thực hiện trao quyền tự chủ cho các DNBH cho nên việc hạch toán doanh thu và chi phí thuộc trách nhiệm và quyền hạn của DNBH đó. Cơ quan quản lý đã đưa ra các nguyên tắc xác định doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm và doanh thu hoạt động tài chính; Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí tài chính; Thu nhập khác và chi phí khác. Bên cạnh đó, Bộ tài chính còn quy định việc tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm;

Thực tế, các DNBH phi nhân thọ vẫn chưa tuân thủ các quy định về ghi nhận doanh thu: hợp đồng đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa ghi nhận doanh thu hoặc hợp đồng chưa phát sinh nhưng đã ghi nhận doanh thu; Hợp đồng bảo hiểm đã hết hiệu lực nhưng vẫn ghi nhận doanh thu. Ngoài ra, một số cán bộ chi nhánh để doanh thu ngoài sổ sách, khi ký hợp đồng bảo hiểm nếu xét thấy hợp đồng đó ít rủi ro thì không hạch toán vào doanh thu của DN mà chiếm dụng khoản thu đó. Còn nếu hợp đồng đó có rủi ro phát sinh thì lại ghi vào doanh thu để công ty phải chịu tổn thất.

Đối với các khoản chi phí thì có một số vi phạm trong hạch toán chi phí bồi thường và chi phí hoạt động. Nhiều khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc được hạch toán khi chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm. Đặc biệt, chi hoa hồng còn rất nhiều vấn đề bất cập như chi hoa hồng không đúng đối tượng (chi cho nhân viên của DNBH) thể hiện ở hầu hết tất cả các hợp đồng bảo hiểm đều có hoa hồng; chi khuyến mại cho người tham gia bảo hiểm; chi hỗ trợ đại lý không đúng quy định.

(3) Chính sách đối với quy trình nghiệp vụ

Các DNBH phi nhân thọ phải xây dựng, triển khai và giám sát việc thực hiện các quy trình nghiên cứu phát triển sản phẩm, khai thác, thẩm định, bồi thường, tái bảo hiểm, đầu tư,... một cách đầy đủ và chặt chẽ. Đó sẽ là cơ sở để DNBH thực hiện trong quá trình hoạt động kinh doanh.

*** Thiết kế sản phẩm**

Từ những nghiệp vụ bảo hiểm cơ bản theo quy định chung của pháp luật, các DNBH phi nhân thọ được phép chủ động xây dựng các sản phẩm bảo hiểm với quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm phù hợp với điều kiện của DN mình. Cơ quan

quản lý chỉ quy định đối với một số sản phẩm bảo hiểm bắt buộc, chẳng hạn đối với các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới thì các DNBH phi nhân thọ phải đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí với Bộ Tài chính trước khi triển khai. Bộ Tài chính có trách nhiệm công bố mức phí bảo hiểm thuần tương ứng với điều kiện và trách nhiệm bảo hiểm cơ bản làm căn cứ để xác định phí bảo hiểm. Đối với các sản phẩm bảo hiểm tự nguyện vẫn xảy ra tình trạng hạ phí bảo hiểm để cạnh tranh hoặc bán sản phẩm với giá thấp hơn giá quy định dẫn đến không đáp ứng khả năng chi trả khi có rủi ro xảy ra.

*** Giám định, bồi thường**

Hầu hết các DNBH đều ban hành và thực hiện theo đúng quy trình giám định chặt chẽ, hạn chế những kẽ hở để ngăn chặn trục lợi bảo hiểm. Tuy nhiên, thực tế thì vẫn còn một số DNBH còn có thời gian giám định và giải quyết bồi thường tương đối dài hoặc cố tình trì hoãn, cắt bớt hoặc khước từ vô lý việc giải quyết bồi thường cho khách hàng. Đặc biệt, đối với việc bồi thường bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn chưa tuân thủ quy trình để xảy ra những khiếu nại của khách hàng mất lòng tin của khách hàng và giảm uy tín của DNBH. Một số tình huống hay xảy ra là bồi thường không đúng mức trách nhiệm, bồi thường khi tổn thất không thuộc phạm vi bảo hiểm; bồi thường ngay cả khi bên mua bảo hiểm chưa nộp phí hoặc nộp phí sau ngày xảy ra tổn thất [48].

*** Nghiệp vụ đầu tư**

Hiện nay, cơ quan quản lý quy định đối với hoạt động đầu tư từ điều 59 đến điều 62 của nghị định 73/2016/NĐ - CP nhưng không yêu cầu bắt buộc về quy trình cụ thể từ việc xác lập danh mục đầu tư, tỷ trọng khoản mục đầu tư phù hợp với điều kiện nguồn vốn và năng lực của DNBH. Đa phần các DNBH phi nhân thọ đều có bộ phận thực hiện hoạt động đầu tư nhưng chưa được tổ chức chuyên nghiệp, một số DN còn để bộ phận đầu tư trực thuộc phòng kinh doanh.

Tóm lại, các DNBH đều đã xây dựng các quy trình nghiệp vụ theo quy định nhưng trong quá trình thực hiện vẫn còn tình trạng không tuân thủ các quy định, đặc biệt là các chi nhánh của DNBH không tuân thủ theo quy định của DNBH nhưng bản thân DNBH không kiểm soát được.

3.2.2. Thực trạng mô hình và tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

3.2.2.1 Thực trạng mô hình quản lý đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Trên thế giới có 3 mô hình QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ là mô hình công bố, mô hình định mức và mô hình toàn diện. Với thị trường bảo hiểm ra đời muộn, Việt Nam trước đây đã thực hiện mô hình hệ thống quản lý “định mức” nhằm có những quy định mang tính can thiệp của cơ quan quản lý đến hoạt động kinh doanh của DNBH. Hiện nay nước ta đang hướng đến áp dụng mô hình quản lý “toàn diện” nhằm tạo ra hành lang pháp lý cho các DNBH hoạt

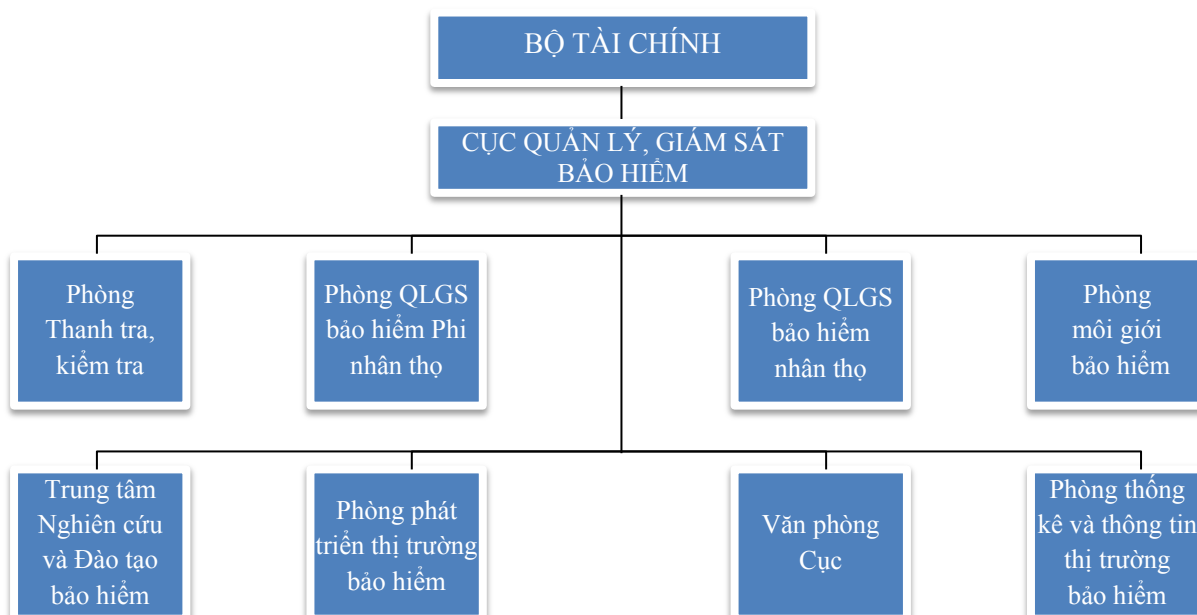
động nhưng vẫn phải tuân thủ các quy định về vốn và khả năng thanh toán để đảm bảo sự phát triển bền vững của thị trường. Tuy nhiên, do các DNBH còn che dấu thông tin cùng với việc trang bị cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin còn hạn chế cho nên chưa thực hiện được một cách trọn vẹn mô hình này.

3.2.2.2 Thực trạng tổ chức bộ máy quản lý đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Quy định tại điều 121 của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/200/QH10, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện hoạt động QLNN về kinh doanh bảo hiểm. Do vậy, nghị định số 77/2003/NĐ - CP ngày 1 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính là văn bản pháp quy đầu tiên quy định việc hình thành bộ máy quản lý bảo hiểm tương đương cấp Vụ. Theo Nghị định này, Phòng Quản lý Bảo hiểm thuộc Vụ Tài chính Ngân hàng và các tổ chức tài chính được nâng lên thành Vụ Bảo hiểm. Quyết định 134/QĐ - BTC ngày 20 tháng 8 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Bảo hiểm.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế và xu hướng hội nhập, TTBH Việt Nam đòi hỏi công tác quản lý phải phù hợp với nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế. Ngày 27 tháng 11 năm 2008, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 118/2008/NĐ - CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ tài chính. Theo đó chuyển Vụ Bảo hiểm thành Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm. Ngày 12/02/2009, Quyết định 288/2009/QĐ - BTC đã được ban hành, tiếp theo là Quyết định số 1313/2014/QĐ - BTC ngày 11/06/2014 và hiện nay là quyết định 1799/2017/QĐ-BTC ngày 11/9/2017 đã quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm (ISA): “Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm là đơn vị thuộc Bộ Tài chính, có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong phạm vi cả nước; Trực tiếp, quản lý, giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các hoạt động dịch vụ thuộc lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng theo quy định của pháp luật”

ISA trực tiếp quản lý và giám sát các hoạt động kinh doanh bảo hiểm và báo cáo Bộ Tài chính. Ngoài ISA, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam (AVI) được thành lập vào ngày 24/12/1999 cũng tham gia bảo vệ các quyền lợi của các Doanh nghiệp bảo hiểm thành viên và bên mua bảo hiểm.



Hình 3.1. Bộ máy quản lý bảo hiểm tại Việt Nam

(Nguồn: Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm)

Tổ chức bộ máy của Cục gồm có 7 phòng chức năng và 1 đơn vị sự nghiệp. Trong đó, bộ phận trực tiếp quản lý hoạt động của DNBH phi nhân thọ là Phòng quản lý giám sát bảo hiểm phi nhân thọ và Phòng thanh tra, kiểm tra. Phòng này có nhiệm vụ chủ trì nghiên cứu, xây dựng và hướng dẫn cơ chế chính sách trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; phối hợp với phòng phát triển thị trường xây dựng cơ chế, chính sách chung trong lĩnh vực KDBH; Xây dựng quy tắc, điều khoản, biểu phí các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ bắt buộc; Phê chuẩn các sản phẩm bảo hiểm khác theo quy định. Ngoài ra còn có các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm QLNN về kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

3.2.3. Thực trạng thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

3.2.3.1 Thực trạng giám sát đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

Hoạt động giám sát từ xa được thực hiện thường xuyên bởi cơ quan quản lý theo các bước như sau:

Bước 1: Thu thập thông tin

Thông tin cần thu thập là các báo cáo định kỳ như báo cáo tháng, quý, năm, các nguồn tin khác từ thị trường được quy định theo Thông tư 50/2017/TT - BTC. Theo đó, các DNBH phi nhân thọ phải thực hiện chế độ nộp báo cáo cho Cục quản lý và giám sát bảo hiểm theo quy định (*phụ lục 21*)

Ngoài ra còn có các báo cáo đột xuất theo yêu cầu quản lý, giám sát tại từng thời điểm cụ thể như các báo cáo tự đánh giá, xếp loại của DNBH phi nhân thọ được trình bày ở phụ lục 21. Các DNBH có trách nhiệm tính toán các chỉ tiêu giám sát và tự đánh giá, xếp loại theo các chỉ tiêu được quy định theo Thông tư 195/2014/ TT - BTC và báo cáo Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm, gồm có 12 chỉ tiêu chia thành 4 nhóm: (1)

Nhóm chỉ tiêu đánh giá về khả năng thanh toán, dự phòng nghiệp vụ và hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm; (2) Nhóm chỉ tiêu đánh giá về hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm; (3) Nhóm chỉ tiêu đánh giá về vốn, chất lượng tài sản và đầu tư tài chính; (4) Nhóm chỉ tiêu đánh giá về quản trị doanh nghiệp và minh bạch thông tin.

Bước 2: Kiểm tra hồ sơ từ các thông tin nhận được

Trên cơ sở các thông tin thu được từ hệ thống báo cáo của Bước 1 và hệ thống chỉ tiêu phân tích được cán bộ quản lý tổng hợp, đối chiếu và kiểm tra tính chính xác của thông tin.

Từ năm 2010 đến năm 2017, qua các báo cáo được công bố của Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm cho thấy tất cả các DNBH phi nhân thọ đều nộp các báo cáo đúng theo quy định và trích lập đầy đủ các loại dự phòng. Chỉ có Công ty bảo hiểm Viễn Đông VASS đứng trước nguy cơ mất KNTT và đây là DNBH duy nhất không đạt được các yêu cầu về vốn và KNTT. Với nhiều nỗ lực của Công ty cùng với sự chấp thuận của Bộ Tài chính phương án tái cấu trúc bằng cách giảm vốn xoá lỗ trong năm 2012. Tuy nhiên, sau 6 năm tái cấu trúc thì trong khi hầu hết DN bảo hiểm đều đáp ứng quy định về biên KNTT thì VASS có biên KNTT thấp hơn biên KNTT tối thiểu theo quy định. Mặc dù vốn điều lệ ngang với mức quy định nhưng lỗ lũy kế quá lớn làm cho tình hình tài chính của VASS gần như là không có khả năng vực dậy.

Bước 3: Tính toán/ ước tính

Trên cơ sở thông tin thu thập được, các cán bộ quản lý tiến hành phân tích, đánh giá từng DN và tổng hợp chung toàn thị trường. Sau đó đối chiếu các kết quả của DN với các quy định của pháp luật trên các mặt:

- Tính toán, phân tích các chỉ tiêu và đối chiếu kết quả thực tế với biên độ tham chiếu của từng chỉ tiêu theo bảng biên độ, cách tính điểm chỉ tiêu đánh giá DNBH phi nhân thọ ban hành theo thông tư số 195/2014/TT - BTC của Bộ tài chính. Đối với các chỉ tiêu đánh giá về KNTT, dự phòng nghiệp vụ và hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm được đánh giá trên cơ sở biên độ tương ứng với từng chỉ tiêu; Nhóm chỉ tiêu về hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm được đánh giá có số điểm tối đa là 300 điểm, trong đó mức A có số điểm từ 200 điểm đến 300 điểm; mức B có số điểm dưới 200 điểm; Nhóm chỉ tiêu về vốn, chất lượng tài sản và đầu tư tài chính được đánh giá có số điểm tối đa là 500 điểm, trong đó: mức A có số điểm từ 400 điểm đến 500 điểm và mức B có số điểm dưới 400 điểm; Nhóm chỉ tiêu về quản trị doanh nghiệp và minh bạch thông tin được đánh giá có số điểm tối đa là 200 điểm, trong đó: mức A có số điểm từ 100 điểm đến 200 điểm; mức B có số điểm dưới 100 điểm.

- Đánh giá các rủi ro tài chính và năng lực hoạt động của DNBH phi nhân thọ:

Trong trường hợp kết quả tính toán của các chỉ tiêu có những biến động bất thường, các DNBH có trách nhiệm giải trình những yếu tố gây nên những biến động đó và phải có biện pháp điều chỉnh, khắc phục kịp thời.

Bước 4: Lập báo cáo xếp loại DNBH

Căn cứ vào kết quả đánh giá theo quy định tại Điều 4 Thông tư 195/ 2014/ TT - BTC, DNBH có trách nhiệm tự xếp loại theo 4 nhóm từ 1 đến 4 (*phụ lục 22*).

Bộ Tài chính thực hiện giám sát từ xa bằng cách khuyến khích DNBH mở rộng nội dung và phạm vi hoạt động; chỉ đạo DN đánh giá nguyên nhân và thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm biên độ, điểm tối đa (nếu có) của từng chỉ tiêu; giám sát việc thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm biên độ, điểm tối đa (nếu có) của từng chỉ tiêu; ...

DNBH phi nhân thọ bị xếp vào Nhóm 4 sẽ bị Bộ Tài chính thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 68 Luật Kinh doanh bảo hiểm. Bộ Tài chính sẽ thanh tra DNBH phi nhân thọ xếp loại vào nhóm 2B và thu hẹp phạm vi, nội dung hoạt động của doanh nghiệp nếu sau 24 tháng, doanh nghiệp vẫn không có lãi kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Ngoài ra, Bộ Tài chính sẽ cảnh báo DN và chủ đầu tư về thực trạng doanh nghiệp cũng như kiểm tra chuyên đề và chỉ cho phép mở rộng nội dung và phạm vi hoạt động nếu DNBH phi nhân thọ có nhóm chỉ tiêu đánh giá về vốn, chất lượng tài sản và hiệu quả hoạt động được xếp mức B.

Thực hiện thông tư 195/2014/TT - BTC, các DNBH phi nhân thọ đã tự đánh giá xếp loại từ năm 2015. Tuy nhiên, đến nay thì căn cứ ban hành của thông tư này đã hết hiệu lực mà chưa ban hành thông tư mới nên cơ quan quản lý chỉ khuyến khích các DN tự xếp hạng mà không có căn cứ bắt buộc. Do đó, trong năm 2017 có một số DNBH phi nhân thọ không tự xếp hạng.

Bảng 3.4. Xếp hạng DNBH phi nhân thọ theo Thông tư 195/2014/TT - BTC

STT	DNBH	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
1	Bảo Việt	1A	1A	-
2	Bảo Minh	1A	1A	-
3	PVI	1A	1A	1A
4	Pjico	2A	1A	1A
5	GIC	2A	2A	-
6	VASS	3	3	-
7	PTI	1A	1A	1A
8	Bảo Long	2A	2A	2A
9	AAA	2A	2B	2B
10	BIC	2A	1A	1A
11	ABIC	2A	1A	1A
12	Phú Hưng	2A	1A	1A
13	MIC	1A	1A	1A
14	VBI	1A	1A	1A
15	BHV	2A	2A	2A
16	VNI	2A	2A	2A
17	BSH	2A	2A	2A
18	Xuân Thành	1B	2A	-
19	UIC	1A	2A	2A
20	BVTM	1A	1A	1A
21	Samsung	1A	1A	1A
22	QBE	1A	1A	1A
23	AIG	2A	2A	2A
24	Groupama	2A	2A	-
25	Liberty	2A	2A	2A
26	Chubb	2A	2A	2A
27	Fubon	2A	2A	2A
28	MSIG	2A	1A	1A
29	Cathay	2A	2A	2A
30	SGI	2A	2A	2A

(Nguồn: Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm)

3.2.3.2 Thực trạng thanh tra đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

Bên cạnh việc thường xuyên thực hiện hoạt động giám sát từ xa thì việc tiến hành thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách đối với các DNBH phi nhân thọ đang được cơ quan QLNN thực hiện dưới hình thức kiểm tra tại chỗ.

Trên cơ sở kết quả tính toán, phân tích cán bộ giám sát lập báo cáo giám sát đối với từng DNBH, Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm giao cho Phòng Thanh tra thực hiện việc phân tích, đánh giá và lập kế hoạch, nội dung kiểm tra tại chỗ trong trường hợp cần thiết. Phòng Thanh tra có nhiệm vụ chủ trì xây dựng kế hoạch về công tác thanh tra chuyên ngành và kế hoạch thanh tra hàng năm; thực hiện thanh tra theo kế hoạch; thanh tra thường xuyên, thanh tra đột xuất khi được Cục trưởng Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm giao cho; tổng hợp, đánh giá và báo cáo kết quả thanh tra. Căn cứ vào báo cáo quản lý giám sát từ xa, Phòng Thanh tra chủ trì, Phòng Quản lý Giám sát Bảo hiểm phi nhân thọ phối hợp với Phòng Thanh tra đề xuất kế hoạch kiểm tra và thanh tra các DNBH phi nhân thọ trên thị trường. Việc kiểm tra, thanh tra có thể được thực hiện theo kế hoạch hàng năm tuy nhiên cũng có trường hợp kiểm tra, thanh tra đột xuất khi có khiếu nại hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

Sau khi xác định được đối tượng thanh tra, kiểm tra thì cơ quan QLNN sẽ tiến hành thu thập thông tin và lập báo cáo khảo sát, lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra đối với đối tượng đó. Khi quyết định thanh tra, kiểm tra được công bố sẽ tiến hành hành thanh tra, kiểm tra từng mặt hay toàn bộ HĐKD và đưa ra kết luận. Thông thường, thời gian thực hiện một cuộc kiểm tra không quá 7 ngày làm việc và một cuộc thanh tra không quá 45 ngày (không quá 70 ngày trong trường hợp phức tạp).

Toàn bộ các cuộc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ từ năm 2010 đến 2017 được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 3.5. Tổng hợp hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ Việt Nam từ 2010 đến 2017

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
1.	Số lượng DNBHPNT trên thị trường	29	29	29	29	30	30	30	30
2.	Số lượng DNBHPNT được thanh tra, kiểm tra								
	- Kiểm tra toàn diện	04	05	05	05	03	0	0	0
	- Kiểm tra chuyên đề	07	0	04	0	04	04	04	04
	- Thanh tra toàn diện	01	01	01	02	03	01	03	02
	- Thanh tra chuyên đề	0	0	0	0	0	03	02	03
3.	Số DNBHPNT sai phạm trong chấp hành quy định về kinh doanh								
	- Số lượng DNBHPNT bị xử phạt	02	04	01	0	0	04	01	02
	- Mức xử phạt	140 triệu đồng	400 triệu đồng	70 triệu đồng	0	0	520 triệu đồng	170 triệu đồng	140 triệu đồng

(Nguồn: Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm)

Các hành vi vi phạm chủ yếu là: (i) Trích lập dự phòng chưa đúng; (ii) Giữ lại vượt quá tỷ lệ cho phép hoặc tái bảo hiểm cho DN không đáp ứng điều kiện nhận tái; (iii) Sử dụng đại lý bảo hiểm chưa được cấp chứng chỉ đào tạo; (iv) Bồi thường bảo hiểm không đúng, không thuộc phạm vi bảo hiểm hoặc từ chối bồi thường không đúng; (v) Thu phí bảo hiểm bắt buộc không đủ và không đúng theo quy định. Tuy nhiên, do thực hiện theo phương thức tuân thủ nên việc kiểm tra, thanh tra mang nặng tính phát hiện sai phạm hơn là việc giám sát HĐKD của DNBH phi nhân thọ. Cán bộ thanh tra tập trung nhiều vào việc tìm ra các sai phạm trong công tác kế toán và hoạt động của DNBH phi nhân thọ. Việc trao đổi giữa cán bộ thanh tra với cán bộ của DNBH để tìm ra điểm yếu trong việc thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ nhằm khuyến cáo cho DN chưa được chú trọng.

3.2.4 Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thực trạng quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

Kế thừa các nghiên cứu về quản lý nhà nước của Nguyễn Anh Tú, 2015 và Đào Anh Tuấn, 2013 tác giả phân chia các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ gồm 3 nhóm chính: Nhóm nhân tố liên quan đến chủ thể quản lý; Nhóm nhân tố liên quan đến đối tượng quản lý; Nhóm nhân tố liên quan đến môi trường quản lý. Bằng phương pháp phỏng vấn chuyên gia, tác giả đã xây dựng bảng hỏi để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng cụ thể trong từng nhóm nhân tố trên (phụ lục 2).

Mỗi một nhân tố ảnh hưởng sẽ được phát biểu thành các nhận định để các đáp viên có thể trả lời theo mức độ đồng ý với phát biểu đó. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert từ 1 đến 5 theo mức độ đồng ý từ thấp đến cao để đánh giá. Vì giá trị khoảng cách = $(\text{Maximum} - \text{Minimum}) / n = (5-1)/5 = 0.8$ nên ý nghĩa các mức điểm trung bình như sau: 1.00 – 1.80: Rất không đồng ý; 1.81 – 2.60: Không đồng ý; 2.61 – 3.40: Lưỡng lự; 3.41 – 4.20: Đồng ý; 4.21 – 5.00: Rất đồng ý.

3.2.4.1 Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha của các thang đo

*** Đối với thang đo nhóm nhân tố chủ thể quản lý**

Nhóm nhân tố về chủ thể quản lý được đánh giá trên 5 biến quan sát: (1) Quan điểm, đường lối lãnh đạo của NN; (2) Phương thức quản lý; (3) Mô hình quản lý; (4) Năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý; (5) Cơ sở hạ tầng cho HĐKD của DNBH phi nhân thọ. Kết quả kiểm định ở phụ lục 23.1 cho thấy độ tin cậy chung của thang đo chủ thể quản lý thể hiện bằng hệ số Cronbach's Alpha là 0,786 - đạt giá trị khá cao ($> 0,7$) với hệ số độ tin cậy tương đương từ 0,729 đến 0,771. Hệ số tương quan biến - tổng (Corrected Item – Total Correlation) từ 0,486 đến 0,614 đều lớn hơn 0,3 cho thấy tất cả 5 biến quan sát của thang đo này đều đạt giá trị phân biệt [52].

*** Đối với thang đo nhóm nhân tố đối tượng quản lý**

Nhóm nhân tố về đối tượng quản lý được đánh giá dựa trên 4 biến quan sát: (1) Nhận thức của các DNBH phi nhân thọ về vai trò của QLNN đối với HĐKD; (2) Năng lực tổ chức và điều hành HĐKD của các DNBH phi nhân thọ; (3) Trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ thực hiện HĐKD của các DNBH phi nhân thọ; (4) Mức độ ứng dụng công nghệ tiên tiến trong HĐKD của DNBH phi nhân thọ. Kết quả kiểm định ở phụ lục

23.2 cho thấy độ tin cậy chung của thang đo đối tượng quản lý là 0,714 - đạt giá trị khá cao ($> 0,7$) và hệ số tương quan biến - tổng đều lớn hơn 0,3 (thấp nhất cũng là 0,487) cho thấy tất cả 5 biến quan sát của thang đo này đều có được giá trị phân biệt [52].

*** Đối với thang đo nhóm nhân tố môi trường quản lý**

Thang đo nhóm nhân tố thuộc về môi trường quản lý được đánh giá qua 7 biến: (1) Chính sách pháp luật của NN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ; (2) Tăng trưởng kinh tế; (3) Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm; (4) Sự phát triển của khoa học công nghệ; (5) Cạnh tranh trong hoạt động của các DNBH phi nhân thọ; (6) Mức thu nhập bình quân đầu người; (7) Nhận thức của người dân đối với việc tham gia bảo hiểm phi nhân thọ. Kết quả kiểm định ở phụ lục 23.3 cho thấy độ tin cậy của thang đo chung về nhóm nhân tố thuộc về môi trường quản lý là 0,742 - đạt giá trị khá cao ($> 0,7$) và hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3 (thấp nhất cũng là 0,356) cho thấy tất cả 7 biến quan sát của thang đo này đều có được giá trị phân biệt [52].

Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến (Cronbach's Alpha if item Deleted) của tất cả 16 biến quan sát đều nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha tổng nên không có biến nào bị loại.

*** Tổng hợp kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ**

Như vậy bảng hỏi với 3 thang đo có 16 biến quan sát, kết quả phân tích độ tin cậy thang đo như sau:

Bảng 3.6. Kết quả phân tích thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam

TT	Thang đo	Số biến quan sát	Hệ số số Cronbach's Alpha	Tương quan biến tổng nhỏ nhất
1	Chủ thể quản lý	5	0.786	0.486
2	Đối tượng quản lý	4	0.714	0.487
3	Môi trường quản lý	7	0.742	0.356

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS)

Độ lớn của Cronbach's Alpha của các thang đo đều cao hơn 0,7, các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,3 và không có trường hợp loại bỏ biến quan sát. Chính vì vậy, tất cả các thang đo đều đạt được cả 2 giá trị tin cậy và giá trị phân biệt cho nên thang đo được đánh giá là tốt.

Qua kiểm định độ tin cậy của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với HĐKD của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam cho thấy các nhân tố được tác giả đưa vào đều có thể sử dụng để tiếp tục phân tích.

3.2.4.2 Thống kê mô tả các nhân tố ảnh hưởng đối với quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

Sau khi kiểm định các thang đo nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam, luận án tiếp tục thực hiện thống kê mô tả từng nhóm nhân tố được trình bày ở phụ lục 21 để phân tích chi tiết đặc tính của các biến,

cũng như so sánh để suy diễn thống kê về mối quan hệ giữa các biến, làm cơ sở để đề ra những giải pháp hoàn thiện.

*** Đối với nhóm nhân tố chủ thể quản lý**

Kết quả từ phụ lục 24.1 cho thấy quan điểm, đường lối lãnh đạo của NN nhằm tạo điều kiện cho sự phát triển HĐKD của DNBH phi nhân thọ được đánh giá với mức độ đồng ý cao nhất với mức điểm trung bình đạt đến 3.5 và độ lệch chuẩn là 1,048, tiếp đến là mô hình bộ máy QLNN phù hợp với nhiệm vụ và năng lực quản lý với mức điểm trung bình lần lượt là 3,38 và 3,32; trong khi đó phương thức quản lý HĐKD của DNBH phi nhân thọ được quan tâm đổi mới bị đánh giá thấp nhất với mức điểm trung bình chỉ là 2,65.

*** Đối với nhóm nhân tố đối tượng quản lý**

Kết quả từ phụ lục 24.2 cho thấy các nhân tố thuộc nhóm đối tượng quản lý có mức độ ảnh hưởng thấp hơn so với nhóm nhân tố chủ thể quản lý. Trong đó, năng lực tổ chức và điều hành hoạt động của của DNBH phi nhân thọ được đánh giá với mức độ đồng ý cao nhất với mức điểm trung bình đạt đến 3.15 và độ lệch chuẩn là 0,866. Mức độ nhận thức vai trò QLNN có mức độ đồng ý với điểm trung bình là 2.83 còn trình độ chuyên môn của nhân cán bộ thực hiện kinh doanh và ứng dụng công nghệ trong kinh doanh bảo hiểm bị đánh giá thấp nhất với mức điểm trung bình chỉ là 2,48 và 2,67.

*** Đối với nhóm nhân tố môi trường quản lý**

Kết quả từ phụ lục 24.3 cho thấy sự phát triển kinh tế - xã hội và cạnh tranh trong kinh doanh của các DNBH có mức độ đồng ý cao nhất với mức điểm trung bình lần lượt đạt đến 3.57 (độ lệch chuẩn là 0,961) và 3,42 (độ lệch chuẩn là 1,033). Tiếp đến là chính sách pháp luật của nhà nước, sự phát triển khoa học công nghệ và nhận thức của người dân về bảo hiểm với điểm trung bình mức độ đồng ý là 3,38; 3,22 và 3,18. Trong khi đó hội nhập kinh tế và môi trường đầu tư có mức độ đồng ý thấp nhất với mức điểm trung bình là 3,14 và 3,12.

3.3 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM

3.3.1. Kết quả kiểm định thực trạng quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam theo các tiêu chí đánh giá

3.3.1.1 Giá trị trung bình và độ lệch chuẩn mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của từng tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Việc đánh giá QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ có thể thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau, một trong những phương pháp đánh giá phổ biến hiện nay là sử dụng các tiêu chí để đánh giá. Dựa trên mô hình các tiêu chí QLNN của Ngân hàng phát triển châu Á [50], nghiên cứu xây dựng các tiêu chí đánh giá QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ theo mô hình kết quả đầu ra bao gồm: tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính phù hợp và tính bền vững. Từ khái quát về các tiêu chí đánh giá đã

trình bày ở phần trước kết hợp với kết quả phỏng vấn chuyên gia, luận án đã xây dựng 24 biến quan sát tương ứng với các câu hỏi khảo sát.

Các tiêu chí này sẽ được đánh giá trên 2 thang đo: mức độ quan trọng và mức độ thực hiện (phần 3 phụ lục 2). Mỗi một thang đo được đánh giá từ 1 đến 5 theo thang đo Likert. Với mức điểm từ 1 đến 5, giá trị khoảng cách = (Giá trị lớn nhất - Giá trị nhỏ nhất) / n = (5-1)/5 = 0.8 nên ý nghĩa các mức điểm trung bình như sau:

Mức độ quan trọng:

- Thang điểm: 1=Không quan trọng; 2=Ít quan trọng; 3= Trung bình; 4= Khá quan trọng; 5 = Rất quan trọng;

- Ý nghĩa điểm trung bình: 1.00 – 1.80: Rất không quan trọng; 1.81 – 2.60: Không quan trọng; 2.61 – 3.40: Trung bình; 3.41 – 4.20: Quan trọng; 4.21 – 5.00: Rất quan trọng.

Mức độ thực hiện:

- Thang điểm: 1= Rất không tốt; 2 = Không tốt; 3= Trung bình; 4 = Khá tốt; 5= Rất tốt.

- Ý nghĩa điểm trung bình: 1.00 – 1.80: Rất kém; 1.81 – 2.60: Kém; 2.61 – 3.40: Trung bình; 3.41 – 4.20: Khá; 4.21 – 5.00: Tốt.

Từ bộ tiêu chí được xây dựng, tác giả tiến hành lập và phát phiếu điều tra cho 250 người bao gồm các cán bộ quản lý nhà nước về bảo hiểm, các cán bộ làm việc trong các DNBH phi nhân thọ, các nhà nghiên cứu và một số cá nhân tham gia bảo hiểm. Kết quả thu về được 225 phiếu trả lời hợp lệ được làm sạch dữ liệu và chạy mô hình IPA trên phần mềm SPSS để đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT ở Việt Nam.

Kết quả thu được từ việc xử lý dữ liệu thu thập qua phiếu điều tra bằng phần mềm SPSS về đánh giá của các đáp viên về mức độ quan trọng và mức độ thực hiện QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ qua bảng sau:

Bảng 3.7. Điểm trung bình và độ lệch chuẩn mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của từng biến quan sát

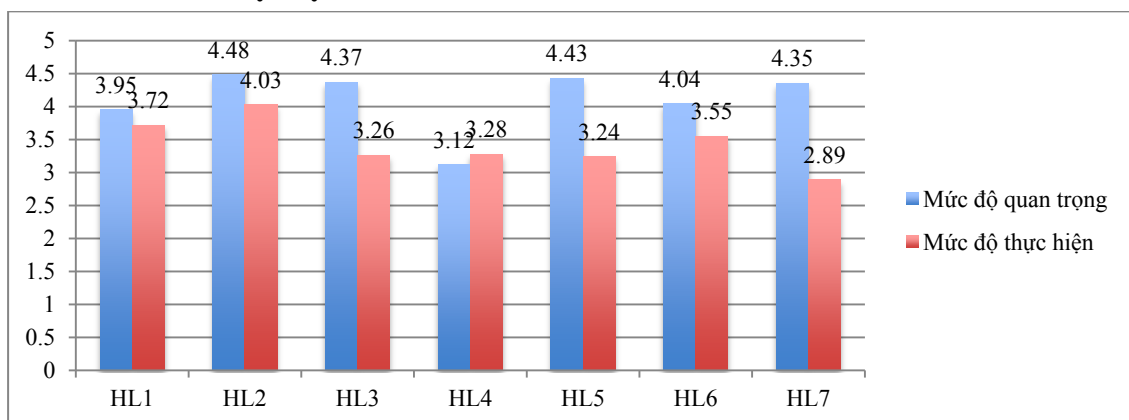
Chỉ tiêu	Mức độ quan trọng		Mức độ thực hiện		Khác biệt trung bình
	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	
Tính hiệu lực					
HL1	3.95	.880	3.72	.806	- 0.23
HL2	4.48	.897	4.03	.878	-0.45
HL3	4.37	.846	3.26	1.116	- 1.11
HL4	3.12	1.149	3.28	.947	0.16
HL5	4.43	.838	3.24	.947	-1.19
HL6	4.04	.923	3.55	.935	-0.49
HL7	4.35	.885	2.89	.994	-1.46
Tính hiệu quả					
HQ1	3.61	1.029	3.18	.915	-0.43
HQ2	3.83	.910	3.32	.988	-0.51
HQ3	2.98	.947	3.07	.964	0.09
HQ4	2.64	1.048	2.56	1.505	-0.08
HQ5	3.82	.976	3.31	1.039	-0.51
HQ6	4.28	1.002	4.36	.856	0.08

Chỉ tiêu	Mức độ quan trọng		Mức độ thực hiện		Khác biệt trung bình
	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	
Tính phù hợp					
PH1	4.39	.901	3.65	.998	-0.74
PH2	4.47	.940	3.59	1.028	-0.88
PH3	3.31	.991	3.93	.908	0.62
PH4	2.93	.979	3.80	.927	0.87
PH5	4.50	.892	2.76	.839	-1.74
Tính bền vững					
BV1	4.64	.768	3.36	1.000	-1.28
BV2	4.37	.942	2.92	.915	-1.45
BV3	4.16	.902	3.27	1.153	-0.89
BV4	3.83	.872	3.59	.951	-0.24
BV5	4.28	.800	3.18	1.108	-1.10
BV6	3.82	.865	3.15	1.159	-0.67

(Nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm SPSS-phụ lục 26,27)

Những phát biểu về các tiêu chí trong công tác QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ được tổng hợp theo hai đại lượng thống kê mô tả là điểm trung bình và độ lệch chuẩn. Độ lệch chuẩn của các biến quan sát này dao động xung quanh giá trị 1 cho thấy các biến quan sát này tuân theo quy luật phân phối chuẩn có ý nghĩa thống kê ở mức 95% [52]. Từ kết quả xử lý dữ liệu, tác giả đưa ra nhận xét về thực trạng QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam như sau:

*** Về tính hiệu lực:**



Biểu đồ 3.4. Điểm trung bình của mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của nhóm tiêu chí về tính hiệu lực của QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam

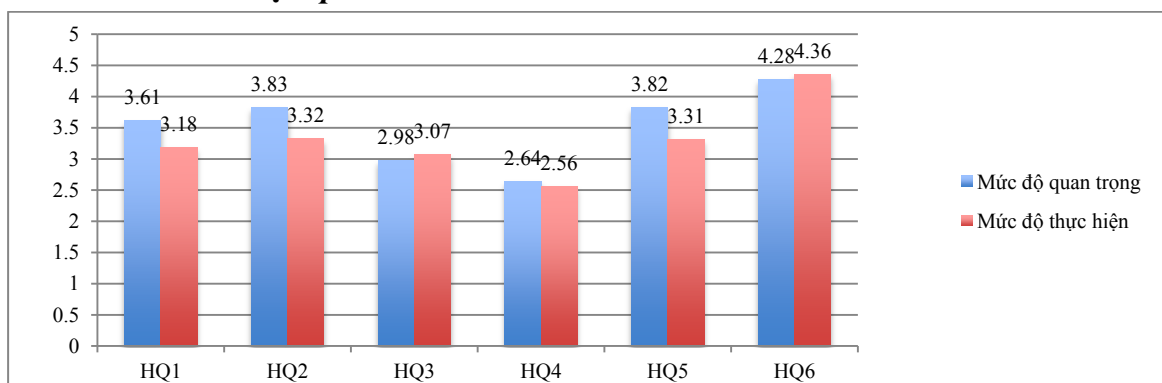
(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Trong 7 yếu tố đánh giá tính hiệu lực thì hầu hết các đáp viên cho rằng đều rất quan trọng với điểm trung bình trên 4, chỉ có yếu tố HL4 liên quan đến sự phối hợp giữa nhiều cấp QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ được cho là không quá quan trọng với điểm trung bình là 3,12. Tuy nhiên, mức độ thực hiện yếu tố này ở Việt Nam cũng còn thấp với điểm trung bình là 3,28.

Còn về mức độ thực hiện tính hiệu lực của QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ đều được thực hiện ở mức độ trung bình. Trong đó, các quy định về thủ tục quản lý hành chính được đánh giá là đã tạo điều kiện thuận lợi cho

DNBH phi nhân thọ với điểm trung bình mức độ thực hiện là 4,03. Tiếp đến là các chính sách phát triển HĐKD của DNBH phi nhân thọ tương đối gắn kết với các chính sách phát triển KTXH khác của đất nước và quản lý, giám sát của cơ quan QLNN có quy trình rõ ràng với điểm trung bình mức độ thực hiện tương ứng là 3,72 và 3,55. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy còn những nhân tố thể hiện tính hiệu lực của QLNN vẫn còn chưa thực sự tốt liên quan đến tính kịp thời trong việc ban hành các chính sách pháp luật của NN về HĐKD của DNBH phi nhân thọ (HL3) cũng như mức độ nghiêm túc trong việc thực thi của các DNBH phi nhân thọ các kế hoạch, chính sách QLNN (HL5) và tính răn đe trong việc xử lý vi phạm trong HĐKD của DNBH phi nhân thọ (HL7).

*** Về tính hiệu quả:**



Biểu đồ 3.5. Điểm trung bình của mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của nhóm tiêu chí về tính hiệu quả của QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam

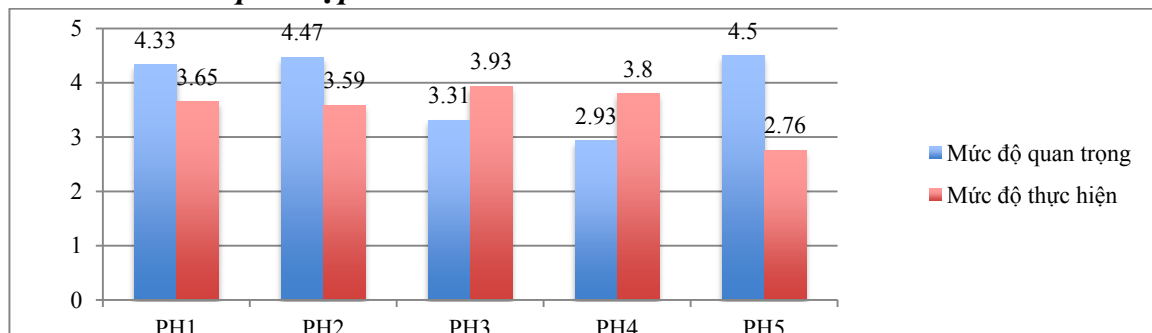
(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Tính hiệu quả của QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ được đánh giá trên cả kinh tế và xã hội, được xây dựng trên 6 tiêu chí. Điểm trung bình mức độ quan trọng của nhóm tiêu chí này đều thấp hơn 4,28 cho thấy các đáp viên được hỏi đều cho rằng đối với QLNN trong lĩnh vực này thì cũng quan tâm đến hiệu quả nhưng tính hiệu lực có mức độ quan trọng hơn tính hiệu quả. Trong 6 yếu tố thể hiện tính hiệu quả thì có 4 yếu tố được cho là quan trọng, có điểm trung bình trên 3,4, cụ thể là mức độ đáp ứng yêu cầu quản lý của hệ thống quy định pháp luật và sự gia tăng cung ứng vốn cho sự phát triển nền kinh tế của DNBH phi nhân thọ; Chất lượng nguồn nhân lực và chi phí cho bộ máy QLNN đối với HĐKD của các DNBH phi nhân thọ. Hai yếu tố được cho là không quá quan trọng gồm sự quan tâm của người dân đến các sản phẩm của DNBH phi nhân thọ và chính sách trợ cấp tài chính của NN cho HĐKD của DNBH phi nhân thọ với điểm trung bình lần lượt là 2,98 và 2,64.

Trong khi các yếu tố đánh giá tính hiệu quả có mức độ quan trọng tương đối thì mức độ thực hiện của hầu hết các yếu tố này đều ở mức thấp với điểm trung bình nhỏ hơn 3,4 trừ yếu tố chi phí cho bộ máy QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ có mức độ thực hiện là phù hợp với điểm trung bình là 4,36. Như vậy, theo đánh giá của các đáp viên thì việc thực hiện QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ chưa hiệu quả.

Tương tự như thế, việc người dân ngày càng quan tâm đến các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ không được cho là do tác động của NN. Và hiện tại NN chỉ hỗ trợ chứ không trợ cấp tài chính cho bất kỳ một DNBH phi nhân thọ nào cả.

*** Về tính phù hợp:**



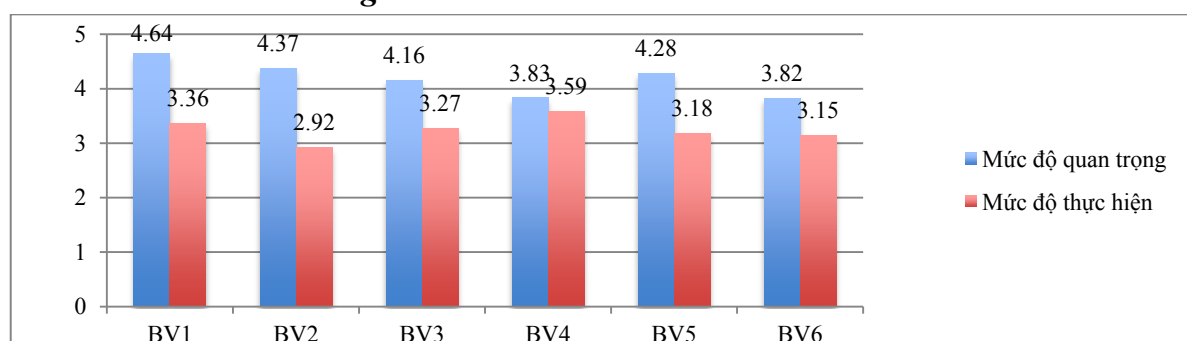
Biểu đồ 3.6. Điểm trung bình của mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của nhóm tiêu chí về tính phù hợp của QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)

QLNN ngoài việc phải đảm bảo tính hiệu lực và hiệu quả cũng cần phải phù hợp với điều kiện của thị trường. Tính phù hợp được xây dựng dựa trên 5 tiêu chí trong đó có 3 tiêu chí được đánh giá là quan trọng và 2 tiêu chí đánh giá là không quá quan trọng. Tính khả thi của các chính sách pháp luật của NN và hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng để QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ được đánh giá có mức độ quan trọng rất cao với điểm trung bình là trên 4,4. Tiếp đến là sự phù hợp các mục tiêu NN về HĐKD của DNBH phi nhân thọ với thực trạng phát triển của DN và nền KTXH. Ba yếu tố được cho là quan trọng này đều thực hiện ở mức cao, chỉ có nhân tố về ứng dụng công nghệ thông tin đối với QLNN thì mức độ thực hiện còn khá thấp với điểm trung bình là 2,76.

Hai yếu tố được đánh giá là có mức độ quan trọng thấp bao gồm các chính sách QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ hướng đến các chuẩn mực quốc tế và cơ quan QLNN phải sát sao đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ với điểm trung bình dưới 3,4. Tuy nhiên, mức độ thực hiện của hai yếu tố này ở Việt Nam lại đang ở mức khá cao với điểm trung bình tương ứng 3,93 và 3,80.

*** Về tính bền vững:**



Biểu đồ 3.7. Điểm trung bình của mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của nhóm tiêu chí về tính bền vững của QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Hoạt động QLNN của mọi quốc gia đều hướng đến sự phát triển bền vững, lâu dài. Do đó, yêu cầu cần có đối với bất kỳ hoạt động QLNN đặc biệt là đối với DNBH phi nhân thọ đó là tính bền vững nhằm đảm bảo cho sự ổn định hoạt động của các DN. Đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ thì tính bền vững của QLNN được xây dựng theo 6 yếu tố. Theo đánh giá của các đáp viên, tất cả các yếu tố này đều đóng vai trò quan trọng tuy nhiên mức độ thể hiện yếu tố này ở hiện tại thì lại khá thấp. Việc kiểm soát an toàn tài chính cho các DNBH phi nhân thọ được đánh giá là rất quan trọng với điểm trung bình là 4,64. Tiếp đến là việc bảo vệ quyền lợi người tham gia bảo hiểm, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và chú trọng dự báo biến động của thị trường được cho là quan trọng với điểm trung bình lần lượt là 4,37, 4,16 và 4,28. Việc mở rộng hợp tác quốc tế và phát triển các sản phẩm bảo hiểm có tính an sinh xã hội cũng được cho là khá quan trọng với điểm trung bình lần lượt là 3,83 và 3,82. Trong khi tất cả các yếu tố này đều được đánh giá là quan trọng thì mức độ thực hiện lại khá thấp, chỉ có duy nhất yếu tố NN phát triển HĐKD của các DNBH phi nhân thọ theo xu hướng mở rộng hợp tác quốc tế là đang được thực hiện tốt.

3.3.1.2 Phân tích mức độ thực hiện của từng tiêu chí và mối tương quan mức độ thực hiện các tiêu chí

* Về mức độ thực hiện từng tiêu chí:

Để đánh giá tổng quát mức độ thực hiện 4 tiêu chí trong QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam, tác giả gán các biến quan sát mức độ thực hiện trong từng tiêu chí thành các biến tổng, bao gồm: HL, HQ, PH và BV.

Kết quả phân tích mức độ thực hiện các tiêu chí của các DNBH phi nhân thọ như sau:

Bảng 3.8. Thống kê mô tả mức độ thực hiện các tiêu chí

Descriptive Statistics			
	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
HL	225	3.4241	.48056
HQ	225	3.2985	.46866
PH	225	3.5431	.56754
BV	225	3.2459	.47247
Valid N (listwise)	225		

(Nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm SPSS)

Bảng trên cho thấy từ dữ liệu mẫu các DNBH phi nhân thọ thực hiện và đáp ứng ở mức khá đối với tiêu chí tính hiệu lực và tính phù hợp với mức điểm trung bình lần lượt là 3,42 và 3,54 tuy nhiên đối với tiêu chí hiệu quả và tiêu chí bền vững thì việc thực hiện mới chỉ ở mức độ trung bình với điểm số lần lượt chỉ là 3,30 và 3,25. Do vậy trong thời gian tới công tác QLNN đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm của các DNBH phi nhân thọ cần chú trọng hơn nữa vào 2 tiêu chí này.

** Về tương quan mức độ thực hiện các tiêu chí*

Mục đích của phân tích tương quan nhằm chỉ ra liệu rằng các nhân tố có quan hệ với nhau hay không và mức độ tương quan ra sao. Nếu các tiêu chí có mức ý nghĩa thống kê thấp hơn 0,05 chứng tỏ là các nhân tố có tương quan với nhau, còn để nhận định về mối tương quan thì chúng ta xem xét vào giá trị của hệ số tương quan tuyến tính Pearson.

Bảng 3.9. Hệ số tương quan tuyến tính Pearson của các tiêu chí
Correlations

		HL	HQ	PH	BV
HL	Pearson Correlation	1	.333**	.356**	.281**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000
	N	225	225	225	225
HQ	Pearson Correlation	.333**	1	.387**	.419**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000
	N	225	225	225	225
PH	Pearson Correlation	.356**	.387**	1	.320**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000
	N	225	225	225	225
BV	Pearson Correlation	.281**	.419**	.320**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	
	N	225	225	225	225

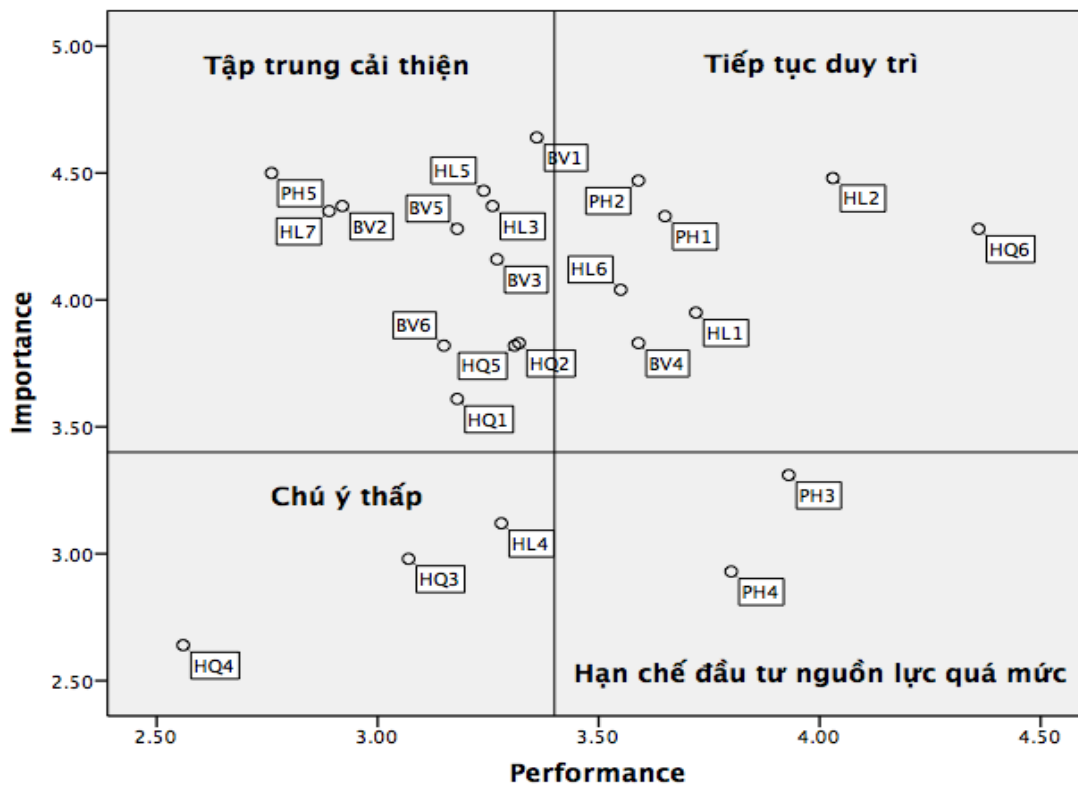
** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

(Nguồn: Tác giả tổng hợp kết quả tính toán từ phần mềm SPSS)

Ma trận trên cho thấy giữa các tiêu chí này đều có tương quan thuận chiều với nhau và mỗi tương quan có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 99%. Đi sâu phân tích cho thấy mức độ tương quan giữa các tiêu chí này có sự khác nhau. Giữa tiêu chí hiệu quả và tiêu chí phù hợp, giữa tiêu chí hiệu quả và tiêu chí bền vững có mức độ tương quan trung bình khá (hệ số tương quan tuyến tính cao hơn 0,4). Trong khi đó giữa tiêu chí phù hợp và bền vững, tiêu chí hiệu lực và hiệu quả, tiêu chí hiệu lực và phù hợp thì tương quan trung bình (hệ số tương quan lớn hơn 0,3), còn giữa tiêu chí hiệu lực và bền vững thì có thể hơi yếu nhưng vẫn chấp nhận được (hệ số tương quan cao hơn 0,25). Tóm lại, sau khi phân tích thì các kết quả cho thấy mức độ thực hiện các tiêu chí QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam đều có tương quan thuận với nhau và có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 99%, mặc dù hệ số tương quan tuyến tính chưa phải là cao lắm nhưng đều ở mức chấp nhận được và đảm bảo không có xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Từ đó có thể kết luận rằng bộ tiêu chí đánh giá QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam tác giả xây dựng có thể sử dụng được cho các nghiên cứu tiếp theo.

3.3.1.3 Ma trận tầm quan trọng và mức độ thực hiện các tiêu chí quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Dựa vào giá trị trung bình của mức độ quan trọng (importance) và mức độ thực hiện (performance) vừa tính được của yếu tố tương ứng để vẽ đồ thị Scatter plot. Kết quả thu được 4 quadrant như sau:



Hình 3.2. Đồ thị phân tán Kano-IPA

Theo kết quả từ phương pháp tích hợp Kano-IPA đã phân định các nhân tố vào từng phần tư chiến lược trên đồ thị phân tán.

Bảng 3.10. Tổng kết ma trận tích hợp Kano - IPA

Chiến lược	Các yếu tố (các đặc tính/ thuộc tính)
Những yếu tố cần tập trung cải thiện (Concentrate here)	HL3. Tính kịp thời trong việc ban hành các chính sách pháp luật của NN về HĐKD đối với DNBH phi nhân thọ
	HL5. Tính nghiêm túc trong việc thực thi các kế hoạch, chính sách QLNN của DNBH phi nhân thọ
	HL7. Tính rắn đẽ trong việc xử lý vi phạm đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ
	HQ1. Mức độ đáp ứng đầy đủ yêu cầu QLNN của các VBPL quy định về HĐKD của DNBH phi nhân thọ
	HQ2. Mức độ gia tăng cung ứng vốn cho phát triển kinh tế
	HQ5. Năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ QLNN đối với HĐKD đối với các DNBH phi nhân thọ
	PH5. Mức độ đáp ứng hạ tầng công nghệ thông tin để quản lý đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ
	BV1. Sự kiểm soát của Nhà nước nhằm đảm bảo an toàn tài chính trong HĐKD của DNBH phi nhân thọ
	BV2. Quyền lợi người tham gia bảo hiểm phi nhân thọ
	BV3. Môi trường cạnh tranh giữa các DNBH phi nhân thọ
	BV5. Công tác dự báo những biến động của thị trường BHPNT
BV6. Đa dạng hoá sản phẩm BHPNT đặc biệt là các sản phẩm theo các chương trình, mục tiêu của Chính phủ	
Những yếu tố cần tiếp tục duy trì (Keep up good work)	HL1. Sự gắn kết các chính sách phát triển HĐKD của DNBH phi nhân thọ với các chính sách phát triển kinh tế xã hội khác của đất nước
	HL2. Mức độ thuận lợi của thủ tục quản lý hành chính đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ
	HL6. Sự công khai, rõ ràng trong quy trình kiểm tra, giám sát của cơ quan QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ
	HQ6. Mức chi phí cho hoạt động QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ
	PH1. Mức độ phù hợp của các chính sách NN về HĐKD của DNBH phi nhân thọ với thực trạng phát triển của DN và nền KTXH
	PH2. Tính khả thi của các chính sách pháp luật NN về HĐKD của DNBH phi nhân thọ
	BV4. Chính sách phát triển HĐKD của các DNBH phi nhân thọ theo xu hướng mở rộng hợp tác quốc tế
Những yếu tố không nên đầu tư quá nhiều nguồn lực (Possible overkill)	PH3. Mức độ tuân thủ chuẩn mực quốc tế của các chính sách QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ
	PH4. Mức độ can thiệp trực tiếp của cơ quan QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ
Những yếu tố nên chú ý thấp (Low priority)	HL4. Mức độ phối hợp giữa nhiều cấp quản lý nhà nước đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ
	HQ3. Mức độ quan tâm của người dân đến các sản phẩm dịch vụ của các DNBH phi nhân thọ
	HQ4. Chính sách trợ cấp tài chính cho các DNBH phi nhân thọ thực hiện kinh doanh

Từ đồ thị phân tán và bảng tổng kết ma trận Kano - IPA có thể đưa ra các nhận định và hàm ý chính sách như sau:

*** Những yếu tố cần tập trung cải thiện:**

Đây là những yếu tố thuộc phần tư “Concentrate here” trên đồ thị được đánh giá có mức độ quan trọng cao nhưng mức độ thực hiện lại thấp, có nghĩa là các yếu tố cần ưu tiên tập trung cải thiện. Nhóm này gồm có 12 yếu tố trong đó có 3 yếu tố thuộc về tính hiệu lực; 3 yếu tố thuộc về tính hiệu quả; 1 yếu tố thuộc về tính phù hợp và 5 yếu tố thuộc về tính bền vững. Từ kết quả này sẽ đem lại gợi ý trong việc đưa ra giải pháp nhằm nâng cao mức độ thực hiện của các yếu tố này đảm bảo rằng yếu tố nào càng quan trọng càng cần được chú trọng thực hiện.

*** Những yếu tố cần tiếp tục duy trì, giữ vững:**

Có thể thấy trong kết quả phân loại các yếu tố chất lượng theo Kano thì 7 yếu tố có mức độ quan trọng cao và đang được thực hiện tốt. 7 yếu tố này gồm có 3 yếu tố thuộc tính hiệu lực, 1 yếu tố thuộc tính hiệu quả, 2 yếu tố thuộc tính phù hợp và 1 yếu tố thuộc tính bền vững. Nhìn chung, các yếu tố này khá quan trọng với DNBH phi nhân thọ, và ở hiện tại các DNBH phi nhân thọ đánh giá yếu tố này cũng khá cao. Chính vì thế, cơ quan QLNN có bộ phận chuyên trách quản lý HĐKD đối với các DNBH phi nhân thọ nhằm duy trì nhóm yếu tố này.

*** Những yếu tố không nên tập trung quá nhiều nguồn lực**

Trong kết quả phân loại các yếu tố thì có 2 yếu tố có mức độ quan trọng được đánh giá là thấp nhưng mức độ thực hiện thực tế lại đang rất cao. Trong điều kiện nguồn lực phục vụ cho QLNN còn hạn chế cả về tài chính lẫn nhân sự thì tạm thời hạn chế đầu tư vào việc thực hiện hai yếu tố này:

(1) **Tính tuân thủ thông lệ quốc tế trong QLNN đối với HĐKD của DNBH**

Theo báo cáo tự đánh giá với Diễn đàn các nhà Quản lý bảo hiểm Đông Nam Á (AIRM), Việt Nam đã tuân thủ hoàn toàn 13/26 các nguyên tắc quản lý, giám sát bảo hiểm theo thông lệ quốc tế. Bên cạnh đó, hoạt động quản lý, giám sát được tăng cường và chuẩn hoá theo các chuẩn mực quản lý và giám sát do Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế (IAIS) ban hành. Bên cạnh đó, các kết quả phỏng vấn chuyên gia chỉ ra rằng cần tiếp cận các chuẩn mực, thông lệ quốc tế về kinh doanh bảo hiểm để từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, nên duy trì sự phù hợp giữa các chính sách QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ trong nước với thông lệ quốc tế. Điều này cũng lí giải một phần mức độ tác động của yếu tố này vào sự hài lòng của DNBH phi nhân thọ không cao và bị xem là không quá quan trọng. Do đó có thể xem xét việc nhân tố này không nên tập trung quá nhiều.

(2) **Sự can thiệp trực tiếp của cơ quan QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ**

Có thể thấy quan điểm của Nhà nước luôn hướng đến sự quản lý ngày càng hiệu quả nhưng luôn tạo điều kiện kinh doanh cho các DN nói chung và các DNBH phi nhân thọ nói riêng. Do đó, cơ quan QLNN cần định hướng hoạt động và không nên có các biện pháp can thiệp một cách trực tiếp đối với hoạt động của DNBH phi nhân thọ, tạo cơ

hội cho DNBH có điều kiện tự chủ trong kinh doanh. Điều này hoàn toàn phù hợp với định hướng quản lý hoạt động của các DNBH phi nhân thọ trên cơ sở rủi ro.

*** Những yếu tố ở hiện tại không nên chú ý đến nhiều**

Trong kết quả phân loại các yếu tố chất lượng theo Kano thì 3 nhân tố được đánh giá có mức độ quan trọng thấp và cũng đang được thực hiện chưa cao, bao gồm:

(1) Cần có sự phối hợp nhiều cấp QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ

Rõ ràng bất kỳ một hoạt động quản lý nào cũng cần có sự phối hợp giữa các bên liên quan. Tuy nhiên, đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ thì cơ quan quản lý gần nhất là Cục Quản lý và Giám sát bảo hiểm đại diện cho Bộ tài chính nên không cần qua quá nhiều cấp quản lý sẽ gây ra sự rườm rà không cần thiết. Trong điều kiện thị trường tài chính chưa phát triển mạnh mẽ, các sản phẩm tài chính chưa đa dạng thì việc phân cấp quản lý hiện nay là phù hợp. Tập trung quá nhiều cấp quản lý có thể gây lãng phí nguồn lực mà không gia tăng nhiều sự hài lòng của DNBH phi nhân thọ.

(2) Mức độ quan tâm của người dân đến các sản phẩm dịch vụ của các DNBH phi nhân thọ

Kết quả HĐKD bảo hiểm phi nhân thọ phụ thuộc rất nhiều vào doanh thu phí bảo hiểm thu được từ những người tham gia bảo hiểm. Do đó, người dân càng quan tâm đến các sản phẩm dịch vụ của DNBH phi nhân thọ thì sẽ là nguồn động lực thúc đẩy phát triển hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, mức độ quan tâm của người dân phụ thuộc chủ yếu vào chất lượng và ưu thế của các sản phẩm bảo hiểm mà các DNBH cung cấp. Còn QLNN chỉ là một tác nhân tạo điều kiện giúp các DNBH phi nhân thọ kinh doanh. Do đó, trong điều kiện hiện tại thì nhân tố này được đánh giá là không nên chú ý nhiều.

(3) NN có chính sách trợ cấp tài chính cho các DNBH phi nhân thọ

Đây là yếu tố có điểm trung bình mức độ quan trọng và mức độ thực hiện thấp nhất bởi vì mặc dù các DNBH phi nhân thọ kinh doanh một loại hàng hoá đặc biệt nhưng cũng là một chủ thể kinh doanh trên thị trường nên DN phải tuân thủ pháp luật và tự chịu trách nhiệm với kết quả kinh doanh của mình. NN không có đủ điều kiện kinh tế cũng như có nghĩa vụ phải trợ cấp cho bất kỳ một DNBH nào nhưng có thể có các chính sách hỗ trợ về thuế, lãi suất đối với một số sản phẩm bảo hiểm mang tính an sinh xã hội.

3.3.2 Kết quả đạt được và những vấn đề đặt ra trong quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

3.3.2.1 Những kết quả đạt được

Thứ nhất, chính sách về HĐKD của DNBH phi nhân thọ đã từng bước được hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý rõ ràng và bình đẳng cho các chủ thể tham gia TTBH

Hệ thống văn bản pháp luật về bảo hiểm đã từng bước hoàn chỉnh theo hướng ngày càng chi tiết, rõ ràng, minh bạch, cụ thể hoá các quy định đối với từng lĩnh vực bảo hiểm (thậm chí đến từng loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm đặc thù), phù hợp hơn với các chuẩn mực quốc tế. Quy trình xây dựng văn bản pháp luật cũng được cơ quan QLNN thực hiện ngày càng chặt chẽ, rõ ràng với sự tham gia đầy đủ của các đối tượng điều chỉnh của văn bản cũng như các đối tượng có liên

quan khác, đảm bảo các quy định tại văn bản phù hợp với thực tế và yêu cầu quản lý, phát triển thị trường. Cụ thể:

- Hệ thống các văn bản pháp luật đảm bảo tính thống nhất, gắn kết với các quy định khác của pháp luật cũng như thực hiện các cam kết quốc tế

Các văn bản pháp luật là những quy định thể hiện rõ nét chính sách của NN và cũng thể hiện tính hiệu lực trong QLNN. Yếu tố này được đánh giá qua kết quả khảo sát với mức độ quan trọng và mức độ thực hiện đều ở mức cao lần lượt với điểm trung bình là 3,95 và 3,72 (yếu tố HL1). Thực tế hệ thống pháp luật điều chỉnh HĐKD bảo hiểm đã được cải thiện rất nhiều, góp phần đáng kể vào sự phát triển của TTBH.

Bên cạnh khung pháp lý cơ bản, các văn bản pháp luật khác cũng đã đảm bảo tính đồng bộ giữa hệ thống pháp luật KDBH với các văn bản pháp quy ở những lĩnh vực khác. Chẳng hạn Nghị định 73/2016/NĐ-CP được ban hành đã có nhiều quy định phù hợp với Bộ luật dân sự, Bộ luật hình sự, Luật phí, lệ phí, Luật sửa đổi, bổ sung các Luật về thuế, Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. Bên cạnh đó, việc bỏ chương hợp đồng bảo hiểm trong Bộ luật Dân sự 2015 đã tháo gỡ rất nhiều khó khăn, vướng mắc cho DNBH, tránh được những chông chéo trong việc áp dụng quy phạm pháp luật, đặc biệt là khi đưa ra xét xử tranh chấp tại tòa án. Tiếp theo là đã bổ sung các điều 213, 214, 215, 216 về xử phạt vi phạm trong lĩnh vực bảo hiểm và coi đây là một tội phạm. Nổi bật nhất là trong nghị định 73/2016/NĐ - CP đã quy định việc nhất quán với Luật Bảo vệ người tiêu dùng khi không bắt buộc DNBH phải báo cáo cùng lúc với Bộ Tài chính và Bộ Công Thương.

Không chỉ phù hợp với các văn bản pháp luật khác trong nước mà với bối cảnh nước ta đang hội nhập quốc tế sâu rộng, hệ thống pháp luật về KDBH cũng được đánh giá là phù hợp với thông lệ quốc tế và những cam kết khi tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các hiệp định thương mại tự do như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Cơ quan quản lý đã kịp thời có những quy định về việc bán sản phẩm bảo hiểm qua biên giới, chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam, tiêu chuẩn của một số vị trí nhân sự.

- Chính sách pháp luật được ban hành có tính khả thi và phù hợp với thực tế hoạt động của DN và nền KT-XH, tạo thuận lợi cho sự phát triển của TTBH phi nhân thọ

Khi đánh giá tiêu chí phù hợp trong QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ, luận án đã xem xét tính phù hợp và khả thi của các chính sách pháp luật với thực trạng của thị trường (yếu tố PH1 và PH2). Kết quả khảo sát cho thấy rằng, cả hai yếu tố này đều được đánh giá có mức độ quan trọng rất cao (điểm trung bình lần lượt là 4,33 và 4,47) và mức độ thực hiện khá cao (điểm trung bình lần lượt là 3,65 và 3,59). Do đó hai yếu tố này được xếp vào chiến lược tiếp tục duy trì trong thời gian tới.

Trong quá trình hình thành và phát triển TTBH, khung pháp lý điều chỉnh HĐKD bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam đã được ban hành rất nhiều các văn bản (phụ lục 17). Đặc biệt trong những năm gần đây, các văn bản pháp luật được rà soát, sửa đổi bổ sung và ban hành mới. Những quy định mới phù hợp với điều kiện và thực tế hoạt động cũng như đã kịp thời tháo gỡ những vướng mắc của DN, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, minh bạch, bình đẳng và đồng bộ, đơn giản hóa các điều

kiện kinh doanh, thủ tục hành chính, khơi thông nguồn vốn trong lĩnh vực KDBH, tạo thuận lợi cho sự phát triển của thị trường. Bên cạnh đó, nghị định còn quy định các nội dung liên quan đến quản trị DN; cạnh tranh lành mạnh, đảm bảo an toàn tài chính và đảm bảo quyền lợi của người tham gia các sản phẩm bảo hiểm.

Thứ hai, tổ chức thực hiện QLNN về KDBH nói chung và bảo hiểm phi nhân thọ nói riêng có sự thay đổi tích cực theo hướng hạn chế dần sự can thiệp hành chính vào hoạt động của DNBH

Trong những năm qua, QLNN về KDBH đã được hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trường theo hướng không sử dụng các biện pháp can thiệp trực tiếp vào hoạt động của DNBH mà tăng quyền tự chủ và trách nhiệm của DN trong thực thi pháp luật. Đồng thời, việc giám sát của NN dựa trên các quy định của pháp luật. Để tạo sự thông thoáng trong việc áp dụng, một số quy định như không hạn chế về số lượng chi nhánh, bỏ yêu cầu khi mở thêm chi nhánh phải tăng vốn... hoạt động quản lý đã chuyển từ kiểm soát trước sang kiểm soát sau. Nếu như trước đây để được thành lập và hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm hay chi nhánh, văn phòng đại diện cần phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu thì mới được cấp giấy phép, nhưng sau này, một số quy định đã chuyển sang kiểm soát sau, sẽ xử phạt nếu DN không đáp ứng được các quy định. Về quy trình phê duyệt thì Bộ Tài chính là cơ quan duy nhất tiếp nhận hồ sơ đề nghị phê chuẩn, đăng ký sản phẩm bảo hiểm và có trách nhiệm gửi văn bản phê chuẩn sản phẩm và sản phẩm bảo hiểm đến Bộ Công thương để thực hiện đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Ngoài ra, thời gian xử lý các thủ tục hành chính trong HĐKD bảo hiểm cũng đã được điều chỉnh giảm, được các DNBH đánh giá cao.

Kết quả khảo sát về tính hiệu lực của QLNN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ cũng cho thấy các quy định liên quan đến thủ tục quản lý hành chính trong HĐKD theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho DNBH phi nhân thọ. Các đáp viên đều cho rằng, yếu tố HL2 có mức độ quan trọng và mức độ thực hiện đều ở mức khá cao. Do đó, đây là yếu tố cần tiếp tục duy trì trong thời gian tới.

Thứ ba, quy trình quản lý, giám sát của NN đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ tương đối công khai, minh bạch

Nhiệm vụ chính của Cục QLNBH là tham mưu cho Bộ Tài chính xây dựng cơ chế chính sách và quản lý giám sát trong lĩnh vực KDBH. Để thực hiện các nhiệm vụ này, Cục QLNBH được bổ sung thêm chức năng thanh tra chuyên ngành bảo hiểm và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực KDBH. Mô hình tổ chức của Cục QLNBH cũng được củng cố với cơ cấu phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

Khi khảo sát về tính hiệu lực của QLNN có một yếu tố thể hiện là mức độ rõ ràng trong quy trình kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý. Theo kết quả khảo sát thì yếu tố này được cho là khá quan trọng với điểm trung bình là 4,04 và thực hiện cũng ở mức khá với điểm trung bình là 3,55. Trên thực tế, Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm đã ban hành quy trình nội bộ về quản lý giám sát từ xa và kiểm tra tại chỗ đối với các DNBH. Các phòng nghiệp vụ vẫn thực hiện theo các bước của quy trình đó. Bên cạnh đó, hoạt động quản lý, giám sát được triển khai chủ động, tích cực, sát sao,

với quy trình đổi mới và hiệu quả. Cơ quan quản lý bảo hiểm đã ban hành hệ thống các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại DNBH tại thông tư 195/2014/TT-BTC. Quy định này nhằm giúp DNBH phi nhân thọ tự đánh giá, xếp loại, nhận biết sớm những dấu hiệu cần tăng cường kiểm soát, xử lý kịp thời, hỗ trợ cơ quan quản lý phát hiện sớm các dấu hiệu cần tăng cường kiểm soát để có biện pháp chấn chỉnh kịp thời.

Thứ tư, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm nói chung và bảo hiểm phi nhân thọ nói riêng ngày càng được tăng cường

Cùng với xu thế phát triển kinh tế, TTBH Việt Nam đang từng bước hội nhập với TTBH trong khu vực và thế giới. Trong quá trình đàm phán các hiệp định thương mại song phương và đa phương của Việt Nam như WTO hay TPP, bảo hiểm là một trong các điều kiện đàm phán quan trọng, góp phần thành công vào tiến trình đàm phán. Thực hiện các cam kết quốc tế trong lĩnh vực KDBH, cơ quan QLNN về KDBH đã xây dựng các cơ chế chính sách mở cửa TTBH và xoá bỏ rào cản đối với các DNBH có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trên TTBH Việt Nam.

Kết quả khảo sát cho thấy các hoạt động hợp tác quốc tế đang được thúc đẩy. Đây cũng là yếu tố đánh giá sự bền vững trong QLNN (yếu tố BV4). Các đáp viên cũng nhận định đây là yếu tố cần tiếp tục duy trì với điểm trung bình mức độ quan trọng và mức độ thực hiện khá cao (lần lượt là 3,83 và 3,59). Có thể nhận thấy khi Việt Nam đã trở thành thành viên Diễn đàn các cơ quan quản lý bảo hiểm Đông Nam Á (AIRM) và Hiệp hội quốc tế của các nhà quản lý bảo hiểm (IAIS) thì cơ quan QLNN về KDBH đã từng bước tuân thủ một phần hoặc tuân thủ hoàn toàn các chuẩn mực quản lý, giám sát bảo hiểm của IAIS. Các chính sách về quản trị doanh nghiệp, hệ thống cảnh báo sớm đã được hình thành thông qua cơ chế tham vấn, chia sẻ thông tin qua diễn đàn AIRM. Hợp tác song phương với các tổ chức, đối tác quốc tế đã và đang hỗ trợ cơ quan quản lý, giám sát xây dựng chính sách về bảo hiểm thiên tai (WB, ADB), bảo hiểm năng lượng nguyên tử (Pool bảo hiểm năng lượng nguyên tử Nhật Bản), phát hiện hệ thống công nghệ thông tin (WB), đào tạo tăng cường năng lực (FSS Hàn Quốc, FSA Nhật Bản)...

3.3.2.2 Những hạn chế trong quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Thứ nhất, hệ thống chính sách pháp luật đã ban hành chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản lý

Hệ thống pháp luật trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam đã được hoàn thiện hơn, tạo môi trường nền tảng pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của thị trường nhưng vẫn còn tồn tại ở những mặt sau:

**** Các chính sách pháp luật của NN về HĐKD của DNBH phi nhân thọ chưa theo kịp sự phát triển của thị trường, một số nội dung không còn phù hợp***

Theo kết quả chạy mô hình (bảng 3.7 và 3.8) cho thấy tính hiệu lực của QLNN đối với HĐKD của các DNBH phi nhân thọ chưa cao, trong đó trung bình điểm đánh giá của 225 đáp viên cho rằng các chính sách pháp luật của Nhà nước về HĐKD của DNBH phi nhân thọ được ban hành chưa kịp thời (điểm TB là 3,26). Có thể thấy các văn bản pháp luật trong những năm gần đây (phụ lục 17) được ban hành tương đối đầy đủ nhưng sự ra đời các văn bản khung còn khá chậm so với sự phát triển của thị trường tại thời

điểm đáy. Từ khi ban hành nghị định cho đến khi ban hành thông tư hướng dẫn thường phải mất hơn 1 năm, đó là khoảng thời gian tương đối dài để kịp thời điều chỉnh. Các hành vi vi phạm quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ cũng như mức xử phạt qua kết quả thanh tra, kiểm tra ở bảng 3.5 là minh chứng cho thấy tính hiệu lực chưa cao, mức độ răn đe còn hạn chế.

Nhìn chung, những quy định trong các văn bản pháp luật được đưa ra đều cần nhắc đến sự phù hợp với các điều kiện khác. Tuy nhiên, từ kết quả phỏng vấn chuyên gia và điều tra khảo sát kết hợp với sự phân tích của tác giả thì một số nội dung hiện nay còn bất cập như sau:

- Quy định về quản trị điều hành, quản trị rủi ro

Theo cam kết tại WTO, Việt Nam không hạn chế các hình thức hiện diện thương mại của DN nước ngoài tại Việt Nam. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành thì chỉ cho phép DN nước ngoài được thành lập dưới hình thức công ty TNHH, chưa cho phép thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Bên cạnh đó, Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2010/QH12 đã có quy định về việc chia tách, hợp nhất, sáp nhập DNBH, chuyển nhượng phần vốn góp nhưng thực tế vẫn chưa bao trùm hết các trường hợp như tăng vốn dưới hình thức thêm thành viên mới đối với công ty TNHH.

Cùng với sự phát triển của TTBH, rủi ro mà DN phải đối mặt trong quá trình HĐKD cũng ngày càng đa dạng đòi hỏi DN phải thiết lập một hệ thống quản lý và kiểm soát rủi ro hiệu quả. Tuy nhiên, chưa có quy định riêng về việc thiết lập hệ thống quản trị rủi ro của DN, việc kiểm soát rủi ro tại các DNBH phi nhân thọ được thực hiện không đồng đều. Một số DNBH phi nhân thọ trong nước chưa thực hiện tốt hoạt động quản trị rủi ro, dẫn đến yêu cầu phải tái cơ cấu.

- Quy định về kiểm soát nội bộ

Theo số liệu khảo sát, tỷ lệ DNBH vẫn tồn tại sự chùng chèo trong chức năng và quyền hạn là 33%, làm giảm hiệu quả hoạt động kiểm soát nội bộ tại các DNBH đó. Một số công ty cổ phần có tính trạng Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời là Tổng giám đốc trong một thời gian dài. Điều này không trái với quy định của pháp luật nhưng sự kiêm nhiệm này khiến cho hoạt động điều hành không tách bạch với hoạt động quản trị, có thể tiềm ẩn những rủi ro. Bên cạnh đó, các công ty (chi nhánh) trực thuộc vẫn tồn tại một số bộ phận phải đảm nhận nhiều khâu công việc của nhiều quy trình nghiệp vụ nên không có được sự chuyên môn hoá cao, ảnh hưởng đến năng lực soát xét, kiểm tra chéo [31].

- Quy định về vốn

Hiện nay, các DNBH phi nhân thọ đang sử dụng mức vốn chủ sở hữu tối thiểu theo quy định của Bộ Tài chính không thấp hơn vốn pháp định. Mức vốn này là số tuyệt đối và áp dụng đối với tất cả các DN mà chưa tính đến rủi ro của từng lĩnh vực, quy mô rủi ro cho từng nội dung và phạm vi hoạt động. Việc quy định về vốn pháp định đồng đều giữa các DNBH phi nhân thọ cũng chưa hoàn toàn phù hợp vì mỗi một DN sẽ triển khai các nghiệp vụ khác nhau, mức độ rủi ro khác nhau thì sẽ cần các mức vốn khác nhau để bù đắp các rủi ro đó. Với cách quy định hiện nay dẫn đến các DNBH triển khai các nghiệp vụ có mức độ rủi ro thấp sẽ có khối lượng vốn nhàn rỗi nhiều,

trong khi các DNBH kinh doanh nhiều lĩnh vực, mức độ rủi ro cao hơn gấp nhiều lần như hàng không, vệ tinh thì cũng chỉ có mức vốn cao hơn không đáng kể.

- Quy định liên quan đến khả năng thanh toán

KNTT của DNBH phi nhân thọ được đánh giá bằng cách so sánh biên KNTT thực tế so với biên KNTT tối thiểu. Biên KNTT thực tế là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả, trong đó giá trị tài sản để tính biên KNTT được xếp theo mức thanh khoản sau: các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán; các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán; các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán. Thay vì tính các hệ số gia quyền cho rủi ro theo hạng mục tài sản và công nợ thì Việt Nam đang điều chỉnh giảm giá trị thừa nhận của tài sản theo các hệ số đã xác định trước để tính biên KNTT. Tuy nhiên, sự biến động của thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường vàng có thể làm sai khác giá trị tài sản mà DN đang nắm giữ cũng như giá trị các khoản nợ phải trả.

Về cách xác định biên KNTT tối thiểu thì hầu hết các nước trên thế giới đang áp dụng cách tính biên KNTT theo phí bảo hiểm và chi phí bồi thường thì Việt Nam đang tính theo tỷ lệ đòn bẩy tối đa. Biên KNTT tối thiểu hiện nay được xác định dựa trên lượng phí bảo hiểm mà không tính đến mức độ rủi ro đặc thù của từng nghiệp vụ, cũng không xem xét đến tính hợp lý về mức phí mà DNBH đưa ra. Do đó nếu DNBH định phí thấp thì biên KNTT thấp trong khi mức độ rủi ro lại tăng lên và ngược lại [37].

Trên thực tế, cơ quan quản lý thường xem xét KNTT dựa trên các số liệu kế toán. Tuy nhiên, số liệu này là số liệu tính toán trong quá khứ sau tối thiểu khoảng 3 tháng cho nên khả năng hỗ trợ phòng ngừa rủi ro không cao. Việc khôi phục KNTT của DNBH nếu được thực hiện là khi DNBH đã thực sự mất KNTT, không có các biện pháp dự báo, phòng ngừa, cảnh báo trước đó nên tạo sự bị động cho cả cơ quan quản lý, DN và khách hàng.

- Quy định liên quan đến dự phòng nghiệp vụ

Đối với phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm chỉ áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn từ 1 năm trở xuống: (i) Dự phòng phí bảo hiểm của các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển sẽ bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các nghiệp vụ bảo hiểm này; (ii) Đối với các nghiệp vụ khác thì bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính.

Bản chất của dự phòng phí bảo hiểm chính là khoản trích lập dự phòng nghiệp vụ tương ứng với phần phí bảo hiểm theo thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm được chuyển sang năm tài chính sau. Do đó, việc lập dự phòng này phải căn cứ vào thời hạn còn lại của các hợp đồng được chuyển sang năm sau chứ không thể được phép tính khoản dự phòng này bằng một tỷ lệ phần trăm của tổng phí thuộc trách nhiệm bồi thường của năm tài chính đó.

- Quy định đối với hoạt động đầu tư

Do hạn chế trong danh mục đầu tư và yêu cầu đảm bảo an toàn vốn nên các DNBH phi nhân thọ thực hiện gửi vốn nhàn rỗi ở ngân hàng là chủ yếu, không thực sự phát huy hết hiệu quả của nguồn vốn trong toàn bộ nền kinh tế. Hiện nay, các văn bản pháp luật mới chỉ quy định hạn chế về về tỷ lệ vốn đầu tư tối đa đối với từng danh mục

mà chưa có quy định khống chế tỷ lệ đầu tư cụ thể đối với từng loại tài sản như tỷ lệ hay mức đầu tư cổ phiếu không bảo lãnh tại một DN, đối với mỗi lần phát hành, đối với mỗi loại, hoặc tỷ lệ hay mức cho vay đối tối đa đối với một khách hàng. Ngoài ra, chưa phân biệt giữa trái phiếu, cổ phiếu mua bán trên thị trường không chính thức.

*** Một số nội dung chính sách chưa được quy định trong các văn bản pháp luật**
- *Quy định về hoạt động đại lý bảo hiểm.*

Hiện nay, các tổ chức làm đại lý bảo hiểm ngày càng phát triển đa dạng bao gồm: ngân hàng, công ty dịch vụ viễn thông, các nhà bán lẻ. Tuy nhiên, do Luật kinh doanh bảo hiểm chưa có những quy định riêng, cụ thể để điều chỉnh cho hoạt động của tổ chức này như trách nhiệm cụ thể đối với những người chịu trách nhiệm chính trong đại lý tổ chức. Trên thực tế có nhiều nhân viên của DNBH thực hiện nhiệm vụ giới thiệu, chào bán trực tiếp sản phẩm nhưng không đảm bảo về chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp dẫn đến rủi ro gây thiệt hại cho quyền lợi hợp pháp, chính đáng của khách hàng. Trường hợp vi phạm những quy định về hoạt động đại lý, DNBH chấm dứt hợp đồng đại lý nhưng những người này vẫn dễ dàng thành lập doanh nghiệp mới và hợp tác đại lý với DN khác.

Đại lý bảo hiểm là một nghề kinh doanh có điều kiện, đòi hỏi đại lý không những phải có những kiến thức nhất định về sản phẩm để tư vấn cho khách hàng mà còn cập nhật và phân tích biến động của thị trường. Qua số liệu thị trường cho thấy số lượng đại lý bảo hiểm phi nhân thọ tăng nhanh qua các năm cùng với đó là số lượng đại lý thi lấy chứng chỉ hàng năm cũng rất lớn. Tuy nhiên, số lượng đại lý mới tăng lên cũng gần bằng với số đại lý nghỉ việc. Như vậy, có những đại lý sau khi lấy chứng chỉ thì chỉ sử dụng trong thời gian ngắn, có những đại lý nghỉ việc thời gian dài lại quay lại làm việc mà không cần đào tạo lại hoặc cập nhật kiến thức pháp luật. Mặc dù các đại lý phải cần có chứng chỉ hành nghề nhưng hiện nay không quy định về thời hạn của chứng chỉ đại lý bảo hiểm cũng như không quy định rõ giá trị của chứng chỉ khi chuyển làm đại lý cho DN này sang DN khác.

Bên cạnh đó, Luật Kinh doanh bảo hiểm có quy định mức hoa hồng cho đại lý nhưng lại không khống chế các khoản chi phí như thuê nhà, hỗ trợ địa điểm, hỗ trợ đào tạo,... dẫn đến các khoản chi này chiếm tỷ trọng lớn và không quản lý được. Ngoài ra, chưa có chế tài đối với hành vi mua bán tổng đại lý để cạnh tranh không lành mạnh, làm ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh.

- *Quy định về hoạt động hỗ trợ bảo hiểm*

Từ thực tiễn TTBH trong nước và kinh nghiệm từ các thị trường quốc tế, nhu cầu sử dụng và tác động của các hoạt động hỗ trợ bảo hiểm tới HĐKD bảo hiểm sẽ ngày càng tăng cùng với sự phát triển của TTBH. Các hoạt động hỗ trợ bảo hiểm bao gồm: Tư vấn xây dựng, phát triển, thiết kế chương trình, sản phẩm bảo hiểm, quy tắc điều khoản bảo hiểm; Khảo sát, đánh giá hiện trạng, rủi ro đối với tài sản được bảo hiểm; Tư vấn, đánh giá rủi ro, xây dựng chương trình quản lý rủi ro và chương trình bảo hiểm; Tư vấn, hỗ trợ giải quyết bồi thường, quản lý bồi thường; Đào tạo nghiệp vụ bảo hiểm, kỹ năng bán hàng; Cung cấp dịch vụ báo cáo, phân tích, đánh giá thị

trường bảo hiểm; Tư vấn, thiết lập chương trình quản lý sức khỏe, thiết kế gói phúc lợi cho nhân viên của DN (dịch vụ Health Awareness); Giám định bồi thường...

Những hoạt động hỗ trợ bảo hiểm ngày càng có tác động lớn tới kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm như giám định bồi thường, hỗ trợ bồi thường, thiết kế sản phẩm nhưng không được thể chế hoá thành các quy định quản lý thống nhất qua tiêu chuẩn, điều kiện, cấp phép, giám sát sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới các bên sử dụng dịch vụ và sự phát triển lành mạnh của thị trường bảo hiểm.

**** Các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ đã được quan tâm thực hiện nhưng kết quả đạt được chưa tương xứng với yêu cầu thực tiễn***

Các chính sách bảo hiểm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của chính phủ như bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm thủy sản, bảo hiểm thiên tai, bảo hiểm năng lượng nguyên tử, hiện đang được triển khai nghiên cứu và thực hiện góp phần thực hiện Chiến lược quốc gia và góp phần giảm nhẹ gánh nặng cho NSNN. Cụ thể:

Về chương trình bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định 315/ QĐ-TTg: sau 3 năm (2011 - 2013) đã thực hiện tại 20 tỉnh, thành phố (65 huyện, 748 xã) với 304.017 hộ dân tham gia bảo hiểm, giá trị bảo hiểm cây trồng, vật nuôi, thủy sản là 7.748 tỷ đồng, số tiền bồi thường là 713 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong điều kiện nước ta là nước nông nghiệp có 70% dân số ở nông thôn dễ gặp rủi ro do những biến động của thời tiết, thiên tai, dịch bệnh thì cần triển khai nhiều hơn nữa.

Về bảo hiểm thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ - CP của Chính phủ đã góp phần khuyến khích khai thác hải sản xa bờ nhằm hỗ trợ ngư dân bám biển, bảo vệ chủ quyền biển đảo Tổ quốc đang được thực hiện tại 17/28 tỉnh. Tính đến năm 2017, tổng giá trị bảo hiểm là 41.203 tỷ đồng, tổng số tàu tham gia bảo hiểm thân tàu, ngư lưới là 10.757 tàu, tổng số lượng thuyền viên được bảo hiểm là 108.214 thuyền viên, tổng số phí bảo hiểm là 399,4 tỷ đồng. Tuy nhiên đến ngày 31/12/2017, các DNBH phi nhân thọ đã bồi thường bảo hiểm với số tiền ước đạt 390 tỷ đồng là một con số khá khiêm tốn.

Thứ hai, năng lực hoạt động, mô hình và phương thức quản lý nhà nước về KDBH vẫn còn những hạn chế, bất cập

**** Năng lực hoạt động của cơ quan quản lý chưa cao***

Năng lực hoạt động của cơ quan quản lý bao gồm nhiều yếu tố, bao gồm: cách thức tổ chức bộ máy; phương thức quản lý, năng lực trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý; cơ sở vật chất phục vụ quản lý, ... Kết quả khảo sát cho thấy hiệu quả hoạt động quản lý chưa cao thông qua tính hiệu lực và hiệu quả.

Mặc dù phương thức quản lý giám sát đã được đổi mới theo hướng hạn chế sự can thiệp hành chính vào hoạt động của DN, song cách thức thực hiện chưa chuyên nghiệp, chưa có sự hỗ trợ của hệ thống công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu thị trường. Đội ngũ cán bộ quản lý giám sát tuy đã được phát triển về số lượng song chưa có nhiều kinh nghiệm thực tiễn, chưa có cơ chế thu hút cán bộ có năng lực, có kinh nghiệm gắn bó lâu dài với cơ quan quản lý. Đặc biệt, cơ quan quản lý chưa có các chuyên gia về bảo hiểm, kế toán, tính toán phí bảo hiểm cũng là một khó khăn khi áp dụng các phương thức quản lý giám sát hiện đại.

Ngoài ra, cơ quan quản lý nhà nước về KDBH chưa thể hiện tính độc lập cao, chưa được chủ động trong các hoạt động kiểm tra, giám sát và cưỡng chế thực thi, dẫn đến khả năng xử lý kịp thời các dấu hiệu bất thường của TTBH còn hạn chế.

**** Mô hình quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ còn bộc lộ hạn chế***

Trên thế giới có 3 mô hình hệ thống quản lý nhà nước như đã trình bày ở chương 2 thì Việt Nam đã áp dụng mô hình hệ thống “định mức” và đang chuyển dần áp dụng mô hình hệ thống “toàn diện”, bên cạnh những ưu điểm cũng bộc lộ một số hạn chế. Để áp dụng hoàn toàn mô hình hệ thống “toàn diện” cần phải đảm bảo đầy đủ các điều kiện về thông tin thị trường, ý thức chấp hành của DNBH trong khi Việt Nam còn chưa đáp ứng được. Do đó, mô hình quản lý hiện nay đang thực hiện vẫn còn ảnh hưởng của mô hình quản lý “định mức”, chủ yếu được thực hiện quản lý dọc mà thiếu sự kiểm soát ngang. Việc quản lý một cách thường xuyên theo thể chế này giúp cho cơ quan quản lý nắm bắt được thông tin một cách đầy đủ nhưng chỉ phù hợp với những thị trường mới hình thành. Tuy nhiên, với xu hướng xuất hiện các tập đoàn tài chính đa ngành cũng như sự cạnh tranh ngày càng lớn trên thị trường làm cho việc quản lý gặp khó khăn như không thống nhất trong việc áp dụng các quy định quản lý cho các đơn vị trong cùng một tập đoàn hay khó phối hợp giữa các cơ quan quản lý khác nhau. Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, các sản phẩm bảo hiểm tích hợp đang dần thể hiện được các ưu thế vượt trội của mình. Theo đó, các sản phẩm tài chính mới ra đời như assurfinance bancassurance,.. làm cho việc xác định rạch ròi cơ quan quản lý nào chịu trách nhiệm quản lý cũng không phải dễ dàng.

**** Phương thức quản lý giám sát tuân thủ bộc lộ nhiều bất cập***

Hiện nay Việt Nam đang áp dụng phương thức giám sát tuân thủ, tập trung vào đánh giá mức độ tuân thủ luật định của DNBH. Trong tình hình biến động của nền kinh tế xã hội với những rủi ro ngày càng nhiều, tình hình cạnh tranh ngày một khốc liệt, trực lợi bảo hiểm ngày càng tinh vi thì hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ đứng trước nhiều khó khăn. Với vai trò của cơ quan giám sát, định hướng và thúc đẩy thị trường phát triển lành mạnh, cơ quan giám sát bảo hiểm phải thực hiện giám sát sớm để chỉ ra những nguy cơ rủi ro có thể xảy ra với DNBH để có biện pháp điều chỉnh tránh xảy ra đổ vỡ cho thị trường.

Theo phương thức này thì cơ quan quản lý thường thực hiện xử lý thông tin dữ liệu quá khứ từ những báo cáo về hoạt động kinh doanh đã xảy ra của các DNBH phi nhân thọ. Do đó, thông tin cập nhật thường chậm trễ và không có tác dụng kịp thời đối với việc đưa ra quyết định quản lý vì khi phát hiện được rủi ro thì trên thực tế đã thay đổi nhiều so với thời điểm ban đầu. Khả năng dự báo cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với thị trường là khó chính xác. Chưa kể đến số liệu của các DNBH cung cấp đôi khi vẫn chưa thực sự chuẩn xác dẫn đến cơ quan quản lý phải điều chỉnh nhiều lần.

Việc sử dụng dữ liệu để phân tích và theo dõi thông tin của DNBH hoàn toàn thực hiện thủ công trên word hoặc excel tùy theo từng cách làm của từng chuyên

viên mà không có một phần mềm cập nhật dữ liệu chung cho toàn thị trường theo một mẫu thống nhất nên dễ xảy ra sơ suất trong khâu tính toán.

*** *Hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh, thiếu hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong kinh doanh giữa các DNBH phi nhân thọ vẫn tiếp diễn***

Trong câu hỏi khảo sát 3.4.3 thể hiện tính bền vững của QLNN ở phiếu khảo sát cho thấy các đáp viên đều đồng ý cao rằng việc QLNN sẽ tạo ra được môi trường kinh doanh lành mạnh giữa các DNBH phi nhân thọ. Tuy nhiên, mức độ thực hiện tương đối thấp với điểm trung bình là 3,27 cho thấy hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh vẫn xảy ra trên thị trường. Các hình thức cạnh tranh đó bao gồm: giảm phí bảo hiểm; mở rộng điều kiện bảo hiểm; tăng mức khấu trừ; trả hoa hồng cho khách hàng. Có thể thấy, các DNBH bất chấp rủi ro, dùng mọi biện pháp để có được hợp đồng bảo hiểm mà coi nhẹ khả năng thanh toán cho các quyền lợi của khách hàng cũng như sự lành mạnh của thị trường bảo hiểm. Đây cũng là lí do giải thích cho việc các đáp viên đều cho rằng quản lý nhà nước hướng đến bảo vệ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm là rất quan trọng với điểm trung bình là 4,37 nhưng mức độ thực hiện tương đối thấp với điểm trung bình là 2,92.

*** *Quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ chưa chú trọng công tác dự báo thị trường cũng như cảnh báo sớm***

Khi phương thức quản lý ngày càng hoàn thiện thì đòi hỏi hệ thống công nghệ thông tin ngày càng phải hỗ trợ đắc lực cho hoạt động quản lý thông qua các mô hình kinh tế lượng, cảnh báo sớm để có thể xử lý kịp thời. Chẳng hạn việc yêu cầu khôi phục KNTT của DNBH chỉ được thực hiện khi DN đã thực sự mất KNTT, không có thông tin dự báo để phòng ngừa nên gây ra sự bị động cho cả cơ quan quản lý, DNBH và cả khách hàng tham gia bảo hiểm.

Cũng theo kết quả điều tra trắc nghiệm, tiêu chí 3.4.5 (BV5) về công tác dự báo biến động thị trường của cơ quan quản lý được đánh giá là rất quan trọng, với điểm trung bình là 4,28 nhưng mức độ thực hiện hiện nay chưa cao với điểm trung bình là 3.18. Theo quy định hiện hành tại Thông tư 195/2014/TT - BTC thì có 12 chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động của các DNBH nhưng nếu chỉ dựa vào các chỉ tiêu phân tích dữ liệu quá khứ thì không thể dự báo được biến động của thị trường.

Thứ ba, việc thực hiện kiểm tra, giám sát đối với HĐKD của DNBH phi nhân thọ chưa đạt hiệu quả cao

*** *Vi phạm pháp luật về bảo hiểm mà đặc biệt là trục lợi bảo hiểm đang có sự gia tăng về cả số lượng, tính chất, mức độ, có tính tổ chức***

Theo Cục Quản lý và Giám sát bảo hiểm, việc chấp hành chưa đúng quy định chủ yếu liên quan đến trục lợi bảo hiểm như chi bồi thường cho trường hợp bị loại trừ bảo hiểm, bồi thường chưa đủ căn cứ hoặc bằng chứng xác thực.... Ngoài ra còn vi phạm về phí bảo hiểm (bảo hiểm cháy nổ bắt buộc, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm sức khỏe), công tác đào tạo, cấp chứng chỉ và quản lý đại lý; chi hỗ trợ đại lý cao hơn quy định.

Trục lợi bảo hiểm là hành vi được thực hiện vì động cơ thu lợi bất chính từ hoạt động bảo hiểm và thường xảy ra dưới dạng trục lợi phí bảo hiểm và trục lợi bồi thường. Ở Việt Nam, trục lợi về phí bảo hiểm chiếm tỷ lệ rất ít mà chủ yếu là hành

vi trực lợi bồi thường. Hành vi trực lợi rất phong phú nhưng có thể có các nhóm sau: (1) Tham gia bảo hiểm khi sự kiện bảo hiểm đã xảy ra (chủ yếu là bảo hiểm tài sản) do bên mua bảo hiểm thông đồng với nhân viên khai thác hoặc đại lý bảo hiểm; (2) Khai tăng giá trị tài sản được bảo hiểm để hưởng lợi (chủ yếu là bảo hiểm tài sản, bảo hiểm xe cơ giới); (3) Bên mua bảo hiểm tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm (bảo hiểm trùng) từ nhiều DNBH với cùng điều khoản và sự kiện bảo hiểm nhưng không khai báo; (4) Cố ý gây thiệt hại (chủ yếu là bảo hiểm tài sản) khi thay thế các bộ phận kém chất lượng vào tài sản để phá huỷ tài sản; (5) Lập hồ sơ, hiện trường giả, thay đổi tình tiết vụ tai nạn để hưởng bảo hiểm; (6) Ghi lại ngày tai nạn và ghi lùi ngày trên giấy chứng nhận bảo hiểm để hợp lý hoá hiệu lực bảo hiểm; (7) Khai tăng số tiền tổn thất trong vụ tai nạn như khai tăng số lượng, mức độ tổn thất, chi phí sửa chữa, số tiền tổn thất phải bồi thường cho người thứ ba; (8) Đại lý bảo hiểm chiếm dụng phí bảo hiểm của DNBH phi nhân thọ,...

Theo thống kê, các vụ trực lợi phát hiện ra hầu hết là xảy ra tại các DNBH phi nhân thọ trong nước còn các DNBH phi nhân thọ có vốn đầu tư nước ngoài gần như chưa có số liệu thống kê. Trong các DNBH có trực lợi xảy ra, Bảo Việt là DN xảy ra nhiều vụ trực lợi nhất, tiếp đến là PVI và Pjico. Xét về nghiệp vụ, trực lợi bảo hiểm xảy ra ở hầu hết các nghiệp vụ: nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ và tai nạn con người; Nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại; bảo hiểm hàng hoá vận chuyển; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu. Trong đó, chủ yếu xảy ra ở các nghiệp vụ bán lẻ như bảo hiểm sức khoẻ và tai nạn con người, bảo hiểm xe cơ giới. Hình thức trực lợi bảo hiểm khá đa dạng trong đó chủ yếu là hình thức tạo hiện trường giả (31%); giả mạo giấy tờ (20,6%); huỷ hoại đối tượng được bảo hiểm (6,8%) và lợi dụng chức vụ (6,68%). Đối tượng tham gia trực lợi bảo hiểm chủ yếu là người mua bảo hiểm (20,6%), người thụ hưởng (13,7%), người được bảo hiểm (17,2%), cán bộ của DNBH phi nhân thọ (6,8%). Ngoài ra còn những đối tượng khác như đại lý bảo hiểm; các nhà cung cấp dịch vụ, ... [32]

**** Việc xử lý vi phạm đối với HĐKD của các DNBH phi nhân thọ còn chưa có tính răn đe***

Từ bảng 3.7, tiêu chí HL7 về tính răn đe trong việc xử lý các vi phạm trong hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ nhận được sự đánh giá là rất quan trọng, thể hiện tính hiệu lực của QLNN với điểm trung bình là 4,35. Tuy nhiên, mức độ thực hiện được cho là chỉ đạt 2,89 điểm trung bình cho thấy việc xử lý vi phạm hiện nay chưa có tính răn đe.

Trên thực tế, mặc dù cơ chế chính sách liên quan đến phòng ngừa, hạn chế và xử lý các vi phạm trong lĩnh vực bảo hiểm đang từng bước được hoàn thiện nhưng gần như các biện pháp xử lý còn nhẹ. Cụ thể, đối với trường hợp đại lý bảo hiểm trực lợi phí bảo hiểm thì việc DNBH có thể đòi nợ phí là rất khó. Các đại lý bảo hiểm sau khi vi phạm và chấm dứt hợp đồng đại lý với DN này vẫn có thể tiếp tục ký kết hợp đồng đại lý với DNBH khác. Điều này cho thấy việc xử lý đại lý vi phạm gần như chưa được quan tâm đúng mức. Đối với trường hợp người được bảo hiểm trực lợi bồi thường bảo hiểm thông qua cấu kết với người thứ ba dựng hiện

trường giả hay lập hoá đơn, chứng từ giả... khi bị phát hiện cũng chỉ xử lý dưới hình thức từ chối bồi thường và khuyến cáo trong toàn hệ thống của DNBH về việc hạn chế hoặc không khai thác bảo hiểm đối với đối tượng khách hàng đó. Tuy nhiên, việc khuyến cáo này chỉ thực hiện trong hệ thống của một số DNBH phi nhân thọ có hệ thống công nghệ thông tin tốt và chi nhánh cùng hệ thống có liên hệ chặt chẽ với nhau. Còn đối với các DN khác, ít có khả năng khuyến cáo thì người trực lợi bảo hiểm sẽ vẫn có cơ hội thực hiện hành vi trực lợi.

Mặc dù các sai phạm được phát hiện như cố tình làm sai quy định quản lý tài chính, trực lợi bảo hiểm nhưng việc xử lý vi phạm trong hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ chưa có tính răn đe. Chẳng hạn, công ty bảo hiểm VASS thiếu vốn điều lệ từ năm 2012 nhưng cơ quan quản lý vẫn để cho DNBH duy trì như vậy cho đến khi xảy ra tình trạng mất khả năng thanh toán. Việc không đáp ứng về vốn sẽ là nguy cơ gây ra những rủi ro cho thị trường. Hoặc một số các DNBH chấp nhận nộp phạt vì chế tài phạt còn mang nặng tính hành chính. Các cách xử lý mà DNBH đưa ra chỉ có tính chất cục bộ, bảo vệ lợi ích cho chính mình mà không có tính răn đe, chấn chỉnh hành vi vi phạm. Do vậy, biểu hiện vi phạm không có biểu hiện chấm dứt mà có nguy cơ gia tăng vì có bị phát hiện, xử lý cũng không ảnh hưởng nhiều trong khi nếu trót lọt thì thu được lợi ích rất lớn. Theo số liệu của bảng 3.5, tính từ năm 2010 đến năm 2017, có 14 lượt DNBH phi nhân thọ bị xử phạt với tổng mức phạt là 1.720 triệu đồng, một số tiền quá nhỏ cho các hành vi vi phạm. Nhận thức được tầm quan trọng của quản lý giám sát các hành vi trực lợi đối với sự lành mạnh của thị trường bảo hiểm, Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm đã nỗ lực đưa hành vi này thành một tội danh trong luật Hình sự. Theo đó, các hành vi vi phạm về kinh doanh bảo hiểm được quy định, hướng dẫn tại Điều 213 Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015, có hiệu lực từ ngày 1/1/2018. Trong đó, mức phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 7 tỷ đồng; mức phạt tù cải tạo không giam giữ đến phạt tù 7 năm tùy vào hành vi và mức độ chiếm đoạt. Tuy nhiên, sau 6 tháng Luật Hình sự có hiệu lực vẫn chưa có một tội danh nào được xử lý.

*** Hoạt động thanh tra, giám sát chưa đáp ứng được quy mô của thị trường**

Trong những năm qua, hoạt động thanh tra của Cục quản lý và giám sát bảo hiểm đã phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm trong kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ góp phần lành mạnh hoá TTBH phi nhân thọ Việt Nam. Tuy nhiên, tần suất thực hiện các cuộc thanh tra, kiểm tra còn chưa thường xuyên, quy mô còn nhỏ hẹp. Hiện nay việc thực hiện các cuộc thanh tra, kiểm tra chủ yếu tập trung ở trụ sở chính mà chưa tiến hành ở các chi nhánh, các đơn vị thành viên trong khi trên thị trường hiện nay có 30 DNBH phi nhân thọ nhưng số đơn vị thành viên đã lên tới 484 chi nhánh/ công ty thành viên. Thêm vào đó là cơ chế khoán doanh thu đã gây áp lực cho các đơn vị thành viên làm cho vi phạm ở các đơn vị này khá phổ biến. Theo số liệu bảng 3.5, từ năm 2010 đến năm 2017 chỉ kiểm tra toàn diện có 22 lượt DNBH phi nhân thọ, kiểm tra chuyên đề có 27 lượt DNBH phi nhân thọ, thanh tra toàn diện 14 lượt DNBH phi nhân thọ và thanh tra chuyên đề 8 lượt DNBH phi nhân thọ. Như vậy, tần suất kiểm tra chỉ khoảng từ 5-6 năm/doanh nghiệp, tần suất thanh tra 10 năm/ doanh nghiệp là những con số rất khiêm tốn.

3.3.2.3 Nguyên nhân của hạn chế

a. Nguyên nhân từ phía cơ quan quản lý

*** Tính chủ động của cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm chưa cao**

Mặc dù được sự quan tâm, chỉ đạo của nhà nước trong các chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển của thị trường bảo hiểm Việt Nam để hội nhập với thị trường bảo hiểm trong khu vực và trên thế giới tuy nhiên thị trường bảo hiểm nói chung và thị trường bảo hiểm phi nhân thọ nói riêng ở nước ta còn non trẻ, cơ quan được giao quản lý nhà nước cũng được thành lập chưa lâu nên việc quản lý đôi khi còn chưa theo kịp sự phát triển của thị trường. Ngoài ra, Cục quản lý và giám sát bảo hiểm là tổ chức hoạt động độc lập nhưng hoạt động giám sát vẫn dựa trên sự tuân thủ, không cho phép sự phán xét của cán bộ quản lý khi thực thi quyền hạn của mình. Hiện tại, công tác quản lý giám sát từ xa và kiểm tra tại chỗ đã được chú trọng nhưng chưa thực sự chủ động. Chất lượng công tác phân tích, dự báo để tạo điều kiện can thiệp kịp thời vào các diễn biến bất thường của TTBH còn hạn chế dẫn đến việc quản lý nhiều khi trở thành việc phát hiện sai phạm chứ không phải là cảnh báo cho DNBH. Đây cũng là khó khăn nếu như Việt Nam muốn hướng tới cách tiếp cận quản lý trên cơ sở rủi ro.

*** Quy mô và mô hình tổ chức quản lý nhà nước chưa đủ khả năng bao quát hết thị trường hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ**

Thị trường bảo hiểm Việt Nam đang có xu hướng mở rộng hoạt động từ các thành phố lớn và khu vực thành thị ra các tỉnh, vùng xa trong cả nước. Các DNBH mở thêm các chi nhánh, phòng giao dịch ở các địa phương trong cả nước đòi hỏi cần phải có đại diện cơ quan quản lý để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động. Tuy nhiên cơ quan quản lý hiện nay xây dựng theo mô hình tổ chức tập trung mà không có chân rết tại địa phương, khó nắm bắt kịp thời diễn biến của thị trường để theo dõi, đôn đốc thường xuyên việc triển khai các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ cấp bách. Bên cạnh đó, chưa có tổ chức và nhân sự chuyên trách thực hiện chức năng hỗ trợ, phòng chống trục lợi bảo hiểm, hỗ trợ tư vấn pháp lý về cạnh tranh, tư vấn về công nghệ thông tin, định giá sản phẩm, đánh giá mức độ tương thích giữa phí bảo hiểm và mức trách nhiệm bảo hiểm, tính toán dự phòng nghiệp vụ, biên khả năng thanh toán phục vụ công tác quản lý giám sát còn sơ khai.

*** Chất lượng nguồn nhân lực thực hiện quản lý còn thiếu và chưa có nhiều kinh nghiệm**

Năng lực cán bộ quản lý trong việc hỗ trợ hoạch định chính sách và quản lý giám sát, cưỡng chế thực thi chính sách còn hạn chế. Phần lớn viên chức, người lao động được tuyển dụng đều là những sinh viên mới ra trường, chưa có kinh nghiệm thực tiễn trong kinh doanh bảo hiểm. Trong khi đó, cơ quan quản lý lại chưa có chuyên gia tính toán để rà soát toàn bộ các vấn đề kỹ thuật liên quan đến cơ sở tính toán, phí bảo hiểm, trích lập dự phòng nghiệp vụ, khả năng tài chính của DNBH. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến việc áp dụng các mô hình kinh tế lượng hoặc các phần mềm toán học nhằm tăng khả năng dự báo sớm các biến động của thị trường khó

thực hiện được. Sự thiếu hụt đội ngũ cán bộ có trình độ cao và kinh nghiệm thực tiễn gây nhiều khó khăn cho Cục quản lý và giám sát bảo hiểm trong việc ổn định tổ chức để nâng cao hiệu quả công tác quản lý giám sát thị trường.

*** Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý và điều hành hoạt động của DNBH còn thô sơ và lạc hậu, thủ công**

Từ bảng 3.7, tiêu chí 3.3.5 về mức độ đáp ứng hạ tầng công nghệ thông tin cho quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ được đánh giá rất quan trọng với điểm trung bình là 4,5 trong khi mức độ thực hiện chỉ đạt 2,76 điểm. Điều này cho thấy công tác quản lý hiện nay còn rất hạn chế trong việc áp dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 như hiện nay.

Nhìn từ thực tế công tác quản lý và giám sát bảo hiểm của Cục Quản lý và Giám sát bảo hiểm (Bộ Tài chính) có thể thấy việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) mới đang ở những bước đi đầu. Đối với việc thống kê, phân tích, dự báo, đưa ra các chính sách chung của toàn thị trường để phục vụ cho công tác quản lý, giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại Cục Quản lý và Giám sát bảo hiểm hiện nay chưa có phần mềm phân tích lượng hoá cũng như lưu trữ và cập nhật dữ liệu lịch sử. Cơ quan quản lý muốn nắm bắt được các thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ thì phải thông qua hoạt động thanh tra tại chỗ, hoặc cuối các năm tài chính sẽ được nhận các báo cáo từ DNBH phi nhân thọ. Tuy nhiên, khi cơ quan quản lý nhận được các báo cáo thì các biến động bất thường đã xảy ra rồi và các biện pháp can thiệp gần như không có tác dụng kịp thời. Hoặc tại một thời điểm nhất định, khi có những biến động bất thường thì cơ quan quản lý phải yêu cầu từng DNBH báo cáo. Ứng dụng CNTT được thực hiện chủ yếu là: Tiếp nhận và khai thác phần mềm cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc của chủ xe cơ giới.

Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm chưa trang bị hệ thống phần mềm quản lý giám sát, hệ thống cảnh báo sớm các rủi ro cũng như chưa có hệ thống CNTT kết nối giữa cơ quan quản lý nhà nước với các DNBH trên thị trường dẫn đến khó phát hiện và kiểm soát các hành vi vi phạm như bảo hiểm trùng. Kênh giao tiếp thông tin hiện nay chủ yếu được thực hiện trên các văn bản giấy tờ dẫn đến mất nhiều thời gian và gây nhiều khó khăn trong công tác phân tích, đánh giá thị trường. Thậm chí, Cục quản lý và giám sát chỉ mới bắt đầu có một trang web riêng để cập nhật thông tin quản lý và thông tin thị trường từ tháng 9/2013.

b. Nguyên nhân từ các DNBH phi nhân thọ

*** Ý thức về đạo đức nghề nghiệp và chấp hành chính sách pháp luật của các DNBH phi nhân thọ còn chưa cao**

DNBH phi nhân thọ là đối tượng chịu sự quản lý cần phải nhận thức rõ vai trò của quản lý nhà nước đối với sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm, từ đó sẽ nâng cao ý thức về đạo đức nghề nghiệp và tạo ra môi trường làm việc lý tưởng trong DN để thúc đẩy việc chấp hành pháp luật của nhà nước. Thực tế hiện nay, các DNBH phi nhân thọ Việt Nam bất chấp rủi ro mà cạnh tranh bằng cách hạ phí bảo hiểm, tăng chi phí khai thác cho đại lý bảo hiểm và thậm chí là cả khách mua bảo hiểm để có được hợp đồng bảo hiểm tạo ra một môi trường kinh doanh

không lành mạnh, “nhuộm màu hoa hồng” hay “càng làm càng lỗ”, trực tiếp ảnh hưởng đến niềm tin của khách hàng cho sản phẩm bảo hiểm. Với chi phí quá cao dẫn đến các DNBH bị lỗ hoạt động kinh doanh, nhiều dịch vụ không đáp ứng điều kiện tái bảo hiểm ra nước ngoài, ảnh hưởng đến sự quyền lợi của người tham gia bảo hiểm và an toàn tài chính của cả thị trường. Bên cạnh đó, bản thân các DNBH phi nhân thọ chưa thực sự có ý thức trong việc trích lập dự phòng đầy đủ, còn mang tính đối phó. Để được đánh giá là DNBH có tình hình tài chính lành mạnh thì các DNBH có thể điều chỉnh mức dự phòng để chuyển tình hình tài chính từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại.

Thêm vào đó, DNBH chưa xây dựng được cơ chế khuyến khích, tạo ra văn hoá làm việc và môi trường làm việc lý tưởng nhằm thu hút các cán bộ tâm huyết và trung thành với DN. Ngoài ra, với chế độ đãi ngộ chưa tương xứng dẫn đến tình trạng thiếu hụt nhân sự hoặc các cán bộ cấu kết với người được bảo hiểm để trục lợi gây thiệt hại cho chính DNBH. Việc định phí hay chấp hành quy trình giám định chưa nghiêm túc dẫn đến kết quả giám định thiếu chính xác cũng là hiện tượng đang diễn ra trong thực tế. Như vậy có thể thấy các DNBH phi nhân thọ còn chưa chú trọng và nhận thức rõ vai trò của quản lý nhà nước để thực thi nghiêm túc các chính sách pháp luật.

*** Tổ chức bộ máy hoạt động và quản trị doanh nghiệp chưa được chú trọng hoàn thiện**

Trong điều kiện cạnh tranh gay gắt, đối tượng khách hàng tiềm năng có hạn dẫn đến việc nhiều DNBH phi nhân thọ chỉ chú trọng đến doanh thu khai thác, tìm mọi cách để có được hợp đồng bảo hiểm mà buông lỏng công tác đánh giá khách hàng, đánh giá rủi ro được bảo hiểm đã gây nên hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh. Vì mục đích khai thác trước mắt mà các DNBH phi nhân thọ coi nhẹ những quy định trong quản lý nhà nước, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đối tượng liên quan và sự lành mạnh của thị trường.

Tổ chức của các DNBH phi nhân thọ thường có nhiều chi nhánh ở các địa phương dẫn đến khó kiểm soát, quản lý. Ngoài ra, các DN còn tổ chức theo mô hình cán bộ DNBH vừa khai thác, vừa giải quyết bồi thường đã tạo ra tình trạng “vừa đá bóng vừa thổi còi”, làm tăng điều kiện để có thể thực hiện hành vi vi phạm quy định trong kinh doanh bảo hiểm. Ngoài ra, quy mô doanh nghiệp chưa phù hợp với nguồn nhân lực hiện có cũng là nguyên nhân. Quy mô mở rộng trong khi thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng dẫn tới việc các DNBH phi nhân thọ phải sử dụng các nhân lực không đảm bảo yêu cầu hoặc một nhân viên phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ.

Bên cạnh đó, việc kiểm tra, kiểm soát nội bộ chưa được chú trọng ở nhiều DNBH phi nhân thọ. Các quy trình, quy chuẩn về kiểm tra, kiểm soát nội bộ như quy trình khai thác, giám định, bồi thường chưa được chuẩn hoá mà nếu có thì vẫn còn mang tính chất thủ tục. Quản trị tài chính của các DNBH phi nhân thọ chủ yếu là phi tập trung, phân cấp cho các chi nhánh dẫn đến hiệu quả quản lý tài sản còn thấp. DNBH chưa được quan tâm và chưa có chế tài đối với các cán bộ không tuân thủ quy trình trong kinh doanh bảo hiểm.

**** Mức độ đầu tư vào hệ thống công nghệ thông tin cho hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ còn hạn chế***

Các DNBH nước ngoài có nhiều lợi thế hơn so với các DNBH trong nước vì họ đã áp dụng ứng dụng CNTT trong hầu hết các hoạt động và xem ứng dụng CNTT nói chung và thiết bị di động nói riêng chính là cơ hội để họ dành lợi thế cạnh tranh. Thực tế, một số công ty bảo hiểm đã nắm bắt các xu hướng kỹ thuật số thông qua việc giới thiệu trang thông tin trực tuyến dành cho bên mua bảo hiểm, cho phép khách hàng tra cứu toàn bộ thông tin về sản phẩm và lịch sử các giao dịch thay đổi hợp đồng với công ty. Ngược lại, đối với các DNBH trong nước, chi phí đầu tư cho hệ thống CNTT và hiệu quả mang lại vẫn luôn là bài toán nan giải. Có DNBH lựa chọn phần mềm trong nước để cung cấp giải pháp CNTT với chi phí ban đầu thấp nhưng chưa đáp ứng các yêu cầu thay đổi theo quy mô phát triển. Nếu DN đầu tư để mua các phần mềm bảo hiểm nước ngoài thì lại phải đối mặt với khó khăn trong việc triển khai dự án như phải thay đổi quy trình kinh doanh phù hợp với hệ thống CNTT, chấp nhận hy sinh doanh thu trước mắt, gia tăng chi phí tuyển dụng, đào tạo nhân sự đáp ứng được các yêu cầu của hệ thống mới.

c. Nguyên nhân khác từ môi trường quản lý

**** Yêu cầu về hoàn thiện chính sách pháp luật của Nhà nước***

Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta ngày càng phát triển theo xu hướng hội nhập, mở cửa thị trường đồng thời thực hiện các cam kết quốc tế trong mọi lĩnh vực đòi hỏi cơ quan quản lý nhà nước cần hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy phù hợp với điều kiện thực tế và có tính thống nhất cao trong các lĩnh vực của nền kinh tế xã hội. Do đó, trong quá trình ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách pháp luật đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ cần phải cân nhắc với các quy định khác liên quan và gắn với chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ. Ngoài ra, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào kinh doanh bảo hiểm cũng tạo ra nhiều sản phẩm tích hợp mới dẫn đến các quy định của pháp luật chưa theo kịp sự phát triển của thị trường

**** Thị trường tài chính chưa phát triển***

Để thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm cũng như hoạt động đầu tư tài chính, ngoài năng lực hoạt động của DNBH phi nhân thọ cũng cần có một môi trường kinh doanh làm chất xúc tác hỗ trợ. Ở Việt Nam, thị trường tài chính còn non trẻ với các khâu trong thị trường mới được hình thành và quy mô hoạt động còn hạn chế. Ví dụ như thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản chưa phát triển khiến hoạt động đầu tư chưa hiệu quả. Thêm vào đó, hệ thống khai thác bảo hiểm của DNBH phi nhân thọ chưa chuyên nghiệp, không được trang bị đầy đủ các kỹ năng bán hàng bảo hiểm. Bên cạnh đó, sự ràng buộc giữa DNBH và môi giới bảo hiểm chưa chặt chẽ nên nảy sinh hiện tượng đại lý hỗ trợ khách hàng để gian lận.

**** Cơ chế tài chính còn nhiều bất cập***

Cục quản lý và giám sát bảo hiểm có tài khoản và con dấu riêng, được tự chủ về tài chính nhưng mức chi hoàn toàn thực hiện theo chế độ của đơn vị hành chính sự nghiệp. Do đó, Cục không thể chủ động trong việc tác nghiệp trước những biến động của

thị trường với nguồn kinh phí hạn hẹp. Cục không có cơ chế và cũng không có kinh phí để thuê các chuyên gia tính toán từ bên ngoài cũng như trang bị các phần mềm quản lý.

Theo kết quả khảo sát thì các đáp viên đều cho rằng chi phí cho quản lý nhà nước phù hợp có mức độ quan trọng thể hiện tính hiệu quả của hoạt động quản lý và mức độ thực hiện chi phí này ở Việt Nam cũng là hợp lý. Tuy nhiên, cũng phải xét đến hiệu quả mang tính chất lâu dài khi Cục Quản lý và Giám sát chưa có cơ chế chi tiêu cho các hoạt động có tính chất đột phá thúc đẩy sự phát triển của thị trường như chi phí cho các dự án thay đổi phương thức quản lý, dự án phát triển nguồn nhân lực, dự án áp dụng phần mềm quản lý, ... Đây cũng chính là một bất cập làm cho quản lý về lĩnh vực bảo hiểm nói chung chậm hơn so với khu vực và trên thế giới.

**** Nhận thức của các chủ thể tham gia thị trường bảo hiểm***

Thị trường bảo hiểm Việt Nam ra đời muộn so với các thị trường bảo hiểm trên thế giới cũng đồng nghĩa với việc hiểu biết của các đối tượng tham gia thị trường bảo hiểm về lĩnh vực này sẽ hạn chế hơn đặc biệt là trong điều kiện thu nhập bình quân đầu người của nước ta được xếp vào mức thấp so với các quốc gia khác. Đó cũng là nguyên nhân dẫn đến việc cạnh tranh không lành mạnh của các chủ thể để cung cấp sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ hay hành vi trục lợi bảo hiểm của những người tham gia bảo hiểm và rất nhiều các tranh chấp khi giải quyết bồi thường bảo hiểm giữa DNBH và người tham gia bảo hiểm.

**** Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam chưa thể hiện được vai trò***

Mặc dù Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam được coi là tổ chức nghề nghiệp, là tiếng nói chung đại diện và kết nối các DNBH nói chung và DNBH phi nhân thọ nói riêng để phản ánh kịp thời với cơ quan quản lý. Tuy nhiên, trong thời gian qua Hiệp hội Bảo hiểm vẫn chưa thể hiện và phát huy được hết vai trò của mình trong việc gắn kết và thúc đẩy các DNBH trong kinh doanh bảo hiểm cũng như là kênh hỗ trợ quản lý nhà nước. Hoạt động của Hiệp hội chưa có sự phối hợp giữa các hội viên để liên kết, hỗ trợ nhau trong kinh doanh cũng như chưa thực hiện tốt vai trò đầu mối thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá về ý nghĩa, vai trò của bảo hiểm phi nhân thọ.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong chương này, luận án đã nghiên cứu và đánh giá một cách toàn diện thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam cũng như hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2017. Từ đó, NCS đã đánh giá chung về những ưu điểm và hạn chế đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, chương 3 đã nghiên cứu thực trạng QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam theo các tiêu chí đánh giá: tính hiệu quả, tính hiệu lực, tính phù hợp và tính bền vững. Bằng việc phát phiếu khảo sát, NCS đã đánh giá mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của từng tiêu chí dựa trên mô hình IPA, từ đó đưa ra các gợi ý chính sách. Trong 24 yếu tố được xây dựng để đánh giá, nghiên cứu chỉ ra có 12 yếu tố cần tập trung cải thiện, 7 yếu tố nên tiếp tục duy trì; 2 yếu tố không nên đầu tư nguồn lực quá mức và 3 yếu tố nên chú ý thấp.

Từ việc kiểm định các nhân tố ảnh hưởng cũng như thực trạng công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ, NCS rút ra các đánh giá về công tác quản lý nhà nước trên mặt đạt được, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế. Đây là cơ sở thực tiễn cho việc xây dựng các giải pháp cho chương sau.

CHƯƠNG 4

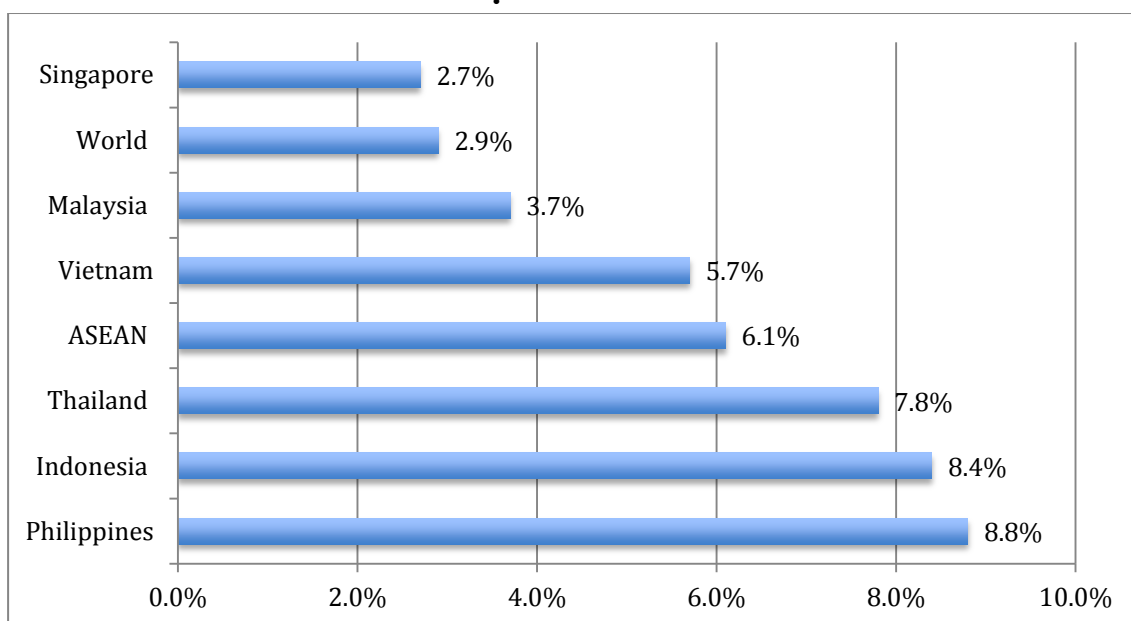
ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM

4.1. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

4.1.1 Dự báo xu thế phát triển của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ

Thị trường bảo hiểm phi nhân thọ của Việt Nam là một thị trường tiềm năng do quy mô và tốc độ phát triển của ngành bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam hiện còn thấp so với các nước trong khu vực. Tốc độ tăng trưởng trung bình của phí bảo hiểm thực trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2016 của các nước trong Asean có sự khác nhau đáng kể. Philippine có tốc độ tăng trưởng phí bảo hiểm phi nhân thọ cao nhất, ở mức 8,8%, tiếp theo là Indonesia 8,4%, Thái Lan là 7,8%. Việt Nam có mức tăng trưởng phí bảo hiểm phi nhân thọ ở mức 5,7%, thấp hơn mức trung bình của cả khối Asean (6,1%) nhưng cao hơn mức trung bình toàn cầu (2,9%).

Biểu đồ 4.1 Mức tăng trưởng phí bảo hiểm phi nhân thọ các nước Asean giai đoạn 2011 - 2016



(Nguồn: Swiss Re Institute, various sigma editions)

Phân tích theo từng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ thì doanh thu phí bảo hiểm gốc, một nghiên cứu tác giả Đoàn Minh Phụng & cộng sự năm 2015 đã đưa ra kết quả khai thác so với tiềm năng của từng nhóm nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

Bảng 4.1 Mức độ khai thác so với tiềm năng của một số nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	Mức độ khai thác
Bảo hiểm xe cơ giới	- 80% đối với xe ô tô - 35% đối với xe máy
Bảo hiểm con người	- 71% số học sinh tham gia - 11% người lao động tham gia
Bảo hiểm cháy nổ	- 20% dịch vụ trong nước - 80% dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài
Bảo hiểm xây dựng – lắp đặt	- 42,7% công trình có vốn đầu tư trong nước - 91% công trình có vốn đầu tư nước ngoài
Bảo hiểm hàng hoá – vận chuyển	- 4,8% kim ngạch xuất khẩu - 25% hàng nhập khẩu - 28% hàng hoá vận chuyển nội địa

(Nguồn: Đoàn Minh Phụng & cộng sự, 2015)

Có thể thấy, mức tăng trưởng phí bảo hiểm đạt mức trung bình trong khu vực cùng với mức độ khai thác nghiệp vụ bảo hiểm chứng tỏ doanh thu phí bảo hiểm gốc đã tăng thời gian qua nhưng chưa tương xứng với năng lực vốn có của DNBH cũng như tiềm năng của thị trường.

Trên thực tế, mặc dù thị trường có tốc độ tăng trưởng cao nhưng quy mô vẫn còn nhỏ so với tiềm năng dẫn đến mức độ đóng góp của các DNBH phi nhân thọ vào GDP là chưa cao. Tỷ lệ doanh thu phí bảo hiểm trên GDP hiện nay mới chỉ đạt khoảng 2% thấp hơn mức trung bình của khối ASEAN là 3,35%, châu Á là 5,37% và thế giới là 6,3% (Tổng hợp báo cáo Sigma, 2013). Nguồn vốn đầu tư phát triển nền kinh tế của các DNBH phi nhân thọ tăng dần qua các năm với tốc độ bình quân từ năm 2010 đến 2015 là 7,5%, từ năm 2015 đến 2017 thì nguồn vốn đầu tư tăng mạnh khoảng 20% năm 2016 và 11% năm 2017. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát thì các đáp viên lại cho rằng mức độ thực hiện của nhân tố này chưa cao so với tiềm năng của thị trường. Do đó, trong thời gian tới chắc chắn sẽ có những thay đổi trong xu hướng kinh doanh để đáp ứng năng lực của thị trường và để các DN cạnh tranh chiếm chỗ trong miếng bánh thị phần. Theo khảo sát của Vietnam Report, đại diện các DNBH tham gia khảo sát cho biết đổi mới, nghiên cứu áp dụng công nghệ mới trong hệ thống quản lý, phục vụ khách hàng là ưu tiên hàng đầu (chiếm 100% phản hồi); kế tiếp là đổi mới sản phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường (82,4% phản hồi) và đa dạng hóa các kênh bán bảo hiểm (76,5%). Đây được đánh giá là xu hướng kinh doanh của ngành bảo hiểm.

Thứ nhất, thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam sẽ có sự tham gia nhiều hơn của các nhà đầu tư nước ngoài

Đây được xem là một dự báo có cơ sở vì những lý do sau:

(i) Mức độ thâm nhập thị trường của lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ của Việt Nam được đánh giá ở mức thấp là cơ hội đầu tư cho các nhà đầu tư nước ngoài.

(ii) Trong tương lai gần, việc thoái vốn nhà nước tại một số DNBH phi nhân thọ dự kiến sẽ được triển khai, cụ thể như đối với PVI, BMI, VNR cũng tạo ra một khoảng trống cho sự tham gia của các yếu tố ngoại.

(iii) Theo các cam kết quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực bảo hiểm thì tỷ lệ nắm giữ cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài là 100% đồng nghĩa với việc mở cửa không giới hạn cho các đối tác tham gia.

(ii) Một thị trường tiềm năng với những dấu hiệu tích cực của nền kinh tế, các điều kiện thuận lợi về dân số, xã hội và nỗ lực của DNBH trong việc mở rộng quy mô hoạt động và chú trọng nâng cao năng lực tài chính là yếu tố thu hút mạnh mẽ sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh đó, việc sở hữu nước ngoài tại các DNBH gia tăng nhanh cũng đem đến nhiều thuận lợi cho thị trường bảo hiểm trong giai đoạn hiện tại. Cụ thể: (1) Các nhà đầu tư nước ngoài sẽ mang lại sự hỗ trợ về tài chính, giúp các DNBH phi nhân thọ nâng cao năng lực bảo hiểm và gia tăng tỷ lệ giữ lại; (2) Các DNBH sẽ nhận được sự hỗ trợ trong công tác đào tạo nhân lực về kinh doanh bảo hiểm; (3) Đóng góp ý kiến trong việc xây dựng khung pháp lý và kỷ luật thị trường đặc biệt là đối với việc vận hành sản phẩm mới và kênh phân phối hiện đại; (4) Các cơ quan quản lý sẽ bãi bỏ biểu phí chuẩn, tự do hoá thị trường thì sự hỗ trợ của các nhà đầu tư nước ngoài trong việc định giá sản phẩm là vô cùng cần thiết.

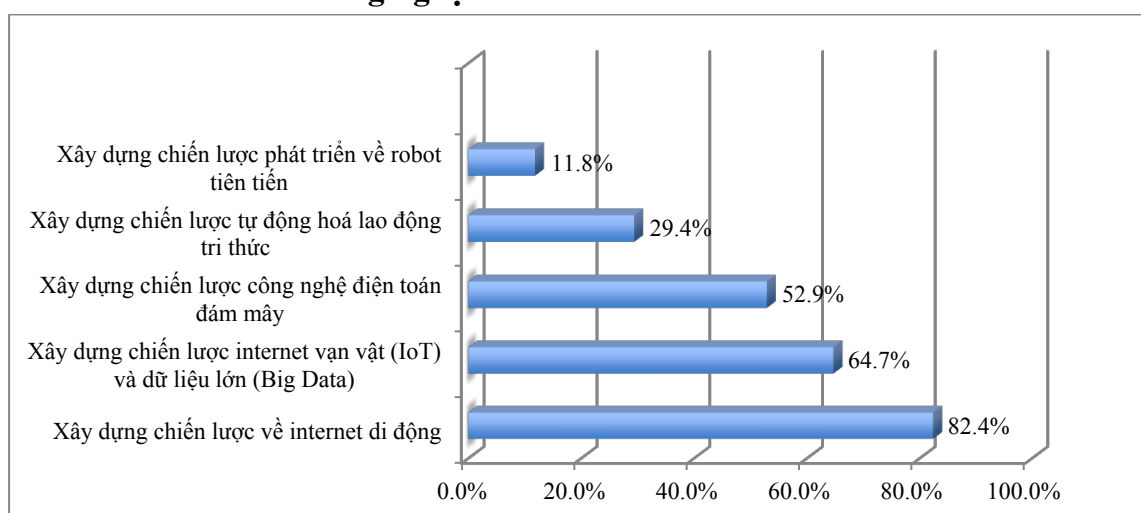
Thứ hai, công nghệ bảo hiểm (insuretech) sẽ được ứng dụng mạnh mẽ vào kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ

Theo đánh giá của Earst & Young trong báo cáo “Global insurance trends analysis 2018” thì công nghệ sẽ thay đổi hoạt động của ngành bảo hiểm: “Insurtech đang được ví như một cơn bão sẽ phá tan mọi cách thức hoạt động truyền thống trong hàng trăm năm qua của ngành bảo hiểm, làm thay đổi hành vi mua hàng và các phương thức quản trị, điều hành của mọi công ty bảo hiểm. Sự thay đổi mà Insurtech mang lại giống như việc phát minh ra một nguồn năng lượng mới, nguồn năng lượng này giúp cung ứng cho mọi sản phẩm bảo hiểm theo mọi nhu cầu, vào bất kỳ thời gian nào.”

Theo quy trình khai thác của bảo hiểm truyền thống, các doanh nghiệp thường phải đầu tư lớn vào mạng lưới người bán hàng để giới thiệu sản phẩm đến khách hàng, sau đó cấp đơn bảo hiểm. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm thì sẽ được con người xử lý, mất nhiều thời gian cho việc nộp và giải quyết bồi thường, đồng thời luôn xảy ra mâu thuẫn về quyền lợi với khách hàng. Trong khi đó, với ứng dụng công nghệ sẽ đem lại cho khách hàng rất nhiều tiện ích. Khách hàng có thể tự đóng gói đơn bảo hiểm theo yêu cầu của mình, tự động điều chỉnh các điều khoản cho phù hợp, giấy chứng nhận bảo hiểm sẽ ngay lập tức được chuyển đến email. Khi thực hiện bồi thường đều được tự động hóa theo công thức có sẵn và khép kín, do đó ít có khả năng xảy ra khiếu kiện.

Công nghệ đã được ứng dụng khá rộng rãi ở các DNBH trên thế giới nhưng ở Việt Nam thì còn khá mới mẻ. Bước chân vào cuộc CMCN 4.0, các DNBH ý thức được việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số như một bàn đạp cho tăng trưởng. 82,4% doanh nghiệp bảo hiểm cho biết đang xây dựng chiến lược phát triển Internet di động, 64,7% doanh nghiệp xây dựng chiến lược trên hai yếu tố then chốt của CMCN 4.0 là Vạn vật kết nối (IoT – Internet of things) và Dữ liệu lớn (Big Data). Hiện nhiều doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ như Bảo Việt, PTI, MIC, BIC... đã áp dụng quản lý bồi thường qua các thiết bị công nghệ số hay các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ như Prudential, Aviva có sự hỗ trợ lớn từ công ty mẹ là các tập đoàn toàn cầu đã đầu tư vào công nghệ trí tuệ nhân tạo với các chatbot nhằm hỗ trợ việc kinh doanh.

Biểu đồ 4.2 Kết quả khảo sát công ty bảo hiểm về chiến lược ứng dụng công nghệ vào kinh doanh bảo hiểm



(Nguồn: Vietnam Report, 05/2018)

Thứ ba, sẽ có sự thay đổi cơ cấu sản phẩm đồng thời với việc phát triển sản phẩm mới trên thị trường

Trong bối cảnh xã hội ngày càng phát triển, người dân trở nên quan tâm hơn đến vấn đề sức khỏe và bảo vệ quyền lợi bản thân thì việc nghiên cứu các sản phẩm mới, phục vụ đúng nhu cầu, đúng đối tượng khách hàng là vô cùng bức thiết. Theo khảo sát người dùng bảo hiểm của Vietnam Report, đa số (63.6% người phản hồi) đều thống nhất việc công ty liên tục nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới cho nhiều đối tượng khách hàng khác nhau là yếu tố quyết định uy tín của công ty bảo hiểm trên truyền thông.

Theo báo cáo ngành bảo hiểm phi nhân thọ của Công ty chứng khoán MBS, trong thời gian tới bảo hiểm phi nhân thọ có xu hướng thâm nhập tốt vào thị trường khách hàng cá nhân với sự tăng trưởng trong nhu cầu bảo hiểm đối với sản phẩm bảo hiểm xe cơ giới và bảo hiểm sức khỏe. Theo báo cáo triển vọng ngành bảo hiểm của Bảo Việt Securities thì tỷ lệ sở hữu ô tô của Việt Nam còn thấp so với các quốc gia trong khu vực và có tốc độ tăng trưởng dự báo đạt khoảng 7%/ năm trong giai đoạn 2017 – 2021. Đặc biệt, trong năm 2018 tổng lượng ô tô lưu hành tăng 8,1%

sau khi thuế nhập khẩu xe từ khu vực Asean giảm xuống 0%, sẽ làm cho doanh thu bảo hiểm xe cơ giới tăng trưởng ở mức 8,8% trong năm nay.

Bên cạnh đó, thu nhập bình quân đầu người của nước ta tăng lên đặc biệt là tỷ lệ dân số có mức thu nhập bình quân trên 5.000 USD đồng nghĩa với đời sống của người dân được cải thiện. Cùng với các mối đe dọa từ ô nhiễm môi trường, an toàn thực phẩm, dịch bệnh lây lan đã ảnh hưởng đến nhận thức của người dân về nhu cầu bảo vệ sức khoẻ. Dự báo chi tiêu cho y tế và sức khoẻ trong các năm tới tại Việt Nam sẽ tăng lên đáng kể, thúc đẩy nhu cầu bảo hiểm sức khoẻ và tai nạn con người.

Bên cạnh xu hướng tăng trưởng ở một số sản phẩm thì một số sản phẩm giữ được mức tăng trưởng ổn định như bảo hiểm hàng hoá và bảo hiểm tài sản. Sản phẩm này được dự báo đạt mức tăng tương ứng sau phục hồi chu kỳ của nền kinh tế. Thời gian qua, thị trường bảo hiểm đã triển khai một số sản phẩm mới đáp ứng được nhu cầu của người tham gia bảo hiểm như bảo hiểm bảo lãnh, bảo hiểm thủy sản bên cạnh các chương trình thí điểm về bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu. Thời gian tới, Việc phát triển sản phẩm mới cũng là một trong những định hướng tập trung của ngành bảo hiểm nói chung và của các DNBH phi nhân thọ nói riêng. Các sản phẩm đó có thể thực hiện theo các chương trình mục tiêu của Nhà nước như bảo hiểm vi mô cũng có thể là những sản phẩm bảo hiểm cũ với phương thức thực hiện mới.

Thứ tư, các DNBH phi nhân thọ sẽ cạnh tranh mạnh mẽ trong việc mở rộng mạng lưới, đa dạng hoá các kênh phân phối

Một trong những xu hướng mà các doanh nghiệp bảo hiểm hiện đang đẩy mạnh là gia tăng độ phủ trên thị trường, không ngừng mở rộng mạng lưới. Không chỉ phát triển mạng lưới thông qua thành lập các chi nhánh, văn phòng; các doanh nghiệp còn nhanh nhạy đẩy mạnh các kênh phân phối mới như bancassurance (kênh bán bảo hiểm qua ngân hàng), bán hàng trực tuyến, mạng xã hội... và mở rộng hợp tác bán chéo sản phẩm với các đối tác như hiệp hội, các công ty fintech, các công ty dịch vụ chăm sóc sức khỏe... Theo Swiss Re, thị trường bảo hiểm phi nhân thọ có xu hướng mở rộng kênh phân phối trực tiếp (online, telesales,...) cho phép truy vấn online chế độ bồi thường, bán hàng, và đồng bộ dữ liệu realtime với hệ thống, chuyển toàn bộ báo cáo nghiệp vụ lên ứng dụng web. Kênh bancassurance tại Việt Nam trong những năm gần đây đã có những chuyển biến vượt bậc, trở thành kênh phân phối quan trọng thứ hai và còn có xu hướng gia tăng trong phân phối trên thị trường bảo hiểm, sau kênh đại lý truyền thống.

4.1.2. Mục tiêu phát triển thị trường bảo hiểm và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam đến năm 2030

Thứ nhất, phát triển thị trường bảo hiểm phù hợp với định hướng phát triển nền kinh tế - xã hội và tài chính quốc gia trong từng thời kỳ, đảm bảo thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều kiện kinh tế xã hội tác động rất lớn đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm nói chung và bảo hiểm phi nhân thọ nói riêng. Kinh tế xã hội càng phát triển thì nhu cầu bảo hiểm của xã hội càng cao, khả năng tham gia bảo hiểm cũng như nhận thức của người dân về bảo hiểm tăng lên, cơ sở hạ tầng hỗ trợ cho sự phát triển của bảo hiểm càng lớn và ngược lại. Mỗi một thời kỳ thì nhà nước lại có một định hướng phát triển kinh tế nhất định đòi hỏi thị trường bảo hiểm cũng phải phù hợp với định hướng đó. Với xu thế hội nhập, Việt Nam đang là thành viên của các tổ chức quốc tế như WTO, TPP do đó, cần xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách về kinh doanh bảo hiểm đầy đủ, minh bạch, bình đẳng và đồng bộ, tạo thuận lợi cho sự phát triển của thị trường, bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ cam kết quốc tế của Việt Nam.

Thứ hai, tăng cường tính an toàn, bền vững và hiệu quả của thị trường và khả năng đáp ứng nhu cầu bảo hiểm đa dạng của các tổ chức, cá nhân, góp phần ổn định nền kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội.

Nâng cao tính an toàn hệ thống, hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm. Phát triển các doanh nghiệp bảo hiểm có năng lực tài chính vững mạnh, năng lực quản trị điều hành đạt chuẩn mực quốc tế, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh tích cực trên thị trường trong nước và khu vực. Để nâng cao tính cạnh tranh, các DNBH cần đa dạng hoá sản phẩm và kênh phân phối.

Trong thời gian tới cần khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp đa dạng hóa sản phẩm bảo hiểm, bảo đảm đáp ứng nhu cầu bảo hiểm đa dạng của các tổ chức và cá nhân. Tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, đặc biệt là các đối tượng có thu nhập thấp được tham gia bảo hiểm. Bên cạnh đó, các DNBH còn đa dạng và chuyên nghiệp hóa các kênh phân phối bảo hiểm, tạo cầu nối hiệu quả giữa các doanh nghiệp bảo hiểm và khách hàng.

Thứ ba, tiếp cận các chuẩn mực, thông lệ quốc tế về kinh doanh bảo hiểm và từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển với các quốc gia trong khu vực.

Thị trường bảo hiểm Việt Nam là thị trường non trẻ, đi sau các thị trường trên thế giới hàng trăm năm nên việc tiếp cận các chuẩn mực được xây dựng và chứng minh trên thực tiễn là rất cần thiết. Năm 2003, cơ quan quản lý bảo hiểm được kiện toàn, trở thành thành viên Hiệp hội quốc tế các nhà quản lý bảo hiểm (IAIS) vào năm 2007. Thị trường bảo hiểm mở cửa rộng hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài theo các Hiệp định thương mại song phương giữa Việt Nam và các nước như EU, Hoa Kỳ. Các hoạt động hợp tác quốc tế về bảo hiểm được mở rộng. Hội nhập kinh tế (WTO, AEC 2015) đã tạo điều kiện hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về giám sát bảo hiểm do Hiệp hội các cơ quan quản lý bảo hiểm quốc tế (IAIS) ban hành. Các chính sách về quản trị doanh nghiệp, hệ thống cảnh báo sớm đã được hình thành thông qua cơ chế tham vấn, chia sẻ thông tin qua diễn đàn Hội nghị các nhà quản lý bảo hiểm ASEAN (AIRM). Hợp tác song phương với các tổ chức, đối tác quốc tế đã và đang hỗ trợ cơ quan quản lý, giám sát xây dựng chính sách về bảo hiểm thiên tai (WB, ADB), bảo

hiểm năng lượng nguyên tử (Pool bảo hiểm năng lượng nguyên tử Nhật Bản), phát triển hệ thống công nghệ thông tin (WB), đào tạo tăng cường năng lực (FSS Hàn Quốc, FSA Nhật Bản)... Trong thời gian tới cần tiếp tục tiếp cận gần hơn với các chuẩn mực quốc tế để hội nhập với các thị trường bảo hiểm quốc tế và khu vực.

Thứ tư, tổ chức công tác quản lý, giám sát thị trường chuyên nghiệp, hiện đại và hiệu quả

Quản lý nhà nước đối với thị trường có tác động rất lớn đối với sự phát triển của thị trường đó. Trong thời gian tới, cần cải thiện công tác quản lý để phát huy mạnh mẽ vai trò thành viên của cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm tại Diễn đàn các cơ quan quản lý bảo hiểm Đông Nam Á và Hiệp hội quốc tế của các cơ quan quản lý bảo hiểm; từng bước tuân thủ các chuẩn mực quản lý, giám sát bảo hiểm do Hiệp hội quốc tế của các cơ quan quản lý bảo hiểm ban hành.

4.1.3. Định hướng phát triển thị trường bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam đến năm 2030

Căn cứ chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng, chiến lược của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam, qua phân tích các chính sách phát triển của các DNBH phi nhân thọ cũng như các quy định của Bộ Tài chính liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm, nghiên cứu sinh đề xuất định hướng phát triển của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đến năm 2030 như sau:

Thứ nhất, phát triển thị trường bảo hiểm phi nhân thọ theo hướng chuyên nghiệp và hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ chú trọng đến hiệu quả kinh doanh thay vì tăng cường mở rộng hoạt động.

Thực tế thời gian vừa qua thị trường bảo hiểm phi nhân thọ nước ta cho thấy rằng tỷ trọng của doanh thu phí bảo hiểm so với thu nhập quốc nội GDP thấp hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Vì vậy, khi nền kinh tế phát triển và nhận thức của các tầng lớp dân cư tăng lên thì tất yếu doanh thu khai thác của các DNBH phi nhân thọ sẽ tăng lên. Do đó, các DNBH phi nhân thọ sẽ thực hiện “chiến lược kinh doanh hiệu quả” để phát triển bền vững.

Bằng việc đổi mới mô hình tổ chức quản lý, chú trọng đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng, đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin để các công nghệ bảo hiểm hiện đại đồng thời với các hoạt động kinh doanh bảo hiểm truyền thống làm tăng khả năng khai thác bảo hiểm. Để thực hiện được việc tăng quy mô khai thác, mở rộng thị trường và nâng cao tính chuyên nghiệp của hoạt động kinh doanh đòi hỏi các DNBH phi nhân thọ phải có năng lực tài chính tốt nhằm đảm bảo cho khả năng thanh toán đối với các trách nhiệm bảo hiểm mà họ đã đảm nhận trước bên mua bảo hiểm. Do đó, một số các DNBH phi nhân thọ phải tăng quy mô chủ sở hữu, mở rộng hệ thống các chi nhánh, văn phòng khai thác bảo hiểm, các DNBH phi nhân thọ càng ngày càng xúc tiến hoạt động marketing nghiên cứu thị trường, phát triển sản phẩm

hiện có, đưa ra thị trường các sản phẩm mới, xúc tiến bán hàng và dịch vụ sau bán hàng đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng.

Thêm vào đó, các DNBH phi nhân thọ sẽ tập trung tiết giảm chi quản lý kinh doanh thay vì tìm mọi cách để tăng doanh thu phí bảo hiểm, tăng cường mạnh mẽ công tác quản lý khai thác, giám định bồi thường nhằm kiểm soát chặt chẽ và giảm tỷ lệ bồi thường, từ đó từng bước cải thiện tình hình kinh doanh bảo hiểm gốc và “tìm kiếm” lợi nhuận từ lĩnh vực này.

Tính chuyên nghiệp của hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ còn được thể hiện dưới góc độ các thông tin về thị trường và đối với tự bản thân các DNBH ngày càng được công khai, minh bạch, yêu cầu của hệ thống quản lý, giám sát có xu hướng gia tăng; các DNBH phi nhân thọ buộc phải quan tâm đến việc đánh giá năng lực tài chính, xếp hạng tín nhiệm đồng thời phải công bố rộng rãi khi muốn thâm nhập các thị trường bảo hiểm bên ngoài.

Thứ hai, thị trường bảo hiểm phi nhân thọ sẽ kết nối chặt chẽ hơn với các thị trường dịch vụ tài chính khác tạo điều kiện để các DNBH phi nhân thọ đa dạng hoá sản phẩm và kênh phân phối.

Từ những năm 60,70 của thế kỷ trước, các DNBH phi nhân thọ trên thế giới đã không đơn thuần cung cấp sản phẩm bảo hiểm thông thường mà đã phối hợp với các ngân hàng, các quỹ đầu tư và các công ty chứng khoán để cung cấp cho thị trường các sản phẩm dịch vụ tài chính kết hợp với nhau như hình thức ban đầu là “Bancassurance”. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, xu hướng này ngày càng phát triển, các ngân hàng hoặc công ty bảo hiểm đã tăng quy mô kinh doanh, nắm giữ cổ phần hoặc cổ phần chi phối của nhau nhằm tối đa hoá lợi nhuận. Thậm chí những năm gần đây, các DNBH hoặc ngân hàng lớn đã thành lập các ngân hàng hoặc công ty bảo hiểm trực thuộc để tăng cường hiệu quả kinh doanh và giảm thiểu rủi ro. Như vậy, ở các DNBH và các ngân hàng trên thế giới không những chỉ bán những sản phẩm bảo hiểm truyền thống mà họ còn cung cấp các dịch vụ tài chính kết hợp lồng ghép hợp đồng tín dụng với hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với hợp đồng bảo hiểm; kết hợp hoạt động kinh doanh ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán trong một tập đoàn tài chính.

Thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó, đặc biệt trong thời gian tới vì. Do đó, các DNBH phi nhân thọ cần phải có quy mô vốn đủ lớn để thực hiện nhiều dịch vụ tài chính cũng như phải nâng cao năng lực tài chính để đảm bảo khả năng thanh toán để hoạt động được an toàn trong điều kiện kinh tế có nhiều biến động.

Hiện nay, các DNBH phi nhân thọ vẫn tập trung vào phân khúc bán lẻ với các nghiệp vụ bảo hiểm truyền thống như bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm con người học sinh, du lịch, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm hàng hóa và bảo hiểm xây dựng công trình. Xuất phát từ nhu cầu xã hội và mang lại lợi ích chung cho sự phát triển của thị trường trong việc đáp ứng nhiều nhu cầu về các loại dịch vụ tài chính trong nền kinh tế,

các DNBH phi nhân thọ tiếp tục tập trung mạnh vào phát triển các đại lý tổ chức như các cơ sở đăng kiểm, các cơ sở sản xuất, phân phối ô tô, xe máy. Đặc biệt khi thị trường bảo hiểm phi nhân thọ kết nối chặt chẽ hơn với các thị trường dịch vụ tài chính khác thì kênh phân phối sản phẩm qua các ngân hàng thương mại (*Bancassurance*) là một trong những định hướng chiến lược của nhiều DNBH phi nhân thọ.

Thứ ba, các DNBH phi nhân thọ sẽ tích cực ứng dụng công nghệ thông tin để hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thị trường

Hệ thống cơ sở dữ liệu bao gồm các dữ liệu về quản lý khách hàng, quản lý đối tượng được bảo hiểm, quản lý đại lý, giám định bồi thường kết nối với hệ thống phần mềm kế toán nhằm tăng cường công tác quản lý, đồng thời đáp ứng được yêu cầu tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính, trong đó có các yêu cầu, điều kiện đạt chuẩn quốc tế do Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế - IAIS ban hành.

Thứ tư, phát triển hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ theo hướng hội nhập và toàn cầu hoá

Thông qua việc phân chia, phân tán rủi ro bằng cách đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, các rủi ro lớn sẽ được tái bảo hiểm ra nước ngoài nhằm đảm bảo cho sự phát triển ổn định cho các DNBH phi nhân thọ. Mặt khác, để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và cũng nhằm đáp ứng yêu cầu của quy luật số lớn trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm, các DNBH phi nhân thọ không những chỉ tái bảo hiểm ra nước ngoài mà họ còn phải nhận tái bảo hiểm từ các DNBH trên thị trường trong nước và quốc tế.

Hội nhập quốc tế của các DNBH phi nhân thọ phải diễn ra một cách đồng bộ đối với tất cả các chủ thể tham gia thị trường như cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm, hiệp hội bảo hiểm, các DN đang kinh doanh trên thị trường. Xuất phát từ thực tiễn đó, hoạt động kinh doanh bảo hiểm cũng phải được hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập, trong đó những bất cập của các quy định về hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ sẽ được hoàn thiện và kéo gần khoảng cách mặt bằng trình độ của thị trường bảo hiểm Việt Nam so với trên thế giới.

Thứ năm, tăng cường sự quản lý, giám sát thị trường của Nhà nước theo hướng tạo điều kiện cho DNBH phi nhân thọ hoạt động kinh doanh

Khi toàn cầu hoá và hội nhập thị trường bảo hiểm với khu vực và trên thế giới thì các loại rủi ro sẽ ngày càng nguy hiểm hơn. Rủi ro không dừng lại ở mức độ đơn lẻ mà còn có thể tập trung với mức độ thiệt hại nghiêm trọng hơn. Đồng thời, do quy mô của thị trường tăng tất yếu đòi hỏi năng lực quản lý, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước tăng lên. Bên cạnh những xu hướng có lợi, không thể phủ nhận những vấn đề sẽ còn tiếp tục đe dọa sự an toàn của thị trường tài chính như trục lợi tinh vi hơn, rửa tiền xảy ra nhiều hơn. Do đó đòi hỏi quản lý nhà nước cần thiết phải tiếp tục chuyển biến phù hợp với những điều kiện trên. Việc tăng cường sự quản lý, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ còn giúp cho việc thực hiện nghiêm túc các quy định về

đầu tư và quản lý chặt chẽ các tài sản đầu tư, đảm bảo quyền lợi của khách hàng, giúp thị trường bảo hiểm phát triển an toàn và bền vững.

4.1.4. Quan điểm hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

** Thứ nhất, hệ thống chính sách quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ đảm bảo tính toàn diện, kịp thời, phù hợp với thực tiễn phát triển của thị trường Việt Nam và từng bước hội nhập với thông lệ quốc tế*

Hệ thống chính sách được xem là nền móng quan trọng để thực thi quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ. Trong thời gian qua, hệ thống các chính sách quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ đã ngày càng hoàn thiện. Tuy nhiên, sự phát triển của thị trường cùng với việc hình thành và mở rộng các tập đoàn kinh tế đa quốc gia dẫn đến xu hướng thống nhất quản lý giám sát của các nước trên thế giới trong một hành lang chung. Do đó, đòi hỏi các chính sách pháp luật phải toàn diện, kịp thời và có sự hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý của các nước trong việc tuân thủ các nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế.

Xây dựng hệ thống chính sách toàn diện, kịp thời tức là các quy định chưa phù hợp phải được sửa đổi còn các quy định còn thiếu sót thì phải được bổ sung để bao quát hết các nội dung cần được quản lý. Bên cạnh đó, những quy định phải được hoàn thiện theo hướng áp dụng các nguyên tắc quản lý giám sát bảo hiểm quốc tế nhưng cần tính tới các điều kiện cần thiết để có thể thực hiện những thay đổi, sửa đổi theo từng giai đoạn phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Nếu đạt được những định hướng trên thì sẽ tạo ra một hành lang pháp lý quan trọng và căn bản cho hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ. Từ đó vừa thúc đẩy hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát triển vừa tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước. Nhiều nội dung chưa kịp thời và thống nhất các nguyên tắc trong quy định pháp luật hiện tại về kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ của Việt Nam với các quy định tại ICPs, chủ yếu là do điều kiện và trình độ phát triển của thị trường bảo hiểm Việt Nam. Do đó, cần có một lộ trình và điều kiện về kinh phí và hỗ trợ nguồn nhân lực từ các tổ chức IAIS, ADB, IMF để xây dựng hệ thống chính sách.

** Thứ hai, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại nhằm hạn chế dần sự can thiệp hành chính của Nhà nước, tăng quyền tự chủ và trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc thực thi pháp luật.*

Trong nền kinh tế thị trường, cơ quan quản lý nhà nước đóng vai trò là công cụ để đảm bảo thị trường vận hành hiệu quả và các chủ thể tham gia tôn trọng luật chơi chung. Hay nói cách khác, đây là cơ quan đảm bảo các chính sách được thực thi đạt được mục tiêu quản lý. Một hệ thống chính sách toàn diện, kịp thời và phù hợp với điều kiện Việt Nam và hội nhập với quốc tế cần phải được quản lý thực hiện một cách đúng đắn để hiện thực hoá các quy định thành hành động. Những chế tài được xây dựng nhằm răn đe, phòng ngừa cũng như khắc phục những sai phạm trong quá trình hoạt động của thị trường. Hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước được thể

hiện trên các khía cạnh: (i) mô hình hoạt động; (ii) năng lực đội ngũ cán bộ; (iii) kinh phí hoạt động quản lý; (iv) mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý. Theo định hướng nêu tại Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020 thì trong thời gian tới, phương thức quản lý giám sát sẽ không can thiệp quá sâu vào hoạt động của doanh nghiệp hay khách hàng.

Định hướng hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại nhằm hướng hoạt động của cơ quan quản lý đúng chức năng, nhiệm vụ với đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ cao để có thể sử dụng các phương thức quản lý cũng như các ứng dụng công nghệ hiện đại, theo kịp với mô hình quản lý trong khu vực và trên thế giới. Chỉ với định hướng đó thì mới có thể quản lý thị trường bảo hiểm trong bối cảnh thành tựu của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang được ứng dụng trong mọi lĩnh vực đồng thời với các rủi ro hệ thống ngày càng nhiều.

** Thứ ba, hoàn thiện công tác thanh tra giám sát theo hướng kết hợp giám sát việc tuân thủ với giám sát an toàn để kịp thời phát hiện ra những rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ để có biện pháp can thiệp kịp thời.*

Công tác kiểm tra, giám sát của Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ nhằm đảm bảo các chính sách quản lý của Nhà nước đặt ra được các DNBH phi nhân thọ thực hiện một cách đầy đủ, đúng đắn để duy trì thị trường bảo hiểm an toàn, ổn định và phát triển bền vững.

Hiện nay nội dung công tác thanh tra, giám sát nói chung và thanh tra giám sát đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam nói riêng có nhiều điểm tương đồng với nội dung của một cuộc kiểm tra tài chính hay kiểm toán những hoạt động đã xảy ra nhằm tìm ra những sai sót. Cách thức thanh tra, giám sát này đưa ra những kết luận phục vụ cho việc xử lý sai phạm của các DNBH phi nhân thọ nhưng lại không cảnh báo sớm các nguy cơ xảy ra rủi ro đối với DNBH phi nhân thọ để đề xuất và yêu cầu DNBH thực hiện các giải pháp phòng ngừa nhằm hạn chế các đổ vỡ của thị trường. Trong điều kiện các nước trên thế giới tiến hành hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, rộng, mức độ giao thoa kinh tế giữa các nước, các khu vực kinh tế ngày càng lớn, thì các vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế của một quốc gia với các quốc gia khác trên thế giới ngày càng có mối quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại, chịu sự ảnh hưởng lẫn nhau. Chính vì vậy, để nâng cao khả năng ứng phó nhanh với tình hình quốc tế và xử lý các vấn đề quốc tế, việc xây dựng hệ thống dự báo, cảnh báo tình hình kinh tế quốc gia là một trong những vấn đề cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, hệ thống chỉ tiêu cảnh báo sớm hiện nay chưa cung cấp thông tin cho DNBH phi nhân thọ, cho cơ quan quản lý để đưa ra các quyết định kịp thời. Cụ thể, Thông tư 195/2014/TT - BTC quy định có 12 chỉ tiêu đánh giá nhưng được tính toán từ dữ liệu quá khứ trên các mẫu báo cáo không thống nhất và không có các thông tin, báo cáo cập nhật cũng như các sổ tay phân tích và giám sát doanh nghiệp bảo

hiểm của cán bộ thanh tra. Do đó, nếu kết hợp hoàn thiện quy trình thanh tra, giám sát tuân thủ với việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm các rủi ro thì vừa đảm bảo tính hiệu lực của quản lý nhà nước vừa hỗ trợ các DNBH phi nhân thọ phòng ngừa rủi ro, hoạt động kinh doanh lành mạnh.

4.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM

Căn cứ vào những vấn đề đặt ra đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam, kinh nghiệm quản lý nhà nước của một số quốc gia, kết quả chạy mô hình Kano - IPA về các nhóm chính sách, nguyên nhân chủ quan từ các chủ thể quản lý và các quan điểm hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ, theo NCS để nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam cần tập trung thực hiện các giải pháp sau:

4.2.1. Giải pháp về ban hành chính sách quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Thị trường bảo hiểm phát triển ổn định trong những năm qua không thể phủ nhận vai trò của khuôn khổ pháp lý trong lĩnh vực này ngày càng được hoàn thiện, góp phần tạo môi trường kinh doanh minh bạch, bình đẳng, tạo thuận lợi cho sự phát triển của thị trường bảo hiểm, đảm bảo thực hiện các cam kết quốc tế.

Tuy nhiên, theo đánh giá chung thì tính hiệu lực và hiệu quả của QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ như đã phân tích ở chương 3 còn hạn chế. Để nâng cao tính hiệu lực và hiệu quả trong QLNN và đảm bảo phát triển hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ, thời gian tới cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

4.2.1.1 Hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước về tổ chức, hành chính nhân sự trong DNBH phi nhân thọ

** Bổ sung một số quy định về quản trị điều hành trong DNBH phi nhân thọ*

Quản trị trong doanh nghiệp là quá trình hoạch định chính sách của ban quản trị, ban giám đốc nhằm điều hành hoạt động của DN cũng như kiểm soát rủi ro trong phạm vi cho phép. Một DN được điều hành tốt là một nhân tố làm giảm rủi ro hoạt động (C4) của DN đó. Kinh nghiệm quốc tế chỉ ra rằng, các tổ chức được quản lý tốt thường đủ vững vàng để tồn tại qua giai đoạn khó khăn và suy thoái bất ngờ nên có thể tồn tại lâu hơn nhiều so với các tổ chức bị quản lý không tốt. Người quản trị, điều hành DNBH phải có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực KDBH. Nếu như người quản trị, điều hành không có bằng cấp thuộc một trong các lĩnh vực như tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật sẽ rất khó thực hiện vai trò điều hành và kiểm soát hoạt động KDBH. Đặc biệt, để phù hợp với phương thức quản lý vốn và khả năng thanh toán trên cơ sở rủi ro thì các DNBH rất cần phải quản trị rủi ro thật tốt để đảm bảo sự lành mạnh của DN. Ngoài sự nỗ lực của DNBH thì Nhà

nước cũng cần có những chính sách tác động nhằm đẩy mạnh hơn nữa hoạt động quản trị trong DNBH, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cơ cấu tổ chức của DNBH theo hình thức doanh nghiệp (công ty cổ phần, công ty TNHH, tổ chức tương hỗ), các quy định liên quan đến chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp... để phù hợp với những thay đổi của Luật doanh nghiệp.

- Xây dựng các quy định pháp lý yêu cầu DNBH thực hiện quản trị rủi ro thông qua các yêu cầu, tiêu chuẩn, điều kiện của Ban quản trị doanh nghiệp.

- Luật hoá một số quy định mang tính nguyên tắc về quản trị doanh nghiệp bảo hiểm, tiến tới yêu cầu bắt buộc về việc thành lập một bộ phận quản trị rủi ro độc lập.

- Quy định rõ ràng trách nhiệm của DN trong việc bổ nhiệm các chức danh quản trị, điều hành; quy định trách nhiệm của người quản trị điều hành đối với hoạt động cũng như tình hình tài chính của DNBH.

- Bổ sung các quy định về trường hợp từ chối hoặc yêu cầu bãi nhiệm đối với các chức danh quản trị, điều hành.

- Bổ sung tiêu chuẩn của người quản trị và điều hành về lĩnh vực chuyên môn, đó là bằng cấp này phải thuộc một trong các lĩnh vực: tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật. Sở dĩ cần phải yêu cầu trình độ đại học hoặc trên đại học thuộc một trong các lĩnh vực trên vì hoạt động KDBH là hoạt động phức tạp, để thực hiện được hoạt động này, cần thiết phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nhất định. Việc bổ sung quy định về bằng cấp chuyên môn của người quản trị và điều hành DNBH sẽ hạn chế được rủi ro trong việc điều hành hoạt động KDBH của DNBH, giúp thị trường bảo hiểm phát triển an toàn và lành mạnh.

*** Tăng tính hiệu lực trong quy định về kiểm soát nội bộ của DNBH phi nhân thọ**

Quy trình nghiệp vụ cũng như kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro phải đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất hiệu lực pháp lý cao, giúp xây dựng hệ thống quản trị công ty, quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế. Cụ thể:

- Quy định rõ ràng hơn về mô hình tổ chức của Ban kiểm soát nội bộ trong DNBH phi nhân thọ. Hiện nay, các DN đang triển khai theo 2 mô hình: Bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban điều hành và Bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong đó mô hình thứ nhất phổ biến hơn. Tuy nhiên để đảm bảo tính độc lập của hoạt động kiểm soát nội bộ với hoạt động điều hành thì cần phải có quy định để thống nhất áp dụng cho các DN.

- Bổ sung các quy định về việc thiết lập một hệ thống kiểm soát rủi ro của DNBH phi nhân thọ đặc biệt là các DN trong nước. Thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ về tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh, thủ tục hành chính đang được cắt giảm thì cũng cần thiết phải xây dựng các quy chuẩn đối với hệ thống quản lý rủi ro, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ tại Luật kinh doanh bảo hiểm làm

cơ sở cho các DNBH chủ động xây dựng hệ thống kiểm soát rủi ro phù hợp với điều kiện của DN mình, đảm bảo an toàn và hiệu quả cho hoạt động của chính doanh nghiệp đó. Đây cũng là cơ sở để nâng cao tính chủ động của DNBH phi nhân thọ trong việc xác định, phân loại, lượng hoá rủi ro hoạt động một cách tổng thể và trong dài hạn, hướng đến quản lý vốn trên cơ sở rủi ro.

- Cụ thể hoá quy chế thực hiện kiểm tra chéo các bộ phận cùng tham gia quy trình nghiệp vụ, giữa các đơn vị thành viên để kiểm soát được những lỗ hổng trong quy trình nghiệp vụ, thiết lập cảnh báo sớm.

- Quy định cụ thể hơn về kiểm toán nội bộ về cả nguyên tắc và phạm vi hoạt động, nội dung và phương pháp hoạt động, quy trình báo cáo, chức năng nhiệm vụ các bộ phận. Theo đó, kiểm toán nội bộ phải trực thuộc hội đồng quản trị hoặc uỷ ban kiểm toán với tiêu chuẩn cụ thể của Trưởng kiểm toán viên nội bộ và các chuyên viên về đạo đức, tiêu chuẩn nghiệp vụ. Bên cạnh đó, cần có các quy định phương pháp và tổ chức kiểm toán nội bộ. Về phương pháp kiểm toán nội bộ dần hướng đến trên cơ sở rủi ro, tập trung vào các đơn vị, bộ phận, quy trình có mức độ rủi ro cao nhằm hạn chế tổn thất cho DNBH. Tổ chức kiểm toán nội bộ theo mô hình hàng dọc hoặc chỉ tại trụ sở chính còn đối với các đơn vị thành viên thì áp dụng mô hình phân tán.

**** Hoàn thiện quy định về hoạt động của đại lý bảo hiểm nhằm thúc đẩy phát triển đại lý trong các kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ.***

Đại lý là một kênh phân phối bảo hiểm rất phát triển trên thế giới, góp phần quan trọng trong việc tăng doanh thu phí bảo hiểm nhưng hiện nay tỷ lệ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ hoạt động chuyên nghiệp ở Việt Nam còn rất hạn chế so với tổng số đại lý bảo hiểm. Việc sử dụng qua nhiều cán bộ khi khai thác bảo hiểm làm giảm hiệu quả của hệ thống phân phối do sức ỳ rất lớn, chi phí cao, năng suất thấp, đồng thời lại gây xung đột lợi ích với các kênh phân phối khác. Do đó, giảm dần cán bộ bán hàng, tập trung phát triển cán bộ làm công tác đánh giá rủi ro, định phí bảo hiểm đang là xu hướng tất yếu trong thời gian tới.

Xuất phát từ đặc trưng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ có thời gian ngắn, hợp đồng có giá trị không lớn trong khi chế độ hoa hồng mà Nhà nước quy định hiện nay đối với một số nghiệp vụ bảo hiểm còn thấp đã không tạo ra động lực cho các đại lý [55]. Chính việc quy định chế độ chi trả hoa hồng đại lý quá thấp như quy định hiện nay dẫn đến hai vấn đề nảy sinh. Một là các DNBH phi nhân thọ muốn bán sản phẩm bảo hiểm qua đại lý phải chấp nhận trả cao hơn mức hoa hồng tối đa theo quy định thì mới có thể có đại lý. Hai là các DNBH đã biến tướng số tiền trả cho đại lý bằng cách khai khống các chứng từ hoa hồng đại lý nhưng thực tế không chi trả mà giảm trừ số tiền này vào phí bảo hiểm phải đóng của người tham gia bảo hiểm để cạnh tranh. Đây được coi là vấn đề nhức nhối trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ hiện nay khi mà chính những quy định mang tính hình thức lại tạo ra khe hở cho sự cạnh tranh không lành mạnh. Ngoài ra,

các cá nhân đặc biệt là các tổ chức đang triển khai bán sản phẩm bảo hiểm theo kênh “affinity marketing” (có thể gọi là đại lý không chuyên trách/ “bán chuyên nghiệp” hay “đại lý liên kết hoạt động”) như các ngân hàng, công ty dịch vụ viễn thông, công ty đăng kiểm, gara ô tô, đại lý du lịch, trường học, các nhà bán lẻ như siêu thị, showroom ô tô, cửa hàng tiện lợi,...nhưng các kênh phân phối này hiện nay chưa được pháp luật điều chỉnh. Do đó, luận án đề xuất giải pháp sau:

- Bắt buộc các đại lý muốn hoạt động phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động đại lý do Bộ Tài chính cấp. Ngoài ra, cần bổ sung các quy định về cấp và thu hồi giấy chứng nhận hoạt động đại lý đối với tổ chức.

- Bộ Tài chính cần sớm có những nghiên cứu, sửa đổi chính sách chi trả cho đại lý bảo hiểm phi nhân thọ theo hướng để cho DNBH tự chủ động trong việc xác định chi phí đại lý thì thúc đẩy thị trường phát triển lành mạnh, ổn định và bền vững.

- Bổ sung quy định về thời hạn chứng chỉ đại lý bảo hiểm (dự kiến là 5 năm) để các đại lý đã thi có chứng chỉ phải tập trung hành nghề nghiêm túc, hết thời hạn này các đại lý phải thi gia hạn. Tổ chức giao cho Bộ Tài chính hoặc một đơn vị được Bộ Tài chính uỷ quyền thống nhất quản lý việc tổ chức thi và cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm.

- Cần có những quy định rõ hơn về yêu cầu chuyên môn cũng như giới hạn cung cấp sản phẩm đối với các loại hình đại lý không chuyên trách. Cụ thể, các loại hình đại lý này chỉ nên được cung cấp một số loại sản phẩm nhất định gắn liền với hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của tổ chức, cá nhân đó. Ví dụ như đại lý du lịch chỉ được bán bảo hiểm du lịch, garage ô tô, đăng kiểm, cây xăng chỉ được bán bảo hiểm xe cơ giới cho cá nhân, trường học chỉ được bán bảo hiểm tai nạn học sinh;...

- Cần có quy định trách nhiệm cụ thể đối với người chịu trách nhiệm chính trong đại lý tổ chức trong trường hợp tổ chức này vi phạm quy định về hoạt động đại lý dẫn đến DNBH bảo hiểm chấm dứt hợp đồng đại lý.

- Xem xét để đưa vào quy định cho phép không chế một tỷ lệ chi phí cho hỗ trợ thuê nhà, địa điểm, hỗ trợ đào tạo, thiết lập cơ sở vật chất ban đầu ngoài chi phí hoa hồng.

- Điều chỉnh hình thức pháp lý cho các tổ chức thực hiện hoạt động trung gian bảo hiểm như hình thức doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh để thúc đẩy hoạt động trung gian.

4.2.1.2 Hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước về tài chính của DNBH phi nhân thọ

** Sửa đổi, bổ sung các quy định về vốn và KNTT của DNBH phi nhân thọ theo hướng quản lý trên cơ sở rủi ro*

Các quy định về quản lý vốn và KNTT ở nước ta hiện nay được xây dựng dựa trên kinh nghiệm châu Âu cách đây đã hơn 30 năm. Theo đó, yêu cầu về vốn

được xác định theo số tuyệt đối, không phân biệt đặc thù kinh doanh, quy mô của từng DN. Còn KNTT tối thiểu được xác định trên hai rủi ro tác động đến hoạt động của DN là rủi ro bảo hiểm và rủi ro lãi suất. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ngày càng chịu tác động của nhiều yếu tố và rủi ro hỗn hợp của nhiều lĩnh vực như biến động thị trường tài chính, thị trường đầu tư, công nghệ, môi trường... Do đó, việc áp dụng quy định vốn và KNTT như hiện tại sẽ không còn phù hợp khi không xác định được nguồn vốn thực sự cần thiết tương ứng với từng rủi ro của DN. Hiện nay, hầu hết các cơ quan quản lý bảo hiểm trên thế giới đều chuyển dần mô hình quản lý vốn và khả năng thanh toán theo hướng cá thể hoá yêu cầu về vốn tương ứng với rủi ro hoạt động của từng doanh nghiệp (các nước châu Âu sử dụng mô hình Solvency II trong khi các nước Bắc Mỹ và châu Á sử dụng mô hình vốn trên cơ sở rủi ro RBC). Theo đó, mức vốn tối thiểu cần thiết của DNBH phi nhân thọ được xác định dựa trên quy mô hoạt động và tổng thể các rủi ro có thể tác động đến hoạt động kinh doanh của từng DN. Đồng thời, các biện pháp can thiệp sớm và điều chỉnh cũng được thiết kế để áp dụng kịp thời nhằm ngăn chặn việc DN bị mất KNTT.

Việc chuyển đổi các quy định về vốn và KNTT dựa trên cơ sở rủi ro của DN là phù hợp với điều kiện thị trường và xu thế chung của thế giới, góp phần nâng cao tính hiệu lực và hiệu quả của QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ. Do đó, cần bổ sung tại Luật Kinh doanh bảo hiểm các quy định nền tảng cho việc triển khai quản lý vốn và KNTT của DNBH phi nhân thọ tương ứng với rủi ro, đồng thời quy định lộ trình chuyển đổi, phương thức triển khai phù hợp, tạo cơ sở pháp lý để xây dựng các quy định chi tiết tại các Nghị định và Thông tư hướng dẫn [22].

Trong điều kiện nước ta hiện nay, thị trường tài chính chưa phát triển, cơ sở dữ liệu báo cáo cho cơ quan quản lý chưa thống nhất, chi phí và nguồn nhân lực còn hạn chế, Chính phủ nên nghiên cứu lộ trình xây dựng mô hình vốn trên cơ sở rủi ro bằng cách tham khảo một mô hình sẵn có tương tự như Singapore và điều chỉnh cho phù hợp với Việt Nam (theo đánh giá của Công ty tư vấn Actuarry Watson Wyatt). Qua nghiên cứu, NCS đề xuất sửa đổi như sau:

- *Xây dựng mô hình vốn trên cơ sở 4 loại rủi ro: rủi ro bảo hiểm (C1), rủi ro tài sản (C2), rủi ro tập trung (C3) và rủi ro hoạt động (C4). Trong đó:*

C1: Rủi ro bảo hiểm được tính toán đối với mỗi loại rủi ro theo dự phòng phí và dự phòng bồi thường. Các chi phí rủi ro áp dụng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm khác nhau dựa vào mức độ biến động của từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm. Rủi ro bảo hiểm của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam bao gồm: (i) Rủi ro về phí bảo hiểm: Mức độ rủi ro này của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam rất cao vì tình trạng sử dụng các biện pháp cạnh tranh không lành mạnh; (ii) Rủi ro dự phòng bảo hiểm: Phát sinh từ các hạn chế nội tại của các DNBH phi nhân thọ như năng lực đội ngũ chuyên viên tính toán, mức độ áp dụng công nghệ trong kinh doanh thậm chí là tư

duy quản lý và những khiếm khuyết của các quy định liên quan hoạt động kinh doanh của DNBH.

C2: Rủi ro tài sản được tính toán dựa trên rủi ro của thị trường khác nhau bao gồm: nợ, vốn chủ sở hữu, bất động sản và tỷ giá hối đoái. C2 phản ánh cả sự không phù hợp giữa tài sản và trách nhiệm (mismatching).

C3: Rủi ro tập trung của tài sản nhất định, đối tác hoặc nhóm đối tác. C3 được tính toán dựa trên rủi ro của doanh nghiệp vượt quá giới hạn tập trung nhất định.

C4: Rủi ro hoạt động là rủi ro xuất phát từ hạn chế về năng lực quản lý, quy trình và hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ chưa đầy đủ, đồng bộ.

Bên cạnh đó, bổ sung quy định về việc yêu cầu các DNBH phi nhân thọ phải tính toán mức vốn cần thiết tối thiểu tương ứng với các rủi ro của DN.

Tổng thể rủi ro TRR (Total Risk Requirement) của DNBH là tổng các yêu cầu rủi ro của từng quỹ bảo hiểm trong DN: **TRR = C1+C2+C3+C4**

- *Quy định việc xác định vốn cần thiết tối thiểu tương ứng với mỗi loại rủi ro:* Thường được thực hiện bằng công thức chung là số tiền chịu rủi ro nhân hệ số rủi ro hoặc tính toán giá trị tài sản, trách nhiệm bảo hiểm theo cơ sở do cơ quan quản lý quy định để làm căn cứ so sánh với vốn sẵn có. Hệ số rủi ro được xác định theo các cấp độ đối với phí bảo hiểm và đối với bồi thường, có xét đến sự biến động đối với bảo hiểm trong nước và bảo hiểm ngoài lãnh thổ. Hệ số này tùy thuộc vào kết quả dữ liệu tổng hợp, phân tích toàn thị trường, cần có thời gian để kiểm nghiệm và thống nhất chung giữa tất cả các DNBH phi nhân thọ.

- *Yêu cầu về vốn:* DN phải duy trì vốn sẵn có cao hơn so với vốn cần thiết tối thiểu tương ứng với rủi ro DNBH. Trong đó, vốn sẵn có của DN được xác định theo hướng dẫn của Chính phủ, là nguồn vốn cơ bản của DN để đảm bảo cho các rủi ro trong kinh doanh bảo hiểm, đảm bảo cam kết với khách hàng tham gia bảo hiểm. Vốn sẵn có được xác định chủ yếu từ nguồn vốn chủ sở hữu, có điều chỉnh bổ sung hoặc khấu trừ một số hạng mục tùy theo mức độ rủi ro hoặc chắc chắn của khoản mục.

- *Yêu cầu về khả năng thanh toán:* So sánh giữa vốn tự có FR (khả năng tài chính của DN) với số nguồn tài chính/tài sản chịu rủi ro của DN, có xem xét đến vốn pháp định ban đầu: $FR > TRR$. Do đó, nên sửa đổi quy định về KNTT tại điều 77 Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH12 để tạo cơ chế cho việc hoàn thiện các nghị định hướng dẫn Luật. Theo đó, DNBH đáp ứng KNTT khi: (i) Trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định; (ii) Yêu cầu vốn tối thiểu không thấp hơn vốn pháp định và tương ứng với rủi ro của DNBH.

- *Bổ sung quy định về các biện pháp can thiệp của cơ quan quản lý:* Dựa trên kết quả tính toán về yêu cầu vốn và vốn trên cơ sở rủi ro cần đề ra các biện pháp can thiệp phù hợp với tình hình hoạt động của DN trong từng giai đoạn phát triển của thị trường và đảm bảo tính cảnh báo sớm.

Các bước thực hiện:

- Cơ quan quản lý thành lập nhóm xây dựng đề án, khung thời gian cụ thể và đánh giá chi phí phát sinh kết hợp với tìm kiếm đối tác hợp tác.

Thành phần tham gia gồm có đại diện cơ quan quản lý, đại diện các DNBH, công ty kiểm toán chuyên về bảo hiểm, tổ chức tư vấn quốc tế (bao gồm tư vấn thiết kế mô hình và tư vấn đánh giá thiết kế mô hình). Trong đó, cơ quan quản lý đóng vai trò chỉ đạo, các tổ chức tư vấn, DNBH, công ty kiểm toán thực hiện các vấn đề liên quan đến kỹ thuật.

- Nhóm xây dựng đề án tổ chức nghiên cứu, lựa chọn công thức, mô hình và gửi DNBH thực hiện tính toán thử (vốn, dự phòng nghiệp vụ, khả năng thanh toán) đồng thời lấy ý kiến của các DNBH, đánh giá của tổ chức tư vấn độc lập khác với tổ chức hỗ trợ xây dựng mô hình.

- Tổng hợp kết quả và ý kiến tham gia, đồng thời hoàn chỉnh lại mô hình để phù hợp hơn. Tiếp tục gửi DNBH tính toán lại lần nữa và lấy ý kiến tham gia lần 2.

- Xây dựng dự thảo quy định: Trong giai đoạn đầu, Việt Nam nên áp dụng cả quy định vốn tối thiểu và vốn trên cơ sở rủi ro vì chưa có dữ liệu đầy đủ nên mức độ tính toán lúc này chưa thật chính xác với các rủi ro thực tế.

**** Sửa đổi các quy định về trích lập dự phòng nghiệp vụ đảm bảo được trách nhiệm của DNBH đối với toàn bộ hoạt động của DN.***

Quy định về việc trích lập dự phòng nghiệp vụ tại khoản 1 điều 96 Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH12 cho rằng việc trích lập dự phòng nghiệp vụ cho mục đích thanh toán không hoàn toàn chính xác. Lí do là ngoài trách nhiệm bảo hiểm thì có hợp đồng bảo hiểm mang các quyền lợi tích lũy về số tiền đầu tư, vì vậy cần hoàn chỉnh lại là *“Dự phòng nghiệp vụ là khoản tiền mà DNBH phải trích lập nhằm đảm bảo cho những trách nhiệm đã cam kết theo hợp đồng bảo hiểm”*. Cũng trong khoản 3, điều 96 của Luật này nên sửa đổi thành *“Bộ Tài chính quy định về cơ sở, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm”* để đảm bảo tính khái quát thay vì Bộ Tài chính quy định về *“mức trích lập, phương pháp trích lập”*. Ngoài ra, như phân tích ở chương 3, việc quy định trích lập dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống theo phương pháp tỷ lệ phần trăm của *“tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính”* là chưa hợp lý mà nên chỉnh sửa lại căn cứ theo *“thời hạn còn lại của các hợp đồng được chuyển sang năm sau”*.

Về phương pháp xác định: Có thể áp dụng theo kinh nghiệm của Singapore, theo đó dự phòng nghiệp vụ được tính toán dựa trên phương pháp phí bảo hiểm toàn phần (GPV) với giả định được sử dụng là giả định ước tính tốt nhất BE (Best estimate assumptions), cộng thêm biên dự phòng cho những rủi ro có thể phát sinh trong tình huống bất lợi PAD (provision for adverse deviation). Đây là phương pháp trích lập tương ứng, phù hợp với mô hình quản lý vốn và khả năng thanh toán trên cơ sở rủi ro.

**** Hoàn thiện các quy định nhằm phát triển hoạt động đầu tư của DNBH phi nhân thọ***

Hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động đầu tư là hai hoạt động thực hiện đồng thời và bổ sung cho nhau, hoạt động kinh doanh bảo hiểm tạo ra nguồn vốn nhàn rỗi để doanh nghiệp bảo hiểm đầu tư còn hoạt động đầu tư làm tăng khả năng chi trả cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trên thực tế kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam lợi nhuận hoạt động đầu tư chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng lợi nhuận, thậm chí hoạt động đầu tư còn phải bù lỗ cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Do đó, chính sách nhằm mở rộng hoạt động đầu tư cho DNBH phi nhân thọ là hết sức quan trọng. Từ những hạn chế trong quy định và tổ chức hoạt động đầu tư đã phân tích ở chương 2, tác giả đề xuất một số giải pháp như sau:

- *Bỏ giới hạn các tài sản mà DNBH phi nhân thọ có thể đầu tư, bổ sung quy định về danh mục các khoản đầu tư bị cấm và hạn mức từng khoản mục đầu tư.*

Hiện nay, các quy định về hoạt động đầu tư của DNBH phi nhân thọ đang giới hạn các tài sản mà các DNBH có thể đầu tư. Cách quản lý này đang làm hạn chế đầu tư và các DNBH không đa dạng hoá các hình thức đầu tư dẫn đến không phát huy hết hiệu quả kinh doanh. Do đó, trong quy định nên bỏ quy định về danh mục đầu tư mà chỉ cần bổ sung các danh mục đầu tư bị cấm cũng như hạn mức đầu tư nhằm quản lý rủi ro tập trung. Theo IAIS, để đảm bảo an toàn, pháp luật các quốc gia thường yêu cầu DNBH tập trung danh mục đầu tư vào những tài sản có độ an toàn và tính thanh khoản cao, được quản lý tốt như các sản phẩm tài chính như cổ phiếu, trái phiếu v.v..

- *Bổ sung quy định tính toán số vốn tối thiểu cần thiết tương ứng với từng loại hình tài sản đầu tư của từng DNBH.*

Cũng như các hoạt động kinh doanh khác, hoạt động đầu tư tiềm ẩn nhiều rủi ro hay nói cách khác thu nhập từ hoạt động đầu tư là phần thưởng hoặc sự đền bù cho việc chấp nhận rủi ro. Rủi ro trong hoạt động đầu tư là khả năng mà nhà đầu tư sẽ mất đi một phần hay toàn bộ khoản đầu tư ban đầu, không những thế còn kéo theo một hệ lụy lớn cho hoạt động kinh doanh của DN, đó là việc mất khả năng chi trả cho các nghĩa vụ thanh toán. Mặc dù Nhà nước đã có những chính sách đảm bảo an toàn tài chính cho thị trường bảo hiểm bằng cách ban hành những quy định hướng dẫn về việc trích lập dự phòng rủi ro đối với hoạt động đầu tư. Tuy nhiên, việc trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư ở các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam vẫn được đánh giá là biện pháp đối phó trong trường hợp hậu quả của rủi ro là không quá lớn. Do đó, các biện pháp được đề xuất theo các bước như sau:

+ Trước hết Nhà nước cần rà soát lại các quy định để đề ra các biện pháp dự phòng rủi ro nhằm tạo điều kiện khuyến khích các DN tham gia đầu tư. Bên cạnh đó, cần quy định DNBH thực hiện trích lập dự phòng rủi ro một cách khoa học, sử dụng các công cụ chứng khoán phái sinh để phòng hộ rủi ro của danh mục đầu tư hay các phần mềm phân tích dự báo để quyết định các chiến lược đầu tư.

+ Tiếp theo, luận án đề xuất một giải pháp có tính chất lâu dài, đó là Nhà nước cần có chính sách hướng dẫn việc tính toán số vốn tối thiểu cần thiết tương ứng với từng loại hình tài sản đầu tư của từng doanh nghiệp để phù hợp với định hướng quản lý vốn trên cơ sở rủi ro. Theo đó, cần có các hệ số rủi ro phân biệt cho từng tài sản. Những DNBH đầu tư vào các loại hình tài sản đầu tư có độ rủi ro cao, tính thanh khoản thấp sẽ có yêu cầu về vốn tối thiểu cao hơn so với các doanh nghiệp đầu tư vào các tài sản có tính thanh khoản cao.

Ngoài ra, cần bổ sung yêu cầu về chế độ báo cáo, công khai thông tin về tình hình hoạt động đầu tư để cơ quan quản lý có thể kiểm soát và cảnh báo sớm các rủi ro.

- Tiếp tục tạo hành lang pháp lý đẩy mạnh hỗ trợ đầu tư bền vững

Để hỗ trợ đầu tư thì việc đầu tiên mà Nhà nước cần phải quan tâm là tạo ra được môi trường đầu tư thuận lợi cho DNBH. Mặc dù Chính phủ luôn nỗ lực tạo điều kiện tốt nhất cho các chủ thể đầu tư nhưng thị trường tài chính khá trầm lắng và chưa phát triển là nguyên nhân làm cho hạn chế các kênh đầu tư. Đối với thị trường bảo hiểm của các nước phát triển, đầu tư vào chứng khoán là hoạt động đầu tư chiếm tỷ trọng lớn nhất và mang lại lợi nhuận cao nhất cho các công ty bảo hiểm. Ở Mỹ, Nhật, Anh, đầu tư chứng khoán chiếm 70% tổng vốn đầu tư của các công ty bảo hiểm với danh mục đầu tư rất đa dạng như cổ phiếu, trái phiếu công ty, chứng chỉ quyền cổ đông, hợp đồng quyền chọn, các giấy tờ có giá khác làm tăng khả năng lựa chọn cho DN. Do đó trong thời gian tới, Chính phủ cần có định hướng, chính sách nhằm thay đổi cơ cấu đầu tư, vực dậy hoạt động của thị trường bất động sản cũng như thị trường chứng khoán để mở rộng cơ hội đầu tư cho các DNBH. Ngoài ra, để mở rộng phạm vi hoạt động kinh doanh phù hợp với xu hướng mở cửa và hội nhập quốc tế, Nhà nước có thể nghiên cứu các ưu đãi đặc biệt về thuế đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài [44].

4.2.1.3 Hoàn thiện chính sách QLNN đối với quy trình nghiệp vụ kinh doanh của DNBH phi nhân thọ

** Hoàn thiện các chính sách nhằm ngăn chặn tình trạng cạnh tranh không lành mạnh*

Một số DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam hiện nay đã bắt chước cạnh tranh không lành mạnh để có được các hợp đồng bảo hiểm đã trở thành hiện tượng quen thuộc. Các hành vi chủ yếu là: hạ phí bảo hiểm không tương xứng với mức rủi ro nhận bảo hiểm; liên tục tăng chi phí khai thác để giành dịch vụ. Đây không phải là hình thức cạnh tranh mới nhưng đang bị các DN lạm dụng, tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro, ảnh hưởng đến an toàn tài chính của DNBH... Ngoài ra, các DN trả hoa hồng cao hơn mức giới hạn hay còn mở rộng điều kiện, điều khoản bảo hiểm thậm chí không có trong nghiệp vụ để thu hút khách hàng đã làm cho chi phí tăng lên. Xu hướng hoạt động KDBH không có lối ngày càng tăng, thủ tục bồi thường còn phức tạp, ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của người tham gia bảo hiểm và uy tín của ngành bảo hiểm. Việc hạ phí nhằm tăng thị

phần hay dành dịch vụ cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến mức độ đảm bảo KNTT. Về cơ bản, tổng các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhằm sẵn sàng đáp ứng nghĩa vụ chi trả bồi thường cho khách hàng của các DNBH đã tăng hơn 2 lần, từ 9.426 tỷ đồng năm 2010 lên 19.907 tỷ đồng năm 2017. Theo số liệu thống kê, có 29/30 các DNBH phi nhân thọ đảm bảo khả năng thanh toán và có nguồn vốn chủ sở hữu đáp ứng quy định về vốn pháp định. Tuy nhiên, khi thị trường gặp phải những rủi ro có quy mô rộng và mức độ thiệt hại lớn thì khả năng thanh toán không đảm bảo.

Cạnh tranh không lành mạnh trong kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ chính là hệ quả trong nghiệp vụ thiết kế sản phẩm, phân phối sản phẩm bảo hiểm. Việc các DNBH chạy theo doanh số là điều kiện tất yếu để tồn tại nhưng cạnh tranh không lành mạnh gây hệ lụy lớn cho nền kinh tế thì có nguyên nhân là từ các chính sách của Nhà nước chưa đủ mạnh để định hướng hoạt động. Do đó, trong thời gian tới cần bổ sung các nội dung sau vào các chính sách:

- Cơ quan quản lý phải xây dựng cơ sở dữ liệu ít nhất là 5 năm để xác định được mức phí thuần của từng nghiệp vụ, từ đó đối chiếu với với biểu phí của DNBH ban hành. Phát hiện các trường hợp cạnh tranh bằng biện pháp phi kỹ thuật.

- Bên cạnh việc ban hành các quy tắc, điều khoản mẫu cho một số nghiệp vụ bảo hiểm bắt buộc thì có thể thí điểm việc ban hành phí sàn, phê duyệt các điều khoản của một vài nghiệp vụ bảo hiểm có nguy cơ hạ phí như bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm thân tàu.

- Tăng cường quản lý, thanh tra, kiểm tra nhằm phát hiện các hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh.

*** Hoàn thiện các chính sách phòng chống trục lợi bảo hiểm phi nhân thọ**

Bên cạnh tình trạng cạnh tranh không lành mạnh thì trục lợi bảo hiểm đang là vấn đề trở nên phổ biến và là vấn nạn tồn tại của thị trường bảo hiểm Việt Nam. Các chính sách phát triển hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ không thể không nhắc đến vấn đề này. Trục lợi bảo hiểm là hành vi gian lận với số lượng các vụ trục lợi ngày càng tăng, số tiền trục lợi ngày càng lớn. Theo báo cáo của Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm thì trong giai đoạn 2007 – 2012 có 15/29 DNBH phi nhân thọ báo cáo có phát hiện hành vi trục lợi với 5.079 vụ tương đương với 215,3 tỷ đồng. Nghiệp vụ bảo hiểm xảy ra trục lợi nhiều nhất là bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản. Các hành vi trục lợi chủ yếu: khách hàng cố ý không cung cấp thông tin hoặc thông tin sai sự thật; khách hàng thông đồng với nhân viên bảo hiểm để tham gia bảo hiểm khi đã xảy ra sự kiện bảo hiểm; Cố ý gây thương tích; lập hồ sơ, hiện trường giả, khai khống mức độ tổn thất,...

Thời gian qua, cơ quan quản lý nhà nước đã có những biện pháp mạnh tay để hạn chế tình trạng này như đưa trục lợi bảo hiểm là một tội danh vào bộ luật hình sự nhưng vẫn chưa thực sự hiệu quả. Trong thời gian tới, cần thực hiện thêm các nội dung sau:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu tra cứu, cung cấp thông tin cho cả thị trường phục vụ công tác điều tra các hoạt động của các chủ thể trên thị trường.

Cơ sở dữ liệu này bao gồm các thông tin về phí thuần của từng nghiệp vụ qua các năm, từ đó có thể đối chiếu với biểu phí của DNBH ban hành để phát hiện những trường hợp hạ phí phi kỹ thuật, chi phí hoa hồng cho môi giới và đại lý không đúng nghiệp vụ. Đối với một số sản phẩm bảo hiểm bắt buộc, cơ quan quản lý có thể ban hành các quy tắc, điều khoản mẫu, mức phí sàn để các DNBH phi nhân thọ có thể tham khảo.

- Xây dựng kênh thông tin riêng cung cấp cho toàn thị trường các thông tin liên quan đến bên mua bảo hiểm trên thị trường, ghi chép lịch sử đối tượng cũng như có cảnh báo nếu có hành vi vi phạm. Nếu xảy ra các vụ trục lợi, danh sách tổ chức, cá nhân đã có hành vi trục lợi, các hình thức trục lợi cũng sẽ được cập nhật. Đây cũng là kênh trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm của các DNBH về phòng chống trục lợi.

4.2.1.3 Đề xuất các chính sách khác

**** Bổ sung các quy định điều chỉnh về hoạt động hỗ trợ bảo hiểm***

Để tạo cơ sở pháp lý cho sự phát triển cả về số lượng, chất lượng của hoạt động hỗ trợ bảo hiểm và bảo vệ quyền lợi của các bên tham gia hoạt động hỗ trợ bảo hiểm, đặc biệt là bên mua bảo hiểm thì Chính phủ cần đưa hoạt động này vào phạm vi điều chỉnh của Luật Kinh doanh bảo hiểm. Cụ thể:

- Xác định rõ những nội dung hoạt động hỗ trợ bảo hiểm cần được điều chỉnh. Theo đó, cần có quy định về các dịch vụ hỗ trợ dành cho bảo hiểm được cung cấp bởi một tổ chức cung cấp dịch vụ, các điều kiện, tiêu chuẩn hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ tương ứng với từng loại hình dịch vụ (dịch vụ tư vấn, dịch vụ định phí, dịch vụ quản lý bồi thường, dịch vụ giám định tổn thất,...)

- Đưa ra quy định các tiêu chuẩn, điều kiện cơ bản để đảm bảo chất lượng hoạt động hỗ trợ bảo hiểm, bảo vệ quyền hợp pháp của bên mua bảo hiểm và các bên tham gia hoạt động hỗ trợ bảo hiểm. Có các nguyên tắc đảm bảo phân định rõ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm các bên tham gia hoạt động hỗ trợ bảo hiểm cũng như thẩm quyền quản lý nhà nước của cơ quan quản lý bảo hiểm trong việc cấp, thu hồi quyền hoạt động hỗ trợ bảo hiểm, giám sát, thanh tra, kiểm tra hoạt động hỗ trợ bảo hiểm.

- Ngoài ra, cần quy định các điều kiện trong trường hợp DNBH phi nhân thọ chuyển giao một phần quy trình nghiệp vụ cho bên thứ 3 cung cấp dịch vụ hỗ trợ. DNBH chỉ được chuyển giao đối với các quy trình không phải cốt lõi của DN và DN phải đảm bảo việc chuyển giao không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người tham gia bảo hiểm. DNBH vẫn phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước cơ quan quản lý đối với phần nghiệp vụ chuyển giao.

**** Nghiên cứu và triển khai các đề án liên quan đến các sản phẩm bảo hiểm mới***

Nhằm mục đích cung cấp ngày càng nhiều các sản phẩm bảo hiểm cần thiết theo nhu cầu của người tham gia bảo hiểm và phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của nước ta, Bộ Tài chính cần phối hợp với các bộ ngành liên quan để tiếp tục xây dựng cơ sở pháp lý cho việc thiện hiện các sản phẩm như bảo hiểm rủi ro

thiên tai, bảo hiểm bảo lãnh thông quan, bảo hiểm trách nhiệm môi trường, bảo hiểm tài sản công,...

4.2.2. Giải pháp về mô hình và bộ máy tổ chức quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước được xếp vào nhóm nhân tố chủ thể quản lý, là nhóm nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ. Qua kết quả xử lý dữ liệu cho thấy bộ máy quản lý nhà nước phù hợp với nhiệm vụ (câu 2.1.3) có mức điểm trung bình là 3,38 trong khi đó về năng lực đội ngũ cán bộ quản lý (câu 2.1.4) bị đánh giá kém nhất với mức điểm trung bình chỉ là 2,66 và cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động quản lý với mức điểm trung bình là 2,8. Qua đó cũng có thể thấy cần thiết phải có giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước.

*** Sớm áp dụng hoàn toàn mô hình hệ thống quản lý “toàn diện”**

Mô hình hệ thống quản lý đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ quyết định đến việc triển khai tổ chức bộ máy quản lý, phương thức quản lý đối với lĩnh vực này. Mô hình hệ thống quản lý phụ thuộc vào hình thái kinh tế - chính trị của mỗi quốc gia cũng như đặc điểm về cấu trúc của thị trường tài chính, mức độ đa dạng, đan xen của các hoạt động trong khu vực tài chính. Thị trường bảo hiểm Việt Nam ra đời rất muộn so với các thị trường phát triển khác cho nên đã đánh giá được những ưu điểm và hạn chế của các dạng mô hình quản lý trên thế giới, trong đó mô hình “toàn diện” được đánh giá là phù hợp với xu thế phát triển kinh tế nhằm thúc đẩy hoạt động bảo hiểm và phục vụ sự phát triển kinh tế của các quốc gia. Vì một số lý do mà nước ta vẫn chưa áp dụng hoàn toàn mô hình này như đã phân tích ở trên cho nên trong thời gian tới cần có một số hướng cụ thể như sau:

- Tiếp tục thực hiện quản lý một số các chỉ tiêu theo hệ thống định mức như các yêu cầu về vốn tối thiểu, quy định về trích lập dự phòng, các khoản ký quỹ trong quá trình hoạt động của DNBH phi nhân thọ để đảm bảo yêu cầu tối thiểu về tài chính của DNBH.

- Hoàn thiện quy định liên quan đến việc tính toán các chỉ tiêu, lập báo cáo đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh của DN phục vụ cho việc giám sát từ xa.

- Giảm dần sự áp đặt các định mức liên quan đến chỉ tiêu hoạt động của DNBH, tạo ra tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong kinh doanh cho các DN. Cơ quan quản lý cần chú trọng nhất vào việc đảm bảo quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm cho nên chỉ đưa ra các yêu cầu liên quan đến khả năng thanh toán đối với DNBH.

- Cục Quản lý và Giám sát bảo hiểm thường xuyên tham gia các cuộc họp thường niên để trao đổi kinh nghiệm quản lý với các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế.

*** Tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ**

Bộ máy cơ quan quản lý trực thuộc Bộ Tài chính hiện nay được cho là phù hợp với quy mô và sự phát triển của thị trường. Tuy nhiên, trong thời gian tới, khi

thị trường được mở rộng, các sản phẩm bảo hiểm đa dạng, cạnh tranh ngày càng gay gắt thì cần xem xét nâng cấp bộ máy quản lý theo hướng sau:

- Cùng với việc ban hành chính sách, Nhà nước có thể xem xét việc hoàn thiện mô hình tổ chức phù hợp theo hướng tổ chức các bộ phận chuyên trách như hỗ trợ phòng chống trục lợi bảo hiểm, hỗ trợ tư vấn pháp lý và trọng tài. Nhân sự của từng ban được tăng cường, đặc biệt là phòng thanh tra để thực hiện thanh tra, kiểm tra một cách độc lập, tăng tần suất và chất lượng quản lý đối với từng DNBH.

- Cơ quan quản lý nhà nước cần xem xét bổ sung chuyên viên tính phí bảo hiểm. Hiện tại Bộ Tài chính mà đại diện là Cục Quản lý và Giám sát bảo hiểm chưa có chuyên viên tính phí bảo hiểm. Tất cả các DNBH hoạt động trên thị trường chỉ có tất cả 8 chuyên viên tính phí bảo hiểm trong các DNBH nhân thọ và môi giới bảo hiểm nước ngoài mà chưa có một chuyên viên chuyên trách việc tính phí bảo hiểm của cả DN trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ. Trong khi cơ quan quản lý thực hiện kiểm tra, kiểm soát việc trích lập các khoản dự phòng kỹ thuật trong các DNBH phi nhân thọ mà lại không có một bộ phận chuyên viên tính phí thì khó có thể thực hiện được đúng vai trò của mình. Cơ quan quản lý sẽ không thể nắm được việc DNBH phi nhân thọ tính phí đúng hay sai, đã phù hợp chưa nên việc có thể đưa ra được những điều chỉnh, can thiệp mang tính chất kịp thời trong những trường hợp mà DN cố ý hay vô ý không thực hiện đúng quy định đề ra là khó thực hiện. Do đó, trước mắt cần bổ sung nhân sự của Phòng quản lý giám sát bảo hiểm phi nhân thọ thuộc Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm ít nhất 1 chuyên viên tính phí để quản lý việc tính phí và trích lập dự phòng của các DNBH phi nhân thọ.

**** Bổ sung thẩm quyền của Bộ Tài chính nhằm tăng tính hiệu lực, đảm bảo thực thi tốt hoạt động quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ***

- Bổ sung thẩm quyền của Bộ Tài chính để thực hiện các biện pháp can thiệp sớm khi DNBH phi nhân thọ có một trong các biểu hiện không đảm bảo được khả năng tài chính hay cam kết với khách hàng mặc dù DNBH chưa mất khả năng thanh toán hay bị đưa vào diện kiểm soát đặc biệt. Các trường hợp đó bao gồm: (i) Biên khả năng thanh toán thấp hơn một ngưỡng nhất định theo quy định của Chính phủ; (ii) DNBH có vốn chủ sở hữu giảm liên tục trong một khoảng thời gian nhất định, có thể nguy hại đến quyền và lợi ích của bên mua bảo hiểm, các tổ chức, cá nhân có liên quan và cộng đồng nói chung nhưng không có giải pháp khắc phục hiệu quả; (iii) Tổng tài sản ròng của DNBH không đủ để bảo vệ cho các trách nhiệm đã cam kết hoặc có nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng bảo hiểm, các tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc có bất kỳ giao dịch nào của DNBH hoặc chủ đầu tư của DNBH có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của bên mua bảo hiểm, cá tổ chức, cá nhân liên quan của DNBH.

- Luật hoá quy định về thẩm quyền, sự phối hợp giữa Bộ Tài chính với các cơ quan quản lý bảo hiểm nước ngoài trong việc phối hợp quản lý, giám sát đối với các chi nhánh của DNBH phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam.

**** Chuyển đổi phương thức quản lý theo hướng hạn chế sự can thiệp hành chính, tăng cường đối thoại với DNBH phi nhân thọ***

Phương thức quản lý theo thể chế hiện nay có những ưu điểm: (i) giúp cơ quan quản lý nắm bắt sâu sắc về DNBH phi nhân thọ; (ii) hoạt động quản lý diễn ra thường xuyên, gắn liền với việc tổ chức hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ; (iii) Cơ sở dữ liệu được tổ chức nhất quán, thuận lợi cho tổng hợp thông tin. Tuy nhiên, do xu hướng phát triển các tập đoàn tài chính đa ngành cho ra đời các sản phẩm tài chính tích hợp nhiều sản phẩm tài chính làm cho việc quản lý theo thể chế phương thức này cũng có những khó khăn.

Thực hiện định hướng nêu tại chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam giai đoạn 2010 – 2020, trong thời gian tới, phương thức quản lý sẽ tiếp tục được đổi mới theo hướng hạn chế dần sự can thiệp hành chính của Nhà nước và hoạt động của DNBH. Hiện nay, cơ quan quản lý nhà nước có sự can thiệp đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ bằng hình thức như duyệt phí bảo hiểm, quy định chi trả hoa hồng đại lý... gây sự bó buộc cho DN. Để tạo sự chủ động cho DN trong việc tổ chức kinh doanh, cơ quan quản lý nên tạo ra hành lang pháp lý để các DN hoạt động trong khuôn khổ và tự chịu trách nhiệm với kết quả kinh doanh của mình. Theo đó, cơ quan quản lý tăng cường đối thoại với các DN để nắm bắt được nguyện vọng của các DN, tăng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các DN trong việc thực thi pháp luật kết hợp với kiểm tra, giám sát dựa trên các chỉ tiêu tài chính kinh tế khách quan, được công khai bởi các DNBH.

**** Nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ***

Kết quả hoạt động quản lý nhà nước phụ thuộc rất nhiều vào năng lực của cán bộ quản lý. Cùng với sự phát triển của thị trường thì đòi hỏi năng lực cán bộ quản lý có trình độ ngày càng cao. Ngoài việc phải có đủ kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng tốt thì các cán bộ quản lý cần có đạo đức và tâm huyết để có thể chủ động xử lý kịp thời các vấn đề vướng mắc của DN. Số lượng cán bộ giám sát cũng phải được củng cố và phát triển phù hợp với số lượng DNBH phi nhân thọ đang quản lý. Theo tính toán của Bộ Tài chính, nếu theo chuẩn mực quốc tế thì một cán bộ thường quản lý từ 1 đến 2 DNBH tùy theo quy mô của DNBH trong khi hiện nay, một cán bộ quản lý khoảng 3 DNBH. Trong điều kiện đang chuyển dần sang phương thức quản lý các DNBH dựa trên cơ sở rủi ro, cần có nhiều đánh giá mang tính định tính nên các cán bộ quản lý cần phải có đủ kinh nghiệm, hiểu biết. Vì vậy, cần phải có chế độ quy hoạch phát triển, tuyển dụng và đãi ngộ tốt đối với những cán bộ có trình độ cao, am hiểu thực tiễn. Đồng thời với đó là việc nâng cao bản lĩnh chính trị, tác phong làm việc và đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ.

Trong thời gian qua, việc tuyển dụng công chức của Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm phụ thuộc vào kỳ tuyển dụng công chức chung của Bộ Tài chính. Các công chức được tuyển dụng hầu hết đáp ứng các yêu cầu chung chứ chưa đạt yêu

cầu chuyên sâu về lĩnh vực bảo hiểm cũng như quản lý thị trường bảo hiểm khi mà hoạt động của DNBH phi nhân thọ có những đặc trưng kỹ thuật riêng. Do đó, để đáp ứng yêu cầu quản lý đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ thì cơ quan quản lý cần quan tâm và thực thi chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo quy trình sau:

- Dự báo nhu cầu nhân lực để thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ quản lý theo từng giai đoạn.

- Đánh giá nhu cầu đào tạo cho các bộ phận chuyên trách, làm cơ sở xây dựng các chương trình đào tạo chuyên môn và kỹ năng để đáp ứng chất lượng nguồn nhân lực.

- Bồi dưỡng và cập nhật thường xuyên, nâng cao trình độ chuyên môn, khả năng làm việc, truyền đạt các kinh nghiệm công tác và đạo đức nghề nghiệp theo đúng yêu cầu, đòi hỏi của công việc.

- Xây dựng cơ chế đãi ngộ về thu nhập và môi trường làm việc hợp lý đối với các cán bộ quản lý hoạt động của DNBH nói chung và DNBH phi nhân thọ nói riêng.

*** Hiện đại hoá cơ sở vật chất kỹ thuật công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước.**

Áp dụng công nghệ vào kinh doanh bảo hiểm là một xu thế tất yếu của ngành bảo hiểm trên thế giới và ở Việt Nam. Tháng 5/2015, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định đưa cơ sở dữ liệu về bảo hiểm là một trong sáu cơ sở dữ liệu quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển chính phủ điện tử. Để thực hiện được định hướng này cần phải xây dựng được các phần mềm quản lý giám sát và hệ thống kết nối số liệu từ các DNBH với cơ quan quản lý. Đồng thời cần xây dựng một kho dữ liệu bảo hiểm tập trung có khả năng lưu giữ được số liệu lịch sử, cập nhật kịp thời, toàn diện phục vụ cho việc phân tích, dự báo, tính phí bảo hiểm; xây dựng mô hình phân tích, dự báo cho các chỉ tiêu quản lý và giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Hệ thống công nghệ thông tin này phải đáp ứng các tiêu chí sau:

(i) Hệ thống ứng dụng CNTT sẽ phát triển trên nền tảng cơ sở dữ liệu hiện đại, sử dụng lâu dài, có khả năng phát triển, mở rộng, cung cấp thông tin đủ, kịp thời, chính xác, đáp ứng việc quản lý, giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm của cơ quan quản lý.

(ii) Cho phép các cơ quan quản lý tra cứu được thông tin và dữ liệu cần thiết của DNBH, phục vụ cho hoạt động giám sát tại bất kỳ thời điểm nào.

(iii) Có khả năng phân tích báo cáo tự động và cảnh báo nhanh nguy cơ rủi ro của các DNBH, giúp cơ quan quản lý can thiệp kịp thời vào mọi biến động của DNBH cũng như của thị trường.

(iv) Có hệ thống cơ sở dữ liệu chia sẻ thông tin giữa các cơ quan quản lý và hệ thống công bố các kết quả giám sát cho các đối tượng quan tâm. Người dùng tại DNBH thông qua mạng internet được truy cập và khai thác hệ thống, được cung cấp

chức năng nhập liệu trực tiếp trên hệ thống hoặc truyền file dữ liệu theo định dạng chuẩn để tải dữ liệu vào hệ thống.

Để thực hiện việc hiện đại hoá hệ thống công nghệ thông tin cho hoạt động quản lý bảo hiểm phi nhân thọ cần đầu tư về tiền bạc và cũng cần phải có thời gian để thực hiện theo các bước được đề xuất như sau:

- Trước hết, cơ quan quản lý cần đưa vào vận hành cơ sở dữ liệu cho các sản phẩm bảo hiểm bắt buộc như trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới để có thể quản lý theo các chủ thể mua bảo hiểm, hạn chế tình trạng trục lợi bảo hiểm.

- Tiếp theo, thực hiện xây dựng phần mềm quản lý phù hợp với quy mô và sự phát triển của thị trường. Việc xây dựng phần mềm này có thể tìm hiểu và tham khảo các phần mềm đã được ứng dụng ở một số thị trường tương đồng. Do đó, Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm cần phối hợp với Cục Tin học và Thống kê tài chính cũng như các DNBH để xây dựng các phần mềm có độ tích hợp và kết nối với cơ quan quản lý theo mục tiêu đề ra.

- Cập nhật dữ liệu lịch sử của các DNBH phi nhân thọ và làm sạch dữ liệu phù hợp với yêu cầu của phần mềm quản lý. Đồng thời xây dựng quy định yêu cầu đối với các DNBH phi nhân thọ về thể thức, thời gian nộp các báo cáo phục vụ công tác quản lý và dự báo thị trường.

- Yêu cầu các DNBH xây dựng phần mềm quản trị, kế toán đảm bảo kết nối giữa DNBH và cơ quan quản lý theo kết cấu chung nhằm cung cấp những thông tin cho thị trường để kịp thời đưa ra các quyết định quản lý.

- Quy định thống nhất về thủ tục trao đổi thông tin thường xuyên và khẩn cấp giữa cơ quan quản lý và DNBH về: nơi tiếp nhận thông tin; phương thức nhận thông tin; cơ chế trao đổi thông tin; cơ chế bảo mật thông tin.

4.2.3. Giải pháp về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách và xử lý vi phạm pháp luật đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

****Bổ sung thẩm quyền của các cơ quan nhằm nâng cao tính hiệu quả và bền vững trong hoạt động thanh tra và cưỡng chế thực thi của QLNN***

- Bổ sung quy định về việc sử dụng kiểm toán độc lập, chuyên gia độc lập để phục vụ yêu cầu của công tác thanh tra. Theo đó, cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành kinh doanh bảo hiểm có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra bảo hiểm phải thuê công ty kiểm toán độc lập, công ty tư vấn hoặc chuyên gia để đánh giá một số nội dung về tổ chức, hoạt động, tài chính của đối tượng thanh tra khi xét thấy cần thiết.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về hoạt động thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo hiểm theo hướng quy định mang tính nguyên tắc về hoạt động thanh tra, xử lý vi phạm hành chính, khiếu nại, tố cáo. Ngoài ra, quy định cụ thể thẩm quyền, biện pháp xử lý vi phạm mang tính đặc thù của ngành, lĩnh vực bảo hiểm.

*** Chuyển đổi dần phương thức giám sát từ giám sát tuân thủ sang giám sát trên cơ sở rủi ro**

Theo xu hướng và kinh nghiệm các nước thì có nhiều nước đã áp dụng hệ thống đánh giá CAMEL (C- Capital: Vốn; A – Asset quality: Chất lượng tài sản; M – Management: Quản lý; E – Earnings: Doanh thu; L- Liquidity: Thanh khoản) để đánh giá hoạt động của DNBH. Cơ quan quản lý nhà nước sẽ đánh giá từng tiêu chí và tiến hành cho điểm từng tiêu chí. Căn cứ số điểm tổng cộng của từng tiêu chí đối chiếu với bảng xếp loại tương ứng để cơ quan giám sát có biện pháp áp dụng phù hợp với từng DNBH. Hệ thống đánh giá CAMEL được xem là phương pháp đánh giá trong giai đoạn quá độ chuyển từ phương thức giám sát tuân thủ sang phương thức giám sát trên cơ sở rủi ro. Trong điều kiện hiện nay, bên cạnh việc chuyển đổi dần các quy định pháp lý thì cơ quan quản lý nên áp dụng hệ thống đánh giá CAMEL.

Tiếp theo sẽ chuyển đổi sang mô hình quản lý giám sát dựa trên cơ sở rủi ro, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển các hoạt động quản lý, giám sát từ kiểm tra trước sang kiểm tra sau (hậu kiểm), tăng cường tính chủ động, trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động quản trị điều hành, sử dụng và quản lý nguồn vốn, phù hợp với quy mô, phạm vi và đặc thù kinh doanh của từng doanh nghiệp. Bên cạnh đó cần tăng cường hiệu quả công tác quản lý, giám sát theo hướng kết hợp linh hoạt giữa quản lý, giám sát từ xa và kiểm tra tại chỗ, tăng cường đối thoại với doanh nghiệp.

*** Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát từ xa**

Hoạt động giám sát từ xa là hoạt động thường xuyên, có hiệu quả và ít tốn kém. Do đó, Cục Quản lý và Giám sát bảo hiểm cần thực hiện các bước sau:

(i) *Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu giám sát:* Hiện nay Thông tư 195/2014/TT - BTC đang hết hiệu lực thi hành mà chưa ban hành thông tư mới nên đây là lúc mà cơ quan quản lý có thể chỉnh sửa, bổ sung các chỉ tiêu đánh giá cho phù hợp. Cụ thể:

- Bổ sung chỉ tiêu: $ROA = \text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Tổng tài sản}$

$$ROE = \text{Lợi nhuận thuần} / \text{Vốn chủ sở hữu}$$

Hai chỉ tiêu này giúp đánh giá được hiệu quả sử dụng tổng tài sản và vốn chủ sở hữu. ROA cho biết 1 đồng tài sản thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế, ROE cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

- Bổ sung chỉ tiêu: $\text{Hệ số đòn bẩy} = \text{Tổng tài sản} / \text{Vốn chủ sở hữu}$

Chỉ tiêu này cho biết vốn chủ sở hữu tài trợ được cho bao nhiêu tài sản, giúp đánh giá về năng lực tài chính của DNBH.

(ii) *Xác định biên độ tham chiếu của các chỉ tiêu đánh giá cho phù hợp*

Mỗi một chỉ tiêu được trình bày trong thông tư 195/2014/TT - BTC đều có biên độ và cách tính điểm ở phụ lục. Tuy nhiên, theo kết quả phỏng vấn chuyên gia các biên độ tham chiếu chưa thật phù hợp với thị trường bảo hiểm Việt Nam thời gian qua. Vì vậy, trước khi ban hành quy định mới, Bộ Tài chính cần nghiên cứu để

đưa ra biên độ tham chiếu phù hợp để hệ thống chỉ tiêu này thực sự có tác dụng cảnh báo sớm. Bên cạnh đó, cơ quan quản lý cũng định kỳ kiểm tra lại cách tính và giới hạn thông thường của các chỉ tiêu và so sánh với giới hạn có thể chấp nhận được. Ngoài ra, cơ quan quản lý cần kết hợp với các kết quả của tất cả các lĩnh vực đánh giá rủi ro để xác định các biên độ tham chiếu của các chỉ tiêu.

*** Tăng cường hoạt động kiểm tra tại chỗ**

Trong hoạt động kiểm tra giám sát cần kết hợp giữa giám sát từ xa và kiểm tra tại chỗ. Nếu như giám sát từ xa có tác dụng thường xuyên và mang tính chất cảnh báo sớm thì hoạt động kiểm tra tại chỗ lại có tác dụng phát hiện kịp thời những sai phạm đã xảy ra trong hoạt động kinh doanh của DNBH.

Hiện nay, Cục Quản lý và Giám sát bảo hiểm đã có một quy trình thanh tra, kiểm tra và được thực hiện chung theo các bước quy định nằm trong sự điều chỉnh của Luật thanh tra và các văn bản hướng dẫn. Tuy nhiên, do đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm nên quá trình thanh tra, kiểm tra thường được thực hiện theo các bước sau:

(i) Chuẩn bị và ra quyết định thanh tra, kiểm tra: Căn cứ vào kết quả giám sát từ xa để lựa chọn các DNBH cần phải thực hiện thanh tra, kiểm tra một cách có trọng tâm, trọng điểm.

(ii) Tiến hành thanh tra, kiểm tra: Cán bộ thanh tra, kiểm tra tiến hành đánh giá số liệu về tình hình hoạt động kinh doanh của DNBH đã nộp cho cơ quan quản lý. Kết hợp với việc đánh giá rủi ro và thu thập thông tin từ kiểm soát nội bộ và kiểm toán độc lập để phát hiện những sai phạm của DN đó.

(iii) Kết thúc thanh tra, kiểm tra: Cán bộ giám sát sẽ đưa ra các kết luận về nội dung thanh tra, kiểm tra về căn cứ, nguyên nhân, trách nhiệm và đề xuất biện pháp xử lý.

Với quy trình chung về kiểm tra tại chỗ nhưng cơ quan quản lý cần chú ý những nội dung sau để nâng cao tính hiệu quả của QLNN:

- Cần lập kế hoạch cụ thể, chi tiết về trình tự, thủ tục tiến hành cũng như những khâu, những bộ phận, con người cần phải có trong các kế hoạch đó.

- Quá trình kiểm tra tại chỗ được cơ quan quản lý thực hiện với vai trò là người hỗ trợ thúc đẩy hoạt động cho DNBH chứ không phải thực hiện như một cuộc kiểm toán, thanh tra tài chính để cố gắng tìm ra lỗi vi phạm để xử lý. Việc kiểm tra tại chỗ có tác dụng chỉ rõ cho DNBH những sai phạm để làm lành mạnh hoá hoạt động của DNBH và cũng thể hiện tính hiệu lực của quản lý nhà nước.

- Tăng cường công tác kiểm tra tại chỗ không có nghĩa là thanh tra càng nhiều càng tốt mà cần thực hiện có trọng tâm, trọng điểm để tiết kiệm nguồn lực cho cơ quan quản lý mà vẫn đạt hiệu quả cao.

*** Nâng cao hiệu quả quản lý việc tuân thủ các quy định của Nhà nước về đánh giá rủi ro trong các DNBH phi nhân thọ**

Dựa vào những báo cáo về hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ, cơ quan quản lý rủi ro sẽ xây dựng nên các tiêu chuẩn quản lý rủi ro cho toàn

thị trường. Để có thể đánh giá được tác động của rủi ro tới hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ, cơ quan quản lý rủi ro sẽ căn cứ vào bản chất, đặc thù của mỗi loại rủi ro để lượng hoá mức độ rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ. Cơ quan quản lý rủi ro còn có thể tư vấn cho các DNBH phi nhân thọ tuân thủ các quy định về quản trị rủi ro và điều hành kinh doanh để tránh tình trạng bị động khi xảy ra sự cố trong kinh doanh.

Việc quản trị rủi ro cần chú trọng vào các nhóm rủi ro chính sau đây:

- Rủi ro trong quá trình xét nhận bảo hiểm: Rủi ro này xảy ra trong bước đầu tiên trước khi ký kết hợp đồng bảo hiểm. Quản lý rủi ro này cần phải xem xét việc tuân thủ các yêu cầu của kỹ thuật đánh giá rủi ro trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Nếu xảy ra rủi ro này sẽ dẫn tới hiện tượng mức độ phí bảo hiểm thu được không tương xứng với rủi ro được bảo hiểm hay nói cách khác là số phí thu được không đảm bảo cho việc bồi thường khi tổn thất xảy ra.

- Rủi ro liên quan đến khiếu nại, bồi thường bảo hiểm: Đây là rủi ro xảy ra khi DNBH phi nhân thọ trả tiền bồi thường cho khách hàng mà có nghi ngờ liên quan đến trực lợi bảo hiểm. Việc quản trị rủi ro cần phát hiện kịp thời hành vi trực lợi, đảm bảo sự lành mạnh tài chính cho DNBH phi nhân thọ.

- Rủi ro trong trích lập dự phòng: Trích lập dự phòng là một yêu cầu bắt buộc mang tính kỹ thuật và phức tạp của các DNBH phi nhân thọ. Dự phòng nghiệp vụ luôn chiếm một tỷ trọng rất lớn trong nguồn vốn của DNBH phi nhân thọ. Cơ quan quản lý cần xem xét độ lớn của dự phòng nghiệp vụ của các DNBH phi nhân thọ. Nếu dự phòng nghiệp vụ không đủ có thể dẫn đến việc mất khả năng thanh toán. Ngoài ra, các DN có thể sử dụng nguồn vốn này để điều tiết sự tăng giảm vốn, nguồn vốn, nợ phải trả và lợi nhuận, làm mất đi tính trung thực trong các báo cáo tài chính.

4.3. CÁC GIẢI PHÁP HỖ TRỢ

Để thực hiện được các giải pháp đã trình bày ở trên thì cần thiết có sự phối hợp của các cơ quan chức năng, tổ chức trong nền kinh tế.

4.3.1 Đối với Quốc hội, Chính phủ, các Bộ và cơ quan ngang Bộ

- Quốc hội, Chính phủ, các Bộ và cơ quan ngang Bộ cần có sự quan tâm, định hướng, kịp thời đưa vào chương trình xây dựng pháp luật khi cần phải sửa đổi, bổ sung hay xây dựng các văn bản pháp luật liên quan đến thị trường bảo hiểm nói chung và hoạt động của DNBH phi nhân thọ nói riêng.

- rà soát các quy định nhằm đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất các nội dung liên quan của hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ với các văn bản pháp luật khác có liên quan như Bộ Luật Dân sự, Bộ Luật hình sự, Luật đầu tư, Luật cạnh tranh, ...

- Chính phủ tạo điều kiện về cơ chế chính sách trong việc nâng cấp mô hình hoạt động của bộ máy QLNN cũng như đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ quản

lý nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ.

- Các Bộ và cơ quan ngang Bộ có liên quan cần phối hợp thực hiện trong việc xây dựng ban hành chính sách và tổ chức thực hiện chính sách đó nhằm tạo ra công cụ tổng hợp điều chỉnh hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ.

4.3.2 Đối với Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam

- Kiện toàn bộ máy hoạt động của Hiệp hội bảo hiểm nhằm góp phần thúc đẩy hoạt động của các DNBH phi nhân thọ, đồng thời đại diện tiếng nói chung của các DNBH phi nhân thọ trên thị trường trong nước và quốc tế. Đặc biệt chú trọng nâng cao và chuyên môn hoá chất lượng nguồn nhân lực của HHBH; hướng tới tách thành hai HHBH riêng biệt nhân thọ và phi nhân thọ.

- HHBH thường xuyên tổ chức đại hội để kiểm điểm, đánh giá hoạt động, vai trò của Ban chấp hành, Ban kiểm tra, bộ phận thường trực nhằm xây dựng sát sao các mục tiêu, định hướng hoạt động theo định kỳ, đảm bảo phát huy vai trò cánh tay nối dài của cơ quan quản lý, là cầu nối hiệu quả giữa các DNBH trên thị trường.

- Hiệp hội cần thường xuyên tuyên truyền và phối hợp xây dựng các quy tắc hợp tác chống cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trên thị trường, quy tắc ứng xử giữa các doanh nghiệp hội viên, những văn bản thỏa thuận hợp tác về các nghiệp vụ bảo hiểm.

- Tăng cường phạm vi hợp tác theo chiều rộng lẫn chiều sâu giữa các DNBH về đào tạo, trao đổi thông tin, hợp tác kinh doanh, đánh giá rủi ro, tính phí bảo hiểm, đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, đề phòng hạn chế tổn thất, sử dụng đại lý bảo hiểm. Ngoài hệ thống quản lý dữ liệu về đại lý bảo hiểm nhân thọ của TTBH hiện nay, tiến tới xây dựng và triển khai áp dụng hệ thống quản lý dữ liệu về đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, quản lý cơ sở dữ liệu bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới,... Xây dựng quy tắc đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực áp dụng cho các đại lý bảo hiểm của các DNBH.

- Xem xét, sửa đổi bổ sung Điều lệ của HHBH theo hướng khuyến khích các DNBH tham gia Hiệp hội, gắn quyền lợi và trách nhiệm của các DNBH với Hiệp hội để nâng cao chất lượng kế hoạch hợp tác và đề ra chương trình hành động chung thiết thực. Bên cạnh đó, cần phối hợp chặt chẽ, thường xuyên với cơ quan quản lý nhà nước về KDBH và các DNBH để tháo gỡ khó khăn của các DNBH.

- Phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý nhà nước về KDBH, các phương tiện thông tin đại chúng để đẩy mạnh công tác tuyên truyền về bảo hiểm và các chính sách bảo hiểm của nhà nước, qua đó phổ biến kiến thức về bảo hiểm sâu rộng trong cộng đồng và nâng cao ý thức tham gia bảo hiểm. Với đặc điểm về dân số, thu nhập và mức độ tham gia bảo hiểm ở nước ta hiện nay chứng tỏ Việt Nam đang là một thị trường tiềm năng. Bên cạnh việc quảng bá sản phẩm của các DNBH phi nhân thọ thì việc tuyên truyền của Hiệp hội sẽ đem lại cho người dân thông tin mang tính khách quan

hơn, dễ tiếp nhận hơn. Bên cạnh đó, đây cũng là kênh thông tin về những tội danh trục lợi, lừa đảo bảo hiểm để nâng cao kiến thức và có tác dụng răn đe.

- Cơ quan quản lý nhà nước tiếp tục xem xét, nâng cao vai trò của Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam trong việc điều phối, quản lý, sử dụng và tuyên truyền các Quỹ nhằm phục vụ mục đích an sinh xã hội (Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm) và hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ chung cho thị trường bảo hiểm (cơ sở dữ liệu xe cơ giới).

- Triển khai thực hiện công tác đào tạo, tổ chức đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên bảo hiểm, phối hợp đào tạo đại lý cho thị trường; tăng cường hợp tác với các Hiệp hội bảo hiểm nước ngoài nhằm thực hiện các chương trình trao đổi cán bộ, thực tập tại trụ sở các công ty bảo hiểm nước ngoài.

- Tích cực mở rộng quan hệ với các công ty bảo hiểm, tái bảo hiểm quốc tế, các hiệp hội bảo hiểm trong khu vực nhằm tăng cường cơ hội cho các DNBH phi nhân thọ Việt Nam mở rộng HĐKD ra nước ngoài, nâng cao năng lực tài chính, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chuyển giao công nghệ, đẩy mạnh hoạt động đào tạo và trao đổi thông tin và kinh nghiệm hoạt động.

4.3.3 Đối với các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

** Xây dựng văn hoá doanh nghiệp, đạo đức làm nghề trong các DNBH phi nhân thọ đồng thời đẩy mạnh công tác đấu tranh chống trục lợi bảo hiểm*

- Xây dựng văn hoá doanh nghiệp, đạo đức làm nghề trong các DNBH phi nhân thọ

Môi trường làm việc quyết định rất lớn đến lòng trung thành của nhân viên. Để có được chỗ đứng trên thị trường đòi hỏi các DNBH phi nhân thọ ngoài việc xây dựng một quy trình kinh doanh khoa học còn phải tạo ra được văn hoá riêng để tạo nên sức mạnh tổng hợp cho DN. Các hướng đi để thực hiện được giải pháp này như sau:

(1) Xây dựng chính sách tuyển dụng thích hợp để lựa chọn người có cả chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp phù hợp với từng vị trí công việc.

(2) Đào tạo thường xuyên để nâng cao trình độ và kỹ năng làm việc, trau dồi đạo đức nghề nghiệp và văn hoá giao tiếp ứng xử trong DN và với khách hàng.

(3) Tăng cường sức mạnh nguồn nhân lực bằng các chính sách đãi ngộ về thu nhập và vị trí công tác để người lao động yên tâm cống hiến cho DN để xứng đáng với thu nhập mà họ được hưởng.

(4) Ngoài chính sách đãi ngộ, cần chú ý xây dựng văn hoá doanh nghiệp riêng có, tạo ra môi trường làm việc thân thiện và chuyên nghiệp để người lao động mong muốn gắn bó lâu dài để phát huy hết năng lực và gắn kết mọi người với nhau tạo nên một tập thể bền chặt.

- Đẩy mạnh công tác đấu tranh chống trục lợi bảo hiểm

Trục lợi, gian lận bảo hiểm là nguyên nhân chính gây nên thất thoát trong chi bồi thường của các DNBH phi nhân thọ, từ đó làm tăng chi phí và giảm hiệu quả kinh doanh của DN. Để công tác đấu tranh chống trục lợi bảo hiểm có hiệu quả cần

phải có nhiều biện pháp từ chính sách pháp luật của Nhà nước, từ ý thức của người tham gia bảo hiểm và của cả DNBH. Tuy nhiên, kể cả những thị trường phát triển, nơi có hệ thống pháp luật chặt chẽ và nghiêm minh thì trực lợi bảo hiểm vẫn tồn tại và với các thủ đoạn tinh vi hơn. Do đó, các DNBH cần chung tay đưa ra những giải pháp không với kỳ vọng xoá bỏ hiện tượng này mà với mục đích là ngăn ngừa, hạn chế đến mức thấp nhất các hành vi trực lợi. Cụ thể:

- Tuân thủ đúng các quy trình nghiệp vụ đã được DNBH xây dựng và triển khai thực hiện;

- Hạn chế tối đa việc bồi thường bằng tiền mặt đối với các tổ chức, cá nhân thụ hưởng đồng thời gửi thông báo bồi thường trực tiếp cho người thụ hưởng bằng đường bưu điện;

- Gắn quy trình giám định bồi thường với những hành vi trực lợi có thể xảy ra khi đào tạo cho nhân viên về kỹ năng đối phó và xử lý tình huống;

- Tăng cường công tác quản lý, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm để trực lợi bảo hiểm của các cán bộ, nhân viên, đại lý bảo hiểm trong phạm vi thẩm quyền của DN. Có thể ký các hợp đồng ký quỹ đối với các đại lý để ràng buộc trách nhiệm và xử lý vi phạm khi đại lý cấu kết với bên mua để thực hiện hành vi trực lợi.

*** *Xây dựng, hoàn thiện quy trình kinh doanh bảo hiểm đồng thời tăng cường công tác tổ chức hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ***

- *Xây dựng, hoàn thiện quy trình kinh doanh:*

Quy trình kinh doanh của DNBH phi nhân thọ gồm nhiều khâu từ khai thác đến bồi thường, trong đó kết quả của khâu này là cơ sở thực hiện khâu khác cho nên xây dựng, hoàn thiện, chính sách, cơ chế, quy trình quản lý kinh doanh bảo hiểm là một yêu cầu khách quan đối với DNBH phi nhân thọ. Là một tổ chức tài chính trung gian, các DNBH phi nhân thọ thực hiện rất nhiều hợp đồng và chi trả trong một khoảng thời gian. Do đó, cần phải có một quy trình khoa học, rõ ràng để các nhân viên và người tham gia bảo hiểm hiểu và thực hiện đảm bảo mọi nghiệp vụ được giải quyết dễ dàng. Ngoài ra, việc xây dựng và tổ chức thực hiện các quy trình nghiệp vụ còn góp phần hạn chế tình trạng trực lợi bảo hiểm. Kinh nghiệm từ các hãng bảo hiểm của các nước phát triển cho thấy họ đã xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế ISO 9000. Đây thực sự là công cụ giúp cho các DN liên tục nâng cao chất lượng toàn diện. Để tiến dần đến hoàn thiện quy trình nghiệp vụ theo tiêu chuẩn quản lý chất lượng, trước mắt các DNBH phi nhân thọ cần triển khai các bước sau:

(1) Các quy trình nghiệp vụ từng bước được xây dựng đáp ứng tương đối tiêu chuẩn quản lý chất lượng ở từng nghiệp vụ. Các DN cần quán triệt đến tất cả các công ty thành viên, các đại lý, các nhân viên.

(2) Đối với khâu khai thác: Trước khi cấp đơn bảo hiểm cần phải tiến hành đánh giá rủi ro bằng cách kết hợp giữa tình hình tổn thất trong quá khứ và hiện

trạng thực tế của khách hàng để hạn chế những bất lợi cho DN. Quy trình khai thác này cần các DNBH cập nhật cơ sở dữ liệu khách hàng theo từng nghiệp vụ.

(3) Đối với khâu giám định - bồi thường: Điểm mấu chốt trong quy trình giám định là cần có kết luận chính xác về thời điểm và nguyên nhân xảy ra sự cố, tai nạn nhằm chống trục lợi bảo hiểm, hạn chế được thất thoát trong chi bồi thường. Đặc biệt, khâu bồi thường phải được xây dựng theo quy trình đơn giản về thủ tục, nhanh chóng kịp thời chi trả cho người được thụ hưởng.

- Tăng cường công tác tổ chức hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ

Để tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước đối với kinh doanh bảo hiểm không chỉ đòi hỏi tổ chức bộ máy quản lý hiệu quả mà còn phải đồng thời thực hiện kiểm soát trong nội bộ các DNBH phi nhân thọ. DNBH cần rà soát tổ chức bộ máy hoạt động kinh doanh đảm bảo sự gọn nhẹ, linh hoạt, không chồng chéo chức năng. Cần tách bạch bộ phận khai thác và bộ phận giám định bồi thường nhằm đảm bảo khách quan trong việc giải quyết bồi thường và khai thác bảo hiểm. Bên cạnh đó, các DNBH phi nhân thọ cần tăng cường xây dựng và áp dụng các quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo các chuẩn mực quốc tế một cách cụ thể để điều tra, xác minh những vụ việc có dấu hiệu vi phạm. Phối hợp với các phòng ban chức năng để đảm bảo sự minh bạch, phân công nhiệm vụ và trách nhiệm rõ ràng của từng bộ phận, cá nhân cùng với việc yêu cầu cán bộ doanh nghiệp nghiêm túc thực hiện các quy trình nghiệp vụ doanh nghiệp đã ban hành.

** Nâng cao hiệu quả hoạt động khai thác bảo hiểm của DN*

Nhận thức được việc tạo ra doanh thu kinh doanh bảo hiểm gốc trong hoạt động kinh doanh, các DNBH phi nhân thọ thời gian qua đã tập trung nhiều nỗ lực vào hoạt động khai thác bảo hiểm. Kết quả của nỗ lực này là sự tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm ở các nhóm nghiệp vụ thời gian qua đạt mức từ 10% đến 20%, tuy nhiên lại chưa khai thác hết tiềm năng của thị trường [50]. Do đó cần phải thực hiện các giải pháp sau:

+ Chú trọng công tác nghiên cứu thị trường và thiết kế sản phẩm: Nghiên cứu thị trường được coi là bước đầu tiên để thực hiện bất cứ một hoạt động kinh doanh nào, nó đóng vai trò quan trọng quyết định vòng đời của sản phẩm. Các sản phẩm của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam trên thị trường chủ yếu mang tính kế thừa các sản phẩm của nước ngoài mà chưa có sự khác biệt và hấp dẫn riêng nên chưa tạo được lợi thế trong cạnh tranh. Việc cải tiến và thiết kế các sản phẩm bảo hiểm mới là rất cần thiết nhưng cũng đầy thách thức với các DN trong bối cảnh nhu cầu bảo hiểm thiết yếu còn chưa được khai thác hết tiềm năng. Do đó, trong giai đoạn này cần tập trung triển khai các biện pháp trước mắt như sau:

(1) Phân nhóm khách hàng theo độ tuổi, giới tính, thu nhập, thói quen tiêu dùng để nắm được nhu cầu được bảo hiểm theo nhóm.

(2) Sắp xếp và cải tiến các sản phẩm bảo hiểm hiện có thích hợp với đặc điểm của từng nhóm khách hàng.

(3) Kế thừa các sản phẩm mới trên thế giới nhưng có thể hoàn chỉnh các điều khoản phù hợp với điều kiện thị trường.

+ Quan tâm đến hoạt động marketing, quảng cáo sản phẩm đến đối tượng khách hàng: Mỗi một DN nên lựa chọn cho mình một hình thức giới thiệu sản phẩm đến người tham gia bảo hiểm. Cách phổ biến là phát tờ rơi, tổ chức các buổi hội thảo khách hàng tuy nhiên hình thức này không thể sử dụng thường xuyên. Ngoài các hình thức quảng cáo, các DNBH cần chú trọng đến việc thiết kế trang web với hình thức đẹp mắt và nội dung đầy đủ về các sản phẩm bảo hiểm của DN mình. Đây là cách giới thiệu về lợi ích cũng như cách thức tham gia từng sản phẩm bảo hiểm mà không mất nhiều chi phí. Bên cạnh đó, DN có thể thông qua kênh thông tin của Hiệp hội bảo hiểm để quảng bá một số sản phẩm mới triển khai hoặc những cải tiến mới trong sản phẩm nhằm cung cấp thêm thông tin cho các đối tượng quan tâm.

+ Nâng cao hiệu quả hoạt động của nhân viên khai thác: Song song với công tác tuyển dụng và đào tạo thường xuyên để nâng cao trình độ chuyên môn thì DN cần phải xây dựng quy chế quản lý riêng cho đối tượng này. Quy chế này sẽ phân loại nhân viên khai thác theo cấp độ khác nhau với các tiêu chuẩn, định mức cho từng loại kèm theo chính sách đãi ngộ về tài chính và vị trí công tác để tăng động lực nâng cao hiệu quả khai thác của nhân viên. DNBH phi nhân thọ cũng cần phải chú ý về tiêu chuẩn phân loại không chỉ dựa trên doanh thu khai thác mà còn bao gồm chất lượng đánh giá rủi ro đối với từng khách hàng và tỷ lệ tái tục hợp đồng nhằm xây dựng đội ngũ khách hàng trung thành cho DN.

+ Mở rộng mạng lưới đại lý: Hiện nay, công tác tuyển dụng, đào tạo, phát triển và quản lý đại lý của các DNBH phi nhân thọ chưa có được sự quan tâm thích đáng. Bên cạnh đó, các đại lý vẫn tập trung ở các thành phố lớn nên các DN có thể xây dựng mạng lưới đại lý ở các xã, phường để khai thác thị trường bán lẻ trong dân cư. Một hệ thống đại lý rộng khắp, hoạt động tốt sẽ là kênh khai thác hữu hiệu và phù hợp đối với thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, DN không thể chỉ quan tâm để mở rộng số lượng mà cần tập trung lựa chọn đại lý đáp ứng yêu cầu theo từng nghiệp vụ. Đối với đại lý là các trạm đăng kiểm, các gara ô tô phù hợp để lựa chọn làm đại lý bảo hiểm xe cơ giới trong khi các sở giáo dục, phòng giáo dục hay các trường học lại thích hợp làm đại lý bảo hiểm học sinh. Đối với đại lý là cá nhân, cần tuyển dụng và đào tạo những cán bộ về hưu có năng lực đang tham gia vào các hội cựu chiến binh, hội phụ nữ, Đoàn Thanh niên...

*** Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong DN**

Chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng nhất quyết định hiệu quả kinh doanh của DNBH phi nhân thọ. Trước hết, các DN phải tự đánh giá thực trạng đội ngũ lao động trong DN về trình độ năng lực, đạo đức nghề nghiệp, cơ cấu nhiệm vụ để lập quy hoạch đào tạo cán bộ phù hợp với DN mình. Có thể thấy nhân lực trong hoạt động bảo hiểm cần tập trung chú trọng trên một số lĩnh vực như thiết kế sản phẩm, định phí bảo hiểm, chuyên viên đầu tư theo hướng sau:

- Đối với lao động quản lý: Cần phân cấp quản lý theo hướng trao quyền, khuyến khích sự độc lập, tự chịu trách nhiệm trong công việc. Ngoài ra, DN cần có hoạt động cử đi đào tạo về công tác quản lý cũng như tập huấn để nắm vững các chủ trương, chính sách của nhà nước.

- Đối với thiết kế sản phẩm, định phí bảo hiểm: Hiện tại các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam chưa có chuyên viên định phí mà các DN chỉ đưa ra mức phí dựa theo mức chung của thị trường. Do đó, trong thời gian tới, có thể hợp tác với các DNBH nước ngoài theo hình thức thuê tư vấn và đào tạo cho các chuyên viên của DN trong một khoảng thời gian nhất định. Đây là một khoản chi phí tương đối lớn nhưng cần được đầu tư để mang lại lợi thế cạnh tranh cho DN. Cũng cần phải lưu ý về sự ràng buộc giữa DN với chuyên viên được đào tạo về thời gian làm việc cũng như cam kết hiệu quả công việc của họ.

- Đối với cán bộ thực hiện hoạt động đầu tư: Là bộ phận nhân sự đòi hỏi sự chắc chắn về chuyên môn, tư duy nhanh nhạy, am hiểu các lĩnh vực về kinh tế đầu tư cũng như các luật lệ tập quán đầu tư ở trong và ngoài nước. Cán bộ đầu tư có thể thực hiện các quyết định đầu tư nhằm đem lại lợi nhuận cho DN đồng thời có khả năng xử lý các rủi ro có thể phát sinh. Do đó, DNBH phải cần có chính sách đào tạo cán bộ bên cạnh tạo điều kiện về phương tiện phục vụ phân tích, thẩm định, đánh giá cũng như dự báo các phương án đầu tư.

Ngoài ra, trên cơ sở dự án trung tâm đào tạo bảo hiểm Việt Nam do EU tài trợ, Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm đã thành lập Trung tâm đào tạo bảo hiểm năm 2009. Trung tâm thực hiện việc tổ chức thi sát hạch để các DNBH cấp chứng chỉ khai thác bảo hiểm, góp phần nâng cao chất lượng của đội ngũ khai thác viên, đại lý bảo hiểm. Cục còn kết hợp với Hiệp hội bảo hiểm để tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng ngắn hạn trong và ngoài nước cho các cán bộ lãnh đạo các cấp của DNBH. Do đó, các DNBH phi nhân thọ có thể cân nhắc tham gia các lớp bồi dưỡng để cập nhật thông tin và nâng cao chuyên môn nghiệp vụ.

**** Xây dựng phần mềm tin học đối với việc thống kê rủi ro tổn thất trong các nghiệp vụ bảo hiểm***

Thống kê rủi ro tổn thất là một hoạt động quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của các DNBH phi nhân thọ. Việc thống kê về rủi ro sẽ giúp cho các DNBH phi nhân thọ tính toán được một cách chính xác các loại rủi ro có thể tác động đến doanh nghiệp bảo hiểm và mức độ ảnh hưởng của các loại rủi ro đó đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm mà DN đang triển khai. Bên cạnh đó, các loại dự phòng kỹ thuật trong các DNBH phi nhân thọ chỉ có thể được tính toán một cách đầy đủ và chính xác khi các DNBH có một phần mềm thiết kế phù hợp với đặc thù nghiệp vụ của DN đó. Thông qua phần mềm thống kê này, các DNBH có thể cập nhật được số liệu hàng ngày một cách đầy đủ về số lượng hợp đồng bảo hiểm được ký kết trong ngày, số lượng hợp đồng bị huỷ bỏ, số lượng các vụ tổn thất xảy ra vào

bất kỳ thời điểm nào của từng loại hợp đồng bảo hiểm khác nhau. Những số liệu thống kê này chính là cơ sở để tính các loại dự phòng kỹ thuật trong các DNBH.

Nếu như các DNBH phi nhân thọ không trang bị phần mềm thống kê liên quan đến hoạt động trong DN mình thì các DN đó không thể áp dụng được các phương pháp tính dự phòng kỹ thuật hiện đại phù hợp với bản chất của hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Như vậy sẽ không định giá được sản phẩm cũng như đánh giá chính xác được được khoản nợ đối với khách hàng, không đánh giá đúng năng lực tài chính của DN. Bằng việc sử dụng các phần mềm quản lý sẽ giúp cho các nghiệp vụ được thực hiện chính xác, nâng cao sức cạnh tranh của DN và là xu hướng tất yếu của kinh doanh bảo hiểm. Do đó, các DN cần xác định đây là con đường tất yếu để tồn tại và phát triển, từ đó có những cách thức đầu tư phù hợp. Tùy thuộc vào khả năng tài chính và chiến lược kinh doanh của DN mà có thể đầu tư ngay ban đầu một phần mềm quản lý riêng được thiết kế cho DN mình hoặc có thể là chuyển giao các phần mềm đã sử dụng của các DN khác.

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường bảo hiểm chương 4 của luận án đã đưa ra những nhận định về triển vọng và xu thế phát cũng như các mục tiêu, định hướng phát triển thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam và quan điểm hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ những vấn đề đặt ra đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ, kinh nghiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ của các quốc gia xem xét trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, chương 4 của luận án đã đề ra 3 nhóm giải pháp theo nội dung quản lý bao gồm: nhóm giải pháp về ban hành chính sách; nhóm giải pháp về mô hình và bộ máy tổ chức quản lý; nhóm giải pháp về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ.

Bên cạnh đó, luận án cũng trình bày những giải pháp này hỗ trợ từ Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam và các DNBH phi nhân thọ để cùng đạt được mục tiêu quản lý.

KẾT LUẬN

Quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo quyền lợi của người tham gia bảo hiểm, sự phát triển của thị trường bảo hiểm và sự ổn định của nền kinh tế xã hội. Các DNBH phi nhân thọ không thể phát triển và đóng góp tốt nhất vào sự phát triển của nền kinh tế, nếu không có sự quản lý đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả, phù hợp và bền vững. Trước vận hội mới của nền kinh tế Việt Nam đã và đang hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế thế giới thì yêu cầu nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Trên cơ sở vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, luận án đã thực hiện được các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Hệ thống hoá và làm rõ một số vấn đề lý luận về QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ. Cụ thể hoá các nội dung và tiêu chí đánh giá QLNN đối với một lĩnh vực kinh doanh đặc thù đó là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

- Phân tích thực trạng thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam từ năm 2010 đến 2017, qua đó xác định những vấn đề đặt ra cần có biện pháp giải quyết phù hợp.

- Nghiên cứu thực trạng quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam theo chức năng quản lý, đồng thời kiểm định thực trạng quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam qua các tiêu chí, xác định mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của từng tiêu chí để tìm ra những tiêu chí cần tập trung cải thiện.

- Chỉ rõ những kết quả, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế, bất cập trong quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam.

- Đề xuất định hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam trên 3 khía cạnh: ban hành chính sách; mô hình và bộ máy tổ chức quản lý; kiểm tra, thanh tra, giám sát đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam.

Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án còn tồn tại một số hạn chế sau:

- *Về quy mô mẫu quan sát:*

Kích thước mẫu khảo sát mà nghiên cứu này thực hiện chỉ đạt 225, đây là con số chưa cao, điều này do quy mô toàn thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam chỉ có 30 DNBH, số lượng cơ quan trực tiếp quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này ít. Thêm vào đó, các đối tượng khảo sát của đề tài này là những cán bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo hiểm, các nhà quản trị doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đều khá bận rộn với công việc nên một số chưa thực sự nhiệt tình

tham gia trả lời dẫn đến vẫn có những phiếu trống nhiều nên tác giả chỉ thu được 225 phiếu hoàn chỉnh.

- *Về kết quả nghiên cứu định lượng:*

Kết quả phân tích mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ mới chỉ dừng lại ở đánh giá độ tin cậy của thang đo và phân tích tương quan tuyến tính giữa các nhân tố, chưa đi sâu phân tích mức độ tác động của các nhân tố đó đến hoạt động quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ.

Nghiên cứu thực trạng quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ theo các tiêu chí đánh giá chưa lượng hoá được mức độ hoàn thiện quản lý đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ theo phương trình hồi quy mà chỉ kiểm định mối tương quan giữa các tiêu chí này.

Đây là những hạn chế nhưng cũng là gợi mở cho những hướng nghiên cứu cho các đề tài tiếp theo, đó là tiếp tục kiểm định mô hình lý thuyết về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hoạt động quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA NCS ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1. Lê Hà Trang (2015), “*Thị trường bảo hiểm Việt Nam - Những vấn đề đặt ra*”, Tạp chí Ngân hàng Số tháng 5/2015.
2. Lê Hà Trang (2016), “*Khả năng sinh lời từ hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam hiện nay*”, Tạp chí Kinh tế và dự báo Số tháng 9/2016.
3. Lê Hà Trang (2016), “*Change management in Asia - Pacific insurance companies in the intergration era*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế về “Quản trị sự thay đổi trong hoạt động kinh doanh và kinh tế khu vực châu Á” do Đại học Thương mại và Đại học Nam Hoa - Đài Loan phối hợp tổ chức.
4. Lê Hà Trang (2016), “*Hiệu quả hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam hiện nay*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường.
5. Lê Hà Trang (2017), “*Insurtech – Xu hướng kinh doanh mới của ngành bảo hiểm*”, Tạp chí Kinh tế và dự báo số 34 tháng 12/2017.
6. Lê Hà Trang (2018), “*Vận dụng mô hình IPA để đánh giá quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam hiện nay*”, Tạp chí Tài chính tháng 5/2018.
7. Lê Hà Trang (2019), “*Quản lý giám sát vốn trên cơ sở rủi ro (RBC) đối với các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ - Lý thuyết và kinh nghiệm thực tiễn*”, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia “Kiểm soát tài chính ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế”.
8. Lê Hà Trang (2019), “*Chính sách quản lý nhà nước về tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ*”, Tạp chí tài chính tháng 5/2019.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Lê Thị Kim Anh & Huỳnh Văn Thái (2016), “Vận dụng mô hình IPA để đánh giá chất lượng dịch vụ ngân hàng của khách hàng cá nhân”, *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, số 120.
2. Bảo Việt Securities (2018), “Ngành bảo hiểm 2018: Sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài sẽ giúp thị trường tiếp tục hoàn thiện”
3. Bộ Tài chính (2017), *Thông tư 50/2017/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 73/2016/NĐ-CP*, Hà Nội.
4. Bộ Tài chính (2014), *Thông tư 195/2014/TT-BTC về đánh giá và xếp loại doanh nghiệp bảo hiểm*, Hà Nội.
5. Bộ Tài chính (2011), “*Đề án Tái cấu trúc doanh nghiệp bảo hiểm*”, Hà Nội.
6. Bộ Tài chính (2011), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2010*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
7. Bộ Tài chính (2012), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2011*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
8. Bộ Tài chính (2013), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2012*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
9. Bộ Tài chính (2014), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2013*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
10. Bộ Tài chính (2015), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2014*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
11. Bộ Tài chính (2016), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2015*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
12. Bộ Tài chính (2017), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2016*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
13. Bộ Tài chính (2018), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2017*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
14. Chính phủ (2016), *Nghị định 73/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm*, Hà Nội.
15. Chính phủ (2017), *Nghị định số 48/2017/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số*, Hà Nội.
16. Chính phủ (2011), *Quyết định 315/2011/QĐ-TTg về triển khai thí điểm Bảo hiểm nông nghiệp*, Hà Nội.
17. Chính phủ (2018), *Nghị định số 23/2018/NĐ-CP về bảo hiểm cháy nổ*, Hà Nội.

18. Chính phủ (2018), *Nghị định số 58/2018/NĐ-CP về bảo hiểm nông nghiệp*, Hà Nội.
19. Chính phủ (2014), *Nghị định số 67/2014/NĐ - CP về bảo hiểm thủy sản*, Hà Nội.
20. Chính phủ (2012), Quyết định số 193/QĐ - TTg ngày 15/02/2012, “*Định hướng phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam đến năm 2020*”, Hà Nội.
21. Chính phủ (2012), Quyết định số 242/QĐ - TTg ngày 28/02/2019, “*Đề án cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025*”, Hà Nội.
22. Cục Quản lý và Giám sát bảo hiểm (2016), *Báo cáo thực hiện chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm giai đoạn 2010 -2015*, Hà Nội.
23. Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm (2018), *Báo cáo tổng kết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm giai đoạn 2000 – 2017*, Hà Nội
24. Hoàng Mạnh Cừ (2007), “*Các giải pháp tài chính thúc đẩy phát triển thị trường bảo hiểm ở Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ Học viện Tài chính, Hà Nội.
25. Hoàng Mạnh Cừ (2012), “*Những hạn chế trong việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm ở Việt Nam hiện nay*”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán*, số 4, tr. 21-23.
26. Hoàng Mạnh Cừ (2012), “*Trích lập dự phòng nghiệp vụ trong các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam hiện nay*”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán*, số 6.
27. Nguyễn Quang Dong (2003), *Bài giảng Kinh tế lượng*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
28. Trịnh Thị Xuân Dung (2012), *Giải pháp phát triển thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
29. Trần Hùng Dũng (2009), “*Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ Học viện Tài chính, Hà Nội.
30. David Bland (2004), “*Nguyên tắc và thực hành bảo hiểm*”, NXB Tài chính, Hà Nội.
31. Nguyễn Văn Định (2012), *Giáo trình bảo hiểm*, NXB Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
32. Nguyễn Thị Thu Hà (2015), “*Trực lợi trong kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam hiện nay*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện, Học viện tài chính, Hà Nội.
33. Nguyễn Thị Thu Hà (2016), “*Hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam hiện nay*”, Luận án Tiến sĩ Học viện Tài chính, Hà Nội.
34. Nguyễn Thị Thu Hà & cộng sự (2017), “*Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp học viện, Học viện Tài chính, Hà Nội.

35. Trịnh Hữu Hạnh (2012), “*Phương pháp đánh giá năng lực tài chính các DNBHPNT tại Việt Nam hiện nay*”, Luận án Tiến sĩ Học viện Tài chính, Hà Nội.
36. Hoàng Trần Hậu (2002), “*Những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhân rỗi của các doanh nghiệp bảo hiểm nhà nước ở Việt Nam trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường*”, Luận án tiến sĩ Học viện Tài chính, Hà Nội.
37. Hoàng Trần Hậu (2010), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp bảo hiểm*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
38. Hoàng Trần Hậu & TS Hoàng Mạnh Cừ (2011), “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát của Nhà nước đối với thị trường bảo hiểm ở Việt Nam”
39. Hoàng Trần Hậu & Nguyễn Tiến Hùng (2013), “Giám sát an toàn tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, số 11, tr. 4-7.
40. Nguyễn Quang Hiện & Phạm Thị Huyền Trang (2017), “Hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro tại các DNBHPNT”, *Tạp chí Tài chính*, số 10.
41. Đinh Công Hiệp (2014), “*Phát triển thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*”, Luận án tiến sĩ Học viện Tài chính Hà Nội.
42. Đinh Công Hiệp (2018), “*Xu hướng phát triển của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam đến năm 2020*”, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, Hà Nội.
43. Lê Công Hoa & Lê Chí Công (2012), “Ứng dụng phương pháp IPA để đánh giá chất lượng dịch vụ mạng điện thoại di động tại Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số 265, tr. 3-11.
44. Nguyễn Tiến Hùng và Võ Đình Trí (2010), “Giám sát an toàn tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm: Mô hình của các thị trường phát triển và vận dụng ở Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, số 8, tr. 11-15.
45. Đoàn Thị Thu Hương (2014), “*Quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện, Học viện Tài chính, Hà Nội.
46. Trịnh Chi Mai (2013), “*Hiệu quả hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam*”, Luận án Tiến sĩ Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.
47. Trịnh Chi Mai (2011), “Hoạt động đầu tư và khả năng đảm bảo an toàn tài chính của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 167.
48. Nguyễn Thanh Nga (2015), “*Giám sát thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam*”, Luận án Tiến sĩ Học viện Tài chính, Hà Nội.
49. Đoàn Minh Phụng (2010), *Giáo trình bảo hiểm phi nhân thọ*, NXB Tài chính, Hà Nội.

50. Đoàn Minh Phụng & các cộng sự (2015), “*Hiệu quả kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ của các doanh nghiệp bảo hiểm top đầu Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện, Học viện tài chính, Hà Nội.
51. Nguyễn Huy Phương & Lưu Tiến Thuận (2013), “Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch Hậu Giang”, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, số 25, tr. 45- 51.
52. S. Chiavo - Campo, P.S.A. Sundaram, Ngân hàng phát triển châu Á (2003), “Phục vụ và duy trì: *Cải thiện hành chính công trong một thế giới cạnh tranh*”, Nhà xuất bản chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
53. Nguyễn Đình Thọ (2011), *Nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: Thiết kế và thực hiện*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.
54. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.
55. Phạm Đình Trọng (2012), “*Trục lợi bảo hiểm ở Việt Nam - Nguy cơ và giải pháp*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Tài chính, Hà Nội.
56. Hồ Công Trung (2015), “*Phát triển hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
57. Ngô Việt Trung và cộng sự (2015), “*Quản lý, giám sát trung gian bảo hiểm tại Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Tài chính, Hà Nội.
58. Nguyễn Anh Tú (2015), “*Quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất bản*”, Luận án Tiến sĩ Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
59. Đào Anh Tuấn (2012), *Quản lý nhà nước đối với thương mại điện tử*, Luận án Tiến sĩ Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
60. Quốc hội (2000), *Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10*, Hà Nội
61. Quốc hội (2010), *Luật kinh doanh bảo hiểm sửa đổi số 61/2010/QH12*, Hà Nội
62. <https://webbaohiem.net/moi-gioi-bao-hiem-tang-toc.html>
63. <https://webbaohiem.net/co-cau-lai-thi-truong-bao-hiem-phi-nhan-tho-giam-thieu-rui-ro-truc-loi-bao-hiem.html>

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

64. CEA (2006), *Solvency II Introduction guide*.
65. Pham Khắc Dung (2007), *Deregulation and productivity of the Vietnamese insurance industry*.
66. Earst & Young (2018), “*Global insurance trends analysis 2018*”
67. Masters & Dupont (2002), *Insurance companies: waking up to international standard*.
68. MBS Equities Research (2017), “*Ngành bảo hiểm phi nhân thọ*”

69. Monika Wieczorek-Kosmala (2016), Non-life insurance markets in CEE countries, *Journal of Economics and Management*.
70. Karl & Holzheu & Raturi (2003), *Capital Markets and Insurance Cycles*.
71. The Geneva Association (2010), *Systemic Risk in Insurance*.
72. Martilla, J. A., & James, J.C.(1997), “Importance – Performance Analysis”, *Journal of Marketing*, 41 (1), 13-17.
73. Slack, N. (1991), “The Importance – Performance Matrix as a Determinant of Improvement Priority”, *International Journal of Operations & Production Management*, 14(1), 59 - 75.
74. Keyt, J.C., Yavas, U., Riecken, G.(1994), “Importance – Performance Analysis”, *International Journal of Retail & Distribution Management*, 22(5), 35 - 40.
75. Martin Eling – Ines Holzmuller, “An overview and comparison of Risk based on Capital standards”, *University of St. Gallen*.
76. Micheal Colhen, Lambert Academic (2012), *Implementing Risk Based Supervision in Emerging markets*.
77. Nguyen Van Thanh (2008), *Vietnam life insurance industry: The current situation and future*.
78. Uysat, M., Howard, G., & Jamrozy, U. (1991), “An application of Importance - Performance Analysis to a ski Resort; A Case Study in North Carolina”, *Vissions in Leisure and Business*, 10 (1) , 16 – 25.
79. Wen-Yen Hsu & Pongpitch Petchsakulwong (2010), “The Impact of Corporate Governance on the Efficiency Performance of the Thai Non-Life Insurance Industry”, *Geneva*.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 THƯ PHỎNG VẤN

Tên Người phỏng vấn: **Lê Hà Trang**

Nghề nghiệp: Giảng viên

Nơi công tác: Bộ môn Tài chính doanh nghiệp, Khoa Tài chính Ngân hàng,
Trường Đại học Thương mại

Điện thoại: 0904308168

Email: lehatrangvcu@gmail.com; lehatrang@tmu.edu.vn

Tên đề tài: ***“Quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam”***

PHẦN 1: THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN BUỔI PHỎNG VẤN

Mục đích phỏng vấn: Bên cạnh các phương pháp nghiên cứu khác, NCS sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên gia để làm tăng giá trị chuyên môn và thực tiễn về các nhận định liên quan đến quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT. NCS đặt ra các câu hỏi phỏng vấn nhằm tìm hiểu các quan điểm và ý kiến đóng góp của các chuyên gia giúp NCS có cơ sở để hoàn thiện các nhận định, đề xuất các giải pháp có giá trị thực tiễn và nâng cao chất lượng của luận án.

Người được phỏng vấn: Người tham gia phỏng vấn là các chuyên gia kinh tế trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh của DNBHPNT, các nhà nghiên cứu tại các Viện nghiên cứu, Trường Đại học tại Việt Nam.

Phương thức ghi nhận thông tin: Cuộc phỏng vấn các chuyên gia sẽ được ghi chép đầy đủ, trung thực.

Khai thác và sử dụng thông tin: Thông tin trong buổi phỏng vấn được tổng hợp theo các nhóm chủ đề và sử dụng trong một số nội dung của đề tài. Người phỏng vấn cam kết toàn bộ thông tin của cuộc phỏng vấn sẽ được sử dụng vào mục đích nghiên cứu, không sử dụng vào bất kể mục đích nào khác.

Thời gian phỏng vấn: 60 phút.

PHẦN 2: XÁC NHẬN THÔNG TIN

Tôi được mời tham gia phỏng vấn trong đề tài: ***“Quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam”***.

Tôi đã đọc, kiểm tra mục đích của cuộc phỏng vấn, tự nguyện tham gia phỏng vấn và trao đổi các nội dung liên quan đến đề tài theo hiểu biết của tôi.

Thời gian thực hiện phỏng vấn:

Thông tin người được phỏng vấn:

- Họ và tên:.....
- Đơn vị công tác:.....
- Điện thoại:.....
- Email:.....

Chữ ký của người được phỏng vấn:

PHỤ LỤC 2
THÔNG TIN VỀ CHUYÊN GIA PHÒNG VẤN

STT	Đơn vị công tác	Chức danh	Trình độ học vấn
Chuyên gia 1	Cục quản lý và giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính	Phó Cục trưởng	Thạc sĩ
Chuyên gia 2	Cục Quản lý và Giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính	Giám đốc trung tâm	Tiến sĩ
Chuyên gia 3	Cục Quản lý và Giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính	Chuyên viên	Thạc sĩ
Chuyên gia 4	Học viện Tài chính - Bộ Tài chính	Giảng viên, Trưởng bộ môn	PGS, TS
Chuyên gia 5	Viện Chiến lược và chính sách tài chính - Bộ Tài chính	Trưởng ban	Tiến sĩ
Chuyên gia 6	Hiệp hội bảo hiểm	Phó chủ tịch	Tiến sĩ
Chuyên gia 7	Tập đoàn Bảo Việt	Ủy ban thù lao và bổ nhiệm	Tiến sĩ
Chuyên gia 8	Tổng Công ty bảo hiểm Bảo Việt	Giám đốc kinh doanh	Thạc sĩ
Chuyên gia 9	Công ty cổ phần bảo hiểm Bảo Minh	Phó Tổng giám đốc	Thạc sĩ
Chuyên gia 10	Công ty bảo hiểm Toàn Cầu	Phó Tổng giám đốc	Thạc sĩ

PHỤ LỤC 3

NỘI DUNG PHIẾU PHỎNG VẤN

Tôi tên là Lê Hà Trang, hiện đang công tác tại Bộ môn Tài chính doanh nghiệp, Khoa Tài chính Ngân hàng, Trường Đại học Thương Mại. Tôi đang thực hiện nghiên cứu đề tài: ***“Quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam”***, có một số nội dung trong nghiên cứu mong muốn được trao đổi và tham khảo ý kiến từ các chuyên gia để kết quả nghiên cứu có giá trị khoa học và thực tiễn. Nội dung của buổi phỏng vấn chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu, làm thuyết phục và gia tăng giá trị, từ đó tạo lập căn cứ cho các nhận định, đánh giá về hoạt động quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam. Vì vậy tôi rất muốn lắng nghe ý kiến của Ông/Bà về một số nội dung liên quan đến đề tài.

A - Thông tin về chuyên gia được phỏng vấn

Họ và tên:.....

Giới tính:.....

Trình độ học vấn:.....

Chức danh:.....

Đơn vị công tác.....

Điện thoại:

Email:

B - Câu hỏi phỏng vấn

1. Ông/Bà có nhận xét gì về tình hình hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam hiện nay?

.....

2. Theo Ông/Bà thì nhân tố nào là nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam hiện nay?

.....

3. Theo Ông/Bà nếu đánh giá quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh theo 4 tiêu chí: tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính phù hợp và tính bền vững thì được thể hiện trên những khía cạnh nào?

.....

4. Ông/Bà có đánh giá như thế nào về những thành công đạt được trong quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2017?

.....
.....
.....

5. Những hạn chế nào mà Ông/Bà cho là còn tồn tại trong hoạt động quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ trong thời gian qua? Nguyên nhân của hạn chế đó?

.....
.....
.....

6. Ông/Bà có thể đưa ra những gợi ý nào về giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam trong thời gian tới?

.....
.....
.....

Trân trọng cảm ơn Ông/Bà đã dành thời gian trao đổi, chia sẻ và cung cấp những thông tin quý báu!

PHỤ LỤC 4

PHIẾU KHẢO SÁT

(Về quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH *phi nhân thọ*)

Kính gửi: Ông(bà)

Cơ quan công tác:.....

Hiện tại, tôi đang tiến hành một nghiên cứu với tên đề tài là: **“Quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam”**. Để có những kết luận mang tính khách quan nhằm đề xuất giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các DNBHPNT ở Việt Nam hiện nay, tôi muốn xin ý kiến đánh giá của ông/bà về những nội dung sau:

Ở phần 1 và phần 2 tôi muốn được xin ý kiến về mức độ đồng ý của ông/bà về những nhận định đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT và các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT theo thang điểm từ 1 đến 5.

Ở phần 3, tôi muốn được xin ý kiến đánh giá của ông/bà về mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của từng tiêu chí quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT ở Việt Nam theo thang điểm từ 1 đến 5.

Sẽ không có câu hỏi nào là đúng hay sai, những câu trả lời của ông/bà sẽ chỉ được dùng vào mục đích nghiên cứu khoa học, đồng thời các thông tin cá nhân của ông/bà sẽ được giữ bí mật tuyệt đối. Nếu ông/bà muốn biết kết quả của khảo sát này, xin vui lòng gửi lại địa chỉ email của ông/ bà cho chúng tôi.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của ông (bà)!

Phần 1: Đánh giá về hoạt động kinh doanh của DNBHPNT ở Việt Nam	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Lưỡng lự	Đồng ý	Rất đồng ý
1.1 Hoạt động kinh doanh của các DNBHPNT ngày càng thể hiện vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế và ổn định của xã hội	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
1.2 Các sản phẩm bảo hiểm của các DNBHPNT ngày càng có chất lượng	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
1.3 Các kênh phân phối của DNBHPNT ngày càng đa dạng	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
1.4 Các DNBHPNT đều đảm bảo khả năng thanh toán cho các hợp đồng bảo hiểm	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
1.5 Các DNBHPNT thực hiện hoạt động quản lý rủi ro trong kinh doanh	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
PHẦN 2: Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT					
2.1 Các yếu tố thuộc về chủ thể quản lý	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2.1.1 Quan điểm, đường lối lãnh đạo của NN là tạo điều kiện phát triển hoạt động kinh doanh của DNBHPNT	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5

2.1.2 Phương thức quản lý hoạt động kinh doanh của DNBHPNT ngày càng được đổi mới	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2.1.3 Mô hình tổ chức QLNN về hoạt động kinh doanh của DNBHPNT đáp ứng được yêu cầu quản lý thực tiễn	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2.1.4 Đội ngũ cán bộ quản lý hoạt động kinh doanh của DNBHPNT có năng lực quản lý					
2.1.5 Cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT ngày càng hiện đại	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2.2 Các yếu tố thuộc về đối tượng quản lý					
2.2.1 Các DNBHPNT nhận thức rõ ý nghĩa và vai trò của QLNN đối với hoạt động kinh doanh	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2.2.2 Các DNBHPNT có nguồn lực và khả năng tổ chức hoạt động kinh doanh	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2.2.3 Đội ngũ cán bộ thực hiện hoạt động kinh doanh của các DNBHPNT có chuyên môn, nghiệp vụ	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2.2.4 Các DNBHPNT đều ứng dụng công nghệ tiên tiến trong hoạt động kinh doanh	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2.3 Các yếu tố thuộc về môi trường quản lý					
2.3.1 Chính sách pháp luật của Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT ngày càng hoàn thiện	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2.3.2 Kinh tế - xã hội phát triển thúc đẩy mở rộng kinh doanh của các DNBHPNT					
2.3.3 Môi trường đầu tư thuận lợi	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2.3.4 Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm ngày càng sâu rộng	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2.3.5 Cạnh tranh trong hoạt động của các DNBHPNT ngày càng mạnh mẽ	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2.3.6 Sự phát triển của khoa học công nghệ	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2.3.7 Nhận thức của người dân đối với việc tham gia bảo hiểm phi nhân thọ ngày càng cao	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5

Phần 3: Đánh giá chung thực trạng quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các DNBHPNT ở Việt Nam hiện nay.

Nghiên cứu thực hiện điều tra mức độ quan trọng và mức độ thực hiện từng tiêu thức đánh giá quản lý Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các DNBHPNT ở Việt Nam hiện nay. Thang đo được xác định như sau:

Mức độ quan trọng: 1=Không quan trọng; 2=Ít quan trọng; 3= Trung bình; 4= Khá quan trọng; 5 = Rất quan trọng

Mức độ thực hiện: 1= Rất không tốt; 2 = Không tốt; 3= Trung bình; 4 = Khá tốt; 5= Rất tốt

Mức độ quan trọng					3.1 Đánh giá tính hiệu lực:	Mức độ thực hiện				
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.1.1 Các chính sách phát triển hoạt động kinh doanh của DNBHPNT có sự gắn kết với các chính sách phát triển kinh tế xã hội khác của đất nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.1.2 Các quy định về thủ tục quản lý hành chính trong hoạt động kinh doanh theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho DNBHPNT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.1.3 Các chính sách pháp luật của NN về hoạt động kinh doanh của DNBHPNT được ban hành kịp thời	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.1.4 Có sự phối hợp giữa nhiều cấp quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.1.5 DNBHPNT thực thi nghiêm túc các kế hoạch, chính sách quản lý của NN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.1.6 Quy trình quản lý, giám sát của cơ quan QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT rõ ràng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.1.7 Việc xử lý vi phạm trong hoạt động kinh doanh của DNBHPNT có tính răn đe	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
					3.2 Đánh giá tính hiệu quả					
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.2.1 Các VBPL quy định về hoạt động kinh doanh của DNBHPNT đã đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản lý nhà nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.2.2 QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT làm gia tăng cung ứng vốn cho sự phát triển nền kinh tế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.2.3 QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT làm cho người dân ngày càng quan tâm đến các sản phẩm dịch vụ của các DNBHPNT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.2.4 NN có chính sách trợ cấp tài chính cho các DNBHPNT thực hiện kinh doanh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.2.5 Nguồn nhân lực QLNN đối với hoạt động kinh doanh đối với các DNBHPNT có năng lực chuyên môn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.2.6 Chi phí cho hoạt động quản lý NN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT là phù hợp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
					3.3 Đánh giá tính phù hợp					
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.3.1 Các mục tiêu NN về hoạt động kinh doanh của DNBHPNT được ban hành phù hợp với thực trạng phát triển của DN và nền KTXH	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.3.2 Các chính sách pháp luật của NN về hoạt động kinh doanh của DNBHPNT được ban hành có tính khả thi cao	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.3.3 Quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT hướng đến chuẩn mực quốc tế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.3.4 Cơ quan QLNN phải sát sao đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.3.5 Hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng để QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3.4 Đánh giá tính bền vững										
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.4.1 NN kiểm soát đảm bảo an toàn tài chính trong hoạt động kinh doanh của DNBHPNT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.4.2 QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT hướng đến bảo vệ quyền lợi người tham gia bảo hiểm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.4.3 QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các DNBHPNT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.4.4 Nhà nước phát triển hoạt động kinh doanh của các DNBHPNT theo xu hướng mở rộng hợp tác quốc tế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.4.5 Cơ quan quản lý Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT chú trọng đến công tác dự báo những biến động của thị trường BHPNT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.4.6 Nhà nước có sự hỗ trợ để phát triển một số sản phẩm bảo hiểm có tính an sinh xã hội	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

6. Xin ông/bà cho biết, ông/bà đang làm việc ở khu vực nào?

Cơ quan QLNN về BH	DNBHPNT	Cơ quan nghiên cứu	Người tham gia BH	Khác
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

7. Ông/bà là: Cán bộ quản lý 1 hay không giữ chức vụ quản lý 2

8. Trình độ học vấn:

9. Giới tính: Nam 1 Nữ 2

10. Độ tuổi:

Dưới 20 tuổi	Từ 20 đến 30	Từ 30 đến 40	Từ 40 đến 50	Trên 50
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Xin trân trọng cảm ơn ông/bà!

PHỤ LỤC 5
DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ VÀ CÁ NHÂN ĐƯỢC GỬI PHIẾU KHẢO SÁT

STT	Đơn vị gửi phiếu khảo sát	Số lượng
1	Cục quản lý và giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính	15
2	Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt	15
3	Tổng công ty cổ phần Bảo Minh	15
4	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex PJICO	15
	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Bảo Long	10
5	Tổng công ty bảo hiểm Dầu khí PVI	15
6	Tổng công ty bảo hiểm Bưu điện PTI	15
7	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương (VBI)	10
8	Công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina	10
9	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIC)	10
10	Công ty cổ phần bảo hiểm AAA	10
11	Công ty TNHH bảo hiểm AIG Việt Nam	10
12	Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (ABIC)	15
13	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Toàn cầu GIC	15
14	Công ty cổ phần bảo hiểm Phú Hưng (PAC)	10
15	Công ty TNHH bảo hiểm MISG	10
16	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm quân đội MIC	15
17	Công ty cổ phần bảo hiểm hàng không VNI	10
18	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (BSH)	5
19	Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương (BHV)	5
20	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	5
21	Các nhà nghiên cứu	10
	Tổng	250

PHỤ LỤC 6
CHỈ TIÊU ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ THEO HAI HÌNH THỨC ĐỊNH TÍNH VÀ ĐỊNH
LƯỢNG CỦA HÀN QUỐC

Lĩnh vực đánh giá	Hạng mục đánh giá định lượng	Hạng mục đánh giá định tính
Rủi ro quản lý kinh doanh		<ul style="list-style-type: none"> - Tính hợp lý của hội đồng quản trị và ban giám đốc - Tính hợp lý của hệ thống quản lý rủi ro - Tính hợp lý của hệ thống quản lý rủi ro phi tài chính - Tính hợp lý của việc thiết lập và thực hiện chính sách kinh doanh - Tính hợp lý của công tác kiểm soát nội bộ - Tính hợp lý của công tác quản lý chung
Rủi ro bảo hiểm	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ rủi ro giá bảo hiểm - Tỷ lệ rủi ro dự phòng phí - Tỷ lệ tổn thất (đối với DN nhận gốc: tỉ lệ tổn thất, đối với DN chuyên tái BH: tỷ lệ gộp) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính hợp lý của công tác quản lý rủi ro bảo hiểm - Tính hợp lý của việc phân tích và quản lý tỷ lệ tổn thất
Rủi ro lãi suất	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ rủi ro lãi suất - Tỷ lệ lợi nhuận đầu tư trên lãi phải trả 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính hợp lý của công tác quản lý rủi ro lãi suất - Tính hợp lý của việc phân tích và quản lý tỷ lệ tổn thất
Rủi ro đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ rủi ro tín dụng – thị trường - Tỷ lệ trích lập dự phòng cho nợ xấu 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính hợp lý của quản lý rủi ro tín dụng - Tính hợp lý của quản lý rủi ro thị trường - Tính hợp lý của phân loại tính an toàn của tài sản - Tính hợp lý của hoạt động kinh doanh với cổ đông lớn
Rủi ro thanh khoản	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ rủi ro thanh khoản - Tỷ lệ thanh khoản - Tỷ lệ thu chi 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính hợp lý của quản lý rủi ro thanh khoản - Tính hợp lý của nguyên nhân

Lĩnh vực đánh giá	Hạng mục đánh giá định lượng	Hạng mục đánh giá định tính
		biến động tính thanh khoản - Tính hợp lý của cơ cấu kêu gọi và sử dụng vốn
Tính hợp lý của vốn	- Tỷ lệ biên khả năng thanh toán	- Tính hợp lý của nguyên nhân biến động tỷ lệ biên khả năng thanh toán - Tính thoả đáng của chính sách quản lý tính hợp lý của vốn (bao gồm phân tích cả trường hợp khi xảy ra khủng hoảng) - Tính khả thi của công tác quy trì và cải thiện dài hạn tính hợp lý của vốn
Tính sinh lời	- Tỷ lệ doanh thu phí/ rủi ro - Tỷ lệ lợi nhuận/ tài sản đầu tư - Tỷ lệ lợi nhuận kinh doanh	- Tính hợp lý của nguyên nhân biến động cơ cấu lỗ lãi - Tính hợp lý của chính sách quản lý lỗ lãi đối với rủi ro (bao gồm phân tích giá trị nội tại) - Tính khả thi của việc cải tiến và duy trì tính sinh lời

PHỤ LỤC 7
CÁC CHỈ TIÊU GIÁM SÁT VÀ CẨM NANG QUẢN LÝ GIÁM SÁT PHỤC
VỤ CHO HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT TỪ XA CỦA SINGAPORE

<p>(1) Chỉ tiêu về vốn: Đánh giá khả năng thanh toán của các DNBH</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) = Nguồn lực tài chính/ Tổng tài sản có rủi ro - Khả năng thanh toán quỹ = Nguồn lực tài chính/ Tổng tài sản có rủi ro của mỗi quỹ
<p>(2) Chỉ tiêu về tình trạng hoạt động: Đánh giá tình trạng hoạt động của DNBH</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Mức giữ lại = Phí bảo hiểm thuần/ Tổng phí bảo hiểm - Chỉ tiêu về thẩm định, đánh giá rủi ro = Kết quả thẩm định, đánh giá rủi ro/ Phí bảo hiểm đã được hưởng - Tỷ lệ tổn thất phát sinh = Bồi thường đã phát sinh/ Phí bảo hiểm đã được hưởng - Chỉ tiêu về chi phí quản lý khác = Chi phí quản lý/ Phí bảo hiểm đã được hưởng - Chỉ tiêu về chi phí khai thác = Chi phí khai thác/ Phí bảo hiểm đã được hưởng - Chỉ tiêu về hoa hồng = Chi phí hoa hồng/ Phí bảo hiểm đã được hưởng - Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) = Lợi nhuận ròng/ Bình quân tổng giá trị tài sản - Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (ROE) = Lợi nhuận ròng/ Vốn chủ sở hữu
<p>(3) Hệ thống chỉ tiêu cảnh báo sớm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Giám sát sự thay đổi của chỉ tiêu tỷ lệ an toàn vốn (CAR) được thực hiện qua các tình huống kiểm tra sức chịu đựng của doanh nghiệp (stress testing), ví dụ như tăng vốn chủ sở hữu, mở rộng địa bàn hoạt động, ...

	<ul style="list-style-type: none">- Chỉ tiêu về mức độ biến động vốn = Hệ số biến thiên (CV) của tỷ lệ an toàn vốn (CAR)- Tỷ lệ nhượng tái = Phí tái bảo hiểm chuyên đi/ Tổng phí bảo hiểm khai thác- Mức độ tích tụ tái bảo hiểm = Phí tái bảo hiểm nhượng cho riêng mỗi nhà tái bảo hiểm/ Tổng phí tái bảo hiểm chuyên đi (để đánh giá mức độ tích tụ rủi ro tái bảo hiểm)- Chỉ tiêu dự phòng nghiệp vụ = Trách nhiệm theo đơn bảo hiểm/ Phí bảo hiểm thuần được ghi nhận (đánh giá sự đầy đủ của quỹ dự phòng, chỉ áp dụng cho các DNBHPNT)
--	--

PHỤ LỤC 8
VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA MỘT SỐ DNBH PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010 - 2017

DNBH	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Bảo Việt	1,557	9.07	1,546	9.41	1,919	11.12	2,078	11.96	2,090	11.27	2,197	10.25	2,445	10.77	2,569	10.80
PVI	3,607	21.01	1,548	9.42	1,768	10.25	1,934	11.13	2,200	11.87	2,211	10.31	2,716	11.97	2,936	12.35
Bảo Minh	2,198	12.81	2,171	13.21	2,082	12.07	2,166	12.46	2,282	12.31	2,093	9.76	2,171	9.56	2,128	8.95
PTI	667	3.89	663	4.04	661	3.83	659	3.79	675	3.64	1,843	8.59	1,849	8.15	1,834	7.71
Pjico	811	4.72	844	5.14	849	4.92	825	4.75	856	4.62	804	3.75	914	4.03	1,468	6.17
Khác	8,325	48.50	9,659	58.79	9,971	57.80	9,719	55.92	10,436	56.29	12,296	57.34	12,604	55.53	12,846	54.02
Tổng	17,165	100	16,431	100	17,250	100	17,381	100	18,539	100	21,444	100	22,699	100	23,781	100

(Nguồn: Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm)

PHỤ LỤC 9
TỔNG TÀI SẢN CỦA MỘT SỐ DNBH PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010 - 2017

DNBH	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Bảo Việt	5,726	16.67	6,231	17.91	6,808	18.96	6,834	18.32	8,346	15.02	9,270	15.68	10,331	15.54	12,651	17.16
PVI	6,453	18.79	3,979	11.44	4,636	12.91	5,019	13.46	10,589	19.05	9,199	15.56	11,096	16.69	12,975	17.60
Bảo Minh	3,641	10.60	3,863	11.10	3,600	10.03	3,968	10.64	5,341	9.61	4,906	8.30	5,126	7.71	5,440	7.38
PTI	1,472	4.29	1,614	4.64	1,659	4.62	1,726	4.63	2,476	4.45	4,288	7.25	4,941	7.43	5,332	7.23
Pjico	1,700	4.95	1,993	5.73	2,075	5.78	2,402	6.44	3,647	6.56	3,717	6.29	4,293	6.46	5,019	6.81
Khác	15,358	44.71	17,111	49.18	17,129	47.70	17,345	46.51	25,184	45.31	27,748	46.93	30,701	46.18	32,318	43.83
Tổng	34,350	100	34,791	100	35,907	100	37,294	100	55,583	100	59,128	100	66,488	100	73,735	100

(Nguồn: Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm)

PHỤ LỤC 10
DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC THEO NGHIỆP VỤ CỦA TOÀN THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ
GIẢI ĐOẠN 2010 - 2017

STT	Ngh nghiệp vụ	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
1	BH nông nghiệp	9,514	0.06	9,775	0.05	269,918	1.18	195,290	0.80	30,000	0.11	42,000	0.13	45,000	0.12	46,000	0.11
2	BH thiệt hại kinh doanh	71,586	0.42	64,889	0.32	94,980	0.41	110,051	0.45	104,000	0.38	140,000	0.44	228,000	0.62	254,000	0.61
3	BH tín dụng và rủi ro tài chính	19,191	0.11	26,312	0.13	49,370	0.22	56,248	0.23	106,000	0.39	147,000	0.46	191,000	0.52	220,000	0.53
4	BH trách nhiệm chung	407,261	2.39	455,053	2.21	526,822	2.30	610,036	2.49	625,000	2.27	674,000	2.11	804,000	2.18	934,000	2.25
5	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	1,807,354	10.59	1,812,518	8.82	1,787,947	7.81	1,673,619	6.83	1,826,000	6.64	1,981,000	6.21	2,382,000	6.46	2,293,000	5.51
6	BH cháy nổ	1,009,454	5.91	1,242,867	6.05	1,565,690	6.84	1,768,917	7.21	2,171,000	7.89	2,431,000	7.62	2,797,000	7.59	3,264,000	7.85
7	BH xe cơ giới	5,375,422	31.49	6,095,377	29.65	6,257,486	27.33	6,850,732	27.94	7,773,000	28.25	9,746,000	30.56	12,085,000	32.78	13,308,000	31.99
8	BH hàng không	518,869	3.04	607,850	2.96	870,434	3.80	588,172	2.40	610,000	2.22	625,000	1.96	774,000	2.10	699,000	1.68
9	BH hàng hoá và vận chuyển	1,269,046	7.43	1,788,035	8.70	1,915,596	8.37	2,165,971	8.83	2,457,000	8.93	2,300,000	7.21	2,218,000	6.02	2,343,000	5.63
10	BH tài sản và thiệt hại	4,070,308	23.85	5,298,573	25.78	5,732,619	25.03	5,335,210	21.76	5,839,000	21.22	6,196,000	19.43	5,664,000	15.36	5,934,000	14.38
11	BH sức khoẻ và tai nạn con người	2,511,713	14.71	3,153,052	15.34	3,827,895	16.72	5,166,628	21.07	5,967,000	21.69	7,588,000	23.79	9,651,000	26.18	12,225,000	29.39
12	BH bảo lãnh	-	-	-	-	-	-	-	-	3,000	0.01	22,000	0.07	27,000	0.07	25,000	0.06
	Tổng	17,069,718	100	20,554,301	100	22,898,757	100	24,520,874	100	27,511,000	100	31,892,000	100	36,866,000	100	41,594,000	100

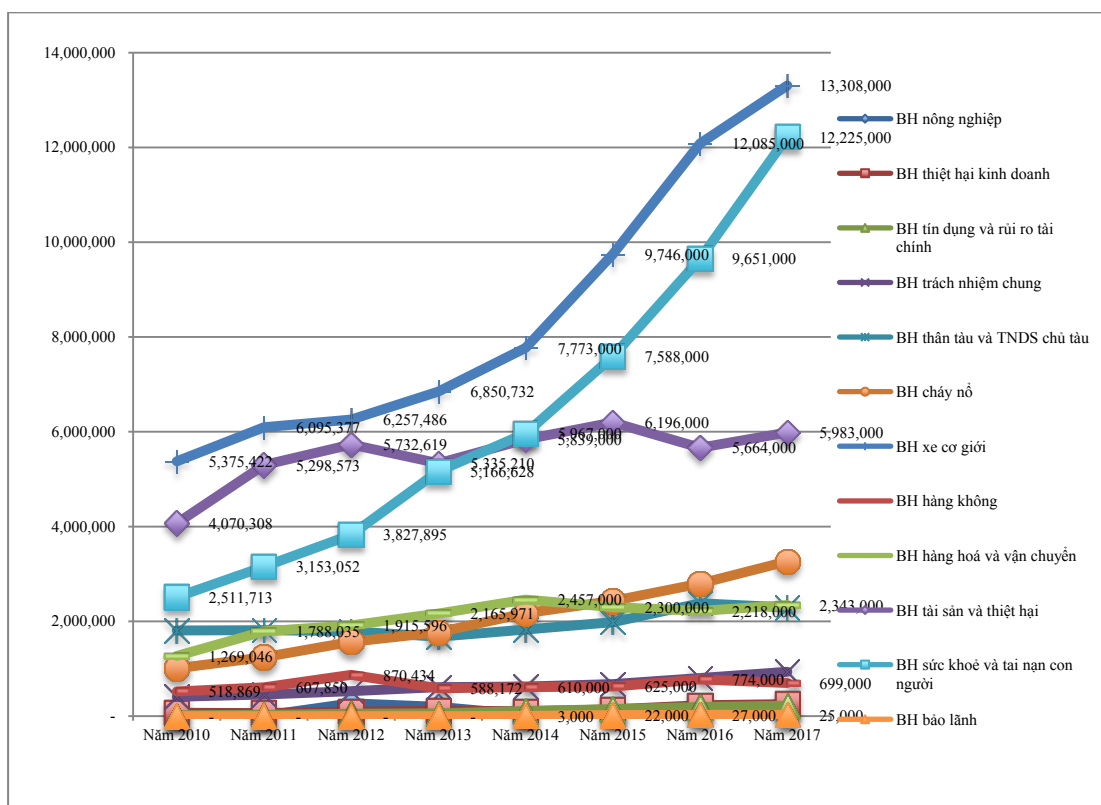
(Nguồn: Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm)

PHỤ LỤC 11
DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC CỦA MỘT SỐ DNBH PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010 – 2017

DNBH	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Bảo Việt	4,199	24.60	4,877	23.73	5,384	23.56	5,673	23.14	5,655	20.55	5,828	18.27	6,565	17.81	8,051	19.36
PVI	3,512	20.57	4,241	20.63	4,658	20.39	5,099	20.79	5,722	20.79	6,457	20.25	6,527	17.70	6,689	16.08
Bảo Minh	1,988	11.65	2,132	10.37	2,294	10.04	2,306	9.40	2,601	9.45	2,819	8.84	3,101	8.41	3,396	8.16
PTI	684	4.01	1,084	5.27	1,663	7.28	1,478	6.03	1,718	6.24	2,461	7.72	3,096	8.40	3,206	7.71
Pjico	1,592	9.33	1,887	9.18	1,971	8.63	1,984	8.09	2,123	7.71	2,230	6.99	2,484	6.74	2,612	6.28
Khác	5,095	29.85	6,333	30.81	6,879	30.11	7,981	32.55	9,703	35.26	12,096	37.93	15,093	40.94	17,640	42.41
Tổng	17,070	100	20,554	100	22,849	100	24,521	100	27,522	100	31,891	100	36,866	100	41,594	100

(Nguồn: Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm)

PHỤ LỤC 12
DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC THEO NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM CỦA
THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN
2010 – 2017



(Nguồn: Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm)

PHỤ LỤC 13
SỐ TIỀN BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM GỐC THEO NGHIỆP VỤ TOÀN THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ
GIẢI ĐOẠN 2011 -2017

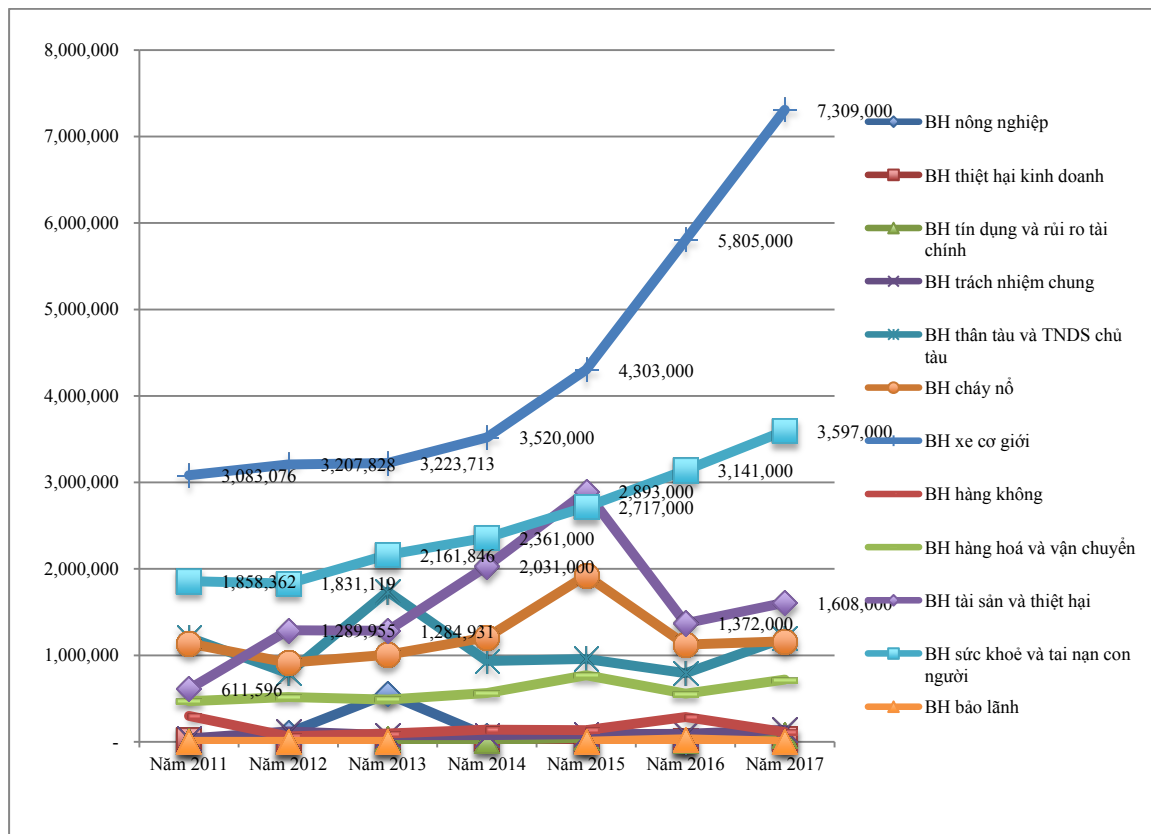
TT	Nghệp vụ	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
1	BH nông nghiệp	2,172	0.02	103,403	1.17	553,900	5.19	68,000	0.62	7,000	0.05	8,000	0.06	2,000	0.01
2	BH thiệt hại kinh doanh	18,993	0.22	8,319	0.09	3,255	0.03	28,000	0.26	7,000	0.05	18,000	0.14	34,000	0.21
3	BH tín dụng và rủi ro tài chính	8,706	0.10	6,387	0.07	33,439	0.31	20,000	0.18	48,000	0.35	18,000	0.14	77,000	0.48
4	BH trách nhiệm chung	38,098	0.44	121,034	1.37	78,064	0.73	78,000	0.71	89,000	0.64	93,000	0.70	139,000	0.87
5	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	1,206,379	13.81	792,231	8.95	1,737,318	16.29	934,000	8.53	959,000	6.92	794,000	5.99	1,199,000	7.51
6	BH cháy nổ	1,137,494	13.02	913,718	10.32	1,006,208	9.43	1,209,000	11.04	1,923,000	13.88	1,126,000	8.50	1,162,000	7.28
7	BH xe cơ giới	3,083,076	35.30	3,207,828	36.22	3,223,713	30.22	3,520,000	32.13	4,303,000	31.07	5,805,000	43.82	7,309,000	45.80
8	BH hàng không	300,500	3.44	63,326	0.72	95,555	0.90	141,000	1.29	135,000	0.97	286,000	2.16	112,000	0.70
9	BH hàng hoá và vận chuyển	469,763	5.38	518,026	5.85	489,376	4.59	565,000	5.16	769,000	5.55	557,000	4.20	719,000	4.51
10	BH tài sản và thiệt hại	611,596	7.00	1,289,955	14.57	1,284,931	12.05	2,031,000	18.54	2,893,000	20.89	1,372,000	10.36	1,608,000	10.08
11	BH sức khoẻ và tai nạn con người	1,858,362	21.27	1,831,119	20.68	2,161,846	20.27	2,361,000	21.55	2,717,000	19.62	3,141,000	23.71	3,597,000	22.54
12	BH bảo lãnh	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	0.01	29,000	0.22	400	0.003
	Tổng	8,735,139	100	8,855,346	100	10,667,605	100	10,955,000	100	13,851,000	100	13,246,000	100	15,957,000	100

(Nguồn: Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm)

*(Số liệu năm 2010 chưa có tổng hợp theo nghiệp vụ)

PHỤ LỤC 14

SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM GỐC THEO NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM CỦA THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ GIAI ĐOẠN 2010 – 2017



(Nguồn: Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm)

PHỤ LỤC 15

TÌNH HÌNH DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ TOÀN THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010 - 2017

Đơn vị: tỷ đồng

Dự phòng	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Dự phòng phí	5,612	6,395	6,954	7,794	8,963	10,758	12,637	13,320
Dự phòng bồi thường	2,769	4,274	3,684	3,389	3,220	3,583	4,329	5,072
Dự phòng dao động lớn	1,045	1,101	979	907	1,127	1,344	1,508	1,515
Tổng cộng	9,426	11,770	11,617	12,090	13,310	15,685	18,474	19,907

(Nguồn: Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm)

PHỤ LỤC 16
CÁC HÌNH THỨC ĐẦU TƯ CỦA CÁC DNBH PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010 - 2017

Hình thức đầu tư	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	13,136	56.98	15,467	67.41	17,209	69.71	18,702	70.45	17,845	69.50	23,864	73.07	26,184	72.88	26,097	65.88
Trái phiếu chính phủ	363	1.57	460	2.00	293	1.19	428	1.61	1,795	6.99	1,810	5.54	3,184	8.86	1,288	3.25
Trái phiếu DN có bảo lãnh	670	2.91	-	-	240	0.97	275	1.04	623	2.43	1,050	3.22	232	0.65	455	1.15
Cổ phiếu, trái phiếu DN không có bảo lãnh	1,992	8.64	3,060	13.34	2,073	8.40	2,852	10.74	2,614	10.18	2,611	7.99	2,975	8.28	2,877	7.26
Góp vốn vào các DN khác	2,509	10.88	1,680	7.32	2,247	9.10	1,309	4.93	1,947	7.58	2,392	7.32	2,306	6.42	2,730	6.89
Kinh doanh bất động sản	646	2.80	9	0.04	107	0.43	126	0.47	292	1.14	296	0.91	496	1.38	623	1.57
Cho vay	95	0.41	199	0.87	126	0.51	129	0.49	430	1.67	32	0.10	24	0.07	9	0.02
Ủy thác đầu tư	2,081	9.03	1,962	8.55	2,234	9.05	2,502	9.43	-	-	369	1.13	400	1.11	5,111	12.90
Khác	1,560	6.77	108	0.47	159	0.64	222	0.84	133	0.52	235	0.72	126	0.35	422	1.07
Tổng	23,052	100	22,946	100	24,688	100	26,545	100	25,678	100	32,658	100	35,927	100	39,612	100

(Nguồn: Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm)

PHỤ LỤC 17
VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CÁC DNBH PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2010 – 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	DNBH	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
1	Bảo Việt	1500	1500	1800	2000	2000	2000	2000	2300
2	Bảo Minh	755	755	755	755	755	830	914	914
3	Pjico	709.742	709	700	710	710	710	710	887
4	Bảo Long	336.34	336.345	336	336	336	404	500	600
5	PVI	1597	1500	1700	1850	2100	2100	2600	2600
6	BVTM	300	300	300	300	300	300	300	300
7	UIC	300	300	300	300	300	300	300	300
8	PTI	450	450	504	504	504	804	804	804
9	Groupama	388.906	388.906	389	389	389	389	389	389
10	VBI	300	500	500	500	500	500	500	500
11	Samsung	300	300	450	500	500	500	500	500
12	VASS	400	400	170	190	300	300	300	500
13	BIC	660	660	660	660	762	1173	1173	1173
14	AAA	675	675	844	813	813	813	813	813
15	AIG	347,386	375	480	627	712	879	1126	1126
16	QBE	300.322	300.322	300	300	300	300	300	300
17	ABIC	380	380	380	380	380	380	380	380
18	GIC	344.621	400	400	400	400	400	400	400
19	Phú Hưng	300	300	300	302	332	337	354	404
20	Liberty	702.062	994.872	1204	1204	1204	1204	1204	1204
21	Chubb	Chưa HĐ	Chưa HĐ	Chưa HĐ	Chưa HĐ	337	337	337	337
22	MIC	300	400	400	400	500	500	800	800
23	VNI	500	500	500	500	500	500	500	800
24	BSH	300	300	300	300	300	700	700	1000
25	BHV	300	300	300	300	300	300	300	300
26	MSIG	300	300	300	300	300	300	300	300
27	Fubon	300	300	300	300	500	500	500	500
28	Xuân Thành	300	300	300	300	300	376	376	680
29	Cathay	Chưa HĐ	305.976	306	396	396	534	534	534
30	SGI	Chưa HĐ	Chưa HĐ	Chưa HĐ	Chưa HĐ	200	600	600	600

(Nguồn: Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm)

PHỤ LỤC 18
THỐNG KÊ ĐỘ TIN CẬY THANG ĐO HOẠT ĐỘNG KDBH CỦA CÁC
DNBH PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM

Hệ số Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
.767	5

Item-Total Statistics

	TB thang đo nếu biến quan sát bị loại	Phương sai thay đổi nếu biến quan sát bị loại	Hệ số tương quan biến tổng thấp nhất	Hệ số Cronbach's Alpha nếu biến quan sát bị loại
KDBH1	13.74	6.790	.545	.723
KDBH2	14.15	6.581	.485	.744
KDBH3	13.64	6.802	.505	.736
KDBH4	14.31	6.313	.527	.730
KDBH5	14.29	6.197	.634	.690

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS)

PHỤ LỤC 19
THỐNG KÊ MÔ TẢ VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DNBH PHI
NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM

Descriptive Statistics

	Số phiếu	Khoảng biến thiên	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Phương sai
KDBH1	225	4	1	5	3.79	.788	.621
KDBH2	225	4	1	5	3.39	.905	.819
KDBH3	225	4	1	5	3.89	.824	.680
KDBH4	225	4	1	5	3.22	.933	.870
KDBH5	225	4	1	5	3.24	.860	.739
Valid N (listwise)	225						

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS)

PHỤ LỤC 20
CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH
DOANH CỦA DNBH PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung văn bản
1	Thông tư 03/2010/TT – BTC	12/01/2010	Bộ Tài chính	Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2009/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm
2	Thông tư 148/2010/TT – BTC	24/09/2010	Bộ Tài chính	Hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền đối với lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán và trò chơi giải trí có thưởng
3	Quyết định 2011/QĐ-TTg	05/11/2010	Thủ tướng chính phủ	Thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu
4	Luật sửa đổi bổ sung Luật kinh doanh bảo hiểm 61/2010/QH12	24/11/2010	Quốc hội	Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10
5	Lệnh 19/2010/L-CTN	6/12/2010	Chủ tịch nước	Công bố Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm
6	Thông tư 220/2010/TT-BTC	30/12/2010	Bộ Tài chính	Hướng dẫn thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc
7	Thông tư 219/2010/TT-BTC	20/12/2010	Bộ Tài chính	Hướng dẫn tiêu chí xác định tổ chức bảo hiểm có uy tín trong lĩnh vực hàng hải theo quy định tại Pháp lệnh Thủ tục bắt giữ tàu biển
8	Thông tư 09/2011/TT-BTC	21/01/2011	Bộ Tài chính	Hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm
9	Quyết định 315/QĐ – TTg	01/03/2011	Thủ tướng chính phủ	Thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 – 2013
10	Thông tư 34/2011/TT – BTC	14/03/2011	Bộ Tài chính	Sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng trong bảo hiểm hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung văn bản
11	Quyết định 624/QĐ- BTC	18/03/2011	Bộ Tài chính	Đính chính Thông tư số 09/2011/TT –BTC hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm
12	Quyết định 739/QĐ- BNN-KTHT	13/04/2011	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thành lập Ban chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013
13	Thông tư 47/2011/TT- BNNPTNT	29/06/2011	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hướng dẫn thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản theo Quyết định số 315/2011/QĐ-TTg
14	Thông tư 99/2011/TT – BTC	07/07/2011	Bộ Tài chính	Hướng dẫn quản lý tài chính đối với việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu
15	Quyết định 1675/QĐ- BTC	14/07/2011	Bộ Tài chính	Công bố các tổ chức bảo hiểm có uy tín trong lĩnh vực hàng hải theo quy định tại Pháp lệnh thủ tục bắt giữ tàu biển năm 2011
16	Thông tư 121/2011/TT- BTC	17/08/2011	Bộ Tài chính	Hướng dẫn một số điều của quyết định 315/2011/QĐ-TTg về thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 – 2013
17	Quyết định 2174/QĐ- BTC	09/09/2011	Bộ Tài chính	Phê chuẩn doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp
18	Nghị định 102/2011/NĐ- CP	14/11/2011	Chính phủ	Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh
19	Quyết định 3035/QĐ- BTC	16/12/2011	Bộ Tài chính	Ban hành quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm nông nghiệp
20	Nghị định 123/2011/NĐ- CP	28/12/2011	Chính phủ	Quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi bổ sung nghị định 45/2007/NĐ-CP

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung văn bản
21	Thông tư 13/2012/TT-BTC	07/02/2012	Bộ Tài chính	Quy định về bảo hiểm bắt buộc nghề nghiệp, trách nhiệm dân sự và bồi thường thiệt hại về môi trường đối với tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ
22	Quyết định 193/QĐ-TTg	15/02/2012	Thủ tướng Chính phủ	Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020
23	Nghị định 46/2012/NĐ-CP	22/05/2012	Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 35/2003/NĐ-CP và Nghị định 130/2006/NĐ-CP về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc
24	Luật số 06/2012/QH13	18/06/2012	Quốc hội	Luật bảo hiểm tiền gửi
25	Thông tư 101/2012/TT-BTC	20/06/2012	Bộ Tài chính	Quy định một số vấn đề tài chính đối với các DNBH, DN tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo quyết định 315/QĐ-TTg về thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011- 2013
26	Thông tư 124/2012/TT-BTC	30/07/2012	Bộ Tài chính	Hướng dẫn thi hành nghị định 45/2007/NĐ-CP và Luật Sửa đổi bổ sung luật Kinh doanh bảo hiểm
27	Thông tư 125/2012/TT-BTC	30/07/2012	Bộ Tài chính	Quy định về chế độ tài chính đối với DNBH, DN tái bảo hiểm, DN môi giới bảo hiểm và chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài
28	Thông tư 43/2012/TT-BNNPTNT	23/08/2012	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 47/2011/TT-BNNPTNT hướng dẫn thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo quyết định 315/2011/QĐ-TTg
29	Quyết định 2114/2012/QĐ-BTC	24/08/2012	Bộ Tài chính	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm nông nghiệp ban hành theo quyết định 3035/2011/QĐ-BTC

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung văn bản
30	Thông tư 151/2012/TT-BTC	12/09/2012	Bộ Tài chính	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 126/2008/TT-BTC và Thông tư 103/2009/TT-BTC về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới
31	Quyết định 2330/2012/QĐ-BTC	18/09/2012	Bộ Tài chính	Phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện các giải pháp phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam giai đoạn 2011 – 2015
32	Thông tư 232/2012/TT-BTC	28/12/2012	Bộ Tài chính	Hướng dẫn kế toán áp dụng với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài
33	Quyết định 358/2013/QĐ-TTg	27/02/2013	Thủ tướng Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 315/2011/QĐ-TTg về thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011- 2013
34	Thông tư 57/2013/TT-BTC	06/05/2013	Bộ Tài chính	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều về thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 – 2013
35	Quyết định 1042/2013/QĐ-BTC	08/05/2013	Bộ Tài chính	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm tôm, cá ban hành theo quyết định 3035/2011/QĐ-BTC và Quyết định 2114/2012/QĐ-BTC
36	Thông tư 96/2013/TT-BTC	23/07/2013	Bộ Tài chính	Sửa đổi Thông tư 121/2011/TT-BTC và Thông tư 101/2012/TT-BTC về thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011- 2013
37	Quyết định 1725/QĐ-BTC	23/07/2013	Bộ Tài chính	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm tôm, cá ban hành theo quyết định 1042/2013/QĐ-BTC
38	Thông tư 101/2013/TT-	30/07/2013	Bộ Tài	Hướng dẫn việc quản lý, sử

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung văn bản
	BTC		chính	dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm
39	Nghị định 98/2013/NĐ-CP	28/08/2013	Chính phủ	Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số
40	Nghị định 214/2013/NĐ-CP	20/12/2013	Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 103/2008/NĐ-CP về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới
41	Thông tư liên tịch 214/2013/TTLT-BTC-BCA	31/12/2013	Bộ Tài chính, Bộ Công an	Quy định một số điều của Nghị định 130/2006/NĐ-CP và Nghị định 46/2012/NĐ-CP về chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc
42	Văn bản hợp nhất 07/2014/VBHN-BCA	21/02/2014	Bộ Công an	Hợp nhất nghị định về việc quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc
43	Thông tư 43/2014/TT-BTC	11/04/2014	Bộ Tài chính	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 126/2008/TT-BTC, Thông tư 103/2009/TT-BTC và Thông tư 151/2012/TT-BTC về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới
44	Văn bản hợp nhất 25/2014/VBHN-BTC	27/06/2014	Bộ Tài chính	Hợp nhất nghị định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới
45	Nghị định 68/2014/NĐ-CP	09/07/2014	Chính phủ	Sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định 45/2007/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm
46	Văn bản hợp nhất 37/2014/VBHN-BTC	29/07/2014	Bộ Tài chính	Hợp nhất thông tư về quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới
47	Văn bản hợp nhất 38/2014/VBHN-BTC	29/07/2014	Bộ Tài chính	Hợp nhất thông tư về việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới
48	Thông tư 115/2014/TT-	20/08/2014	Bộ Tài	Hướng dẫn thực hiện chính

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung văn bản
	BTC		chính	sách bảo hiểm thủy sản tại Nghị định 67/2014/NĐ-CP
49	Văn bản hợp nhất 42/VBHN-BTC	25/09/2014	Bộ Tài chính	Hợp nhất nghị định về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm
50	Quyết định 2736/2014/QĐ-BTC	24/10/2014	Bộ Tài chính	Công bố các tổ chức bảo hiểm có uy tín trong lĩnh vực hàng hải theo quy định tại pháp lệnh thủ tục bắt giữ tàu biển năm 2014
51	Thông tư 183/2014/TT-BTC	28/11/2014	Bộ Tài chính	Quản lý, sử dụng nguồn kinh phí giao thực hiện thí điểm cơ chế tài chính đối với Cục quản lý, giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính
52	Thông tư 194/2014/TT-BTC	17/12/2014	Bộ Tài chính	Sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 124/2012/TT-BTC và Thông tư 125/2012/TT-BTC về chế độ tài chính đối với DNBH, DN tái bảo hiểm, DNMGBH và chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài
53	Thông tư 195/2014/TT-BTC	17/12/2014	Bộ Tài chính	Hướng dẫn đánh giá, xếp loại doanh nghiệp bảo hiểm
54	Văn bản hợp nhất 06/2015/VBHN-BTC	26/02/2015	Bộ Tài chính	Hợp nhất thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định 45/2007/NĐ-CP và Nghị định 123/2011/NĐ-CP hướng dẫn một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung Luật Kinh doanh bảo hiểm
55	Văn bản hợp nhất 07/2015/VBHN-BTC	26/02/2015	Bộ Tài chính	Hướng dẫn chế độ tài chính đối với DNBH, DN tái bảo hiểm, DNMGBH và chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài
56	Quyết định 15/QĐ-QLBH	10/03/2015	Bộ Tài chính	Ban hành quy chế tổ chức thi, cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm
57	Thông tư 97/2015/TT-BTC	23/06/2015	Bộ Tài chính	Sửa đổi phụ lục 3 kèm theo Thông tư 115/2014/TT-BTC về bảo hiểm thủy sản

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung văn bản
58	Thông tư 117/2015/TT-BTC	12/11/2015	Bộ Tài chính	Hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với bảo hiểm tiền gửi Việt Nam
59	Nghị định 119/2015/NĐ-CP	13/11/2015	Bộ Tài chính	Quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng
60	Thông tư 22/2016/TT-BTC	16/02/2016	Bộ Tài chính	Quy định quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới
61	Nghị định 73/2016/NĐ-CP của Chính phủ	01/07/2016	Chính Phủ	Quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm
62	Thông tư 329/2016/TT-BTC	26/12/2016	Bộ Tài chính	Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 119/2015/NĐ-CP về bảo hiểm bắt buộc trong đầu tư xây dựng
63	Thông tư 50/2017/TT – BTC	15/05/2017	Bộ Tài chính	Hướng dẫn thi hành Nghị định 73/NĐ – CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm
64	Quyết định 21/2017/QĐ-TTg	15/06/2017	Thủ tướng chính phủ	Hạn mức trả tiền bảo hiểm
65	Nghị định 23/2018/NĐ-CP	23/02/2018	Chính phủ	Quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc
66	Nghị định 48/2018/NĐ – CP	21/03/2018	Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 98/2013/NĐ – CP ngày 28/08/2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số
67	Văn bản hợp nhất 08/VBHN – BTC năm 2018	16/04/2018	Bộ Tài chính	Hợp nhất Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung văn bản
				doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số
68	Nghị định 58/2018/NĐ – CP	18/04/2018	Chính phủ	Bảo hiểm nông nghiệp
69	Thông tư 125/2018/TT-BTC	25/12/2018	Bộ Tài chính	Quy định về việc cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm
70	Thông tư 01/2019/TT – BTC	02/01/2019	Bộ Tài chính	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính
71	Văn bản hợp nhất 08/VBHN – BTC năm 2019	18/01/2019	Bộ Tài chính	Hợp nhất Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm
72	Quyết định 242/QĐ/TTg	28/02/2019	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt đề án “Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025”

PHỤ LỤC 21
CÁC BÁO CÁO CÁC DNBH PHI NHÂN THỌ PHẢI NỘP CHO CƠ QUAN
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Báo cáo nộp cơ quan QLNN	
<p>I. Các báo cáo định kỳ (Theo Thông tư 50/2017/TT - BTC)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả hoạt động tháng (theo từng tháng) - Báo cáo doanh thu phí bảo hiểm (theo từng quý, từng năm) - Báo cáo các chỉ tiêu kinh tế (theo từng quý, năm) - Báo cáo bồi thường bảo hiểm (theo từng quý, năm) - Báo cáo tổng hợp dự phòng nghiệp vụ - Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu (theo từng quý, năm) - Báo cáo khả năng thanh toán (theo từng quý, năm) - Báo cáo ASEAN (theo năm) - Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới - Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm (theo từng quý, năm) - Báo cáo kết quả kinh doanh bảo hiểm vật chất xe cơ giới (theo từng quý, năm) - Báo cáo tài chính tóm tắt (theo năm) - Báo cáo tài chính được kiểm toán (theo năm)
<p>II. Báo cáo tự đánh giá, xếp loại của DNBH phi nhân thọ (Thông tư 195/2014/ TT - BTC)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Nhóm chỉ tiêu đánh giá về khả năng thanh toán, dự phòng nghiệp vụ và hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i> <ul style="list-style-type: none"> + Chỉ tiêu tỷ lệ biên khả năng thanh toán + Chỉ tiêu trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm + Chỉ tiêu tỷ lệ kết hợp - <i>Nhóm chỉ tiêu đánh giá về hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm</i> <ul style="list-style-type: none"> + Chỉ tiêu thay đổi doanh thu phí bảo hiểm thuần + Chỉ tiêu tỷ lệ nợ phí trên tổng phí bảo hiểm gốc + Chỉ tiêu đánh giá chất lượng giải quyết bồi thường

Báo cáo nội cơ quan QLNN	
	<p>- Nhóm chỉ tiêu đánh giá về vốn, chất lượng tài sản và đầu tư tài chính</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chỉ tiêu vốn chủ sở hữu tương xứng với quy mô hoạt động + Chỉ tiêu thay đổi vốn chủ sở hữu + Chỉ tiêu tổng phí bảo hiểm trên vốn chủ sở hữu + Chỉ tiêu nợ phải trả ngắn hạn trên tài sản thanh khoản + Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu + Chỉ tiêu nợ phải thu quá hạn từ 1 năm trở lên trên vốn chủ sở hữu + Chỉ tiêu tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi + Chỉ tiêu tuân thủ pháp luật về nguyên tắc và cơ cấu đầu tư + Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận đầu tư + Chỉ tiêu tỷ lệ trích lập dự phòng giảm giá tài sản đầu tư <p>- Nhóm chỉ tiêu đánh giá về quản trị doanh nghiệp và minh bạch thông tin</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chỉ tiêu về cơ cấu tổ chức + Chỉ tiêu về quản trị điều hành và minh bạch thông tin

(Nguồn: Theo Thông tư 50/2017/TT - BTC và Thông tư 195/2014/ TT - BTC)

PHỤ LỤC 22
DNBH PHI NHÂN THỌ TỰ XẾP LOẠI THEO NHÓM

Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
<p>Nhóm 1A: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đảm bảo khả năng thanh toán, có lãi hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc trong hai (02) năm liên tục; có tổng số điểm của các nhóm chỉ tiêu đạt trên 700 điểm và tất cả các nhóm chỉ tiêu xếp mức A.</p> <p>Nhóm 1B: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đảm bảo khả năng thanh toán, có lãi hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc trong hai (02) năm liên tục; có tổng số điểm của các nhóm chỉ tiêu từ 700 điểm trở xuống.</p>	<p>Nhóm 2A: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đảm bảo khả năng thanh toán, không có lãi hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc trong hai (02) năm liên tục, có tổng số điểm của các nhóm chỉ tiêu đạt trên 700 điểm, tất cả các nhóm chỉ tiêu xếp mức A.</p> <p>Nhóm 2B: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đảm bảo khả năng thanh toán, không có lãi hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc trong hai (02) năm liên tục, có tổng số điểm của các nhóm chỉ tiêu từ 700 điểm trở xuống.</p>	<p>Nhóm 3: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ có nguy cơ không đảm bảo khả năng thanh toán, bao gồm doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ có chỉ tiêu tỷ lệ biên khả năng thanh toán không bảo đảm biên độ hoặc chỉ tiêu trích lập dự phòng nghiệp vụ không đáp ứng theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 195/2014/TT-BTC.</p>	<p>Nhóm 4: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ mất khả năng thanh toán, bị đặt trong tình trạng kiểm soát đặc biệt, bao gồm doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ xếp loại vào nhóm 3 và không khôi phục được khả năng thanh toán theo yêu cầu của Bộ Tài chính.</p>

(Nguồn: Điều 4 - Thông tư 195/ 2014/ TT - BTC)

PHỤ LỤC 23

THỐNG KÊ ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO

Phụ lục 23.1. Thống kê độ tin cậy nhân tố chủ thể quản lý

Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
.786	5

Item-Total Statistics

	TB thang đo nếu biến quan sát bị loại	Phương sai thay đổi nếu biến quan sát bị loại	Hệ số tương quan biến tổng thấp nhất	Hệ số Cronbach's Alpha nếu biến quan sát bị loại
CTQL1	12.34	9.897	.576	.742
CTQL2	12.18	10.465	.486	.771
CTQL3	12.30	9.952	.583	.740
CTQL4	13.02	10.129	.555	.748
CTQL5	12.88	9.554	.614	.729

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS)

Phụ lục 23.2. Thống kê độ tin cậy chủ thể đối tượng quản lý

Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
.714	4

Item-Total Statistics

	TB thang đo nếu biến quan sát bị loại	Phương sai thay đổi nếu biến quan sát bị loại	Hệ số tương quan biến tổng thấp nhất	Hệ số Cronbach's Alpha nếu biến quan sát bị loại
DTQL1	8.46	4.419	.516	.644
DTQL2	8.30	4.042	.518	.642
DTQL3	7.98	4.419	.487	.660
DTQL4	8.64	4.230	.487	.661

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS)

Phụ lục 23.3. Thống kê độ tin cậy nhân tố môi trường quản lý

Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
.742	7

Item-Total Statistics

	TB thang đo nếu biến quan sát bị loại	Phương sai thay đổi nếu biến quan sát bị loại	Hệ số tương quan biến tổng thấp nhất	Hệ số Cronbach's Alpha nếu biến quan sát bị loại
MTVM1	19.66	15.019	.400	.725
MTVM2	19.47	15.152	.442	.715
MTVM3	19.92	14.249	.483	.706
MTVM4	19.90	14.392	.463	.710
MTVM5	19.62	14.183	.531	.694
MTVM6	19.82	16.058	.356	.732
MTVM7	19.86	14.905	.527	.698

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS)

PHỤ LỤC 24
THỐNG KÊ MÔ TẢ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

Phụ lục 24.1. Thống kê mô tả về nhóm nhân tố chủ thể quản lý

Descriptive Statistics

	Số phiếu	Khoảng biến thiên	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Phương sai
CTQL1	225	4	1	5	3.50	1.048	1.099
CTQL2	225	4	1	5	2.65	1.016	1.032
CTQL3	225	4	1	5	3.38	1.020	1.041
CTQL4	225	4	1	5	3.32	1.045	1.092
CTQL5	225	4	1	5	2.78	1.078	1.162
Valid N (listwise)	225						

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS)

Phụ lục 24.2. Thống kê mô tả về nhân tố đối tượng quản lý

Descriptive Statistics

	Số phiếu	Khoảng biến thiên	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Phương sai
DTQL1	225	4	1	5	2.83	.955	.912
DTQL2	225	4	1	5	3.15	.866	.751
DTQL3	225	4	1	5	2.67	.839	.704
DTQL4	225	4	1	5	2.48	.926	.858
Valid N (listwise)	225						

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS)

Phụ lục 24.3. Thống kê mô tả về nhân tố môi trường quản lý

Descriptive Statistics

	Số phiếu	Khoảng biến thiên	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Phương sai
MTVM1	225	4	1	5	3.38	1.050	1.103
MTVM2	225	4	1	5	3.57	.961	.924
MTVM3	225	4	1	5	3.12	1.085	1.178
MTVM4	225	4	1	5	3.14	1.084	1.176
MTVM5	225	4	1	5	3.42	1.033	1.066
MTVM6	225	4	1	5	3.22	.889	.790
MTVM7	225	4	1	5	3.18	.900	.810
Valid N (listwise)	225						

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS)

PHỤ LỤC 25
MÃ HOÁ CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ QLNN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH
DOANH CỦA DNBH PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM

Các yếu tố	Mã hoá
Tính hiệu lực	
Sự gắn kết các chính sách phát triển hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ với các chính sách phát triển kinh tế xã hội khác của đất nước	HL1
Mức độ thuận lợi của thủ tục quản lý hành chính đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ	HL2
Tính kịp thời trong việc ban hành các chính sách pháp luật của NN về hoạt động kinh doanh đối với DNBH phi nhân thọ	HL3
Mức độ phối hợp giữa nhiều cấp quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ	HL4
Tính nghiêm túc trong việc thực thi các kế hoạch, chính sách QLNN của DNBH phi nhân thọ	HL5
Sự công khai, rõ ràng trong quy trình quản lý, giám sát của cơ quan QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ	HL6
Tính răn đe trong việc xử lí vi phạm đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ	HL7
Tính hiệu quả	
Mức độ đáp ứng đầy đủ yêu cầu QLNN của các VBPL quy định về hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ	HQ1
Mức độ gia tăng cung ứng vốn cho phát triển kinh tế	HQ2
Mức độ quan tâm của người dân đến các sản phẩm dịch vụ của các DNBH phi nhân thọ	HQ3
Chính sách trợ cấp tài chính cho các DNBH phi nhân thọ thực hiện kinh doanh	HQ4
Năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ QLNN đối với hoạt động kinh doanh đối với các DNBH phi nhân thọ	HQ5
Mức chi phí cho hoạt động quản lý NN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ	HQ6
Tính phù hợp	
Mức độ phù hợp của các chính sách NN về hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ với thực trạng phát triển của DN và nền KTXH	PH1
Tính khả thi của các chính sách pháp luật NN về hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ	PH2
Mức độ tuân thủ chuẩn mực quốc tế của các chính sách quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ	PH3

Các yếu tố	Mã hoá
Mức độ can thiệp trực tiếp của cơ quan QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ	PH4
Mức độ đáp ứng hạ tầng công nghệ thông tin để quản lý đối với hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ	PH5
Tính bền vững	
Sự kiểm soát của Nhà nước nhằm đảm bảo an toàn tài chính trong hoạt động kinh doanh của DNBH phi nhân thọ	BV1
Quyền lợi người tham gia bảo hiểm phi nhân thọ được đảm bảo	BV2
Môi trường cạnh tranh giữa các DNBH phi nhân thọ	BV3
Chính sách phát triển hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ theo xu hướng mở rộng hợp tác quốc tế	BV4
Công tác dự báo những biến động của thị trường BHPNT	BV5
Đa dạng hoá sản phẩm BHPNT đặc biệt là các sản phẩm có tính an sinh xã hội	BV6

PHỤ LỤC 26
ĐIỂM TRUNG BÌNH MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG CỦA CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CỦA DNBHPNT Ở VIỆT NAM

Descriptive Statistics

	N	Mean	Std. Deviation
HL1i	225	3.95	.880
HL2i	225	4.48	.897
HL3i	225	4.37	.846
HL4i	225	3.12	1.149
HL5i	225	4.43	.838
HL6i	225	4.04	.923
HL7i	225	4.35	.885
HQ1i	225	3.61	1.029
HQ2i	225	3.83	.910
HQ3i	225	2.98	.947
HQ4i	225	2.64	1.048
HQ5i	225	3.82	.976
HQ6i	225	4.28	1.002
PH1i	225	4.33	.901
PH2i	225	4.47	.940
PH3i	225	3.31	.991
PH4i	225	2.93	.979
PH5i	225	4.50	.892
BV1i	225	4.64	.768
BV2i	225	4.37	.942
BV3i	225	4.16	.902
BV4i	225	3.83	.872
BV5i	225	4.28	.800
BV6i	225	3.82	.865
Valid N (listwise)	225		

PHỤ LỤC 27
ĐIỂM TRUNG BÌNH MỨC ĐỘ THỰC HIỆN CỦA CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DNBHPNT Ở VIỆT NAM

Descriptive Statistics

	N	Mean	Std. Deviation
HL1p	225	3.72	.806
HL2p	225	4.03	.878
HL3p	225	3.26	1.116
HL4p	225	3.28	.947
HL5p	225	3.24	.947
HL6p	225	3.55	.935
HL7p	225	2.89	.994
HQ1p	225	3.18	.915
HQ2p	225	3.32	.988
HQ3p	225	3.07	.964
HQ4p	225	2.56	1.505
HQ5p	225	3.31	1.039
HQ6p	225	4.36	.856
PH1p	225	3.65	.998
PH2p	225	3.59	1.028
PH3p	225	3.93	.908
PH4p	225	3.80	.927
PH5p	225	2.76	.839
BV1p	225	3.36	1.000
BV2p	225	2.92	.915
BV3p	225	3.27	1.153
BV4p	225	3.59	.951
BV5p	225	3.18	1.108
BV6p	225	3.15	1.159
Valid N (listwise)	225		

PHỤ LỤC 28

KẾT QUẢ XỬ LÝ DỮ LIỆU THỐNG KÊ BẢNG PHẦN MỀM SPSS

1.1 Hoạt động kinh doanh của các DNBHPNT ngày càng thể hiện vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế và ổn định của xã hội?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không đồng ý	3	1.3	1.3	1.3
Không đồng ý	3	1.3	1.3	2.7
Lưỡng lự	71	31.6	31.6	34.2
Đồng ý	109	48.4	48.4	82.7
Rất đồng ý	39	17.3	17.3	100.0
Total	225	100.0	100.0	

1.2 Các sản phẩm bảo hiểm của các DNBHPNT ngày càng có chất lượng?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không đồng ý	5	2.2	2.2	2.2
Không đồng ý	65	28.9	28.9	31.1
Lưỡng lự	80	35.6	35.6	66.7
Đồng ý	56	24.9	24.9	91.6
Rất đồng ý	19	8.4	8.4	100.0
Total	225	100.0	100.0	

1.3 Các kênh phân phối của DNBHPNT ngày càng đa dạng?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không đồng ý	17	7.6	7.6	7.6
Không đồng ý	60	26.7	26.7	34.2
Lưỡng lự	54	24.0	24.0	58.2
Đồng ý	58	25.8	25.8	84.0
Rất đồng ý	36	16.0	16.0	100.0
Total	225	100.0	100.0	

1.4 Các DNBHPNT đều đảm bảo khả năng thanh toán cho các hợp đồng bảo hiểm?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không đồng ý	9	4.0	4.0	4.0
Không đồng ý	31	13.8	13.8	17.8
Lưỡng lự	106	47.1	47.1	64.9
Đồng ý	59	26.2	26.2	91.1
Rất đồng ý	20	8.9	8.9	100.0
Total	225	100.0	100.0	

1.5 Các DNBHPNT thực hiện hoạt động quản lý rủi ro trong kinh doanh?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không đồng ý	5	2.2	2.2	2.2
Không đồng ý	30	13.3	13.3	15.6
Lưỡng lự	112	49.8	49.8	65.3
Đồng ý	61	27.1	27.1	92.4
Rất đồng ý	17	7.6	7.6	100.0
Total	225	100.0	100.0	

2.1.1 Quan điểm, đường lối lãnh đạo của NN là tạo điều kiện phát triển hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không đồng ý	11	4.9	4.9	4.9
Không đồng ý	23	10.2	10.2	15.1
Lưỡng lự	73	32.4	32.4	47.6
Đồng ý	79	35.1	35.1	82.7
Rất đồng ý	39	17.3	17.3	100.0
Total	225	100.0	100.0	

2.1.2 Phương thức quản lý hoạt động kinh doanh của DNBHPNT ngày càng được đổi mới?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không đồng ý	35	15.6	15.6	15.6
Không đồng ý	54	24.0	24.0	39.6
Lưỡng lự	101	44.9	44.9	84.4
Đồng ý	25	11.1	11.1	95.6
Rất đồng ý	10	4.4	4.4	100.0
Total	225	100.0	100.0	

2.1.3 Mô hình tổ chức QLNN về hoạt động kinh doanh của DNBHPNT đáp ứng được yêu cầu quản lý thực tiễn?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không đồng ý	8	3.6	3.6	3.6
Không đồng ý	32	14.2	14.2	17.8
Lưỡng lự	85	37.8	37.8	55.6
Đồng ý	66	29.3	29.3	84.9
Rất đồng ý	34	15.1	15.1	100.0
Total	225	100.0	100.0	

2.1.4 Đội ngũ cán bộ quản lý hoạt động kinh doanh của DNBHPNT có năng lực quản lý?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không đồng ý	12	5.3	5.3	5.3
Không đồng ý	32	14.2	14.2	19.6
Valid Lưỡng lự	84	37.3	37.3	56.9
Đồng ý	67	29.8	29.8	86.7
Rất đồng ý	30	13.3	13.3	100.0
Total	225	100.0	100.0	

2.1.5 Cơ sở hạ tầng phục vụ QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT ngày càng hiện đại?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không đồng ý	28	12.4	12.4	12.4
Không đồng ý	58	25.8	25.8	38.2
Valid Lưỡng lự	92	40.9	40.9	79.1
Đồng ý	29	12.9	12.9	92.0
Rất đồng ý	18	8.0	8.0	100.0
Total	225	100.0	100.0	

2.2.1 Các DNBHPNT nhận thức rõ ý nghĩa và vai trò của quản lý của Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không đồng ý	23	10.2	10.2	10.2
Không đồng ý	47	20.9	20.9	31.1
Valid Lưỡng lự	110	48.9	48.9	80.0
Đồng ý	36	16.0	16.0	96.0
Rất đồng ý	9	4.0	4.0	100.0
Total	225	100.0	100.0	

2.2.2 Các DNBHPNT có năng lực tổ chức hoạt động kinh doanh?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không đồng ý	8	3.6	3.6	3.6
Không đồng ý	33	14.7	14.7	18.2
Valid Lưỡng lự	115	51.1	51.1	69.3
Đồng ý	56	24.9	24.9	94.2
Rất đồng ý	13	5.8	5.8	100.0
Total	225	100.0	100.0	

2.2.3 Đội ngũ cán bộ thực hiện hoạt động kinh doanh của các DNBHPNT có chuyên môn, nghiệp vụ?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không đồng ý	16	7.1	7.1	7.1
Không đồng ý	75	33.3	33.3	40.4
Valid Luỡng lự	106	47.1	47.1	87.6
Đồng ý	23	10.2	10.2	97.8
Rất đồng ý	5	2.2	2.2	100.0
Total	225	100.0	100.0	

2.2.4 Các DNBHPNT đều ứng dụng công nghệ tiên tiến trong hoạt động kinh doanh?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không đồng ý	33	14.7	14.7	14.7
Không đồng ý	82	36.4	36.4	51.1
Valid Luỡng lự	81	36.0	36.0	87.1
Đồng ý	26	11.6	11.6	98.7
Rất đồng ý	3	1.3	1.3	100.0
Total	225	100.0	100.0	

2.3.1 Chính sách pháp luật của Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT ngày càng hoàn thiện?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không đồng ý	13	5.8	5.8	5.8
Không đồng ý	27	12.0	12.0	17.8
Valid Luỡng lự	77	34.2	34.2	52.0
Đồng ý	77	34.2	34.2	86.2
Rất đồng ý	31	13.8	13.8	100.0
Total	225	100.0	100.0	

2.3.2 Kinh tế - xã hội phát triển thúc đẩy mở rộng kinh doanh của các DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không đồng ý	8	3.6	3.6	3.6
Không đồng ý	21	9.3	9.3	12.9
Valid Luỡng lự	61	27.1	27.1	40.0
Đồng ý	104	46.2	46.2	86.2
Rất đồng ý	31	13.8	13.8	100.0
Total	225	100.0	100.0	

2.3.3 Môi trường đầu tư thuận lợi?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không đồng ý	14	6.2	6.2	6.2
Không đồng ý	54	24.0	24.0	30.2
Valid Luỡng lự	72	32.0	32.0	62.2
Đồng ý	61	27.1	27.1	89.3
Rất đồng ý	24	10.7	10.7	100.0
Total	225	100.0	100.0	

2.3.4 Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm ngày càng sâu rộng?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không đồng ý	21	9.3	9.3	9.3
Không đồng ý	32	14.2	14.2	23.6
Valid Luỡng lự	89	39.6	39.6	63.1
Đồng ý	60	26.7	26.7	89.8
Rất đồng ý	23	10.2	10.2	100.0
Total	225	100.0	100.0	

2.3.5 Cạnh tranh trong hoạt động của các DNBHPNT ngày càng mạnh mẽ?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không đồng ý	14	6.2	6.2	6.2
Không đồng ý	24	10.7	10.7	16.9
Valid Luỡng lự	66	29.3	29.3	46.2
Đồng ý	95	42.2	42.2	88.4
Rất đồng ý	26	11.6	11.6	100.0
Total	225	100.0	100.0	

2.3.6 Sự phát triển của khoa học công nghệ?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không đồng ý	8	3.6	3.6	3.6
Không đồng ý	32	14.2	14.2	17.8
Valid Luỡng lự	100	44.4	44.4	62.2
Đồng ý	72	32.0	32.0	94.2
Rất đồng ý	13	5.8	5.8	100.0
Total	225	100.0	100.0	

2.3.7 Nhận thức của người dân đối với việc tham gia bảo hiểm phi nhân thọ ngày càng cao?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không đồng ý	8	3.6	3.6	3.6
Không đồng ý	40	17.8	17.8	21.3
Valid Luỡng lự	90	40.0	40.0	61.3
Đồng ý	77	34.2	34.2	95.6
Rất đồng ý	10	4.4	4.4	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.1.1 Mức độ quan trọng của sự gắn kết các chính sách phát triển hoạt động kinh doanh của DNBHPNT có với các chính sách phát triển kinh tế xã hội khác của đất nước?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	1	.4	.4	.4
Ít quan trọng	11	4.9	4.9	5.3
Valid Trung bình	54	24.0	24.0	29.3
Khá quan trọng	92	40.9	40.9	70.2
Rất quan trọng	67	29.8	29.8	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.1.2 Mức độ quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục quản lý hành chính trong hoạt động kinh doanh cho các DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	4	1.8	1.8	1.8
Ít quan trọng	5	2.2	2.2	4.0
Valid Trung bình	23	10.2	10.2	14.2
Khá quan trọng	41	18.2	18.2	32.4
Rất quan trọng	152	67.6	67.6	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.1.3 Mức độ quan trọng của việc ban hành kịp thời các chính sách pháp luật của NN về hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	3	1.3	1.3	1.3
Ít quan trọng	4	1.8	1.8	3.1
Valid Trung bình	24	10.7	10.7	13.8
Khá quan trọng	70	31.1	31.1	44.9
Rất quan trọng	124	55.1	55.1	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.1.4 Mức độ quan trọng của việc phối hợp giữa nhiều cấp quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	13	5.8	5.8	5.8
Ít quan trọng	63	28.0	28.0	33.8
Valid Trung bình	67	29.8	29.8	63.6
Khá quan trọng	48	21.3	21.3	84.9
Rất quan trọng	34	15.1	15.1	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.1.5 Mức độ quan trọng của việc DNBHPNT thực thi nghiêm túc các kế hoạch, chính sách quản lý của NN?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	2	.9	.9	.9
Ít quan trọng	4	1.8	1.8	2.7
Valid Trung bình	27	12.0	12.0	14.7
Khá quan trọng	54	24.0	24.0	38.7
Rất quan trọng	138	61.3	61.3	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.1.6 Mức độ quan trọng của việc rõ ràng trong quy trình quản lý, giám sát của cơ quan QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	2	.9	.9	.9
Ít quan trọng	12	5.3	5.3	6.2
Trung bình	43	19.1	19.1	25.3
Khá quan trọng	86	38.2	38.2	63.6
Rất quan trọng	82	36.4	36.4	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.1.7 Mức độ quan trọng của việc xử lý vi phạm trong hoạt động kinh doanh của DNBHPNT có tính răn đe?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	2	.9	.9	.9
Ít quan trọng	6	2.7	2.7	3.6
Trung bình	32	14.2	14.2	17.8
Khá quan trọng	56	24.9	24.9	42.7
Rất quan trọng	129	57.3	57.3	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.2.1 Mức độ quan trọng của việc các VBPL quy định về hoạt động kinh doanh của DNBHPNT phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản lý nhà nước?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	8	3.6	3.6	3.6
Ít quan trọng	23	10.2	10.2	13.8
Trung bình	62	27.6	27.6	41.3
Khá quan trọng	87	38.7	38.7	80.0
Rất quan trọng	45	20.0	20.0	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.2.2 Mức độ quan trọng của QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT làm gia tăng cung ứng vốn cho sự phát triển nền kinh tế?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	1	.4	.4	.4
Ít quan trọng	10	4.4	4.4	4.9
Valid Trung bình	79	35.1	35.1	40.0
Khá quan trọng	71	31.6	31.6	71.6
Rất quan trọng	64	28.4	28.4	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.2.3 Mức độ quan trọng của QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT làm cho người dân ngày càng quan tâm đến các sản phẩm dịch vụ của các DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	17	7.6	7.6	7.6
Ít quan trọng	38	16.9	16.9	24.4
Valid Trung bình	117	52.0	52.0	76.4
Khá quan trọng	39	17.3	17.3	93.8
Rất quan trọng	14	6.2	6.2	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.2.4 Mức độ quan trọng của việc NN có chính sách trợ cấp tài chính cho các DNBHPNT thực hiện kinh doanh?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	48	21.3	21.3	21.3
Ít quan trọng	34	15.1	15.1	36.4
Valid Trung bình	94	41.8	41.8	78.2
Khá quan trọng	49	21.8	21.8	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.2.5 Mức độ quan trọng của năng lực chuyên môn cán bộ QLNN đối với hoạt động kinh doanh đối với các DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	5	2.2	2.2	2.2
Ít quan trọng	12	5.3	5.3	7.6
Valid Trung bình	65	28.9	28.9	36.4
Khá quan trọng	80	35.6	35.6	72.0
Rất quan trọng	63	28.0	28.0	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.2.6 Mức độ quan trọng của chi phí phù hợp cho hoạt động quản lý NN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	6	2.7	2.7	2.7
Ít quan trọng	6	2.7	2.7	5.3
Valid Trung bình	36	16.0	16.0	21.3
Khá quan trọng	49	21.8	21.8	43.1
Rất quan trọng	128	56.9	56.9	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.3.1 Mức độ quan trọng trong việc ban hành phù hợp các mục tiêu NN về hoạt động kinh doanh của DNBHPNT với thực trạng phát triển của DN và nền KTXH?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	3	1.3	1.3	1.3
Ít quan trọng	5	2.2	2.2	3.6
Valid Trung bình	33	14.7	14.7	18.2
Khá quan trọng	57	25.3	25.3	43.6
Rất quan trọng	127	56.4	56.4	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.3.2 Mức độ quan trọng của tính khả thi trong việc ban hành các chính sách pháp luật của NN về hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	3	1.3	1.3	1.3
Ít quan trọng	11	4.9	4.9	6.2
Valid Trung bình	20	8.9	8.9	15.1
Khá quan trọng	34	15.1	15.1	30.2
Rất quan trọng	157	69.8	69.8	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.3.3 Mức độ quan trọng của việc hướng quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT đến chuẩn mực quốc tế?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	8	3.6	3.6	3.6
Ít quan trọng	44	19.6	19.6	23.1
Valid Trung bình	62	27.6	27.6	50.7
Khá quan trọng	93	41.3	41.3	92.0
Rất quan trọng	18	8.0	8.0	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.3.4 Mức độ quan trọng của việc cơ quan QLNN phải can thiệp trực tiếp đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT ?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	15	6.7	6.7	6.7
Ít quan trọng	56	24.9	24.9	31.6
Valid Trung bình	99	44.0	44.0	75.6
Khá quan trọng	40	17.8	17.8	93.3
Rất quan trọng	15	6.7	6.7	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.3.5 Mức độ quan trọng của Hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	3	1.3	1.3	1.3
Ít quan trọng	7	3.1	3.1	4.4
Valid Trung bình	22	9.8	9.8	14.2
Khá quan trọng	35	15.6	15.6	29.8
Rất quan trọng	158	70.2	70.2	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.4.1 Mức độ quan trọng của việc NN kiểm soát đảm bảo an toàn tài chính trong hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	2	.9	.9	.9
Ít quan trọng	5	2.2	2.2	3.1
Valid Trung bình	13	5.8	5.8	8.9
Khá quan trọng	33	14.7	14.7	23.6
Rất quan trọng	172	76.4	76.4	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.4.2 Mức độ quan trọng của việc QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT hướng đến bảo vệ quyền lợi người tham gia bảo hiểm?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	4	1.8	1.8	1.8
Ít quan trọng	9	4.0	4.0	5.8
Valid Trung bình	22	9.8	9.8	15.6
Khá quan trọng	54	24.0	24.0	39.6
Rất quan trọng	136	60.4	60.4	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.4.3 Mức độ quan trọng của QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT nhằm tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	2	.9	.9	.9
Ít quan trọng	7	3.1	3.1	4.0
Valid Trung bình	43	19.1	19.1	23.1
Khá quan trọng	74	32.9	32.9	56.0
Rất quan trọng	99	44.0	44.0	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.4.4 Mức độ quan trọng của việc Nhà nước phát triển hoạt động kinh doanh của các DNBHPNT theo xu hướng mở rộng hợp tác quốc tế?

c3.4.4 imp (mức độ quan trọng của tính bền vững 4)

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	5	2.2	2.2	2.2
Ít quan trọng	8	3.6	3.6	5.8
Valid Trung bình	54	24.0	24.0	29.8
Khá quan trọng	112	49.8	49.8	79.6
Rất quan trọng	46	20.4	20.4	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.4.5 Mức độ quan trọng của việc chú trọng đến công tác dự báo những biến động của thị trường BHPNT của cơ quan quản lý Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Ít quan trọng	3	1.3	1.3	1.3
Valid Trung bình	40	17.8	17.8	19.1
Khá quan trọng	73	32.4	32.4	51.6
Rất quan trọng	109	48.4	48.4	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.4.6 Mức độ quan trọng của việc Nhà nước có sự hỗ trợ để phát triển một số sản phẩm bảo hiểm có tính an sinh xã hội?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không quan trọng	4	1.8	1.8	1.8
Ít quan trọng	10	4.4	4.4	6.2
Valid Trung bình	54	24.0	24.0	30.2
Khá quan trọng	112	49.8	49.8	80.0
Rất quan trọng	45	20.0	20.0	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.1.1 Mức độ thực hiện của việc gắn kết các chính sách phát triển hoạt động kinh doanh của DNBHPNT với các chính sách phát triển kinh tế xã hội khác của đất nước?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không tốt	3	1.3	1.3	1.3
Không tốt	7	3.1	3.1	4.4
Valid Trung bình	74	32.9	32.9	37.3
Khá tốt	107	47.6	47.6	84.9
Rất tốt	34	15.1	15.1	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.1.2 Mức độ tạo điều kiện trong các quy định về thủ tục quản lý hành chính đối với hoạt động kinh doanh cho DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không tốt	4	1.8	1.8	1.8
Không tốt	10	4.4	4.4	6.2
Valid Trung bình	29	12.9	12.9	19.1
Khá tốt	114	50.7	50.7	69.8
Rất tốt	68	30.2	30.2	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.1.3 Mức độ kịp thời trong việc ban hành các chính sách pháp luật của NN về hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không tốt	18	8.0	8.0	8.0
Không tốt	39	17.3	17.3	25.3
Trung bình	60	26.7	26.7	52.0
Khá tốt	83	36.9	36.9	88.9
Rất tốt	25	11.1	11.1	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.1.4 Mức độ phối hợp giữa nhiều cấp quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không tốt	8	3.6	3.6	3.6
Không tốt	29	12.9	12.9	16.4
Trung bình	106	47.1	47.1	63.6
Khá tốt	57	25.3	25.3	88.9
Rất tốt	25	11.1	11.1	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.1.5 Mức độ thực thi nghiêm túc các kế hoạch, chính sách quản lý của NN của các DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không tốt	9	4.0	4.0	4.0
Không tốt	29	12.9	12.9	16.9
Trung bình	110	48.9	48.9	65.8
Khá tốt	53	23.6	23.6	89.3
Rất tốt	24	10.7	10.7	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.1.6 Mức độ rõ ràng của quy trình quản lý, giám sát của cơ quan QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không tốt	6	2.7	2.7	2.7
Không tốt	25	11.1	11.1	13.8
Trung bình	60	26.7	26.7	40.4
Khá tốt	107	47.6	47.6	88.0
Rất tốt	27	12.0	12.0	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.1.7 Mức độ răn đe trong việc xử lý vi phạm trong hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không tốt	19	8.4	8.4	8.4
Không tốt	54	24.0	24.0	32.4
Trung bình	97	43.1	43.1	75.6
Khá tốt	42	18.7	18.7	94.2
Rất tốt	13	5.8	5.8	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.2.1 Mức độ đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của các VBPL quy định về hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không tốt	6	2.7	2.7	2.7
Không tốt	42	18.7	18.7	21.3
Trung bình	99	44.0	44.0	65.3
Khá tốt	61	27.1	27.1	92.4
Rất tốt	17	7.6	7.6	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.2.2 Mức độ QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT làm gia tăng cung ứng vốn cho sự phát triển nền kinh tế?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không tốt	8	3.6	3.6	3.6
Không tốt	43	19.1	19.1	22.7
Trung bình	62	27.6	27.6	50.2
Khá tốt	94	41.8	41.8	92.0
Rất tốt	18	8.0	8.0	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.2.3 Mức độ QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT làm cho người dân ngày càng quan tâm đến các sản phẩm dịch vụ của các DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không tốt	16	7.1	7.1	7.1
Không tốt	33	14.7	14.7	21.8
Trung bình	112	49.8	49.8	71.6
Khá tốt	48	21.3	21.3	92.9
Rất tốt	16	7.1	7.1	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.2.4 Mức độ trợ cấp tài chính của Nhà nước cho các DNBHPNT thực hiện kinh doanh?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không tốt	85	37.8	37.8	37.8
Không tốt	27	12.0	12.0	49.8
Trung bình	60	26.7	26.7	76.4
Khá tốt	9	4.0	4.0	80.4
Rất tốt	44	19.6	19.6	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.2.5 Mức độ năng lực chuyên môn của nguồn nhân lực QLNN đối với hoạt động kinh doanh đối với các DNBHPNT ?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không tốt	3	1.3	1.3	1.3
Không tốt	14	6.2	6.2	7.6
Trung bình	58	25.8	25.8	33.3
Khá tốt	121	53.8	53.8	87.1
Rất tốt	29	12.9	12.9	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.2.6 Mức độ phù hợp của chi phí cho hoạt động quản lý NN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT ?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không tốt	3	1.3	1.3	1.3
Không tốt	5	2.2	2.2	3.6
Trung bình	23	10.2	10.2	13.8
Khá tốt	70	31.1	31.1	44.9
Rất tốt	124	55.1	55.1	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.3.1 Mức độ phù hợp của các mục tiêu NN về hoạt động kinh doanh của DNBHPNT với thực trạng phát triển của DN và nền KTXH?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không tốt	7	3.1	3.1	3.1
Không tốt	20	8.9	8.9	12.0
Trung bình	63	28.0	28.0	40.0
Khá tốt	90	40.0	40.0	80.0
Rất tốt	45	20.0	20.0	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.3.2 Mức độ khả thi của các chính sách pháp luật của NN về hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không tốt	8	3.6	3.6	3.6
Không tốt	24	10.7	10.7	14.2
Trung bình	64	28.4	28.4	42.7
Khá tốt	86	38.2	38.2	80.9
Rất tốt	43	19.1	19.1	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.3.3 Mức độ phù hợp của Quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT với chuẩn mực quốc tế?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không tốt	3	1.3	1.3	1.3
Không tốt	14	6.2	6.2	7.6
Trung bình	41	18.2	18.2	25.8
Khá tốt	105	46.7	46.7	72.4
Rất tốt	62	27.6	27.6	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.3.4 Mức độ can thiệp của cơ quan QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không tốt	1	.4	.4	.4
Không tốt	13	5.8	5.8	6.2
Trung bình	79	35.1	35.1	41.3
Khá tốt	70	31.1	31.1	72.4
Rất tốt	62	27.6	27.6	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.3.5 Mức độ đáp ứng của hạ tầng công nghệ thông tin trong QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không tốt	11	4.9	4.9	4.9
Không tốt	73	32.4	32.4	37.3
Trung bình	108	48.0	48.0	85.3
Khá tốt	26	11.6	11.6	96.9
Rất tốt	7	3.1	3.1	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.4.1 Mức độ NN kiểm soát đảm bảo an toàn tài chính trong hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không tốt	8	3.6	3.6	3.6
Không tốt	40	17.8	17.8	21.3
Trung bình	61	27.1	27.1	48.4
Khá tốt	94	41.8	41.8	90.2
Rất tốt	22	9.8	9.8	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.4.2 Mức độ hướng đến bảo vệ quyền lợi người tham gia bảo hiểm trong QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không tốt	22	9.8	9.8	9.8
Không tốt	34	15.1	15.1	24.9
Trung bình	111	49.3	49.3	74.2
Khá tốt	55	24.4	24.4	98.7
Rất tốt	3	1.3	1.3	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.4.3 Mức độ tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh của QLNN đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất không tốt	14	6.2	6.2	6.2
Không tốt	49	21.8	21.8	28.0
Trung bình	61	27.1	27.1	55.1
Khá tốt	65	28.9	28.9	84.0
Rất tốt	36	16.0	16.0	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.4.4 Mức độ phát triển hoạt động kinh doanh của các DNBHPNT theo xu hướng mở rộng hợp tác quốc tế?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không tốt	5	2.2	2.2	2.2
Không tốt	25	11.1	11.1	13.3
Trung bình	61	27.1	27.1	40.4
Khá tốt	100	44.4	44.4	84.9
Rất tốt	34	15.1	15.1	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.4.5 Mức độ chú trọng của cơ quan quản lý Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của DNBHPNT đến công tác dự báo những biến động của thị trường BHPNT?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không tốt	17	7.6	7.6	7.6
Không tốt	49	21.8	21.8	29.3
Trung bình	57	25.3	25.3	54.7
Khá tốt	81	36.0	36.0	90.7
Rất tốt	21	9.3	9.3	100.0
Total	225	100.0	100.0	

3.4.6 Mức độ hỗ trợ của Nhà nước để phát triển một số sản phẩm bảo hiểm có tính an sinh xã hội?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất không tốt	12	5.3	5.3	5.3
Không tốt	64	28.4	28.4	33.8
Trung bình	63	28.0	28.0	61.8
Khá tốt	50	22.2	22.2	84.0
Rất tốt	36	16.0	16.0	100.0
Total	225	100.0	100.0	